THÀNH CỔ
Chămpa
NHỮNG DẤU ẤN CỦA THỜI GIAN

NGÔ VĂN DOANH



VN-TG 8.107-0

THÀNH CỔ CHĂMPA

Ngô Văn Doanh

Thành cổ Chămpa

những dấu ấn của thời gian

Mến tặng Đinh Hy
Phan Rang 4/8/201
Anh Doanh

Hà Nội 2011

những hệ thống tôn giáo và các thể chế chính trị của các nền văn minh cao hơn này, đặc biệt là với những hệ thống tôn giáo và những thể chế chính trị của Ấn Độ. Chúng ta không biết các cách thức thực tế mà những đô thị đầu tiên ra đời như thế nào vì không có tài liệu thành văn nào nói tới. Thế nhưng, như các nhà nghiên cứu đã phác dựng, có thể đã là: sự trỗi dậy của các cảng thị cùng đi theo với việc các thủ lĩnh bộ lạc tiếp nhận những hình thức tổ chức chính trị của Ấn Độ dựa trên cơ sở của Bàlamôn giáo và Phật giáo. Và, tất cả những sự việc trên đã tạo ra những cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội cho sự tồn tại của các đô thị đầu tiên trong khu vực Đông Nam Á. Hơn thế nữa, cho đến khi những ảnh hưởng chính trị và văn hoá của Ấn Độ bắt đầu có tác động tới sự hình thành các đô thị cổ ở Đông Nam Á vào những thế kỷ đầu kỷ nguyên Thiên Chúa giáo, thì nền văn minh đô thị đã tồn tại và phát triển được hơn hai nghìn năm rồi.

Ngay từ hơn hai nghìn năm trước công nguyên, tại Ấn Độ, đã từng tồn tại những đô thị lớn như Mohendjô- Đaro và Harappa bên bờ sông Ấn. Đến thời đức Phật (thế kỷ V trước CN), tại miền bắc Ấn Độ, đã từng có nhiều đô thị lớn, như Kashi (Varanasi) và Kaushambi. Theo các nguồn tài liệu, thì vào thời Mauria (thế kỷ IV-I trước CN), thủ đô Pataliputra và thành phố Vidjayanagara có quy mô và dân số lớn hơn nhiều so với đô thành La Mã đương thời. Và, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, ngay từ thời xa xưa, người Ấn Độ đã xây dựng những đô thị của mình theo những mô hình. Trong tác phẩm về khoa học chính trị "Artkhashastra" nổi tiếng của



Ấn Độ được biên soạn vào đầu công nguyên đã có nói đến mô hình chuẩn của một đô thị là: hình chữ nhật, được chia ra thành các khu bằng sáu con đường trục (ba đường từ bắc xuống nam và ba đường từ đông sang tây). Các đền thờ chính nằm ở trung tâm, còn các cộng đồng dân cư khác nhau thì ở trong những khu vực cách biệt nhau tại từng khu. Hai trung tâm chính của một đô thị là cung điện và đền thờ. Cũng các tác phẩm văn học đã mô tả khá sống động cuộc sống của các đô thị thời xưa của Ấn Độ. Ví dụ, một nhà thơ thế kỷ thứ III, trong tác phẩm *Tràng hoa Madurai* đã mô tả không khí nhộn nhịp của đô thành Madurai bằng những hình ảnh thật sống động trong ngày lễ hội: "tiếng trống vang lên, đoàn người của hoàng gia đi trên phố. Đi đầu là đoàn voi. Trong tiếng tù và, những con vật khổng lồ di chuyển như những con thuyền lớn lướt trên sóng biển. Sau đấy là những cỗ xe ngựa và những người lính dữ tợn diễu hành. Trong khi đó, những người bán hàng tại các quầy vẫn say sưa mời chào khách để bán hương, hoa, bánh, trái. Các bà già đi từ nhà này sang nhà khác bán các bó hoa tươi. Các vị quý tộc ăn mặc sang trọng đi lại. Từ trên các ban công, những phụ nữ váy áo rực rỡ đứng ngồi ngắm nhìn lễ hội. Mọi người, từng tốp đông đúc, kéo đến đền thờ cầu khấn thần linh. Họ dâng hoa lên các pho tượng và cúi chào các thầy tế. Các thợ thủ công làm việc trong xưởng của mình. Có thợ kim hoàn, thợ dệt, thợ làm hoa, thợ vẽ… Trong các quầy bán thực phẩm, tấp nập người ra vào mua rau, quả, thịt, bánh…Chiều tối, mọi người đổ ra các đường phố ca hát, nhảy múa hoặc đến các đền thờ dâng cúng đèn nến và nhảy múa, ca hát… trong các sân đền… Đêm xuống, cả thành phố

lặng yên. Sáng hôm sau, ngay từ sớm, đã vang lên tiếng các thầy Bàlamôn đọc kinh. Những người hát rong lại cất tiếng ca; các nhà buôn mở cửa hàng... Và thành phố lại bắt đầu nhịp sống thường ngày của mình[1]

Như vậy, ở các đô thị Ấn Độ cổ đại, đặc biệt các thủ đô, là những trung tâm quyền lực chính trị, kinh tế và văn hoá của đất nước. Điều đặc biệt là, do tác động của các yếu tố tôn giáo (Bàlamôn giáo), nên ở Ấn Độ cổ đại, vua được coi như hoá thân của thần linh trên mặt đất. Do vậy, bao giờ trong một đô thành, hai khu vực quan trọng nhất và mang ý nghĩa biểu tượng nhất là khu cung điện và khu đền thờ. Chính người Ấn Độ, thông qua các thương nhân và các thầy Bàlamôn đã đem mô hình đô thị của mình đến Đông Nam Á. Thế nhưng, khi người Ấn Độ tới khu vực Đông Nam Á vào những thế kỷ đầu trước và sau công nguyên, thì gần như tất cả các cư dân ở đây đều còn sống trong những xã hội tiền nhà nước. Do đó, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, dưới tác động của những ảnh hưởng từ Ấn Độ tới, từ tôn giáo, chữ viết, đến các khoa học về chính trị- xã hội, văn hoá..., các đô thị ở Đông Nam Á đã dần dần từng bước hình thành và phát triển.

Trong việc hình thành các đô thị đầu tiên ở Đông Nam Á, khó có thể xác định được tầm quan trọng như thế nào đối với các yếu tố sức mạnh khác nhau của kinh tế, chính trị, kỹ

---

1 Có thể tham khảo về đô thị và đời sống đô thị ở Ấn Độ thời xưa trong: *The wonder that was India*, (by A.L.Basham), London,1969. Chương VI, mục: Đô thị.



thuật và xã hội. Chắc chắn là việc nhiều vị thủ lĩnh bộ lạc tiếp nhận quan niệm "thần vua" (deva-raja) đã cho phép họ trở thành những hiện hình vật chất của vị thần tối cao, và đã tạo ra yếu tố hợp lý mang tính vũ trụ luận đối với sự lớn mạnh của các nhóm người đầy tớ chuyên nghiệp không chỉ chuyên đảm nhiệm các công việc lễ thức liên quan tới vương quyền, mà còn chuyên tạo ra những biểu tượng "thần thánh" như cung điện, ngai vàng, các chiếc ô nhiều tầng, các hình linga nằm trong các bức tường thành của "thành phố linh thiêng"[1] Tất nhiên, để chu cấp và nuôi những nhóm chuyên gia không tham gia sản xuất và khá đông đảo này, thì cần phải có sự tăng trưởng và phát triển về kinh tế và kỹ thuật trong nông nghiệp và giao thông. Vào buổi đầu hình thành, phần lớn các đô thị này đều là những trung tâm nhỏ bé và tồn tại chủ yếu dựa vào công việc buôn bán và những dư thừa nho nhỏ của sản xuất nông nghiệp.

Các nguồn tài liệu khác nhau cho biết, chỉ từ sau thế kỷ thứ năm, thì những phát triển về chính trị, kinh tế và kỹ thuật mới dẫn đến việc phân chia và xếp các chức năng của các trung tâm đô thị ban đầu vào hai khu vực: thành phố linh thiêng (nơi đặt cung điện và đền thờ thần) và thành phố buôn bán (nơi các hoạt động buôn bán diễn ra). Từ nay trở đi, trong "thành phố linh thiêng", biểu tượng tối cao của quốc gia nằm trong quan niệm thống nhất về vũ trụ liên kết đất trời với nhau, còn tài sản có được là lấy từ những thặng dư của sản

1 Xem : Benda, Hary J (1965), *Political Elites in Colonial Southeast Asia, An Historical Analysis*, VII, April, tr.234.

xuất nông nghiệp tại các vùng quê. Trong khi đó, tại thành phố buôn bán, tài sản có được là do các quan chức thu được từ các loại thuế khác nhau đánh vào các nhà buôn và thuế cho thuê cảng...

Do vậy, theo các nhà nghiên cứu, rõ ràng là, các đô thị đầu tiên ở Đông Nam Á xuất hiện không phải có chức năng như một trung tâm buôn bán hay trung tâm quyền lực mà là những "trung tâm thờ phụng". Tại những trung tâm thờ phụng này, những thặng dư của sản xuất nông nghiệp được coi như những cống nạp để "nuôi" một tầng lớp xã hội "tinh tuý" không sản xuất và cũng không có quan hệ gì với sự phát triển kinh tế của đất nước. Một nhà nghiên cứu đã khái quát về mối quan hệ này như sau: "thặng dư là điều kiện tiên quyết của văn minh, vì nếu thiếu nó thì xã hội không thể hỗ trợ được cho những người chuyên nghiệp không sản xuất ra thực phẩm (như các nhà sư, các tăng lữ, các người thợ...)- những người sáng tạo của nền văn minh."[1]

Như các tài liệu lịch sử đã chứng minh, các trung tâm đô thị thực sự đầu tiên xuất hiện và phát triển ở Đông Nam Á thường có mối liên hệ trực tiếp với những tiếp xúc ngoại thương. Cũng các tài liệu lịch sử cho biết, vào khoảng cuối thế kỷ II sau công nguyên, ít nhất là tại ba khu vực của Đông Nam Á, đã xuất hiện các trung tâm đô thị: vương quốc Phù Nam ở vùng hạ lưu sông Mê Công, vương quốc Chămpa ở miền trung

---

1 Coe, Michael D, 1961, *Social Typology and Tropical Forest Civilization* Comparative Studies in Society and History, Vol.IV, tr.83.



Việt Nam, và vương quốc biển Lankasuka. Như các tài liệu lịch sử đã ghi chép, ban đầu, khi mà cơ sở kinh tế còn chưa được thiết lập, thì thủ đô của các quốc gia cổ của Đông Nam Á, nhờ vị trí nằm trên con đường buôn bán quốc tế giữa Trung Quốc và Ấn Độ, đã thu được một phần nguồn lợi từ việc đánh thuế bến cảng. Có thể nhận thấy điều này qua những ghi chép của sử sách Trung Quốc và A Rập.

Các tài liệu Trung Quốc cho biết, Vyadhapura, thủ đô của đế quốc Phù Nam nằm cách không xa bờ biển, nơi có cảng biển Óc Eo. Cũng các sử liệu Trung Quốc còn cho biết thêm về một số đô thị của nước láng giềng và phụ thuộc của Phù Nam là nước Đốn Tốn. Ví dụ, trong Lương thư (Q.54, Liệt truyện 48), có đoạn viết: "…Kinh thành nước này cách biển 10 dặm. Có 5 vị vua đều là các đất ki-mi của Phù Nam.... Các nước ngoài thường tới đây giao dịch buôn bán… Chợ của nước này là nơi hội họp của lái buôn cả phương Đông và phương Tây, hàng ngày có tới hơn một vạn khách buôn. Hàng hóa quý, của báu không thiếu thứ gì."

Các tài liệu của Trung Quốc, như Lương Thư (502-556) và những ghi chép của hai sứ thần K"ang Tai và Zhu Ying cho biết, đô thị có tên là Langkasura (tiếng Trung Quốc: Langyaxiu hay Lang-ya-sseu-kia) được hình thành vào khoảng thế kỷ II. Thế nhưng, mãi đến năm 1989, các tài liệu khảo cổ học mới xác định được vị trí của đô thị này ở vùng Yarang, nam Thái Lan. Sang thế kỷ 7, dựa trên các ghi chép của phái đoàn Trung Quốc được phái đi vào năm 601, sử gia Ma Touan-lin đã mô tả về thành Langkasura: "Vua sống trong thành Seng

Tche. Thành được bao bằng ba hàng rào có các cửa... Các toà nhà của cung điện chỉ có hai tầng. Tất cả các cửa đều mở về phía bắc... Ngai vàng được đặt trên nền cao ba bậc và nhìn về hướng bắc...".

Có lẽ một trong những đô thành cổ ở vùng Đông Nam Á hải đảo được sử sách Trung Quốc mô tả chi tiết nhất là thủ phủ của đế chế Srivijays. Ví dụ, trong ghi chép của sử gia Trung Quốc Zhao Rugua (thế kỷ XIII) trong cuốn sách Zhu Fan Zhi về Tam Phật Tề có mô tả về đô thành và hoàng cung của nhà nước cổ Srivijaya như sau: "...Du hành suốt một tháng, sẽ đến Eo biển Linga (khoảng eo nằm giữa Bintang và Batam), nơi mà một phần ba thương nhân dừng và trú lại trước khi đến Sanfotsi (Tam Phật Tề, tên mà người Trung Quốc dùng để chỉ Srivijaya). Nhiều người dùng từ Mpu (tước hiệu quý tộc) để là họ của mình.... Các bức tường của đô thành được xây bằng gạch và có chu vi một phần mười của Li (1 li= 576m). Mỗi khi ra khỏi hoàng cung, đức vua đi thuyền và mặc khố. Ngài được che nắng bằng một cái ô bằng lụa, còn những người bảo vệ ngài thì mang các ngọn giáo bằng vàng.... Dân thường thì sống hoặc tập trung ở đô thành, hoặc ở những chiếc nhà nổi lợp tre nứa trên sông. Họ không phải nộp thuế.... Trong thành, có một tượng Phật được gọi là "núi vàng" được đúc bằng vàng. Mỗi khi lên ngôi, vị tân vương phải đúc một pho tượng mới của mình để thay cho pho tượng cũ. Dân chúng rất quan tâm đến việc dâng cúng chén bát bằng vàng cho pho tượng này. Những pho tượng và những chiếc bát vàng đều có những dòng chữ báo cho thế hệ sau không được tiêu huỷ và



nấu chảy những báu vật này..... Đô thành nằm ngay bên bến nước và cai quản tất cả vùng eo biển, nơi mà các thương nhân phải qua, dù họ đi bằng đường bộ hay đường biển. Thời xưa, chiếc xích sắt được dùng để ngăn cản những tên cướp biển đột nhập vào đô thành. Chiếc xích được đặt thấp hoặc cao. Sau nhiều năm, chiếc xích không được dùng nữa và giờ đây được cuộn lại ở bên bờ sông. Thổ dân ở đây tôn kính chiếc xích như tôn kính Phật và các tàu bè đến đây phải dâng đồ lên cho chiếc xích. Khi được lau dầu, chiếc xích sáng chói như mới và cá sấu phải tránh xa... - Nếu tàu thuyền đi qua Sanfosi mà không báo hiệu, thì tất cả các tàu thuyền địa phương lập tức căng buồm tấn công theo một chiến thuật đã định. Những người này sẵn sàng chết cho công việc và điều đó chính là nguyên nhân vì sao mà đất nước này trở thành một cảng quan trọng.[1] Một ghi chép khác, ghi chép của nhà buôn Sulayman vào năm 851 mà sau này, vào năm 916 Abu Zayd Hasan đã dẫn có mô tả về một số đô thị của các thuộc quốc của Srivijaya (ở đây, Srivijaya được gọi là "đô thị") như sau: "đức vua của đô thị này (tức Srivijaya- NVD) được biết với cái tên là Maharaja. Người ta nói rằng, lãnh thổ mà đô thành này kiểm soát rộng khoảng 900 parasang vuông (mỗi parasang = 5,55 km.). Đức vua còn kiểm soát vô vàn những hòn đảo trải dài 1.000 parasang. Trong số các quốc gia mà vua cai trị, có đảo *Sribuza* có diện tích rộng 400 parasang vuông, đảo *Ramni* có diện tích rộng 800 parasang vuông (cả hai đảo nằm ở Sumatra). Trên hòn

1 Trích dịch theo: Paul Michel Munoz, *Early Kingdoms of the Indonesian Archipelago and the Malay Peninsula*, Singpore, 2006, tr.145-149.

đảo Ramni, người ta thấy có các đồn điền hồ tiêu, long não và các loại cây khác. Thuộc quyền của Maharaja còn có nước *Kalah* (có thể là Kedah – 1 bang của Malayxia hiện nay) nằm ở giữa chặng đường từ Trung Quốc đến Arabia và có diện tích rộng 80 parasang vuông.....Thành phố Kalah là một cái chợ mà ở đó người ta tập trung buôn bán lô hội, long não, đàn hương, ngà voi, thiếc, gỗ mun và tất cả các loại hương liệu và các loại cây thuốc. Người ta nói, các thuyền từ Oman đã đến thương cảng này.[1]

Thoạt đầu là một trong những thuộc quốc của Phù Nam, nhưng về sau, nhà nước Môn cổ Dvaravati dần dần lớn mạnh và trở thành một nhà nước độc lập với thủ đô nằm ở Nakhon Pathom. Theo các nhà nghiên cứu, thành phố cổ Nakhon Pathom nằm gần bờ biển thời cổ và từng là một cảng biển quan trọng trong suốt thời kỳ phát triển rực rỡ từ thế kỷ VI đến thế kỷ XI. Có thể thấy sự hưng thịnh của Nakhon Pathom cổ qua quy mô rộng lớn của tòa thành (3,6km x 2km). Với quy mô này, Nakhon Pathom là đô thị cổ lớn nhất trước thời Ayuthaya hiện được biết ở Thái Lan. Những con đường thủy của thành phố vừa thông ra biển vừa kết nối với các cộng đồng dân cư trong đất liền. Nhờ có vị trí như vậy, nên Nakhon Pathom đã có một vai trò quan trọng như một trung tâm thương mại thời cổ ở khu vực Đông Nam Á. Những bia ký viết bằng chữ Môn cổ được tìm thấy ở đô thị cổ Nakhon Pathom và các đô thị khác của vương quốc Dvaravati đã là những cứ liệu quan trọng

---

1 Trích dịch theo: Paul Michel Munoz, *Early Kingdoms of the Indonesian Archipelago and the Malay Peninsula*, Singpore, 2006, tr.145-149



cho các nhà sử học dùng để khẳng định rằng chủ nhân của văn hóa Dvaravati là người Môn. Thế nhưng, qua nghiên cứu một số những hiện vật tìm thấy ở Nakhon Pathom, đặc biệt là những mảng trang trí có hình người, các nhà khoa học nhận thấy người dân Dvaravati là những người thuộc nhiều chủng tộc khác nhau. Có thể người Môn hay những người nói các thứ tiếng thuộc ngữ hệ Môn là tộc người chính, nhưng, trong vương quốc, còn có những người thuộc các tộc người khác và người ngoại quốc[1].

Như vậy là, nhìn chung, theo các nhà nghiên cứu, trong khu vực Đông Nam Á, các "thị thành" xuất hiện và tồn tại trước các "đô thị linh thiêng" lấy sản xuất nông nghiệp làm cơ sở. Các thị thành này ra đời và phát triển mạnh ở cả hai khu vực hải đảo và lục địa của Đông Nam Á từ thế kỷ thứ nhất. Như các tài liệu cho biết, các thị thành này tồn tại nhờ nguồn tài sản thu được từ hải thương và từ vai trò là những trung tâm buôn bán của mình. Cũng các nguồn tài liệu cho biết, cư dân của những thị thành là những cư dân quốc tế và thay đổi một cách nhanh nhạy về quy mô để đáp ứng với sự kiểm soát buôn bán của các "thị quốc". Cấu trúc xã hội của các "thị quốc" hải thương được đặc trưng bởi sự phân chia không thật rõ ràng giữa vua, các triều thần và khối dân cư còn lại, và nhận thấy được bằng chứng vật chất của nó trong hình thái của đô thị với các khu ngoại kiều được phân chia ranh giới rõ ràng. Ngoài ra, có thể thấy, ảnh hưởng của những thương gia (từ người bán buôn đến người bán lẻ và những người khác trong

1 Có thể tham khảo: *Phrapathom chedi*, National Museum, 1999

guồng máy buôn bán) ở các thị thành mạnh hơn nhiều so với ở các đô thị bám cơ sở vào đất đai là chính. Các "thị thành" này tồn tại liên tục và lâu dài trong lịch sử phát triển đô thị của khu vực Đông Nam Á.

Trong khi đó, cũng ở Đông Nam Á, tại những nơi mà nông nghiệp phát triển mạnh, thì các đô thị lại có cơ sở kinh tế là nông nghiệp. Tại những nơi này, các đô thị là những trung tâm hành chính, quân sự và văn hoá của những đế chế có sức mạnh nhờ những cống nạp từ những lãnh địa bị chiếm và những lao động được cung cấp bởi các thủ lĩnh thần phục. Không phải vì thế mà vai trò của thương mại không quan trọng trong các đô thị kinh tế nông nghiệp. Có thể thấy những hoạt động đáng kể của thương mại trong các nhà nước nông nghiệp lớn thời cổ như Chân Lạp (ở Campuchia), Pyu (ở Mianma), nhưng thương mại không bao giờ có vị thế quan trọng ở các nhà nước nông nghiệp này. Ví dụ, sử sách Trung Quốc, như sách Tùy thư có đoạn chép về Chân Lạp thời vua Isanavarman như sau: "... Vua ở thành Y Xa Na (Isanapura), dưới thành có hơn hai vạn nhà. Trong thành có một tòa nhà lớn. Đó là chỗ vua coi chầu. Vua thống lĩnh 30 thành lớn. Mỗi thành có vài ngàn nhà, và đều có bộ súy. Vua nước ấy ba ngày coi chầu một lần. Khi ra thì ngồi trên giường ngũ hương thất bảo có vây trướng báu dùng gỗ vân làm khung, ngà voi, vòng vàng làm vách giống như một chiếc lều con, treo đèn vàng giống y như ở nước Xích Thổ. Phía trước đặt cái hương án nạm vàng, có hai người đứng hầu hai bên. Nhà vua mặc áo tía như đồi mồi, dây đeo trang sức rủ xuống tới cổ, đầu đội mũ hoa báu dát vàng, nạm ngọc, có chùm



bằng mạng đính trân châu. Chân đi giầy da, tai đeo vòng vàng. Thường mặc áo vải trắng và lấy ngà voi làm guốc. Nếu khi nào để đầu trên không đội mũ thì không trùm mạng trang sức. Các quần thần cũng ăn mặc tương tự như vậy. Có 5 vị đại thần, một là Cổ Lạc Chi, hai là Cao Tướng Bằng, ba là Bà Hà Đa Lăng, bốn là Xá Ma Lăng, năm là Nhiễm Đa Lâu, cùng các bề tôi cao thấp. Mỗi khi chầu vua, thì họ dập đầu ba cái dưới thềm, khi nhà vua gọi lên, thì họ quỳ xuống, dùng hai tay ôm lấy cổ, lết quanh nơi vua ngồi. Bàn bạc chính sự xong thì quỳ phục xuống mà lui ra. Ở thềm điện và ngoài cổng có hàng ngàn quân thị vệ mặc áo giáp, cầm trượng đứng gác."

Còn Đường thư thì lại có những mô tả về đời sống của cung đình và dân chúng đô thành Srikshetra của người Pyu: "Mỗi khi ra ngoài thành, vua Pyu nằm ngả người trên đệm màu vàng trong chiếc kiệu sang trọng. Còn khi đi xa, nhà vua cưỡi voi. Hàng trăm phụ nữ đón chờ ông ta. Tường thành của hoàng thành dài 160 lý (mỗi lý dài 576 m.), được xây bằng gạch màu xanh. Có tất cả 12 cổng dẫn vào trong thành. Tại bốn góc thành đều có chùa. Dân chúng ở đây biết xem và tính thiên văn. Họ là những người theo đạo Phật. Hàng trăm ngôi chùa của họ được xây bằng gạch lưu ly và được trang trí bằng vàng và bạc. Nền chùa được tô vẽ và được trải lên bằng những tấm thảm đẹp. Hoàng cung của nhà vua cũng được xây dựng như vậy. Tại đấy, có tượng con voi trắng khổng lồ cao trăm trượng. Nếu ai có uẩn khúc nặng nề gì thì họ thường đốt hương và quỳ trước mặt voi để cầu khấn. Còn, nếu như trong nước có dịch bệnh hay thiên tai, thì chính nhà vua sẽ đến quỳ trước voi trắng tạ tội. Trong vương quốc, có lúa, kê, bo bo, không có lúa mỳ, lúa

mạch. Cây mía ở đấy to như chân người. Những thỏi vàng và bạc có hình như nửa mặt trăng được sử dụng làm tiền tệ trao đổi..." Cũng bộ sách Đường thư (Tân Đường thư) cho chúng ta biết thêm một vài khía cạnh nữa về vương quốc của người Pyu: "Họ lấy gạch xây thành hình tròn chu vi 100 dặm, mở 12 cửa, bốn phía có tháp. Dân trong thành có tới hàng vạn gia đình. Hơn 100 chùa đẹp, dát vàng và sơn nhiều màu đã được xây cất... Trai gái đến 7 tuổi thì cạo đầu đi tu cho đến 20 tuổi mới được vào đời. Tất cả mọi người đều mặc một kiểu áo dài trắng thắt dây lưng hồng. Tính khí họ hòa dịu, không có gông cùm. Người có tội thì buộc 5 thanh tre lại, đánh sau lưng, nhẹ thì đánh 3, nặng thì đánh 5 gậy; giết người thì bị xử tử.... Họ có đồng tiền bạc hình bán nguyệt, buôn bán với các nước láng giềng, mua vào các thứ cần dùng, bán ra vải bông trắng và các bình vò bằng đất nung."[1]

Tuy ra đời và phát triển sau các đô thị kiểu "thị thành", nhưng các đô thị nông nghiệp lại tồn tại có một triển vọng tồn tại và phát triển lâu dài hơn và phổ biến hơn. Theo các nhà nghiên cứu, ít nhất, kiểu đô thị nông nghiệp đã tồn tại và phát triển ở Đông Nam Á từ nửa sau thiên niên kỷ thứ nhất đến tận đầu thế kỷ cuối của thiên niên kỷ thứ hai. Vì sao, ở Đông Nam Á, kiểu đô thị thiêng mang tính nông nghiệp lại dần dần

1 Các sử liệu Trung Quốc mà chúng tôi đã dẫn là đều dẫn theo: 1. G.Coedes, *Cổ sử các quốc gia Ấn Độ hoá ở Viễn Đông*, (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Thừa Hỷ), Nxb.Thế giới, Hà Nội, 2008; 2. Reginald Le May, *The cultural background of Burma*,- "Marg", vol.IX. N.3, June, 1956; 3. Dẫn theo: Lương Ninh (chủ biên), *Lịch sử Đông Nam Á*, Nxb.Giáo dục, Hà Nội, 2005…



thay thế kiểu thành thị trước đó? Tất cả nằm ngay trong những khác biệt về cơ sở kinh tế, sự hạn chế về địa hình và những khả năng của các vua chúa trong việc hiện thực hoá những đức tin của mình vào không gian đô thị. Thế nhưng, những khác biệt dễ thấy nhất là những khác biệt trong hình thái học của hai kiểu đô thị này. Vị trí nằm ở các bờ biển hoặc hai bên bờ sông với phần đất liền rất hạn chế của các "thị thành" lại thường là những không gian không phù hợp cho việc mở rộng thành phố và cho một tỷ lệ lớn những cư dân phải sống trên thuyền hoặc trong những ngôi nhà dựng trên các cột sàn trên mặt nước. Như thành phố Brunei được xây dựng từ thế kỷ XVI, thủ phủ của Srivijaya, như đã được mô tả, là được xây dựng trên các bè nổi trên sông Palembang. Vì vậy, không có gì phải ngạc nhiên khi thấy những dấu tích kiến trúc của các đô thị kiểu "thị thành" thường nhỏ và phân tán. Không phải là vì các kiến trúc này phần lớn được làm bằng gỗ, mà, chủ yếu là do, các vua ở đây không có khả năng chiếm hữu được đủ lực lượng lao động để xây dựng những công trình bằng đá như các vua nông nghiệp ở các "đô thị thiêng".

Nếu so sánh với các "đô thị thiêng" của các vua nông nghiệp, thì có thể thấy các đô thị buôn bán ven biển thường có vẻ ngoài lộn xộn vì địa điểm của các đô thị ven biển thường phụ thuộc vào sự thay đổi thất thường của công việc buôn bán. Trong khi đó, mặt bằng hay bình đồ của "đô thị thiêng" lại là sự phản chiếu thế giới theo niềm tin của ông vua cai trị, và, nếu có thể, còn gắn chặt với thế giới huyền thoại đó. Có nhà nghiên cứu cho rằng, những hệ thống biểu tượng vũ trụ luận mang tính tôn giáo-tín ngưỡng của các đô thị thần linh này có nguồn

gốc từ "...Sumeria, và Ziggurat hay Núi của Thần đã được các vua kế tiếp nhau của Sumeria xây dựng lên. Các Ziggurat này là những ngôi đền với những tầng bậc kế tiếp nhau mô phỏng hình ảnh của vũ trụ. Hệ thống này đã lan toả đến bắc Ấn Độ, đến Trung Quốc thời nhà Chu, nhà Hán, và đến Đông Nam Á, nơi còn giữ lại được truyền thống đó của Sumeria cho đến tận hôm nay." Do vậy, đô thành, nơi mà vị "thần-vua" sống, chính là đô thị thiêng, là nơi hội nhập của ba thế giới là trời, đất và địa ngục, và nơi định đô phải được lựa chọn cẩn thận theo thuyết địa lý và phong thuỷ[1]. Vì là đô thị thiêng, nên nó phải được quy hoạch và cấu trúc như một hình ảnh vũ trụ theo quan niệm vũ trụ luận mà xã hội tin là vậy. Những yếu tố chính của đô thị, những đền thờ chủ yếu, hoàng cung, các bức tường thành và các hộ thành hào đều phải được thể hiện mô phỏng theo mô hình vũ trụ của thiên giới. Những đô thị như vậy ở Đông Nam Á, như Pagan (Mianma) và Angco Thom (Campuchia), đều được quy hoạch thật chi tiết.

Trong đô thành thiêng, cung điện và các đền thờ chính, nhìn chung, đều nằm ở trung tâm, và xung quanh các cụm kiến trúc trên, là những dinh thự của những tầng lớp "tinh hoa" và của các "viên chức". Quanh khu vực trung tâm là những đường phố của những người thợ, những người sản xuất, những người bán đồ châu báu, những người làm binh khí. Các cộng đồng những thương nhân nước ngoài được bố trí cho ở tại những khu ở bên ngoài tường thành cùng với những người nghèo

1 Tinker, Hugh, 1965, *Reorientations: Studies on Asia in Transition*, Pall Mall Press, London. Chương 2, The city in Asia, tr.31.



khó. Như vậy là, sự sắp xếp quyền lực và cấu trúc xã hội của một đô thành thiêng là sự phản ánh về sự phân hạng uy tín từ trung tâm ra ngoại vi. Thế nhưng, trong khi được cấu trúc và xây dựng mang tính bền vững và lâu dài hơn hẳn so với các thành phố buôn bán ven biển, thì sự ổn định của các thành phố nông nghiệp trong đất liền lại phụ thuộc rất nhiều vào uy quyền và sức mạnh của ông vua cai trị. Lịch sử của khu vực Đông Nam Á đã cho thấy, không ít lần, toàn bộ đô thành phải di dời đến một chỗ khác theo ý thích bất chợt của ông vua. Gần đây nhất là, vào năm 1857, vua của nhà nước Thượng Miến đã cho chuyển đô thành của mình từ Ava Amarapura đến Mandalay.

Tuy đã "bị bỏ" và đã trở thành di tích lịch sử từ lâu, nhưng Angco Thom- đô thành của các thần linh- vẫn luôn được coi là một trong những "đô thành thiêng" chuẩn mực nhất thời cổ của khu vực Đông Nam Á. Các tài liệu lịch sử cho biết, Angco Thom được xây dựng trong suốt 40 năm mới xong (1181-1221). Các dấu tích còn lại cho thấy, Angco Thom là một đô thành lớn (mỗi cạnh dài hơn 3.000m), có tường thành cao (cao 8m) và hào nước rộng (rộng 100m) bao quanh và bốn đường trục vuông góc mở ra bốn phía. Hai bên đường, có các dãy tượng lớn thể hiện các thần và các quỷ đang ôm mình rắn Naga để khuấy biển sữa lấy thuốc trường sinh. Trung tâm của Angco Thom là ngôi đền tháp Bayon đồ sộ. Rất lý thú là đô thành Angco Thom đã được một người Trung Quốc đương thời tên là Chu Đạt Quan mô tả khá chi tiết trong cuốn sách nổi tiếng *Chân Lạp phong thổ ký* của mình: "Chu vi Châu thành đến chừng 20 dặm, có năm cửa,

cửa đều có hai lớp. Chỉ ở hướng đông là có hai cửa, còn các hướng khác đều có một cửa. Ngoài thành có hào lớn. Trên hào đều có đường thông với cầu lớn. Hai bên cầu đều có 54 ông thần đá, hình dạng giống như tướng quân đá, rất lớn và hung dữ. Năm cửa đều giống nhau. Lan can cầu đều làm bằng đá, chạm thành hình rắn, rắn đều có chín đầu. 54 vị thần đều lấy tay nắm lấy rắn, có cái thế như không để chúng trốn thoát (cảnh các thần và quỷ khuấy biển sữa). Trên cửa thành có ông Phật bằng đá lớn có năm đầu (các hình đỉnh tháp bốn mặt), mặt hướng về phương Tây, mặt ở giữa trang sức bằng vàng. Hai bên cửa chạm đá thành hình voi. Thành đều chất đá xây nen, cao đến khoảng 2 trượng. Đá chu mật, kiên cố, cỏ rậm không thể mọc được, không có nữ tường (tường nhỏ đắp trên mặt thành). Trên thành thỉnh thoảng trồng cây quang lang (cây búng báng, thuộc họ cau). Cách quãng đều có những nhà trống. Phía bên trong như vách dốc, dày đến hơn mười trượng, trên dốc đều có cửa lớn, ban đêm đóng, buổi sáng mở. Cũng có người coi cửa, chỉ có chó là không được vào cửa. Thành rất vuông vắn. Bốn phía đều có một toà tháp đá. Tại trung tâm, có một toà tháp bằng vàng, bên cạnh có hơn 20 toà tháp đá, hơn trăm gian nhà đá (đền Bayon). Phía đông có một cái cầu vàng, hai con sư tử vàng bày hai bên tả, hữu của cầu. Tám tượng Phật vàng đặt dưới nhà đá. Về phía bắc tháp vàng (Bayon) chừng một dặm, có một toà tháp bằng đồng, cao hơn so với tháp vàng, trông thật đồ sộ, phía dưới cũng có mấy mươi gian nhà đá (quần thể đền Baphuôn). Lại về phía bắc chừng một dặm, là nhà của quốc chúa. Tẩm thất của quốc chúa lại có một toà tháp vàng. Hồ ở phía đông cách thành



10 dặm, chu vi đến trăm dặm, giữa hồ có tháp đá và nhà đá (Baray Đông). Ao phía Bắc ở phía bắc thành năm dặm..... Quốc cung ở phía bắc tháp vàng và cầu vàng, gần cửa Bắc, chu vi đến năm, sáu dặm, ngói lợp nhà chính thất làm bằng chì, ngoài ra đều là ngói đất, màu vàng. Rường cột rất lớn, đều chạm khắc hay vẽ hình Phật. Nhà rất tráng lệ. Hiên dài, nhiều lối đi, đột ngột so le, có ít nhiều công trình lớn. Chỗ làm việc cọ cửa sổ bằng vàng. Trên những cột vuông bên trái bên phải có chừng 40, 50 mặt kính ở bên cạnh cửa sổ, ở phía dưới làm thành hình voi... Trong nội có tháp vàng, ban đêm quốc chủ nằm phía trên. Người bản địa đều nói rằng trong tháp có xà tinh chín đầu, ấy là chúa đất đai cả nước, đêm đêm hiện lên thành hình người con gái, quốc chủ trước tiên cùng nằm và giao cấu với nó, vợ vua cũng không dám vào. Đến trống canh hai thì vua ra, bấy giờ mới có thể ngủ với thê thiếp. Nếu con tinh một đêm không thấy hiện lên thì tức là ngày chết của phiên chúa đã đến, nếu phiên chúa một đêm không đến thì ắt chịu tai hoạ..... Thứ đến nhà của quốc thích đại thần, quy mô dài rộng, khác với nhà thường dân, xung quanh đều lợp bằng cỏ, chỉ có gia miếu và chính tẩm là được dùng ngói, cũng tuỳ theo cấp bậc của các quan mà định quy chế cửa rộng hẹp. Còn dưới như nhà bách tính, chỉ dùng cỏ lợp, không dám lợp nhà bằng ngói. Rộng hẹp thì tuỳ nhà giàu nghèo nhưng tuyệt không dám bắt chước chế độ của phủ đệ."[1]

---

1 Dẫn theo: Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, (bản dịch tiếng Việt của Hà Văn Tấn), Nxb.Thế Giới, Hà Nội, 2006. Briggs, L,P, *The ancient khmer empire*, American Philosophical Society, Philadelphia, 1951, tr.245-246.

Các di tích và di vật còn lại cũng như các tài liệu lịch sử đều cho thấy Angco Thom không phải là một đô thị bình thường giống như các đô thị của phương Tây mà là một thành phố linh thiêng hay thành phố của thần linh. Đúng như nhà đông phương học người Pháp nổi tiếng G.Coedes đã nhận định về đô thành Angco Thom: "Không như các thành phố phương Tây chỉ gồm có những nhà ở, chợ búa và toà thị chính, Angco Thom là hình ảnh thu nhỏ thế giới huyền thoại theo quan niệm vũ trụ luận của Hindu giáo, nghĩa là là một mô hình nhỏ hay một tiểu vũ trụ của đại vũ trụ".[1]

Không chỉ đối với Angco Thom, mà các đô thị cổ lớn khác của các quốc gia cổ ở Đông Nam Á cũng là đô thị thiêng. Và, một trong những đô thành thiêng khá điển hình nữa của một quốc gia nông nghiệp ở Đông Nam Á là đô thành Sukhothaya của Thái Lan. Sukhothaya, một đô thị cổ ở miền Trung Thái Lan đã trở thành cố đô của người Thái. Thế nhưng, đối với mỗi người dân Thái, Sukhothaya mãi mãi là một hồi ức, một trang sử đẹp về những ngày đầu lập quốc của người Thái ở Thái Lan. Cách đây gần 800 năm, vào năm 1293, vị vua đầu tiên của vương quốc Thái đầu tiên của người Thái ở Thái Lan đã lập đô ở miền Trung Thái Lan và đặt tên cho thủ đô là Sukhothaya (gốc từ tiếng Pali có nghĩa là "bình minh của hạnh phúc"). Và, suốt hơn một thế kỷ, Sukhothaya là thủ đô của vương quốc Thái cũng có tên là Sukhothaya. Ngay ở trong cách đặt tên nước trùng với tên thủ đô đã phần nào cho thấy vị trí linh

1 G.Coedes, 1963, *Angkor. An Introduction* (trans. Gardiner, Emily Floid), London, tr.15.



thiêng của đô thành Sukhothaya đối với người Thái thời bấy giờ. Theo mô tả của bia ký đương thời, Sukhothaya là một đô thành rộng lớn, sầm uất: "Đô thành có ba vòng thành và bốn cửa. Chính giữa có một cái ao nước trong và ngọt kỳ lạ như nước sông Mê Công về mùa khô; ở phía tây có tu viện Aranika, nơi nhà sư Mahathera từ Nagara Sri Dharmarja (Ligor) tới trụ trì. Phía đông có hồ lớn; phía bắc có chợ và một đền thờ; phía nam, trên đồi Khao Luang có đền Pra Khapung, nơi nhất đẳng thần linh ngự trị. Nếu vua mường Sukhothaya thờ phụng vị thần này nghiêm túc thì đất nước sẽ bền vững và thịnh vượng, nếu không thì thần sẽ không che chở phù hộ cho nhà vua và đất nước sẽ suy vong. Vua Rama Kamheng cũng như tất cả hoàng gia và thần dân đều theo đạo Phật một cách thành kính. Cứ sau mùa mưa là lễ Kathin (dâng y cho các nhà sư) được tổ chức trọng thể ở phía tây thành, trong tu viện Aranika. Tuần Kathin kết thúc bằng hội ánh sáng rực rỡ. Hôm đó, từ khắp bốn cửa, dân chúng kéo vào thành đông vô kể để xem nhà vua thắp nến và nhảy múa xung quanh ngọn lửa."[1]

Như vậy là, các đô thị đầu tiên của Đông Nam Á bắt đầu xuất hiện vào những thế kỷ đầu công nguyên. Cùng vào thời gian này, các quốc gia hay các nhà nước cổ đại đầu tiên của Đông Nam Á cũng bắt đầu hình thành. Và, như các nhà khoa học đã nhận thấy, ví nhiều lý do khách quan và chủ quan, các mô hình đô thị của Ấn Độ đã được người Đông Nam Á tiếp nhận để xây dựng nên những đô thị đầu tiên của mình. Trong

1 Dẫn theo: G.Coedes, *The indianized states of Southeast Asia*, East-west center press, Honolulu, 1968, tr.207-208.

suốt cả hai thiên niên kỷ qua, cả hai kiểu đô thị thiêng: thương mại và nông nghiệp đều song song tồn tại. Thế nhưng, có thể thấy khá rõ là, vào những thế kỷ đầu sau công nguyên, khi mà thương mại là nguồn thu chính cho các quốc gia, thì các đô thị ở Đông Nam Á chủ yếu là các đô thị thương mại. Chỉ từ giữa thiên niên kỷ thứ nhất trở đi, cùng với việc xuất hiện các nhà nước nông nghiệp, các đô thị nông nghiệp thiêng bắt đầu xuất hiện và dần dần trở thành chủ đạo trong khu vực. Tất nhiên, ngay đến tận giữa thiên niên kỷ thứ hai, ở một số quốc gia thương mại của Đông Nam Á, các đô thị thương mại vẫn được duy trì và phát triển. Và, trong một số trường hợp, như Chămpa và một số quốc gia cổ ở đảo Gia Va (Inđônêxia), do vừa có kinh tế thương mại và vừa có kinh tế nông nghiệp, nên ở các quốc gia này, luôn cùng tồn tại hai loại hình đô thị: đô thị cảng và đô thị nông nghiệp (đô thành luôn luôn là đô thị nông nghiệp). Chính vì vậy mà, trong số các di sản văn hoá và nghệ thuật kiến trúc đô thị truyền thống (các đô thị được hình thành trước thời thực dân phương Tây) của Đông Nam Á có những đại diện của cả hai loại hình đô thị.

Như các quốc gia cổ khác trong khu vực Đông Nam Á, có thể nói, lịch sử gần hai chục thế kỷ của vương quốc Chămpa là lịch sử hình thành và phát triển liên tục của các đô thị. Không phải ngẫu nhiên mà cái tên đầy đủ của Chămpa (Chămpapura) có nghĩa là "thành thị Chămpa" mà người Trung Quốc và người Việt thường gọi là Chiêm Thành. Hơn thế nữa, theo các nhà nghiên cứu, trong chừng mực nào đấy, giống như các quốc gia cổ khác của Đông Nam Á, vương quốc cổ Chămpa được hình



thành trên cơ sở liên hiệp của các "tiểu quốc" theo cấu trúc Mandala. Mà, mỗi thành viên của Mandala đều có đô thành riêng của mình. Vì vậy, dấu tích mà các đô thị cổ Chămpa để lại cho chúng ta hôm nay không phải là ít.

Thế nhưng, theo truyền thống Ấn Độ mà các nước trong khu vực đã chịu tác động, như ở những quốc gia cổ Đông Nam Á khác, các vua chúa của Chămpa ít chú trọng tới việc xây dựng các công trình dân dụng, trong đó có cả các cung điện, mà lại luôn luôn dành nhiều của cải và sức lực cho việc xây cất những ngôi đền thờ các vị thần. Cho nên, nếu so với các đền tháp, thì các thành cổ của Chămpa, vì nhiều lý do (chủ yếu là bị hư hại nhiều), ít hấp dẫn các nhà nghiên cứu hơn. Thế nhưng, trên thực tế, các di tích thành cổ lại không chỉ có những ý nghĩa cự kỳ to lớn đối với việc tìm hiểu lịch sử và văn hoá của vương quốc cổ Chămpa, mà còn là những di tích kiến trúc dân sự quan trọng vào bậc nhất mà người Chăm xưa đã để lại cho đất nước Việt Nam hôm nay. Có lẽ, bên cạnh và cùng với các đền tháp, các toà thành cổ là những chứng nhân thầm lặng, trung thực và cô đúc cho lịch sử và văn hoá của vương quốc Chămpa.

Với chức năng của một nhà khoa học, của một người đã nghiên cứu lịch sử và văn hoá Chămpa gần bốn chục năm trời, trong công trình ***Thành cổ Chămpa- những dấu ấn của thời gian*** này, thông qua những khảo cứu cụ thể cả trên thực địa và trong các nguồn tài liệu có được, chúng tôi xin trình bày một cách tương đối đầy đủ và có hệ thống về những dấu tích và hiện trạng của các toà thành cổ Chămpa, cũng như những

di sản vật chất và tinh thần mà những toà thành này để lại cho chúng ta hôm nay. Để tiện cho bạn đọc theo dõi, chúng tôi tạm phân cuốn sách thành hai phần: phần viết và giới thiệu về các quốc đô và phần viết và giới thiệu về các đô thị cấp vùng, miền.

Tất nhiên, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, trong công trình này của mình, chúng tôi chưa thể nghiên cứu và giới thiệu được hết tất cả những di tích thành cổ Chămpa hiện còn. Rất mong bạn đọc thông cảm và lượng thứ. Hy vọng rằng, trong những lần xuất bản sau, chúng tôi sẽ bổ sung thêm vào công trình của mình những di tích thành cổ Chămpa mới.

PHẦN THỨ NHẤT

Dấu tích
các kinh thành cổ

CHƯƠNG I

Thành Lồi ở Huế - Kinh thành Điển Xung?

A. Nước Lâm Ấp và Đô thành Điển Xung

Các sử liệu của Trung Quốc cho biết, sau khi chinh phục được Nam Việt, năm thứ ba sau công nguyên, vua Vũ Đế nhà Hán chia đất của mình thành 9 quận, quận ở cực nam là quận Nhật Nam (gồm các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị và có thể cả Thừa Thiên- Huế). Cũng các sử liệu Trung Quốc cho biết, Nhật Nam là vùng biên giới cuối cùng của những xứ đã thần thuộc vào Trung Quốc trên danh nghĩa và là vùng đất nguy hiểm và không thể vào được. Còn dân cư ở đây, thì, theo lời người Trung Quốc, rất hoang dã, chỉ biết câu cá và săn bắt, không biết trồng trọt. Họ không chịu thần phục và luôn nổi dậy, tràn vào các đô thị có quan lại Trung Quốc, triệt hạ, cướp bóc, tàn sát; khi viện binh tới, họ rút lui, trốn vào rừng sâu. Còn Tượng Lâm, mảnh đất khởi thủy của Lâm Ấp ở đâu? Theo các nhà nghiên cứu, có thể, Tượng Lâm, huyện cực nam của quận Nhật Nam nằm ở vùng đất tỉnh Thừa Thiên- Huế và một phần tỉnh Quảng Nam và thành phố Đà Nẵng hiện nay.[1]

---

1 Về Tượng Lâm, xem: Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, (in lần thứ hai), Nxb.Thuận Hóa- Huế, 1997, tr.57-64.

Các tài liệu cổ của Trung Quốc mô tả khá chi tiết về đời sống và tập tục của những người dân bản địa ở Tượng Lâm. Ví dụ, sách *Lâm-ấp ký* (dẫn ở Thủy kinh chú) viết về cư dân ở miền sông Gianh, nơi có thành Khu Túc: "người ta đều là ở tổ và ngủ trên cây. Thành ngoài tiếp với núi, gai góc, lau cỏ, rừng rậm mây trùm, khói che mù mịt, không phải là chỗ người ta ở yên được." Còn quan thái thú Nhật Nam đời Hán Minh đế (8-75) nói rằng "quan dân ăn ở tùy tình mà xoay, đông tây nam bắc, quay lại trở đi không định, tính người hung hãn, chiến đấu gan dạ, quen ở núi ở nước, không quen đất bằng". Còn về cư dân ở phía nam Nhật Nam, thì *Lâm-ấp ký* mô tả: "họ ở ngoài đồng nội, rừng rú, không có nhà cửa, chỉ nghỉ ngơi và ngủ trên cây, ăn cá sống, làm nghề lấy hương để đổi chác với người ngoài."[1]

Bắt đầu từ đầu thế kỷ II, những cư dân ở Tượng Lâm đã liên tục nổi dậy và, sau đó, đã lập ra một nhà nước gọi là Lâm Ấp. Các sự kiện quan trọng này đã được ghi chép kỹ trong Hậu Hán thư. Bộ sách sử này của Trung Quốc cho biết, năm thứ 12 hiệu Vĩnh Nguyên (năm 100)..., hơn 2.000 người Man Di huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam cướp bóc trăm họ, đốt phá chùa, công quán; quận, huyện phát binh đánh, chém được bọn tướng giặc còn dân chúng thì đầu hàng (Q.116; Cương mục, Tiền, Q.2). Mấy chục năm sau "năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hòa (137), người Man Di ngoài cõi là bọn Khu Liên ở Tượng Lâm, quận Nhật Nam, mấy nghìn người đánh huyện Tượng Lâm,

1. Dẫn theo: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr.122



đốt thành và chùa, giết trưởng lại..."(Q.116; Cương mục, Tiền Q.2). "Năm đầu Kiến Phong (144) hơn nghìn người Man Di quận Nhật Nam lại đánh đốt huyện ấp. Thứ sử Giao Chỉ là Hạ Phương mở ơn chiêu dụ, giặc đều hàng phục."(Q.116; Cương mục, Tiền Q.2)... Người dân Tượng Lâm còn nổi dậy nhiều lần nữa, nhưng đều bị đàn áp. Chỉ đến những năm từ 190 đến 193, Lâm Ấp mới chính thức được hình thành. Chính các sử liệu Trung Quốc, như Thuỷ Kinh chú, đã cho biết về sự kiện lịch sử này: "Trong cuộc loạn đời Sơ-bình (190-193), lòng người mang mối nghĩ khác. Viên công tào huyện Tượng Lâm họ Khu, có con tên là Liên, đánh huyện, giết quan lệnh, tự xưng làm vua. Gặp lúc loạn li, nước "Lâm Ấp bèn lập."(Q.36. 20 a). Về ý nghĩa của cái tên "Lâm Ấp, sách Thủy Kinh chú nói rằng: "..."Lâm Ấp tức là huyện Tượng Lâm... sau bỏ chữ Tượng, chỉ gọi là "Lâm Ấp"[1]. Rồi thì, theo các nhà nghiên cứu, tên nhân vật xuất hiện như là vị vua sáng lập ra nước "Lâm Ấp vào năm 192 lại trùng với tên mà người Trung Quốc dùng để chỉ người Man Di ở vùng Nhật Nam trước đó (nhưng chữ viết thì khác nhau). Do đó, có nhà nghiên cứu nghĩ rằng, cái tên của nhân vật Khu Liên năm 192 không phải là tên riêng, mà là sự chuyển âm của của một thuật ngữ bản địa là *kurung* có nghĩa là tộc trưởng hay vua[2].

---

1 Các tài liệu Trung Quốc được trích dẫn theo: *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, T.I. Sđd, tr.123-125. Lương Ninh, *Lịch sử vương quốc Chămpa*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2004, tr.306-307.

2 Quan điểm của Đào Duy Anh trong: Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, (tái bản), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà nội, 2002, tr.121.

Vì Khu Liên không có con trai, nên sau khi chết, cháu ngoại ông là Phạm Hùng (270-280) lên nối ngôi. Theo các nhà nghiên cứu, chữ Phạm không phải là chữ chỉ họ của các vua Lâm Ấp và Phù Nam mà là diễn dịch từ tiếng Varman- tên bằng chữ Sanscrit của các vua Lâm Ấp và Phù Nam[1]. Vừa lên ngôi xong ít lâu, Phạm Hùng đã liên kết với vua Phù Nam là Phạm Tầm và liên tục đem quân đánh phá các quận huyện của Giao Châu. Ngô chủ Tôn Hạo sai đào Hoàng sang cai trị Giao Châu. Suốt mười năm trời, Đào Hoàng phải nhiều lần đánh dẹp Lâm Ấp để giữ yên bờ cõi. Từ cuối thế kỷ III và trong nửa đầu thế kỷ IV, Lâm Ấp ít cướp phá miền Nhật Nam. Thế nhưng, với sự tiếm ngôi của Phạm Văn năm 336, đã kết thúc thời kỳ trị vì của vương triều Khu Liên (vương triều I, theo G.Maspero) bắt đầu từ năm 192 và kết thúc năm 336 (kéo dài 145 năm và với các đời vua: Khủ Liên, con và cháu Khu Liên (không biết tên), Phạm Hùng (cháu ngoại Khu Liên) và Phạm Dật (con Phạm Hùng).

Sau khi lên ngôi, việc Văn chú ý đầu tiên là chinh phục các bộ lạc Man Di trong xứ như các nước Đại Kỳ Giới, Tiểu Kỳ Giới, Thức Bộc, Từ Lang, Khuất Đồ, Can Lỗ, Phù Đan, mà sử liệu Trung Quốc nói tới và gồm chiếm được cả (Tấn thư). *Thủy kinh chú* (Q.36. 26a) còn nói thêm: "tất cả những nước đó là những nước dã man, do những người Man Di ở, có tiếng nói cổ lỗ. Nếu họ ăn, thì ăn bằng mồm, còn uống thì uống bằng mũi. Họ vẽ mặt và mình, đi lại trần truồng." Sau đấy, Phạm Văn

1 Quan điểm của Đào Duy Anh trong: Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, (tái bản), Nxb. Văn hóa thông tin, Hà nội, 2002, tr.121.



lại liên tục cướp phá Giao Châu. Vào đời vua Tấn Thành Đế, năm Hàm Khương thứ 6 (340), Phạm Văn sai sứ đem voi sang cống Trung Quốc kèm theo một bức thư viết bằng chữ Man Di (chữ Phạn). Về sau này, các vua kế nghiệp của Văn vẫn thường cống voi thuần dưỡng. Trong thư này và các thư khác, Văn xin cho lấy Hoành Sơn làm biên giới vì Văn rất thèm muốn những đất đai trồng trọt ở Nhật Nam. Vì vua Trung Quốc không cho, Văn bèn dùng vũ lực chiếm lấy. Vào đời vua Tấn Mục Đế, năm Vĩnh Hòa thứ 3 (347), "do thiếu ruộng đất", Phạm Văn cử binh đánh Nhật Nam, giết thái thú Nhật Nam là Hạ Hầu Lãm cùng hàng nghìn người. Phạm Văn đem thây Hạ Hầu Lãm tế trời, san bằng huyện thành Tây quyển, rồi chiếm luôn Nhật Nam. Thế nhưng, khi Phạm Văn từ Nhật Nam trở về Lâm Ấp, thứ sử Giao Châu là Châu Phồn cử đô đốc Lưu Hùng đem quân vào đóng Nhật Nam. Và, ngay năm sau (348), Phạm Văn trở lại đánh Cửu Chân, giết hại tám, chín phần mười sĩ thứ. Năm sau, năm Vĩnh Hòa thứ 5 (349), Chinh tây đô đốc Đặng Tuấn đem quan Giao Châu và Quảng Châu đánh Phạm Văn ở Lư Dung, nhưng bị Văn đánh bại. Trong trận đó, Phạm Văn bị thương rồi mất, con là Phạm Phật lên ngôi kế vị (349- 380).

Cũng như cha mình là Phạm Văn, Phạm Phật vẫn tiếp tục không ngừng lấn chiếm các vùng đất ở phía bắc biên giới thuộc quyền cai trị của quan lại Trung Quốc, nhưng bị thất bại. Vừa mới lên ngôi, vào năm 351, Phạm Phật đã xâm chiếm Cửu Chân, vây hãm quận lỵ. Thứ sử Giao Châu và thái thú Cửu Chân là Quán Súy đánh cho thua chạy về Khu Túc. Hai năm sau, vào năm Vĩnh Hòa thứ 9 (353), thứ sử Giao Châu là Nguyễn Phu lại phải đi đánh Phạm Phật ở Nhật Nam, phá hơn

50 lũy. Thế nhưng, những trận thua liên tiếp vẫn không ngăn được Phạm Phật thôi không vào cướp phá Nhật Nam. Bởi vậy, đến cuối năm 359, người kế tục Nguyễn Phu là Ôn Phóng Chi phải tiến hành cuộc viễn chinh đánh Phạm Phật. Phạm Phật phải xin hàng, Ôn Phóng Chi cho hàng và bắt phải nhường quận Nhật Nam cũ đến vũng Ôn Công cho Trung Quốc. Từ đó cho đến hết đời Phạm Phật, Nhật Nam thuộc về Trung Quốc và Lâm Ấp tạm thời chịu khuất phục, hàng năm sai sứ cống tiến Trung Quốc. Sau khi thua trận và phải đầu hàng, cho đến khi mất, Phạm Phật không đánh ra Nhật Nam nữa. Ngoài ra, vào năm 372 và năm 377, Phạm Phật còn hai lần phái sứ thần mang cống phẩm đến triều đình Trung Quốc để tỏ dấu hiệu thần phục. Vào đời vua Tấn Hiếu Vũ Đế, năm Thái Nguyên thứ 5 (380), Phạm Phật mất, con trai là Phạm Hồ Đạt (Lương thư gọi là Tu Đạt) nối ngôi (380-413).

Cũng như các vua trước, Phạm Hồ Đạt một mặt vẫn sai sứ sang cống Trung Quốc mâm vàng, bát vàng, chiêng vàng, nhưng, mặt khác lại thường đưa quân ra cướp phá Nhật Nam và Cửu Chân. Thứ sử Giao Châu lúc bấy giờ là Đằng Độ Chi luôn phải đánh nhau với Lâm Ấp. Các tài liệu cổ của Trung Quốc cho biết, vào đời vua Tấn An Đế, năm Long An thứ 3 (399), "Lâm Ấp đánh quận Nhật Nam, bắt thái thú là Cảnh Nguyên, tiến ra vây hãm quận Cửu Đức, bắt thái thú là Tào Bính rồi tiến tiếp ra cướp Giao Chỉ, vây châu thành Long Biên. Thái thú Giao Chỉ là Đỗ Viện giữ châu thành, phá được quân Lâm Ấp, rồi sai bọn đô đốc hộ Đặng Dật đánh đuổi Lâm Ấp vào tận Nhật Nam. Đời vua Ân Đế, năm Nghĩa Hy thứ 3 (407), Phạm Hồ Đạt lại cướp Nhật Nam, giết trưởng sử; thứ sử Đỗ



đình Trung Quốc phong cho tước như trước kia đã ban là Lâm Ấp vương (Lương Thư, III, 11b). Đến năm 534, ông sai sang cống Trung Quốc, nhưng rồi, sau đó không sang cống nữa. Chỉ đến thời nhà Trần (năm 557, Trần Bá Tiên truất ngôi vua cuối cùng nhà Lương và tự xưng làm vua nhà Trần), Rudravarman mới sai sứ bộ sang triều cống vào những năm 568 và 572 (Trần Thư, V, 12a). Trong thời kỳ Rudravarman trị vì, vào năm 542, tại vùng đất phía bắc của Lâm Ấp đã xảy ra một sự kiện lịch sử quan trọng: một người Việt tên là Lý Bôn, làm thanh tra quân đội ở Cửu Đức, nhân cơ hội mọi người oán ghét sự đô hộ của thứ sử Tiêu Tư, đã nổi lên làm chủ châu Giao. Tưởng thời cơ mở rộng biên giới lên phía bắc đã đến, mùa hè năm 543, Rudravarman đã cho quân tràn vào Cửu Đức. Tại đây, Rudravarman gặp vị tướng Phạm Tu của Lý Bôn và bị đánh bại. Về sự kiện này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Quý Hợi năm thứ 3 (543), mùa hạ, tháng Tư, vua Lâm Ấp cướp quận Nhật Nam, vua sai tướng là Phạm Tu đánh tan ở quận Cửu Đức"[1]. Không biết Rudravarman mất năm nào, nhưng con trai ông, pháp danh là Prakasadharma khi đăng quang đã lấy tên là Sambhuvarman. Chính nhờ bài minh văn mà ông vua này để lại ở Mỹ Sơn, chúng ta mới biết được nguồn gốc cùng những lai lịch của vị vua sáng lập ra vương triều thứ tư này là Rudravarman. Còn về chính Sambhuvarman, thì bia ký chỉ có mấy dòng: "tên tấn phong khi lên ngôi là Sri Sambhuvarman...Tên của Người là Sri Prasastadharma...Có những phẩm chất tuyệt hảo, Người

1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập I, Hà Nội, Nxb.KHXH, tr.118.

học mới xác định được gốc tích cái tên Dương Mại là từ tiếng Chămpa: Yan Mah (vị lãnh chúa hay vua vàng). Với sự lên ngôi của Phạm Dương Mại, đã kết thúc thời kỳ trị vì của vương triều Phạm Văn (hay vương triều II) bắt đầu từ năm 336 và kết thúc vào năm 420, kéo dài 85 năm và trải qua các đời vua: Phạm Văn, Phạm Phật, Địch Chân, Địch Khải Văn Định.

Cũng vào năm 420 đó, để trả đũa lại những cuộc quấy nhiễu trước đây, Đỗ Tuệ Độ đem quân đánh Lâm Ấp và nước Lâm Ấp xin hàng. Năm sau, Dương Mại phái một sứ bộ đến Trung Quốc xin công nhận ông. Một thời gian sau, Phạm Dương Mại mất, con trai ông tên là Đốt lên ngôi và cũng tự xưng là Phạm Dương Mại (Phạm Dương Mại II).

Mặc dầu nhiều lần sai sứ sang triều cống Trung Quốc (vào các năm 430, 433, 434, 438, 439, 441), Phạm Dương Mại II vẫn liên tục đưa quân ra cướp phá các huyện Giao Châu. Tống thư cho biết, năm 430, Dương Mại sai sứ sang Trung Quốc tỏ bày việc không hòa mục với Giao Châu và xin tha thứ. Thế nhưng, ngay năm sau, năm 431, Phạm Dương Mại lại sai hơn 100 lâu thuyền vào cướp Cửu Đức, vào cửa Tứ Hội; thứ sử châu Giao là Nguyễn Di Chi sai đội chủ Tương Đạo Sinh đem 3.000 quân đi đánh thành Khu Túc, không thắng, phải đem quân về (Tống thư). Không chỉ chiếm Nhật Nam, đánh phá Cửu Đức..., Phạm Dương Mại còn định đánh chiếm cả châu Giao.

Sau ý định liên kết với Phù Nam để đánh Giao Châu không thành, năm 433, Dương Mại sai sứ sang Trung Quốc hiến phương vật và dâng biểu xin cho cai trị châu Giao. Tống Văn Đế trả lời là từ "Lâm Ấp ra châu Giao đường đất xa cách



quá nên không cho Dương Mại cai trị Giao Châu. Thế là Dương Mại áp dụng chính sách hai mặt của các triều vua cũ: một mặt vẫn cống tiến Trung Quốc đều đặn, một mặt vẫn thường xuyên cho quân đi cướp bóc châu Giao. Tống Văn Đế bèn quyết định đại tấn công "Lâm Ấp, giao quyền tổng chỉ huy cho chức Long nhương tướng quân, thứ sử Giao Châu Đàn Hòa Chi. Hòa Chi sai phủ tư mã Tiên Cảnh Hiến làm tiên phong. Tông Xác là phó tướng cho Cảnh Hiến (Tống thư).

Các tài liệu Trung Quốc ghi rõ về cuộc đại tấn công "Lâm Ấp này. Nghe tin quân Trung Quốc sắp tới, Dương Mại có ý sợ hãi, định đem một vạn cân vàng, mười vạn cân bạc sang cống Trung Quốc và xin trả lại dân hộ ở Nhật Nam mà mình đã chiếm. Văn Đế liền xuống chiếu cho Hòa Chi là nếu Dương Mại có lòng thành thì cho phép quy thuận (Lương thư). Tháng 2 năm Nguyên Gia thứ 23 (446), thuyền quân đến Chu Ngô thì đóng lại. Hòa Chi sai người vào Lâm Ấp tuyên dương thánh chỉ của Văn Đế. Đoàn người đến "Lâm Ấp gồm thái thú Nhật Nam là Khương Trọng Cơ cùng hai viên quan Kiều Hoàng Dân và Cao Tinh Nô. Do đại thần Đốc Tăng Đạt thuyết phục làm cho Dương Mại hết sợ, nên Dương Mại bèn bắt tất cả 28 người do Hòa Chi phái đi làm tù binh mà chỉ để cho một Hoàng Dân quay về. Bề ngoài, Dương Mại nói là quy thuận, nhưng bên trong lại ngầm chuẩn bị canh phòng. Trước đó, Dương Mại đã sai đại súy là Phạm Phù Long giữ thành Khu Túc, nay lại sai Phạm Tì Sa Đạt đem quân thủy bộ đi đường tắt đến tiếp viện cho Khu Túc. Bị nhục trước hành động của Phạm Dương Mại, Đàn Hòa Chi tiến quân đến tấn công thành Khu Túc. Chiếm được Khu Túc, thừa thắng, Đàn Hòa Chi tiếp

tục tiến quân đến tận Tượng Phố, vào vụng Bành Long, đổ bộ quân lên đó. Phạm Dương Mại dẫn quân tới và gặp quân của Đàn Hòa Chi ở trên bờ vụng, cách không xa ngôi tháp gọi là "Tháp Quỷ". (R.A.Stein, trong cuốn "nước Lâm Ấp" xác định vụng Bành Long là phá Cầu Hai và Tháp Quỷ là tháp Quy Sơn ở vùng Huế ngày nay). Dương Mại dùng voi (voi tải đồ) xếp thành hàng liền kín ở trước và sau quân đội của mình. Thấy một khối lượng voi lớn như vậy, tướng và quân của Đàn Hòa Chi khiếp sợ. Một lần nữa, Tông Xác lại cứu nguy cho quân Tống. Tông Xác bầy kế làm những hình nộm sư tử giấy để dọa voi. Bầy voi sợ, lùi, rồi chạy thẳng vào giữa các hàng quân mà chúng đáng lẽ phải bảo vệ, làm rối loạn quân ngũ của Dương Mại. Quân "Lâm Ấp bị thảm bại chưa từng thấy. Dương Mại phải trốn, đem con đi theo, để lại chiến trường đầy xác chết quân lính của mình. Đàn Hòa Chi đại thắng vào thành Điển Xung, chiếm giữ thành ấp, thu của báu có đến hàng ức, đúc chảy cả người vàng của "Lâm Ấp, được vài chục vạn cân vàng. Lúc đó là tháng sáu. Dương Mại trở về, rồi chết vào năm đó (năm 446).

Sau khi Dương Mại mất, các sử liệu Trung Quốc (Tống thư, Lương thư...) cho biết, con trai ông là Phạm Thần Thành lên làm vua "Lâm Ấp (năm 446). Phạm Thần Thành là vị vua ôn hòa và đã nhiều lần phái sứ bộ sang Trung Quốc. Sau khi Thần Thành chết, trong nước Lâm Ấp có loạn và, một kẻ người ngoại quốc (người nước Phù Nam), đã tự xưng làm vua, lấy tên là Phạm Dương Căn Thuần. Phạm Dương Căn Thuần sai sứ sang cống Trung Quốc những bình vàng và những sản phẩm trong xứ và xin vua Trung Quốc phong ông làm "Lâm



Ấp vương. Vua Trung Quốc nhận cống phẩm và phong Phạm Dương Căn Thuần là vua "Lâm Ấp. Chắc là Phạm Dương Căn Thuần không nhận được sắc phong trên của hoàng đế Trung Quốc, vì ngay năm sau đó (492), một sứ bộ đã đến báo tin cho hoàng đế Trung Quốc biết là một người chắt của Phạm Dương Mại đã lật đổ kẻ tiếm ngôi và lấy lại ngôi vua của cha ông mình. Vị vua mới là Phạm Chư Nông, qua sứ thần, xin vua Trung Quốc phong vương. Vua Trung Quốc cũng phong cho Chư Nông tước như tước phong cho Căn Thuần. Nhưng đến năm 495, Chư Nông được phong tước khác là trấn nam tướng quân. Chư Nông trị vì được mấy năm thì bị chết (năm 498), trong khi đi chơi ngoài biển bị gió làm đắm thuyền.

Sau Phạm Chư Nông, hai vị vua liên tiếp lên kế vị, nhưng tài liệu về hai vị vua này có quá ít. Chỉ biết rằng, người thứ nhất là Phạm Văn Khoản (hay Phạm Văn Tán theo Lương thư), con của Phạm Chư Nông, đã lên ngôi vua và vẫn triều cống Trung Quốc đều đặn. Văn Khoản cũng được phong như các vua trước: Đô đốc lục hải chư quân sự An Nam tướng quân "Lâm Ấp vương. Đến năm 510, Phạm Văn Tán chết, con là Phạm Thiên Khởi lên thay. Ông vẫn cống Trung Quốc đều đặn và cũng được vua Trung Quốc phong tước như các vua trước: Đô đốc lục hải chư quân sự An Nam Lâm Ấp vương. Sau năm 514, ông bị bệnh rồi chết. Con ông là Bật Xuế Bạt Ma. Vị tân vương cũng phái các sứ bộ sang Trung Quốc vào năm 526 và 527 và cũng được phong tước Đô đốc lục hải chư quân sự An Nam Lâm Ấp vương. Đến năm Đại thông thứ 2 (528), một người thuộc một dòng tộc khác tên là Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma lên ngôi vua Lâm Ấp

Với Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma lên ngôi, đã chấm dứt sự trị vì của vương triều Phạm Dương Mại (hay vương triều III) kéo dài 109 năm, từ năm 420 đến năm 528 và trải qua các đời vua: Phạm Dương Mại I, Phạm Dương Mại II, Phạm Thần Thành, Phạm Dương Căn Thuần (vị vua người ngoại quốc), Phạm Chư Nông, Phạm Văn Khoản, Phạm Thiên Khởi (Devavarman) và Bật Xuế Bạt Ma (Vijayavarman).

Như vậy là, qua các tài liệu cổ của Trung Quốc, các nhà khoa học đã khôi phục được lịch sử hình thành và phát triển của một nhà nước cổ ở Đông Nam Á- nhà nước Lâm Ấp. Không còn nghi ngờ gì, nhà nước Lâm Ấp mà sử liệu Trung Quốc thường nhắc tới chính là thời kỳ đầu của vương quốc Chămpa. Và, trong thời kỳ đầu này, có lẽ, thủ đô của nước Lâm Ấp chính là thành Điển Xung, toà thành mà Đàn Hoà Chi đánh chiếm được vào năm 446.

Với những tài liệu mô tả về cuộc chinh phạt của Đàn Hòa Chi, vị trí và quy mô của kinh đô Lâm Ấp hiện lên khá rõ. Rồi thì, *Thủy Kinh chú* (Q.14) lại có những dòng mô tả khá chi tiết về tòa thành này: "thành ấy ở phía tây khúc sông là kinh đô Lâm Ấp, lập ở Điển Xung, cách bờ biển 40 lý..., cách Quảng Châu 2.500 lý... Về phía tây nam giáp núi, phía đông bắc nhìn sông. Nhiều lớp hào nước bao quanh châu thành và ở nơi ngoài các hào về phía đông nam thì sông dựa theo bờ thành. Bề đông tây cửa thành thì dài, bề nam bắc thì hẹp. Bên bắc, đầu tây thì sông quanh co chảy vào thành. Chu vi thành 8 lý, 120 bộ. Thành gạch cao 2 trượng, trên thành có tường gạch cao 1 trượng có trổ lỗ vuông, ở trên dựng ván, trên ván có gác,



trên gác có mái, trên mái lại có lầu, lầu cao thì 6, 7 trượng, lầu thấp thì 4, 5 trượng... Cách chế tạo mạnh mẽ mà vụng về. Xét tục xưa của dân Di thì thấy thành có bốn cửa: phía đông là cửa tiền, nhìn ra bãi của hai sông Hoài. Tại chỗ đường cong có cái bia xưa, khắc chữ di để tán tụng công đức của vua trước là Hồ Đạt. Cửa tây nhìn ra hai lớp hào đi quanh lên núi, phía tây núi tức là sông Hoài vậy. Cửa nam qua hai lớp hào là đối với lũy Ôn Công... Cửa bắc giáp với sông Hoài, nhưng đường đứt không thông. Trong thành (chính) có thành nhỏ chu vi 230 bộ. Các nhà họp và điện ngồi không mở cửa về phương nam. Hai đầu mái nhà dài lòi ra phía nam và phía bắc. Về phía nam, phần đội lại gọi là Tây khu."[1].

Dựa trên những ghi chép và mô tả của các sử liệu Trung Quốc về toà thành Điển Xung, các nhà khoa học đã có những ý kiến và nhận định khác nhau về kinh đô đầu tiên này của nước Lâm Ấp. Trước hết là về vị trí địa lý của thành Điển Xung. Có hai ý kiến khác nhau về vị trí tòa thành mà Thủy Kinh chú mô tả. Hai nhà khoa học L.Aurousseau (BEFEO, XIV) và Y. Clayes (BEFEO, XXVII) cho rằng Điển Xung chính là thành Trà Kiệu ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam hiện nay. Không chỉ tán đồng ý kiến của hai học giả trên, nhà sử học Đào Duy Anh còn ức đoán rằng, khi Khu Liên dựng nước ở miền Quảng Nam thì kinh đô Lâm Ấp là ở Trà Kiệu, huyện trị của huyện Tượng Lâm. Trải qua sự cố gắng đời đời của Phạm Hùng, Phạm Dật, đến Phạm Văn thì bờ cõi nước Lâm Ấp đã vươn ra đến Hoành Sơn (trong khoảng ấy, người Lâm Ấp có khi tiến, có khi lùi, chứ

1 Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, sđd, tr.123- 125.

không giữ luôn được cả đất Nhật Nam). Nhưng ở thời Phạm Văn thì, trước năm 349, nước Lâm Ấp vươn ra đến Hoành Sơn). Có lẽ Văn đã dời đô ra phía bắc Hải Vân. Nhưng sau khi Phạm Phật bị Giao Tuấn đánh thua ở thành Khu Túc (351), Bị Ôn Phóng Chi đánh thua ở vụng biển Tân La và đuổi đến kinh đô, thì Lâm Ấp đã phải dời về Trà Kiệu[1]. Trong khi đó thì R.A.Stein, cho rằng, chỉ từ khi Lâm Ấp và Chămpa hợp nhất trở đi, thì thủ đô Lâm Ấp mới chuyển về Trà Kiệu[2].

Trong nhiều năm qua, mỗi lần đi điều tra nghiên cứu các dấu tích Chămpa ở miền Trung, chúng tôi cũng hay đến các di tích thành cổ. Và, theo chúng tôi, toà thành Lồi ở Huế rất có thể vốn là toà thành Điển Xung xưa của nhà nước Lâm Ấp.

B. Dấu tích toà Thành Lồi ở Huế

Những thành cổ của nước Chămpa xưa hiện còn dấu tích trên dải đất miền Trung nước ta được dân gian gọi là Thành Lồi còn khá nhiều. Thành Lồi ở Quảng Bình và Thành Lồi ở Huế, như những Thành Lồi khác ở miền Trung, là thành cổ Chămpa. Về điều này, các sử liệu Việt Nam đã nói tới. Sách Đại Nam nhất thống chí viết: "Thành cũ Chiêm Thành: ở xã Nguyệt Biều, huyện Hương Thuỷ. Tương truyền chúa Chiêm Thành ở đây, gọi là thành Phật Thệ, tục gọi Thành Lồi, khoảng đời Minh Mệnh lập miếu ở đây để thờ"[3]. Hiện nay, xét theo

---

1 Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, sđd, tr.123- 125.

2 R.A. Stein, *Le Lin-Yi*, B.C.E.S. Pekin, vol.II, fast. 1/3, 1947.

3 Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam nhất thống chí* (Bản dịch tiếng Việt). Tập I, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1992, tr. 165.



bản đồ địa chính, Thành Lồi nằm trên địa phận hai xã Thuỷ Xuân và Thuỷ Biều và một phần của phường Đúc thuộc thành phố Huế (cách trung tâm thành phố Huế khoảng 7km về phía Tây). Mặc dầu thuộc ba đơn vị hành chính khác nhau (hai xã, một phường) nhưng toàn bộ Thành Lồi nằm ở đồi Long Thọ Cương, bên tả ngạn sông Hương. Đồi Long Thọ Cương xưa có tên là gò Long Thọ và được đánh giá là có một vị trí địa lý quan trọng và linh thiêng. Các sử gia triều Nguyễn đã mô tả và ca tụng địa điểm gò Long Thọ như sau: "Gò Long Thọ ở phía Tây Bắc huyện Hương Thuỷ, phía Bắc kề sông Hương, chênh chếch đối với gò Thiên Mụ, khoá giữ thượng lưu sông Hương, nhà địa lý gọi kiểu "thiên quan địa trục" (cửa trời trục đất), tức là đây; trên gò có đình bát giác dựng đầu thời Minh Mệnh"[1]. Về ngôi đình bát giác Long Thọ Cương cùng các tên gọi trước đó của địa danh này, sách Đại Nam nhất thống chí ghi rõ: "Đình Long Thọ Cương: ở xã Nguyệt Biều thuộc huyện Hương Thuỷ..., trước gọi là kho Thọ Khang thượng. Tương truyền trước kia trên gò có nhà, từng rước tử cung Anh tông Nguyễn Phước Trăn (1687-1691), Hiển tông Nguyễn Phước Chu (1691-1725), Túc tông Nguyễn Phước Trú (1725-1738) và Thế tông Nguyễn Phước Khoát (1738-1756) để tạm ở đấy. Sau trải qua loạn lạc, nhà bị bỏ, đầu niên hiệu Gia Long đổi tên là Thọ Xương; năm Minh Mệnh thứ 5, đổi tên là Long Thọ Cương, dựng nhà bát giác ở trên gò cho tên hiện nay, lại dựng bia ghi việc để lưu thắng tích"[2]. Ngoài Đình Long Thọ Cương,

---

1 *Đại Nam nhất thống chí*. Tập I, sđd, tr. 135, 85, 72.

2 *Đại Nam nhất thống chí*. Tập I, sđd, tr. 135, 85, 72

sách Đại Nam nhất thống chí cho biết ở khu vực Thành Lồi còn có Miếu Quốc vương Chiêm Thành. "Miếu Quốc vương Chiêm Thành: Ở xã Nguyệt Biều huyện Hương Thuỷ, thờ vua Chiêm Thành. Ở xã Nguyệt Biều, xưa có một đoạn thành đất, tương truyền là nền thành cũ của Chiêm Thành, năm Minh Mệnh thứ 14 dựng miếu để thờ, hàng năm tế vào hai tháng trọng xuân và trọng thu"[1]. Giờ đây, cả Đình Long Thọ Cương và Miếu Quốc vương Chiêm Thành đều không còn. Thế nhưng, vẫn còn hai di tích xưa của người Việt nằm trong khu vực Thành Lồi: Điện Voi Ré và Hổ Quyền. Điện Voi Ré (voi rống) hay đền Long Châu nằm trên một thửa đất cao (cách chợ Long Thọ hiện nay chừng 500m và ngay bên hồ sen có tên là Hồ Điện). Đền Long Châu do các ông nài trong đội Kinh tượng (tức các ông quản tượng) chung tiền lập ra dưới thời vua Gia Long (1802-1820) để thờ 15 vị thần bảo hộ cho những con voi chiến. Trong khu đất của đền còn có mộ chôn voi Ré và voi Ô Long. Truyền thuyết dân gian kể rằng: một con voi dưới triều Minh Mệnh đi đánh trận bị thương, chạy về phủ phục trước đền, rống lên mấy tiếng rồi lăn ra chết. Từ đó, voi được mệnh danh là Ré và dân chúng gọi là đền Voi Ré.[2] Cách điện Voi Ré không xa, nằm ngay chính giữa Thành Lồi, là Hổ Quyền. Đấu trường Hổ Quyền (nơi diễn ra những trận tử chiến giữa voi và cọp để vua, đình thần và dân chúng đến xem giải trí, đồng thời luyện tập cho voi quen với không

1 *Đại Nam nhất thống chí*. Tập I, sđd, tr. 135, 85, 72

2 Bửu Kế. *Nguyễn triều cố sự - huyền thoại về danh lam xứ Huế*. Nxb. Đà Nẵng, 1996, tr. 129-132.



khí trận mạc) được xây vào năm Canh Dần (1830) thời vua Minh Mệnh (1820-1840)[1] (14).

Những di tích đã mất hoặc hiện còn cho thấy khu đất toà Thành Lồi có một vị trí tâm linh quan trọng trong lịch sử của Chămpa và của người Việt. Không phải không có lý khi các sử gia triều Nguyễn đã dẫn lời các thầy địa lý để gọi thế đất của Thành Lồi là "thiên quan địa trục". Cũng không phải là không có lý do khi các vua triều Nguyễn đã chọn những địa điểm quanh khu vực Thành Lồi để xây dựng các kiến trúc tôn giáo tín ngưỡng như chùa Thiên Mụ, Văn Miếu (ở bờ Bắc sông Hương), lăng Tự Đức, lăng Thiệu Trị, lăng Đồng Khánh và điện Hòn Chén (ở phía Nam), lăng Dục Đức, đàn Nam Giao và núi Ngự Bình (ở phía Đông). Trong các công trình kiến trúc trên, có những kiến trúc được xây trên nền của những công trình thờ tự trước đó của Chămpa như chùa Thiên Mụ, điện Hòn Chén.

Không chỉ người Việt mà đồng bào các dân tộc ở phía Tây Huế (người Tà Ôi, người Pacoh...) cũng coi vùng đất Thành Lồi là nơi linh thiêng. Theo lời ông H.Parmentier, khi bị bắt đi làm con đường từ Thành Lồi đến Vạn Niên, những người miền núi cho rằng toà thành là của tổ tiên họ. Vì làm con đường, nên ngôi miếu "Quốc vương Chiêm Thành" (mà dân gian gọi là Miếu Mọi) bị phá. Những người miền núi phản ứng dữ dội. Họ kéo đến toà khâm sứ đòi phạt vạ. Và một ngôi đền miếu khác đã được dựng lên cạnh đó. Mặc dầu do triều đình Huế xây,

---

1 Phan Thuận An. *Kiến trúc cố đô Huế*. Huế, 1990, tr. 113-118.

nhưng những người miền núi thường lui tới ngôi miếu Hối này (miếu Quốc vương Chiêm Thành) cầu khấn, cho nên miếu mới có tên là Miếu Mọi[1] . Khi làm con đường, dấu tích của toà thành còn khá rõ. Bởi vậy mà ông H. Parmentier đã ghi chép và khảo tả được toà thành một cách khá kỹ lưỡng.

Theo mô tả của H. Parmentier, Thành Lồi có bình đồ hơi vuông, mỗi cạnh chừng 500m, chiếm cứ sườn của một ngọn đồi; một bên sườn thoải dài xuống sông Hương, sườn bên kia dốc hơn, bao quát cánh đồng lồi lõm kéo dài tới tận đường cái quan. Ngay từ đầu thế kỷ XX, khi làm công việc khảo tả toà thành, H. Parmentier đã thấy Thành Lồi có một vị trí phòng ngự tốt, vì ở đoạn này, dòng sông Hương chảy đúng theo hướng Tây - Đông rồi bẻ quặt xuôi xuống phía Nam. Chính do đặc điểm của hướng sông chảy và do khuỷu sông làm thành một vị trí phòng ngự tốt nên địa điểm đó đã được chọn lựa để xây toà thành.

Sau khi đã khảo tả khái quát vị thế Thành Lồi, H. Parmentier đã mô tả toà thành một cách cụ thể: “Nếu có chăng một tường luỹ dọc bến, thì luỹ đó cũng đã hoàn toàn biến mất vì bị phá huỷ hoặc bị nước cuốn. Song bức tường đối diện thì vẫn còn thấy rõ. Ngày nay, nó là một ụ đất lớn, bên ngoài cao 10m, bên trong cao 7m. Cũng giống ở thành Chà Bàn, bên ngoài và bên trong luỹ có đào hào ở chỗ đất nổi cao (đoạn Tây ở mặt Nam). Bên mé Đông, sườn thoải dốc đã được san bằng

1 Theo Nguyễn Hữu Thông (Chủ biên). *Mỹ thuật thời Nguyễn trên đất Huế*. Nxb. Hội Nhà văn, 1992, tr. 26.



xuống ngang hào ở mé Tây và con hào cứ tiếp tục chạy như thế sang phía Đông thành một mặt bằng rộng. Trên suốt mặt Nam này, sự bố phòng dựa trên địa hình, trên ụ đất có xây một bức tường không dày lắm (độ 1m) mà ta có thể thấy được dấu vết con đường xẻ qua. Qua dấu vết đó và nhiều mảnh gạch la liệt trên mặt đất, ta biết được tường xây bằng gạch. Ở góc Đông của mặt Nam, bức luỹ dường như quặt hẳn về phía Bắc; ở góc Tây thì nó chạy chéo đến một gò cao hơn sông độ vài mét. Dường như bức thành cách sông một con hào. Ở trong góc này, có một cái ao, có lẽ là ao cổ. Vào quãng giữa cửa mặt nam, một đống đất đắp tách ra khỏi luỹ, nằm theo hướng Bắc Nam với một con hào bên mé Đông, và phân khu thành hai phần không đều nhau"[1] .

Gần một thế kỷ đã trôi qua kể từ ngày H. Parmentier thông báo về toà thành Chămpa ở Huế, đã có nhiều đổi thay trên khu đất Thành Lồi xưa. Cũng từ đầu thế kỷ XX đến nay, Thành Lồi ít được các nhà nghiên cứu chú ý tới. Mãi cho đến cuối những năm 80 và trong những năm 90 của thế kỷ XX, Thành Lồi mới lại được một số nhà nghiên cứu Việt Nam đến khảo sát. Đó là đợt khảo sát năm 1987 và 1989 của Giáo sư Trần Quốc Vượng và Vũ Hữu Minh[2]. Theo kết quả của đợt khảo sát này, Thành Lồi có kích thước như sau: Luỹ Nam dài

---

1 Parmentier. H. *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909, "Thành Chàm ở Huế", Planche CVI..

2 Xem: Vũ Hữu Minh, Nguyễn Văn Kết. *Trở lại Thành Lồi ở Huế*. Trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1989". Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1990, tr. 168-169.

550m, luỹ Đông 370m, luỹ Tây 350m, luỹ Bắc 750m. Đợt khảo sát thành Lồi được tiến hành gần đây nhất là vào tháng 4 năm 1999. Người tham gia cuộc khảo sát này là sinh viên Nguyễn Phước Bảo Đàn của Khoa Sử, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế, sau đó đã công bố kết quả đợt khảo sát trong luận văn tốt nghiệp cử nhân sử học của mình[1]. Dưới đây là khảo tả của Nguyễn Phước Bảo Đàn.

Thành Lồi, trên tổng thể được xây dựng tại địa phận làng Dương Xuân Thượng (xã Thuỷ Xuân, huyện Hương Thuỷ, thuộc vùng đồi Dương Xuân Thượng có độ cao từ 30 - 50m, thoải dần theo trục Nam - Bắc, sát với giới hạn xâm thực của sông Hương. Toà thành có hình gần vuông, các lũy thành nằm đúng theo các hướng Tây-Nam, Đông-Bắc. Luỹ thành hướng Tây dài 350m, nơi rộng nhất 12m, nơi hẹp nhất 8,5m, cao 3-3,7m. Phía bên ngoài luỹ thành hướng Tây là khe Long Thọ rộng chừng 2,2 - 2,5m, sâu 1,8m, chảy cặp sát chân luỹ thành và đổ ra sông Hương. Bên trong lũy thành hướng Tây, ở gần góc thành hướng Tây - Bắc, có một hồ nước, nhân dân địa phương gọi là hồ Điện có một khe nước nhỏ chảy cắt ngang lũy thành hướng Tây đổ ra khe Long Thọ. Phía Đông của hồ Điện là khu Hồ Quyền. Bề mặt luỹ thành hướng Tây, ở một số nơi dầy đặc tre và phần lớn được dùng làm đất canh tác.

Luỹ thành hướng Nam dài 550m, nơi rộng nhất 14m, nơi hẹp nhất 4,5m, cao trung bình 2,3 - 2,5m ở nửa thành hướng Tây, dọc theo bên trong luỹ thành là khu mộ táng, xen lẫn một

---

1 Nguyễn Phước Bảo Đàn. Thành Hoá Châu trong lịch sử (Luận văn tốt nghiệp Cử nhân Sử học). Đại học Huế, Khoa Lịch sử, Huế, 1999.



số khu vườn của nhân dân địa phương. Đoạn thành gần đường Huyền Trân Công Chúa đã bị san bạt. Trên bề mặt luỹ thành, cách góc thành hướng Tây - Nam chừng 150m, có cột mốc bảo vệ di tích do Tổng cục địa chính cắm năm 1997. Bên kia đường Huyền Trân Công Chúa là nửa thành hướng Đông. Đoạn thành Nam ở phía này bị san bạt nhiều. Bên trong luỹ thành, gần góc thành Đông - Nam là nhà máy vôi Thuỷ Long Thọ. Bên ngoài thành phía Nam còn dấu tích một hào nước rộng khoảng 5m nối từ khe Đá thẳng đến khe Long Thọ, chảy cặp sát chân luỹ thành. Cách luỹ thành hướng Nam 50m về phía Bắc, có miếu Bà Chăm, nằm trong khu mộ táng. Thế nhưng, toà miếu đã được dời đi nơi khác, thay vào đó là một Đài Phật Địa Tạng cao gần 1,8m.

Luỹ thành hướng Đông dài 370m, chạy uốn khúc theo dòng chảy của Khe Đá. Dọc theo luỹ thành hướng Đông là khu dân cư, góc thành hướng Đông - Nam là khu mộ táng lớn. Trong khu vực này có miếu Âm Hồn. Ở góc thành hướng Đông - Nam, nhìn ra xa là khu ruộng trũng của nhân dân địa phương.

Luỹ thành hướng Bắc dài 750m, sát với giới hạn xâm thực của sông Hương. Khi nước cạn, sông Hương cách luỹ thành 50-100m, khi nước cường có thể tiến sát chân luỹ. Luỹ thành hướng Bắc đã bị san bạt hoàn toàn làm nhà ở dọc theo đường Bùi Thị Xuân từ ga Huế đến Nguyệt Biều. Bên trong luỹ có một bàu nước nhỏ. Nước của bàu được dẫn đến từ hồ Điện qua một khu ruộng trũng. Sau đó, nước từ bàu đổ ra sông Hương ở gần nhà thờ Dòng Thánh Tâm (phường Đúc).

Cũng theo điều tra của tác giả Nguyễn Phước Bảo Đàn, trong khi đào móng để xây dựng hai nhà máy (nhà máy vôi Thuỷ Long Thọ ở bên trong thành và nhà máy thuốc sát trùng ở bên ngoài thành), một số hiện vật cổ đã được phát hiện như vòng bạc, các mảnh gốm và đá vỡ có khắc chữ. Thế nhưng, do tín ngưỡng của nhân dân địa phương, các hiện vật trên đều được đem chôn lại. Cũng tại góc Đông Bắc (cả bên trong và bên ngoài thành) đã phát hiện được nhiều gạch cổ Chămpa và giếng cổ.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa, Thành Lồi là dấu tích của một toà thành cổ Chămpa. Thế nhưng, thật đáng tiếc cho đến nay, không có một tài liệu khảo cổ cũng như văn bia nào cho chúng ta biết về niên đại cũng như vị trí của toà thành này trong lịch sử Chămpa. Vì vậy, đã có những giả thiết khác nhau về Thành Lồi cũng như về các di tích Chămpa ở Huế.

Trước hết, là ý kiến của nhà nghiên cứu người Pháp L. Aurousseua cho rằng: Thành Lồi ở Huế chính là thành Khu Túc của Lâm Ấp[1]. Thế nhưng, bằng nhiều cứ liệu khác nhau, năm 1947, nhà nghiên cứu R. A. Stein, tác giả công trình khoa học nổi tiếng *Nước Lâm Ấp* (Le Lin-yi) cho rằng di chỉ này (Khu Túc) phải nằm xa hơn nhiều về phía Bắc, trên bờ Nam sông Gianh, gần cửa khẩu trong miền Cao Lao Hạ[2]. Gần một chục năm sau, trong công trình *Cổ sử Việt Nam* (năm 1955), nhà sử học Đào Duy Anh, bằng nhiều cứ liệu lịch sử và địa - lịch sử, đã

---

1 Aurouseau. L. *Compte - Rendu de G. Maspero "Le Royaume de Champa"*, BèFEO. XIV - 9 (1914), p. 8-43, Illustic.

2 Stein. R. A. *Le Lin-Yi*, Pekin, 1947.



chứng minh thành Cao Lao Hạ ở Quảng Bình chính là thành Khu Túc xưa của Lâm Ấp[1]. Cũng chính tác giả của công trình Nước Lâm ấp còn nhớ rằng, thủ đô của Lâm ấp khó có thể ở nơi khác ngoài miền Huế. Theo phân tích của Stein, chỉ từ khi Lâm Ấp và Chămpa hợp nhất (thế kỷ V) trở đi, thì thủ đô Lâm Ấp mới chuyển về Trà Kiệu[2]. Các sử liệu cổ của Trung Quốc về nước Lâm Ấp có nói khá nhiều tới các địa điểm ở khu vực xung quanh Huế. Ví dụ, khi mô tả cuộc tiến quân của Đàn Hoa Chi (năm 446) đến kinh đô Lâm Ấp, sách Thuỷ Kinh chú chép: "Thứ sử Giao Châu Đàn Hoa Chi phá thành Khu Túc, quân của Đàn Hoa Chi cờ bay rợp bể, nhằm kéo tới Tương Phố, vào vụng Bành Long, lên Quỷ Tháp cùng người Lâm ấp đánh nhau, rồi thắng lợi tiến vào Champapura[3]. Theo Stein, vùng Bành Long là phá Cầu Hai, còn Quỷ Tháp là vùng phụ cận Linh Thái (tháp Quy Sơn) hiện nay[4]. Mà ở khu vực Huế, ngoài Thành Lồi, tháp Linh Thái, Cầu Hai còn có cả một khu phế tích thành cổ lớn (thành Hoá Châu) của Chiêm Thành.

Như vậy, Thành Lồi cùng một số những di tích khác như thành Hoá Châu, tháp Linh Thái... tạo thành một quần thể di tích lớn của Chămpa thời cổ tại vùng phụ cận Huế.

Những di tích đã được biết phần nào chứng tỏ vùng đất Huế xưa kia từng là địa điểm rất quan trọng của nước Lâm Ấp.

---

1 Đào Duy Anh. *Cổ sử Việt Nam*. Hà Nội, 1955, tr. 168-177.

2 Stein. R. A. *Le Lin-Yi*. Sđd, tr. 54, 197.

3 G. Maspero, *The Champa Kingdom* (transported by walter E. J. Tips), white lotus Press, Bangkok, 2002, p. 40-41.

4 Stein. R. A. *Le Lin-Yi*. Sđd, tr. 54, 197.

Và rất có thể, thủ đô của Lâm Ấp thời kỳ đầu (trước khi nhập với Chămpa) nằm tại khu vực Huế. Và như chúng tôi đã phân tích, trong số các dấu tích thành hiện được biết ở Thừa Thiên Huế, thì Thành Lồi có vị trí chiến lược về quân sự và chính trị cũng như về đời sống tôn giáo hơn cả. Không phải ngẫu nhiên mà các vua triều Nguyễn lại có sự chú ý khá đặc biệt đến khu vực thành cổ này. Từ những phân tích và suy luận trên, chúng tôi nghĩ, Thành Lồi ở Huế có thể là thủ đô Champapura (tức thành Điển Xung) của nước Chămpa trước thế kỷ V. Rất có thể, sau đấy, từ thế kỷ VI, thủ đô của nước Chămpa đã được chuyển về phía bên kia đèo Hải Vân, tại nơi mà hiện nay còn dấu tích một toà thành xưa- thành Trà Kiệu- ở huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

CHƯƠNG II

Trà Kiệu - quốc đô đầu tiên của nước Chămpa hợp nhất

Có lẽ, trong số các di tích cổ Chămpa, vì nhiều lý do khác nhau, mà Trà Kiệu (một di tích cổ Chămpa nằm tại làng Trà Kiệu, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam) là một trong những địa danh được nhắc đến và được biết đến nhiều nhất. Nói đến cái tên Trà Kiệu nghĩa là nói đến những tác phẩm điêu khắc cổ Chămpa vào loại đẹp nhất được phát hiện và tìm thấy ở đây, như các tác phẩm điêu khắc được gọi là *Vũ nữ Trà Kiệu, Đài thờ Trà Kiệu*... Rồi thì phong cách nghệ thuật điêu khắc vào loại đẹp nhất trong lịch sử mỹ thuật Chămpa có tên là *Phong cách Trà Kiệu*. Và, cho đến nay, khu di tích Trà Kiệu luôn luôn được ghi nhận và chấp nhận là toà đô thành Sinhapura ("Thành Sư Tử") của nước Chămpa. Thế nhưng, trên thực tế, đặc biệt là trong khoa học, xung quanh Đô thành Trà Kiệu, còn không ít những vấn đề chưa được thống nhất và chưa được chứng minh. Những vấn đề đó nằm ngay trong cả những sử liệu và những hiện vật được phát hiện tại chỗ.

A.Từ những ghi chép xưa

Các tài liệu lịch sử cho biết, chỉ từ sau khi vua Lê Thánh Tôn đánh chiếm thành Đồ Bàn, thì khu vực thành Trà Kiệu thực sự bị "quên lãng", dù rằng người Việt đã vào làm chủ và khai phá vùng đất này. Về lịch sử khai phá vùng đất Quảng Nam, sử sách triều Nguyễn (Cương Mục. Chính biên, q.22) chú : "Đời Hồ gồm lấy đất Đại Chiêm và Cổ Luỹ của người Chiêm đặt làm bốn châu Thăng, Hoa, Tư Nghĩa; thời thuộc Minh hợp đặt làm phủ Thăng Hoa; thời Lê sơ làm đất ky my, gọi là bản đồ ở miền Nam chỉ là tên không, mà đất thì bị người Chiêm chiếm cứ, đến năm Hồng Đức thứ 3 (1472), Lê Thánh Tôn thân chinh Chiêm Thành lấy lại đất ấy đặt làm thừa tuyên Quảng Nam, lãnh ba phủ chín huyện, Thái Tổ Gia Du hoàng đế năm thứ 15 (1602) đổi đặt làm dinh Quảng Nam..."[1]. Cũng các sử sách triều Nguyễn đã ghi chép về toà thành dược gọi là "thành cổ Hoàn Vương" ở Quảng Nam : "Ở xã Thăng Bình huyện Diên Phước tục gọi là Vệ Thành. Tương truyền, xưa Hoàn Vương đóng đô ở đây. Ba mặt trước tả và hữu thành bị xói lở thành ruộng, chỉ một góc phía tây bắc đến nay vẫn còn."[2] Sau này, trong quá trình người Việt vào sinh sống và khai phá đất đai, khu vực quanh toà thành Hoàn Vương đã dần thay đổi.

Theo phả hệ của các chư tộc tại Trà Kiệu, thì vào thời kỳ 1470- 1479, có 13 vị Thỉ tổ theo bước chân nam tiến của

1 Dẫn theo : Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Văn hoá Thông tin, Hà Nội, 2005, tr.199- 200.

2 Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb. Thuận Hoá, 1997, T.2, tr.369.



vua Lê, đã đưa vợ con gia đình vào vùng đất Chiêm Động (tức vùng Trung huyện Duy Xuyên ngày nay) mà khai cơ thác thổ. Rồi sau đó có nhiều vị Thứ Thế Tiền Hiền vào đây tiếp tay khai phá và tạo nên một vùng đất canh tác bao la rộng lớn gần 2.000 mẫu, nên sau đó mới phân cương định giới và lập xã hiệu là Trà Kiệu xã. Ranh giới xã Trà Kiệu như sau:

- Nam khoá Tào Sơn (Nam trùm núi Hòn Tàu).

- Bắc cự Sài Thuỷ (Bắc đạp sông Chợ Củi- Câu Lâu).

- Đông Lâm Quế Hạt (Đông giáp khu Đông Quế Sơn).

- Tây chấm Tùng Sơn (Tây gối núi Dương Thông).

Trà Kiệu: về phía Tây, có đỉnh đồi rặng Kim Sơn (gọi là Hòn Bằng) cách nhà thờ xứ chừng 120 mét; còn về hướng Đông, cách đồi Kim Sơn 1 cây số, có hòn Bửu Châu (gọi là Non Trọc hay Non Trược) là một quả đồi hình nón nhô lên cao chừng 60 đến 70 mét. Giáo Xứ Trà Kiệu nằm giữa hai quả đồi này. Về phía Nam, cách một cánh đồng lúa có dãy thành Chiêm, rộng và cao, dấu vết của thành luỹ kinh đô Chàm ngày xưa còn lại.

Bút tích xác nhận tiền hiền làng Trà Kiệu của L.M.Lalane (Cố Lân) có chữ ký và dấu của lý trưởng Nguyễn Thanh Hương vào ngày 2/2/1925: "Trà Kiệu 2/ 1925. Tiền hiền làng Trà Kiệu là: Lưu Văn Tâm, Nguyễn Thanh Cảnh, Nguyễn Quang Ba, Nguyễn Đăng Ứng, Đinh Công Triều, Lê Văn Càng, Nguyễn Viết Bỉnh. Các đấng ấy lập ra làng Trà Kiệu từ năm 1630 đến 1640 dưới đời vua Lê Thần Tôn (1619-1643). Nhà thờ trước

hết trong vườn ông thầy Long, sau đời Đức cha Lợi là cha sở địa phận Trà Kiệu dời qua chỗ đương còn."

Theo Phả Chư Tộc Trà Kiệu và căn cứ vào tờ trình xin sắc phong, thì vào năm vua Lê Thần Tông, niên hiệu Vĩnh Tộ (1628), có một số vị nguyên là con cháu của các vị Thỉ tổ từ thời Hồng Đức, đã theo đạo Thiên Chúa giáo, và tách riêng ra lên ở trên "Nội Thành Chiêm" (Nội Thành Chiêm đang bỏ hoang không ai dám lên vì sợ Thần linh dân tộc Chăm) để dễ bề giữ đạo Chúa. Nội Thành Chiêm tức kinh đô của vương quốc Chămpa. Nội thành vuông vức mỗi bề một cây số. Ở phía Đông có đồi Bửu Châu (thường gọi là Hòn Trọc hay Non Trượt). Ở phía Tây có rặng đồi Kim Sơn (thường gọi là Hòn Bằng). Và phía Nam thì có "Thành Chiêm", còn phía Bắc có con suối, mà mùa hè thì phơi cát, còn mùa mưa thì ngập nước. Con suối này xưa kia là một nhánh sông của con sông cái Thu Bồn, mà thuyền bè (ghe bầu) từ cửa Đại Chiêm (Hội An) lên xuống Trà Kiệu thường xuyên và tấp nập.

Đến năm Thành Thái thứ 11 (1905), xã Trà Kiệu vì quá rộng lớn nên mới được chia ra thành 5 xã riêng biệt gồm có: Trà Kiệu Trung, Trà Kiệu Đông, Trà Kiệu Nam, Trà Kiệu Tây, Trà Kiệu Thượng (gọi chung là Ngũ Trà). Xã Trà Kiệu Thượng tức là xã dành cho anh em Công giáo sống riêng ở trên Thành Chiêm (tức là Giáo Xứ Trà Kiệu ngày nay). Trải qua bao đời biến đổi, 4 xã Trà Kiệu Đông, Trà Kiệu Tây, Trà Kiệu Nam và Trà Kiệu Trung đã thay đổi tên hiệu, không còn gọi là Trà Kiệu nữa. Duy chỉ có xã Trà Kiệu Thượng (Giáo Xứ Trà Kiệu) thì cho đến nay vẫn còn giữ "Trà Kiệu" thuở ban đầu.



Theo truyền thuyết dân gian, Trà Kiệu là một dải đất "Long Mạch" nằm ngay ở hàm con rồng (nên chợ Trà Kiệu thường được gọi là chợ Hàm Rồng, suối Trà Kiệu được gọi là Bàu Hàm Rồng...), nhưng long mạch này đã bị các pháp sư bên Tàu qua yểm để khỏi sản sinh ra những anh hùng hào kiệt. Và ở phía Tây Trà Kiệu, hiện có một ngọn núi cao dốc đứng không ai lên được và họ thường gọi đó là Hòn Ấn (Hòn Ếm).[1]

Không chỉ truyền thuyết mà cả các tài liệu lịch sử của người Trung Quốc và người Việt đều cho rằng, thành Trà Kiệu là quốc đô của nước Chiêm Thành. Hơn thế nữa, khi chép về Thành cổ Hoàn Vương, *Đại Nam nhất thống chí* còn dẫn thêm sử sách của Trung Quốc để cho biết chi tiết thêm về toà thành này : ...Xét *Tân Đường thư* chép rằng : "từ Hoan Châu đi về phía nam 10 ngày, đến nước Hoàn Vương." Lại chép : "cách thành 200 dặm về phía đông có núi Chiêm Bất Lao ở giữa biển". Núi Chiêm Bất Lao tức là đảo Đại Chiêm bây giờ."[2]

*

* *

B. Đến những di tích và di vật

Ngay từ năm 1927, nhà nghiên cứu người Pháp, ông J.Y.Claeys đã có cuộc điều tra và sau đấy có thông báo ngắn

---

1 Có thể tham khảo tài liệu : *Linh địa Trà Kiệu*, tài liệu phổ biến nội bộ của Giáo xứ Trà Kiệu, tr.1-5.

2 Dẫn theo: G. Maspero, *Le royaume de Champa*, Paris, Bruxelles, 1928, tr.82-87.

gọn về cảnh quan Trà Kiệu. Rồi, ngay năm sau (năm 1928), cuộc khai quật đã diễn và và kết quả của cuộc khai quật này đã được đăng trong tạp chí của Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp[1]. Kết quả của cuộc khai quật lớn này đã làm lộ ra nhiều di tích và phát hiện ra nhiều hiện vật quý. Nhóm di tích quan trọng nhất được phát lộ và khai quật là ở phía đông (điểm A). Nhóm này gồm 8 ngôi đền với: ngôi đền chính, tháp cổng, các công trình thứ yếu ở xung quanh. Phía nam của đền chính là thành phố làm bằng vật liệu nhẹ, trên nền gạch, liền sát đền chính dành cho vua và triều thần. Tại điểm A, đã phát hiện được nhiều tượng và điêu khắc đá, như tượng Laksmi, các hình Garuda, Macara, sư tử... Tại điểm R nằm ở phía nam, cách điểm A 24 mét, đã phát hiện những bức tường. nền móng của những kiến trúc nhẹ. Tại điểm U, nằm ngay phía nam đồi Bửu Châu, cách nhà thờ 100 mét, phát hiện ra một vỉa gạch và một phiến đá tác hình một người quỳ khá kỳ dị. Tại điểm V, nằm ở phía nam nhóm A, đã phát hiện 2 tường gạch... Ngoài ra, trong quá trình khai quật, nhiều hiện vật đã được phát hiện ngẫu nhiên, trong số đó có *Đài thờ vũ nữ* bốn mặt, những phù điêu đá thể hiện những chi tiết lấy từ sử thi Ramayana, tấm văn khắc nói về việc lập đền thờ Valmiki- tác giả sử thi Ramayana...

Mặc dầu cố chứng minh cho di tích Trà Kiệu sao cho phù hợp với mô tả thành Điển Xung của *Thuỷ Kinh Chú* và với ý kiến của L.Aurousseau cho Trà Kiệu là kinh đô của Lâm Ấp, trong báo cáo khai quật, J.Y.Claeys vẫn nói rằng di chỉ bị xáo

---

1 J.Y.Claeys, *Fouilles de Tra Kieu*, BEFEO XXVII- XXVIII, tr.578-593.



trộn nặng nề. Ví dụ, theo ông, không sao nhận biết được bình đồ kiến trúc qua những hiện trạng đã phát lộ ở nhiều chỗ khai quật. Do vậy, như một số nhà khoa học đã chứng minh, khó có thể đặt thành Điển Xung mà *Thuỷ Kinh Chú* nói tới và mô tả tại Trà Kiệu[1].

Tại chân quả đồi Bửu Châu, về phía Bắc, vào các năm 1990, đã diễn ra cuộc khai quật đầu tiên, tại một số điểm. Trong đợt khai quật này, các nhà khảo cổ học đã phát hiện được rất nhiều hiện vật, trong đó, có các đồ gốm kiểu Hán có niên đại đầu công nguyên, các đầu ngói ống có nên đại thế kỷ VI-VII.... Dựa trên những dấu tích còn lại, các nhà nghiên cứu phần nào đã nhận ra hình dáng và quy mô của thành Trà Kiệu: thành có hình gần chữ nhật, chạy dài từ đông sang tây với chu vi gần 4.000 mét. Hiện nay các tường thành phía bắc và phía tây đã bị san phẳng để làm nhà cửa. Chỉ các tường thành phía đông và phía nam là còn thấy khá rõ. Năm 1990, các nhà khảo cổ của Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội đã đào cắt ngang tường thành phía nam (cách góc đông nam của toà thành chừng 200 mét). Tại điểm cắt thành, các nhà khảo cổ còn thấy thành cao hơn mặt ruộng 3,10 mét, chân thành rộng tới 33 mét, thành được đắp bằng đất ở giữa và xây ốp gạch ở hai bên. Phần ốp gạch ở hai bên có chân móng nằm sâu khoảng 0,50 mét so với mặt ruộng, dưới chân móng được gia cố bằng một lớp đá. Toàn bộ chân móng thành rộng 6 mét, trong đó, chân móng phần ốp gạch phía trong rộng 1,40 mét.

1 Có thể tham khảo: Lương Ninh, *Trà Kiệu- di tích và vấn đề*, Khảo cổ học, 5/2006, tr.76-81; 6/2006, tr.60-63.

Tường gạch phía ngoài còn cao 2,86 mét và càng lên cao càng rộng (ở độ cao 2,44 mét, tường dày 1,90 mét)[1].

Bên cạnh những đồ gốm, trong số những hiện vật được phát hiện và tìm thấy ở Trà Kiệu, có những chứng cứ mang niên đại rất cụ thể. Có lẽ, một trong những chứng cứ có niên đại quan trọng nhất chính là bài bia ký của vua Prakasadharma khắc trên một mặt của một tảng đá hình khối. Bài minh văn có bốn dòng và được viết bằng chữ Sanscrit. Nội dung bài minh văn nói đến một số đồ vật mà đức vua Sri Prakasadharma, vua của Chămpa, dâng cúng để tỏ lòng tôn kính đối với đức vua Kandarpadharma, người cha của cụ bà ông. Toàn văn bia ký được thể hiện cụ thể như sau (theo bản dịch ra tiếng Anh của R.C.Majumdar): [2] "Sức mạnh (cây thương) của các vua khác, thậm chí khi nó được trợ giúp bởi những mưu chước chính trị kinh hãi giống như danda (sự hành hạ) và bheda (sự bất hoà) – (thậm chí khi được áp vào với sức mạnh như vậy để làm chiếc cán của cái thương có thể bị bẻ gãy) – không có năng lực để tiêu diệt quân thù. Thế nhưng, đây là vị vua, người giống như Kumara, đã tiêu diệt tất cả mọi kẻ thù của mình mà không chút lo sợ và không cần sự trợ giúp bởi những mưu chước chính trị của danda (sự hành hạ) và bheda (sự bất hoà) – (không cần cầm thương thật mạnh để bẻ gãy nó). Ngài, Sri Prakasadharma, đã

---

1 Xem: Ian Glover, Mariko Yamagata, William Southworth, *The Cham Huynh and Han in early Vietnam: excavations at Bưu Chau hill, Tra K...,* 1993, trong Indo-pacific prehistory: the Chiang Mai papers, volume 1, Canberra, 1996, tr.166-76.

2 R.C.Majumdar, *The inscriptions of Champa*, Gian Publishing House, Shakti Nagar, Delhi, 1985, tr.13-14.



thiết lập một cặp hatakas (tên của vị thần) để tỏ lòng tôn kính đức vua Kandarpadharma, người cha của bà cụ nội." Còn bia ký Trà Kiệu thì cho biết: " Đức vua Prakasadharma, người hủy diệt tất cả những đám kẻ thù, có những phẩm chất về trí tuệ, sức mạnh, sự kiên nhẫn, sự may mắn, niềm vinh quang và sự kiên quyết trong thế giới này, sau khi kẻ thù bị tiêu tan, đã hoàn thành ở đây một nơi để tôn kính nhà thơ vĩ đại Rsi Valmiki (thường được coi là tác giả bộ sử thi Ramayana)..."[1].

Ngoài những bài bia ký có ý nghĩa lịch sử quan trọng, tại Trà Kiệu còn đã phát hiện ra bốn bức phù điêu đá mô tả một số nhân vật chính trong bộ sử thi Ramayana nổi tiếng của nhà thơ vĩ đại Rsi Valmiki, người được chính đức vua Prakasadharma tôn kính. Theo các nhà nghiên cứu, rõ ràng bộ bốn bức phù điêu này là thuộc cùng một tổng thể, nhưng lại chưa xác minh được. Một trong những bức phù điêu này, trong một thời gian dài, trước khi được đưa về Bảo tàng Đà Nẵng, đã được giữ ở Hội An (Fai-fo). Ngoài ra, như các nhà nghiên cứu đã chỉ ra, bốn bức phù điêu Trà Kiệu này có một tầm quan trọng rất lớn vì chúng là những tác phẩm điêu khắc duy nhất của nền nghệ thuật Chămpa minh hoạ sử thi Ramayana. Mảnh phù điêu thứ nhất chiếm một góc của một cơ cấu (có thể là chân nền của một kiến trúc hay là một bệ đài thờ) và, vì thế, được chạm trên hai mặt (cao 56 cm, rộng 70 cm; ký hiệu Bảo tàng Đà Nẵng: 45.2). Trên một mặt (không còn nguyên vẹn), có bốn nhân vật: một nhân vật khó có thể xác định rõ ràng được tách khỏi ba

1 Karl-Heinz Golzio, *Inscriptions of Campa*, Shaker Verlag, Aachen, 2004, tr.9-24.

nhân vật còn lại bằng một hoạ tiết hoa lá rất cách điệu. Ba nhân vật kia có thể dễ dàng nhận ra qua cách thể hiện: con khỉ đứng giữa là Hanuman, người cầm chiếc cung lớn là Rama, và người đặt tay lên vai con khỉ là Laksmana (em trai của Rama). Mặt thứ hai của bức phù điêu thứ nhất thể hiện một con khỉ (chắc là Hanuman) trong một tư thế và động tác đầy sống động: dùng hai tay nâng một người lên để sẵn sàng ném người đó đi xa. Bên phải của con khỉ là một nhân vật để hở những chiếc răng nanh nhọn ở miệng đang quỳ (có thể là quỷ Raksasa). Một mảnh khác bị huỷ hoại nhiều (Viện Bảo tàng Đà Nẵng, 45.4; cao 55 cm, rộng 58 cm) mang một hình phụ nữ ngồi trên một chiếc ghế khá giống một chiếc bệ. Qua tư thế xinh xắn, duyên dáng, đoan trang tuy có phần tiều tụy dễ dàng nhận ra đây là tượng nàng Sita. Mảnh thứ ba mang hình phù điêu (Bảo tàng Đà Nẵng 45, 1; cao 50 cm, rộng 57 cm) thể hiện một nhân vật có ba khuôn mặt khá tách biệt nhau và tám cánh tay cùng hai người đi theo mang quạt lông, một người quỳ bưng một cái đĩa và một người ngồi múa. Rõ ràng, bức phù điêu thể hiện cảnh triều đình của vua quỷ Ravana. Mảnh phù điêu cuối cùng (Bảo tàng Đà Nẵng, 45,3) thể hiện một người đang múa với một chiếc chuỳ.

Mặc dầu các mảnh phù điêu mô tả nội dung lấy từ sử thi Ramayana của đại thi hào Valmiki được phát hiện tại cùng một địa điểm (Trà Kiệu) với bia ký Valmiki thế kỷ VII, nhưng trên cơ sở những biểu hiện của phong cách, các nhà nghiên cứu định niên đại thế kỷ X cho các tác phẩm điêu khắc này. Tuy nhiên, cũng như ở nhiều tác phẩm điêu khắc khác thuộc phong cách Trà Kiệu, ở những mảnh điêu khắc Ramayana này,



các nhà nghiên cứu vẫn nhận ra một số chi tiết có nguồn gốc từ những ảnh hưởng bên ngoài, mà cụ thể là từ nghệ thuật Java cuối thế kỷ IX. Ví dụ, theo J.Boisslier, hình người phụ nữ (nàng Sita) ở bức phù điêu thứ hai và hình những con khỉ (Hanuman) ở mảnh phù điêu thứ nhất giống với các hình trong bộ điêu khắc thể hiện Ramayana của ngôi đền Lara Jongrang.[1]

Như vậy là, cả những bài bia ký và những hiện vật gốm và điêu khắc đá đã phần nào gắn kết cụ thể khu thành Trà Kiệu với Prakasadharma, một vị vua không chỉ đã để lại khá nhiều bia ký, mà còn được coi là Đại vương của Chămpa. Mà, Prakasadharma lại là vị vua hùng mạnh cuối cùng của nước Chămpa hợp nhất lần đầu tiên này. Do vậy, để có một cái nhìn rõ hơn về di tích Trà Kiệu, không thể không tìm hiểu về lịch sử hình thành và tồn tại của vương triều đầu tiên của nước Chămpa hợp nhất.

C. Và toà thành quốc đô đầu tiên của nước Chămpa hợp nhất

Theo các nhà nghiên cứu, ngay từ phần tư đầu của thế kỷ VI, tên các vua chúa Lâm Ấp đã có thể phục hồi bằng tên Phạn bằng Varman, ít nhất là từ Vijayavarman (Bật Xuế Bạt Ma) trở đi. Chúng ta biết đến vị vua này là nhờ những sứ bộ mà ông phái sang Trung Quốc vào năm 526 và năm 527 (Lương Thư, III, 11a, LIV, 54a...). Các sử liệu Trung Quốc (Lương Thư) cũng cho biết, vào năm Đại thông thứ hai (528), một người

1. J.Boisslier, La statuaire du Champa, EFEO, Paris, 1963, tr.191-192.

có tên là Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma lên làm vua Lâm Ấp. Điều lý thú là, một bia ký của Mỹ Sơn (ký hiệu C.73 A) có niên đại thế kỷ VI có nói tới hai vị vua là Sri Rudravarman và người kế vị (có thể là con trai) của ông tên là Sambhuvarman. Bia ký cho biết vào thời trị vì của Sri Rudravarman, ngôi đền vị thần của các thần, tức ngôi đền mà Bhadravarman I xây cho thần Bhadresvara bị hỏa hoạn thiêu hủy[1]. Do vậy, các nhà nghiên cứu cho rằng Cao Thức Luật Đà La Bạt Ma chính là Sri Rudravarman. Bia ký Mỹ Sơn C.73 A chỉ ca tụng Rudravarman có những phẩm chất và mang gánh nặng của vương triều. Còn trong bia ký Mỹ Sơn khắc năm 657 của vua Prakasadharma (C.79) cho biết, ngài là con trai một người Bàlamôn xuất sắc và là con trai của con gái vị Manorathavarman tuyệt vời. Do vậy, có thể dễ nhận thấy Rudravarman không phải là người thừa kế chính thức của Vijayavarman mà là một người họ xa. Với sự xuất hiện của Jaya Rudravarman, theo J.Maspero, bắt đầu vương triều thứ IV (529- 757) của Chămpa. Hơn thế nữa, ngay trong bài bia ký của Sambhuvarman (sử sách Trung Quốc gọi là Phạm Phàn Chí), vị vua thứ hai của vương triều, lần đầu tiên xuất hiện tên vương quốc Chămpa (người Trung Quốc vẫn gọi là Lâm Ấp). Do vậy, có thể lấy thời điểm ra đời của vương triều thứ tư (529) làm cái mốc đánh dấu sự chuyển tiếp từ Lâm Ấp sang Chămpa.

Sau một thời gian ngắn sau khi lên ngôi (năm 529), vào năm Trung Đại đồng thứ hai (530) Rudravarman được triều

---

1 Trong: Karl-Heinz Golzio, *Inscriptions of Campa*, Shaker Verlag, Aachen, 2004, tr.2-4.

chiếu sáng như trăng đêm mùa thu...". Với mấy dòng ngắn ngủi trên, chúng ta được biết, lần đầu tiên ở Chămpa nói riêng và ở Đông Nam Á nói chung, xuất hiện một tập tục gọi vua bằng một tên tôn giáo (Dindikanaman) song song với tên tấn phong. Trong trường hợp vị vua này: Prasastadharma là tên tôn giáo và Sambhuvarman là tên tấn phong.

Cũng bia ký Mỹ Sơn C.73 A còn cho biết, chính vua Sambhuvarman đã cho phục hồi ngôi đền Bhadresvara đã bị cháy vào thời trị vì của Rudravarman. Ngôi đền mới do Sambhuvarman cho phục hồi lại ở Mỹ Sơn có tên là Sambhubhadresvara. Và, từ đây, vị thần chủ của Mỹ Sơn, thần Sambhubhadresvara, trở thành thần chủ của cả Chămpa. Cái tên Chămpa lần đầu tiên xuất hiện trong bài minh văn của Sambhuvarman. Về những sự việc trên, bia ký của Sambhuvarman chép: "...Khi đó, năm bốn trăm (và ....?) saka trôi qua, ngôi đền của Thần của các thần bị lửa thiêu trụi... Vị thần có chiếc đinh ba, người kiểm soát sự sáng tạo, sự bảo vệ và sự phá hủy; người mà tuy không thân thiện, song lại thiêu đốt (hủy diệt) tất cả mọi hình hài, kể cả các thần; người không có một tỳ vết, và, trong trạng thái nguyên thủy, người là cả hai: là người hiểu biết và là đối tượng của sự hiểu biết; người là căn nguyên ổn định của vũ trụ, là thày dạy của ba thế giới, và là người hiểu biết tất cả mọi vật... Khi đó, Sambhuvarman, cùng ngài còn có một vị tăng lữ tên là Durvvalirambhasami và một người được kính trọng nhất tên là Jatarupa đã lập ra Sambhu-Bhadresvara... Bằng chính đức ngài, bằng chính lòng quả cảm của chính ngài- của chính Sambhu- Bhadresvara này-, mà ba thế giới bhuh, bhuvah và svah được tạo ra; cùng bằng chính



ngài mà tội lỗi của thế giới bị tiêu diệt hệt như lửa tiêu hủy bống tối; uy danh của ngài là không gì sánh nổi trên thế giới này; ngài là vô thủy vô chung, vô cùng vô tận,- ngài là căn nguyên hạnh phúc của vương quốc Chămpa…Một lần nữa, cần phải nhớ rằng, đất đai cùng dân chúng mà vua Bhadravarman dâng cúng được bao bởi ranh giới là núi Sullaha ở phía đông, Núi Lớn ở phía nam, núi Kucaka ở phía tây… Người dân sống trên khu đất này phải nộp một phần mười hoa lợi…Vật dâng cúng này phải được gìn giữ chứ không được phá hủy."[1]

Không chỉ chú ý tới việc phục dựng ngôi đền thờ vị thần chủ của quốc gia, Sambhuvarman còn tìm cách thoát khỏi sự thần thuộc đối với nhà Trần ở phía bắc. Thế nhưng, khi nhà Tùy lên thay nhà Trần vào năm 589, thì vua Chămpa nhận thấy phải nối lại ngay mối liên lạc và phải sang cống vua nhà Tùy ngay. Và, vào năm 595, Sambhuvarman phái sứ đoàn sang triều cống nhà Tùy. Thế nhưng, việc Đàn Hòa Chi cướp phá của Lâm Ấp rất nhiều của cải đã làm cho người Trung Quốc có một ấn tượng mạnh. Đối với người Trung Quốc, đất nước này là một xứ xa lạ, có nhiều vàng và đồ quý hay lạ đến nỗi không biết dùng làm gì. Và, vì vậy mà, Trung Quốc không từ bỏ ý đồ khuất phục xứ Lâm Ấp.

Ngay sau khi yên ổn tình hình trong nước, hoàng đế nhà Tùy nghĩ rằng thời cơ đã đến để lấy châu báu mà người ta đồn rằng dễ kiếm ở phương nam. Ba năm sau khi đã bình định xong Giao Châu, vào năm (605) vua nhà Tùy bổ vị tướng mưu

1 Karl-Heinz Golzio, *Inscriptions of Campa*, sđd, tr.7-9

lược Lưu Phương, người đã đánh chiếm được Giao Châu năm 602, làm "tổng chỉ huy quân đội viễn chinh châu Hoan và Lý Cương làm phó, giữ chức Tư mã, giải quyết việc Chiêm Thành" (Tùy thư, LIII, 42b). Lưu Phương giao quyền chỉ huy bộ binh cho Ninh Trường Chân, thứ sử châu Khâm và Lý Vựng, thứ sử châu Hoan, còn mình thì cùng với đại tướng quân Trương Tôn và Lý Cương, đem thủy binh đi thẳng tới Tỉ Cảnh (địa điểm tương ứng với một vùng phía bắc tỉnh Quảng Bình ngày nay). Việc vua nhà Tùy chết (vua Văn đế chết vào tháng 7 năm Nhân thọ thứ 4, con là Dương Quảng lên làm vua tức Dạng đế (605-618)). Năm đầu hiệu Đại Nghiệp (605), tháng Giêng, quân Lưu Phương tới cửa sông Linh Giang (có thể là sông Gianh hiện nay). Ngay lập tức, Sambhuvarman cho quân đi đóng giữ các đèo từ Linh Giang tới Đồ Lê (nay là sông Nhật Lệ ?). Lưu Phương đánh bật những toán quân đó, tiến để Đồ Lê và hạ trại. Lúc đó là tháng 3. Sau đấy, Lưu Phương qua sông đuổi theo 30 dặm cách bờ nam sông thì gặp quân Chăm. Quân Chăm cưỡi voi to, chờ Lưu Phương tới, rồi bốn mặt xông vào. Lưu Phương cho cung nỏ bắn vào voi; voi bị thương, không chịu tiến mà lùi xéo lên trận địa Lâm Ấp. Sambhuvarman bị tổn thất nặng nề và phải rút lui. Quân Trung Quốc bắt một vạn tù binh và cắt lấy tai họ. Lưu Phương đuổi Sambhuvarman đến tận Khu Túc. Tại đây, Lưu Phương lại đánh bại Sambhuvarman nhiều trận nữa. Quân Lưu Phương tiến đến sông Đại Duyên, quân Chăm giữ chỗ hiểm, lập đồn sách. Phương lại đánh phá được. Qua cột đồng Mã Viện, đi về phía nam tám ngày tới được quốc đô Lâm Ấp. Vua Lâm Ấp là Phàn Chí vội vã bỏ kinh thành chạy ra biển. Lưu Phương tàn phá kinh thành, bắt hết dân cư còn lại



làm tù binh, trong đó có những nghệ nhân của Phù Nam cùng với nhạc cụ của họ. Ông lấy đi 18 tấm bài vị bằng vàng của 18 vua đã trị vì ở Chiêm Thành trước Sambhuvarman. Một tấm bia được dựng lên để ghi chiến thắng của quân Trung Quốc. Sau chiến thắng, Lưu Phương phải rút ngay vì bệnh tật đã làm tiêu hao quân đội ông. Binh sĩ hầu hết đều mắc bệnh mà chết. Chính Lưu Phương cũng không khỏi mắc bệnh và chết trên đường về. Về cuộc hành quân đánh Lâm Ấp, *Tùy thư* (q.53. *Lưu Phương truyện*) và các sử liệu khác mô tả kỹ: "Tùy Dạng đế Quảng, Đại nghiệp năm thứ 1 (605), Phương thân suất lãnh bọn đại tướng quân Trương Tốn đem thủy quân xuất tự quận Tỉ Ảnh (có thể là Cửa Nhượng hay Cửa Sót ở Hà Tĩnh). Tháng ấy (tháng Giêng), quân đến cửa Hải khẩu (có thể cửa khẩu ở Kỳ Anh, Hà Tĩnh). Tháng 3, vua Lâm Ấp là Phạm Chí sai quân ra giữ nơi hiểm yếu, Lưu Phương đánh tan. Quân của Phương qua sông Đồ Lê. Quân của Lâm Ấp cưỡi voi lớn bốn mặt kéo đến, quân của Phương đánh không lại, mới đào nhiều hố nhỏ, phủ cỏ lên trên, cho quân khiêu chiến, đương đánh giả thua chạy. Quân Lâm Ấp đuổi theo, voi nhiều con sập xuống hố, thành ra kinh hãi, quân rối loạn. Phương cho bắn nỏ, voi lùi chạy, xéo giẫm vào hàng trận. Phương nhân thế cho quân tinh nhuệ tiếp theo. Quân Lâm Ấp thua to, bị bắt và chém đến hàng vạn người. Phương tiến quân đuổi theo, đánh mấy trận đều được cả, quá phía nam cột đồng (của Mã Viện) đi 8 ngày mới đến kinh đô của nước ấy. Mùa hạ, tháng 4, Phạm Chí bỏ thành chạy ra biển. Phương vào thành lấy được 18 bộ thần chủ trong miếu, đều đúc bằng vàng (tức là 18 đời vua), khắc đá để ghi công rồi về. Binh sĩ thũng chân, 10 phần chết đến

4, 5 phần. Phương cũng bị ốm, chết trên đường." Có tài liệu còn cho biết, trong số chiến lợi phẩm của Lưu Phương, còn có 1.350 bộ kinh Phật.[1]

Các tài liệu Trung Quốc còn cho biết, sau khi Lâm Ấp thần phục, xứ đó bị chia làm 3 châu: 1. Đãng, sau đổi ra quận Tỷ Cảnh, có 1815 hộ và 4 huyện là Tỷ Cảnh, Chu Ngô, Thọ Lãnh và Tây Quyển; 2. Nông, sau trở thành quận Hải Âm, có 1.100 hộ và 4 huyện là Tân Dung, Chấn Nông, Đa Nông và An Lạc; 3. Trùng, sau trở thành quận Lâm Ấp, có 1.200 hộ và 4 huyện là Tượng Phố, Kim Sơn, Giao Giang và Nam Cực (Tùy Sử, XXXI, 32b). Thế nhưng, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, vì là một vùng khó kiểm soát, không có đường sá, cho nên, trên thực tế, các quận trên vẫn là của Chiêm Thành. Cho nên, ngay sau khi quân xâm lược vừa rút đi, Sambhuvarman đã sáp nhập ba châu vừa bị chiếm vào vương quốc của mình. Và, để tránh một cuộc xâm lược mới, Sambhuvarman phái ngay một sứ bộ tới Trung Quốc để "nhận lỗi và xin lỗi"(Tùy Thư, LXXXII, 37a; không có niên điểm của sứ bộ). Sau đấy, do nội bộ nhà Tùy lục đục, cảm thấy bớt nguy hiểm, Sambhuvarman lại lơ là trong việc triều cống nhà Tùy. Thế nhưng, khi nhà Đường lên, Sambhuvarman lại nộp cống đều đặn. Năm 623, ông phái sứ bộ đầu tiên; năm 625, ông phái sứ bộ thứ hai; cuối cùng, năm 628, ông lại triều cống. Đặc biệt, sứ bộ năm 625 của vua Chăm được hoàng đế nhà Đường đón tiếp đặc biệt long trọng: cho tấu 9 dàn nhạc mà hoàng đế đã đặt ra và ban lụa hoa ngũ sắc cho vua Lâm Ấp.(*Cựu Đường thư*, CXCVII, 32a).

---

1 G.Maspero, *Le Royaum de Champa*, Paris, 1928, tr.86 và 191



Ngoài với Trung Quốc, Sambhuvarman còn có quan hệ thân thiết với vua Chân Lạp là Mahendravarman. Một vị quan thượng thư của vua Chân Lạp tên là Simhadeva "được hân hạnh vua cho làm sứ thần để giữ mối giao hảo giữa hai vị vua được phái đến vua Chiêm Thành"[1]. Năm 629, Sambhuvarman mất, con ông là Kandarpadharma (Phạm Đầu Lê) lên nối ngôi. Cho đến nay, chúng ta biết về ông vua này còn quá ít. Các tài liệu bia ký chỉ cho biết, Sambhuvarman "đã sinh ra người con trai lừng danh được trời phú cho vẻ vẻ đẹp và như Dharma hiện hình, người con trai đó chính là Kandarpadharma". Còn về thời kỳ trị vì của vị vua này thì diễn ra yên ổn, khiến Kali phải quay đi. Cũng bài minh văn trên viết về hình ảnh này: " "ta không chờ đợi gì từ một đức vua, người đã thoát khỏi dục vọng và bảo vệ một cách có trách nhiệm thần dân của mình như con cái"- với suy ngẫm nhiều như vậy, bị săn đuổi bởi hào quang chói lọi của đức vua, Kali buồn bã rút đi mà không ai biết là đi đâu, hệt như đạo quân của bóng tối bay phía trước mặt trời đã để lại những tia sáng không chịu nổi ở đằng sau mình."[2]

Có lẽ, ấn tượng nhất về thời trị vì của Phạm Đầu Lê (tên người Trung Quốc gọi. Kandarpadharma) là những lần sứ bộ của ông mang cống phẩm sang triều đình Trung Quốc. Các sử sách Trung Quốc cho biết, vua Chiêm Thành đều đặn dâng lên hoàng đế Trung Quốc những cống phẩm, mà cống phẩm nào cũng lộng lẫy, quý hiếm, đặc biệt là những cống phẩm dâng năm 630. Sách *Cựu Đường thư* cho biết, vào năm

---

1 M.G.Maspero, *Le Royaum de Champa*, Paris, 1928, tr.86 và 191

2 Karl-Heinz Golzio, *Inscriptions of Campa*, sđd, tr.13-21.

Trinh Quan thứ 4, Phạm Đầu Lê dâng cống vua Đường Thái Tông nhiều của báu như đá quý, voi thuần dưỡng buộc bằng dây vàng, thắt lưng ngũ sắc..., đặc biệt, trong số đó, có: "ngọc hỏa châu, to như trứng gà, tròn, trong trắng, ánh sáng chiếu ra đến mấy thước, trong như thủy tinh, giữa trưa hướng về mặt trời mà hơ tức thì sinh lửa". Các cống phẩm trên đã để lại cho vua Trung Quốc một ấn tượng sâu sắc đến mức, vua muốn có một pho tượng đá tạc Kandarpadharma để ở gần mộ vua.(Cựu Đường thư, CXCVII, 32a). Thế nhưng, có một lần, vào năm 631, sứ thần Chăm, khi được vào yết kiến cùng với sứ thần nước Bali và nước Lôtcha, đã nói với vua những lời vô lễ khiến các quan trong triều rất bực tức. Họ khuyên vua khiển trách vua Chăm đã chọn một sứ thần như vậy. Thế nhưng, vua Thái Tông thấy không nên tự tiện động binh chỉ vì một việc nhỏ này.

Theo bia ký Mỹ Sơn khắc năm 658 của Prakasadharma, thì sau khi Kandarpadharma mất, con trai ông là Prakasadharma lên ngôi. Cũng bia ký trên chỉ cho biết một cách rất chung chung về Prakasadharma và về thời kỳ trị vì của ông: "Đó là con trai của người... những ước mong của tất cả mọi thần dân của ngài đều quy tụ vào ngài hệt như tất cả mọi tạo vật đều quy tập vào những ước vọng của đấng sáng tạo. Với ước mong điều tốt cho thần dân của mình, ngài gia tăng lòng dũng cảm để đánh thức mặt trời dậy tỏa rộng những tia sáng ra vào tiết xuân...". Trong khi đó thì sử sách Trung Quốc (*Cựu Đường thư*) lại nói tới việc Prakasadharma (Phạm Trấn Long) đã sai sứ sang cống Trung Quốc vào các năm 640 và 642 và về việc ông bị một viên quan thượng thư của mình giết cùng cả họ vào năm 645. Ngôi



vua Lâm Ấp được truyền cho người cháu gọi ông là bác tên là Bhadresvaravarman, là con trai của người em gái lấy chồng là một người Bàlamôn tên là Chanda Satya Kausika Swami.

Vua Bhadresvaravarman trị vì không được lâu. Phe cánh của triều đại trước đã truất ngôi ông và đưa ngôi báu trở về với dòng chính thống, tức là về người con gái của bà vợ cả của Kandarpadharma, nghĩa là người em gái của vị vua Phạm Trấn Long vừa bị giết. Tất cả những cuộc tranh dành ngôi vua đã làm chó xứ sở Chămpa hỗn loạn mà một người đàn bà không thể dẹp yên được. Chỉ có tài liệu Trung Quốc (Cựu Đường thư) là cho biết về việc nàng công chúa này lên ngôi vua Chămpa. Phe cánh của vị nữ hoàng tìm cách gả bà cho một người mà gia hệ có thể đưa ông ta lên làm vua Chămpa ngay sau khi lấy vợ. Người đó có tên là Prakasadharma.

Theo nghiên cứu của M.G.Maspero, Prakasadharma là vị vua thứ 6 của Vương triều IV kéo dài từ năm 529 đến năm 757 và được lên làm vua trong một tình huống đặc biệt. Theo sử sách Trung Quốc (Cựu Đường thư), Bhasadharma (Phạm Trấn Long) đã sai sứ sang cống Trung Quốc vào các năm 640 và 642 và bị một viên quan thượng thư của mình giết cùng cả họ vào năm 645. Ngôi vua Lâm Ấp được truyền cho người cháu gọi ông là bác tên là Brakadresvaravarman, là con trai của người em gái lấy chồng là một người Bàlamôn tên là Chanda Satya Kausika Swami. Thế nhưng, vua Bhadresvaravarman trị vì không được lâu. Phe cánh của triều đại trước đã truất ngôi ông và đưa ngôi báu trở về với dòng chính thống, tức là về người con gái của bà vợ cả của Kandarpadharma (vị vua thứ ba của

Vương triều IV), nghĩa là người em gái của vị vua Phạm Trấn Long vừa bị giết. Tất cả những cuộc tranh dành ngôi vua đã làm chó xứ sở Chămpa hỗn loạn mà một người đàn bà không thể dẹp yên được. Chỉ có tài liệu Trung Quốc (*Cựu Đường thư*) là cho biết về việc nàng công chúa này lên ngôi vua Chămpa. Phe cánh của vị nữ hoàng tìm cách gả bà cho một người mà gia hệ có thể đưa ông ta lên làm vua Chămpa ngay sau khi lấy vợ. Người đó có tên là Prakasadharma.

Mặc dầu vẫn thuộc dòng tộc của Vương triều IV, nhưng nguồn gốc cũng như việc trở thành vua Chămpa của Prakasadharma có nhiều chi tiết không bình thường. Các tài liệu bia ký cho biết, cha của Prakasadharma là "Sri Jagaddharma trứ danh", cháu nội của con trai người con gái của Kandarpadharma (vị vua thứ ba của Vương triều IV), do một vài cảnh huống, đã đến "thành phố mang tên Bhava và đã cưới ở đó nàng Sri Sarvani xinh đẹp, con gái vua Khơme là Isanavarman. Như vậy, người sẽ lấy nữ hoàng là người có nguồn gốc hiển hách vì có người cha Sri Jagaddharma thuộc dòng Rudravarman, vua Chămpa, và mẹ Sri Sarvani là dòng vua Isanavarman của Chân Lạp. Bia ký khắc năm 657 của Prakasadharma cho biết về nguồn gốc của dòng tộc nhà vợ (tài liệu xưa nhất ở Đông Nam Á nói về sự ra đời của quốc gia Chân Lạp cổ đại, bắt đầu từ cặp vợ chồng Kaundinya và Soma) và về cuộc đời của Sri Jagaddharma trên đất Chân Lạp.

Năm 653, Prakasadharma lên ngôi vua với tước hiệu là Vikrantavarman. Trong bài bia ký khắc năm 657 ở Mỹ Sơn, Prakasadharma đã có những dòng về bản thân mình như sau:



"Ngài, vị vua Chămpa lẫy lừng Sri Prakasadharma, mang tên tấn phong là Sri Vikrantavarma, chính là vầng trăng tròn tỏa sáng tinh khiết mọc lên từ phía đông biển sữa mênh mông rộng lớn, là người của hoàng tộc vĩ đại, quý phái và thịnh đạt nhất từ xưa tới giờ; là người mà lòng quả cảm tự nhiên không còn xa lạ gì với vô vàn kẻ thù độc ác; là người mà niềm tự hào lớn nhất cũng bị người hạ nhục; Vương quốc của ngài, được những thánh nhân trao gửi, đã tồn tại được, bảo vệ được và tăng tiến lên được là nhờ những phẩm giá vương giả và khí phách anh hùng của ngài; là nhờ được vận hạnh (Sri) lựa chọn vì sự khéo léo của người- Ngài, vào năm 579 kỷ nguyên Saka (các chi tiết thiên văn), đã cho dựng Sri Prabha-sresvara, vị chúa tể của tất cả thế giới này, nhằm mục đích tiêu diệt những mầm mống của nghiệp chướng (karma)- nguồn sinh lực nhanh dẫn đến luân hồi tử sinh bất tận.".

Thời gian trị vì của Vikrantavarman I diễn ra yên ổn. Vì vậy, vị vua này đã bỏ nhiều công sức và tiền của để xây cất các đền thờ. Sri Prabhasesvara mà bia ký nhắc tới chính là đền thờ thần Siva, vị thần mà Vikrantavarman ca tụng trong bia ký: "... Từ Ngài (Siva) mà thế giới động và tĩnh này sinh ra, như những tia sáng từ mặt trời tỏa ra, và rồi lại hòa tan vào trong Ngài! Sự sáng tạo vĩ đại này kỳ diệu làm sao... Ngài (Siva), dù không có ham muốn gì của riêng mình, vẫn cứ là căn nguyên sáng tạo của thế giới; chỉ riêng những suy nghĩ của Ngài thôi cũng có khả năng làm nảy sinh ra vô vàn quả phúc, chứ không cần phải nói tới sự hiện diện của Ngài; Cầu chúc Ngài, Sri Prabhasesvara, trường tồn ở đây dài lâu như thế giới để đảm bảo nguồn phúc lợi cho đô thành Chămpa." Ngoài

xây cất ngôi đền, Vikrantavarman còn dâng cúng cho các vị thần nhiều của cải mà bia ký có ghi "Kho tàng ở Lon cùng với huyện Caum; các kho Havaum, Karnauy, Cau, Pitau, Kraun, Najoc và Vassauy ở Midit,- tất cả đều được Sri Prakasadharma, vua Chămpa dâng cho việc thờ phụng các thần Isanesvara, Sri Sambhu- Bhadresvara và Sri Prabhasesvara (cả ba đều là Siva). Kẻ nào phá hoại, kẻ đó sẽ ngã gục, không hề được tha thứ, hệt như chịu hậu quả muôn đời về tội giết hại người Bàlamôn. Còn ai mà bảo vệ thì sẽ được hưởng phần thưởng của lễ hiến tế Asvamedha. Và, như đã ghi trong các Sastra: "không một hành động khen thưởng nào lớn hơn là Asvamedha, và không một tội ác nào to hơn tội giết người Bàlamôn". Vì vậy mà Người dâng cúng tất cả những thứ này trước sự có mặt của Thần."[1]

Do tại vị trên ngôi lâu và tình hình đất nước yên ổn, nên vua Vikrantavarman đã xây dựng được nhiều đền tháp ở Mỹ Sơn và nhiều nơi khác. Ngoài ngôi đền Sri Prabhasesvara được xây dựng vào năm 657, theo các bia ký, vua Vikrantavarman I còn đã cho xây ngôi đền thờ Kubera (thần tài lộc), bạn của Mahesvara (một tên gọi của Siva), và dâng cúng một Kosa cho thần Siva vào năm 687… Ví dụ, bài bia ký Mỹ Sơn V nói tới ngôi đền thờ Kubera mà Prakasadharma dựng lên như sau: "Ngôi đền thờ Kubera- bạn của Mahesvara- kho của cải, được vua Prakasadharma dựng lên. Cầu mong thần Kubera, người được gọi là "ekaksapingala" và có con mắt bị thương tổn vì nhìn nữ thần Uma, làm cho của cải của đức vua tăng lên mãi và luôn bảo vệ cho đức vua khỏi bị những cái xấu làm hại (lời

1 Karl-Heinz Golzio, Inscriptions of Campa, sđd, tr.



ám chỉ về câu chuyện Kubera trong Ramayana". Ngoài ra, một số bài bia ký khác của Vikratavarman I cũng nói rất chi tiết về việc vua cho dâng cúng chiếc Kosa và làm các đền thờ cho các thần... như thế nào. Bia ký thứ nhất viết: "... Sau khi đã đặt một Kosa Isanesvara (tức linga của thần Siva) theo đúng các lễ thức: đức vua vinh quang Prakasadharma, ngoài lòng mộ đạo, còn dâng một mũ miện cho Bhadresvara. Cầu chúc cho cặp Kosa và mũ miện này, như hai cột danh thơm của ngài, sẽ tồn tại nguyên vẹn và dài lâu trên thế giới này như hai vầng Nhật, Nguyệt. Chiến thắng thuộc về Sri Prakasadharma, vua Chămpa, người mà niềm vinh quang thiết lập theo cách tự lan truyền gần xa. Khi thì mặt trời mọc, mặt trăng lặn, và khi thì mặt trăng lên, mặt trời xuống- tất cả đó là quy luật của vũ trụ. Nhưng mặt trăng trong sáng không tỳ vết chính là Kosa của Isanesvara, và mặt trời chính là mũ miện của Bhadresvara; cả hai (cùng được) Vikrantavarma đưa đến... Cầu chúc đức vua tôn kính Vikrantavarma chiến thắng nhờ hồng phúc của chiếc Kosa bằng bạc như hình mặt trăng không có một vết che phủ nào cả." Bia ký thứ hai (bia Thạch Bích, Quảng Nam) của Vikrantavarman chép: "Sri Prakasadharma, vị vua Chămpa luôn chiến thắng và là chủ đất...đã dựng ở đây vị thần (có thể là đền thờ ?) thần Amaresa (Siva)." Bia ký thứ ba (bia Trà Kiệu, Quảng Nam) viết: " Đức vua Prakasadharma, người hủy diệt tất cả những đám kẻ thù... đã hoàn thành ở đây một nơi để tôn kính nhà thơ vĩ đại Rsi Valmiki (thường được coi là tác giả bộ sử thi Ramayana)...". Bia ký thứ tư (bia Lai Cầm, Khánh Hòa) viết: "Prakasadharma dâng cúng món quà chiến thắng để tôn kính thần Siva." Bia ký thứ năm (bia Dương

Mông, Quảng Nam) viết: "Theo lệnh của Prakasadharma, ngôi đền thờ Visnu Purusottama, vị thần vô thủy vô chung, người thầy của toàn bộ thế giới, được xây dựng.". Còn bài bia ký khắc trên một mặt của một khối đá ở Trà Kiệu lại cho biết về việc Sri Prakasadharma, vua Chămpa, dâng cúng một số đồ vật lên cho đức vua Kandarpadharma, cha của cụ bà (mẹ của ông) của mình.[1]

Như vậy là, những dòng bia ký đã cho chúng ta biết một số khía cạnh về lịch sử và văn hóa quan trọng của vương quốc Chămpa vào thời kỳ trị vì của Pkakasadharma nói riêng và vào thời cai quản của vương triều thứ tư nói chung. Trước hết, có thể nhận thấy, vào thời này, quyền lực của Chămpa đã mở rộng tới tận Panduranga xưa (miền nam Chămpa, nay là Khánh Hòa và hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận). Các bia ký của Prakasadharma còn cho biết, vào thờ kỳ này, các vua Chămpa, ngoài thờ Siva, còn thờ phụng các vị thần Hindu giáo khác, đặc biệt là Visnu và nhà thơ vĩ đại, tác giả sử thi Ramayana, và thờ ông bà tổ tiên.

Các sử liệu Trung Quốc cho biết, sau khi lên ngôi, Vikrantavarman đã phái sứ thần sang dâng cống Trung Quốc vào những năm 653, 654 (cống voi thuần dưỡng), 669 và 670. Chắc chắn là vào năm 685, Vikrantavarman còn trị vì và, cũng vào năm đó, đã có một vị vua kế ngôi vẫn giữ tên tấn phong là Vikrantavarman (II).

---

1 Về các bia ký của Prakasadharma và Vikrantavarman II, xem: *Inscriptions of Campa*, tr.9-24. và tr25- 33.



Tuy không có gì nổi bật, nhưng, các bia ký và các sử liệu Trung Quốc đã cho chúng ta biết khá nhiều chi tiết về những hoạt động, mà chủ yếu là các hoạt động tôn giáo của vị tân vương Vikrantavarman II. Hầu như tất cả các bia ký được biết của Vikrantavarman II đều được tìm thấy ở Mỹ Sơn và đều ca tụng thần Siva. Lần đầu tiên trong lịch sử Chămpa, vị thần tối thượng được cả một bài bia ký dài của Vikrantavarman II ca tụng một cách thật đầy đủ và chi tiết như những văn bản thần thoại của Hindu giáo thường mô tả. Đó là bài bia ký khắc trên hai mặt của tấm bia đá Mỹ Sơn. Bài bia ký này có những đoạn: "Ngài(thần Siva), là người thực hành khổ hạnh và đem quyền uy tối cao tới cho các thần;- là người đã đốt cháy hình hài đẹp đẽ của thần tình yêu, và còn lấy con gái của Himalaya lạnh lẽo làm vợ;- là người cưỡi con vật gầm thét (con bò u) và giành được quyền uy tối thượng duy nhất ở tất cả các thế giới,- và không ai trên thế giới này là người không hiểu được thần ở những diện mạo thực của ngài... ". Các bia ký Mỹ Sơn nói nhiều tới việc vua Vikrantavarman cho xây đền, đúc tượng các thần: "Lòng tôn kính đối với Suvarnaksa (nghĩa là vị thần có cặp mắt vàng). Vikrantavarman, vua Chămpa, người thấu hiểu chân lý, với lòng sùng kính, đã cho dựng hình thần Paramesvara bằng vàng."; hoặc " Sri Vikrantavarman, niềm vinh quang vĩ đại của ngài nổi danh lừng lẫy, và tiếng tăm cao vời vợi đó của ngài có được là nhờ vẻ đẹp của đôi chân hoa sen của vị thần ban sơ Sri Isana và của cha ngài (đức vua)..... Chính nhờ ngài mà nữ thần Laksmi sinh ra trên núi Kailasa lại được dựng trên bàn thờ như vậy. Vikrantavarman, người có vận may và cơ thể đẹp, đã dựng lên ở đây hình Laksmi nổi tiếng vào năm biểu

hiện bằng "Rama- artha-sat", tức năm 653 Saka (tức năm731)". Hoặc: "Chiếc Kosa của Vamesvara được `Sri Vikrantavarman, sư tử trong các vua dựng lên, sẽ trường tồn cùng thế giới."[1]

Các sử liệu Trung Quốc cho biết vua Vikrantavarman (người Trung Quốc gọi là Kiến- đa- đạt- ma) đã cống đều đặn triều đình Trung Quốc tới 15 lần. Ví dụ: "năm Thùy củng thứ 2 đời vua Tắc Thiên (686), tháng 3, Lâm Ấp cống voi thuần dưỡng"; "năm Thiên thụ thứ 2 (691), Lâm Ấp lại cống voi"; "năm Thánh lịch thứ 2 (699), tháng 6, Lâm Ấp sai sứ cống voi thuần dưỡng."; "năm Khai nguyên thứ 1 (713), tháng 12, vua Lâm Ấp phái sứ bộ cống 5 con voi."; "năm thứ 19 Khai nguyên (731), tháng 10, Lâm Ấp lại biếu 4 con voi nữa."...

Như vậy là, cũng như vị vua tiền bối, vua Vikrantavarman II vẫn trị vì đất nước Chămpa trong thanh bình và trong mối hòa hiếu với triều đình Trung Quốc. Do trị vì lâu và đất nước yên bình, nên, như các bia ký đã cho biết, vua Vikrantavarman II đã chú ý nhiều tới việc xây dựng những đền thờ và cúng tiến của cải cho các thần của Bà La Môn giáo. Điều đặc biệt là, trong thời trị vì của Vikrantavarman II, ngoài thờ Siva là chính, như trước đây, vua Chămpa vẫn rất tôn thờ các thần khác, đặc biệt là thần Visnu.

Các tài liệu Trung Quốc cho biết, vào năm 749, tại Chămpa (Lâm Ấp) vua Rudravarman (người Trung Quốc gọi là Lự Đà La) đã lên ngôi và phải sứ bộ sang triều cống: "Năm

1 Về các bia ký của Prakasadharma và Vikrantavarman II, xem: *Inscriptions of Campa*, tr.9-24. và tr25- 33.



Thiên bảo thứ 8, Lự Đà La đem cống 100 đấu rượu đỏ, 30 đấu gỗ trầm, vải trắng và voi thuần dưỡng".[1]

Sau những ghi chép ngắn ngủi trên, sử sách Trung Quốc không nói gì tới Chămpa trong thời Rudravarman cả. Hơn thế nữa, vị vua Chămpa này lại không để lại một dòng bia ký nào (cho đến nay chưa được biết). Khi mà sử sách Trung Quốc viết và nói tới Chămpa, thì khi đó đã là năm 758 và cái tên Lâm Ấp đã được thay bằng cái tên mới Hoàn Vương. Do đó, như các nhà khoa học đã giả định, từ sau năm 749, tình hình Chămpa không yên ổn và quyền lực của vương quốc đã chuyển từ phía bắc vào phía nam cho một vương triều mới. Như vậy là, có thể thấy, đến giữa thế kỷ VIII, đã chấm dứt thời kỳ đầu của vương quốc Chămpa hùng mạnh, có uy quyền đối với cả hai vùng Bắc và Nam Chămpa, kéo dài tới 250 năm từ năm 529 đến năm 757.

Và, từ năm 758, tại Chămpa, một vương triều mới, vương triều thứ năm, xuất hiện và thay thế vị trí của vương triều thứ tư. Hơn thế nữa, với sự trỗi dậy của vương triều mới này, quốc đô của Chămpa chuyển về phía nam và có tên gọi là Virapura. Rồi thì, sau đấy, khi vương triều Indrapura ở miền bắc trỗi dậy vào những thập niên cuối thế IX, đô thành của Chămpa trong suốt hơn một trăm năm (từ 1/4 cuối thế kỷ IX đến đầu thế kỷ XI) được xác định là toà thành Đồng Dương. Vậy thì, quốc đô của nước Chămpa trong suốt 250 năm (từ năm 529 đến năm 757) nằm ở đâu: ở khu vực Trà Kiệu hay một nơi nào khác? Để

---

1 M.G.Maspero, Le Royaum de Champa, Paris, 1928, tr.86 và 191

có bằng chứng thêm về vị trí Trà Kiệu của toà đô thành của nước Chămpa trong thời kỳ đầu hợp nhất, chúng tôi muốn đi sâu tìm hiểu thêm về sự hình thành và củng cố của vương triều Chămpa hợp nhất đầu tiên, hay vương triều thứ tư mà các nhà nghiên cứu xếp đặt.

Và, như các tài liệu văn bia, các di tích và các di vật đã cho thấy, vua Prakasadharma cũng như các vua tiếp sau ông đều vẫn đóng đô tại nơi mà các vị tiền bối của mình đã ở, tức ở toà thành nằm tại Trà Kiệu, mà sử sách Trung Quốc và Việt Nam thường gọi là "Quốc đô Lâm Ấp" hay "Thành cổ Hoàn Vương". Do vậy, chúng tôi cũng cho rằng, toà đô thành đầu tiên của nước Chămpa hợp nhất trong suốt 250 năm từ chính là toà thành mà dấu tích còn để lại nhiều ở Trà Kiệu. Tất nhiên, sau khi không còn vài trò là quốc đô nữa, nhưng do nằm ở vị trí quan trọng cả về kinh tế lẫn văn hoá (nằm trên trục đường thuỷ nối giữa khu trung tâm tôn giáo quốc gia Mỹ Sơn với hải cảng quốc gia (Chiêm cảng), trong những thế kỷ VIII, IX và X sau đó, Trà Kiệu vẫn còn là một trong những trung tâm kinh tế và tôn giáo quan trọng của nước Chămpa. Không phải ngẫu nhiên mà, tại Trà Kiệu, đã phát hiện ra nhiều hiện vật điêu khắc và trang trí kiến trúc đẹp có niên đại thế kỷ X. Và, chính các tác phẩm điêu khắc Trà Kiệu này đã góp phần quan trọng tạo thành một phong cách hay một giai đoạn nghệ thuật đẹp nhất của nền nghệ thuật cổ Chămpa: phong cách Trà Kiệu, giai đoạn Trà Kiệu

CHƯƠNG III

Đô thành Virapura của nước Hoàn Vương

A. Từ những dòng bia ký cổ

Điều đặc biệt là, với vương triều Hoàn Vương, nguồn tài liệu duy nhất cung cấp cho chúng ta những thông tin về sự hình thành và lịch sử đô thành của một vương triều cũng như ít nhiều về chức năng và hoạt động của trung tâm hành chính và quyền lực đó lại không phải là các sử liệu Trung Quốc như ở những thời kỳ trước, mà chính là các bia ký Chămpa đương thời.

Như các tài liệu bia ký cổ Chămpa đã ít nhiều nói tới, thì, thủ phủ hay đô thành của vương triều hay của nhà nước Hoàn Vương chính là thành Virapura. Ngay trong bia ký của chính vị vua thứ hai của vương triều Hoàn Vương là Indravarman I được khắc năm 721 Saka (năm 799 CN.), bia Yang Tikuh (được tìm thấy ở gần làng Takoh, cách không xa núi Đá Trắng trên đồng bằng Phan Rang, đã cho chúng ta những thông tin khá cụ thể đầu tiên về đô thành Virapura. Trong bài bia ký, đức vua Indravarman được ca tụng: "...Vinh quang thay đức vua, người giống như Vikrama nâng thế giới bằng hai cánh tay của

người; người giống như Indra giáng trần để cai quản toàn cõi Chămpa; người giống hệt như Dhannaya đầy phẩm giá và cũng như Hari phát đạt sau khi đánh chiếm hàng loạt kẻ thù và đặt chân lên một loạt đất nước do thầy của các Sura và các Asura tạo lập ra; người hệt như Indra trên thế giới này lừng danh nhờ những giá trị hoàn hảo của phẩm hạnh, nhờ những việc hiến tế đã được người thực hiện ở các kiếp trước; người giống như Dhanada hào phóng; và tấm thân hấp dẫn của người được nữ thần quyền uy ôm trong ngây ngất..."

Đoạn bia ký trên đã khẳng định Indravarman là người "cai trị toàn cõi Chămpa" và được ca tụng có sức mạnh và phẩm giá như của các vị thần tối thượng của Bàlamôn giáo, như Visnu (Hari, Vikrama), Indra… Ngoài ra, trong bài bia ký còn có đoạn nói rằng, sở dĩ Indravarman được ngợi ca còn là: "nhờ những đô thị lớn cũng như nhờ có một đô thành đẹp đẽ như thành phố của các thần."

Mặt bên của bia ký Yang Tikuh mở đầu bằng việc nói về và ca tụng chiếc linga xưa của thần Siva (Isvara, nghĩa là "chúa tể") "có nguồn gốc từ thế giới bên dưới" hay "từ đất mà ra" có tên là Sri Bhadrahipatisvara được dựng ở phía tây đô thành Virapura: "…Sri Bhadradhipatisvara, Người được ngợi ca ở cả ba thế giới về nhiệt năng của nghị lực, ngài mang trong bản thân lòng quả cảm, tính khổ hạnh và đặc tính của nhà Yoga, Người luôn được các Gandharva, các Uraga, các Raksa, các Muni, các nhà hiền triết và các Vidyadhara ca tụng. Dù nằm bên ngoài ở phía tây thành phố, Người được tôn thờ ở cả ba thế giới, Người chiếu sáng thế giới này từ xa. Người có



tên là Bhadradhipatisvara vì Người là chúa tể các phúc lợi của các thế giới." Thế nhưng, sau "...suốt một thời gian dài, được tận hưởng các kho báu, các kho lương, các nô lệ cả nam và nữ, bạc, vàng, châu báu... Người được cả ba thế giới tôn thờ và cho rằng Người làm ra sự phồn vinh của cả thế giới này.", do "mắc phải quá nhiều tội lỗi trong thời đại Kali, ngôi đền Bhadradhipatisvara bị đạo quân người Java đến bằng thuyền thiêu trụi, và, ngôi đền vì thế trở nên hoang vắng. Sự việc này xảy ra vào năm Saka "nine- ambara- adi" (năm 709 Saka)." Và, thế là, sau khi đã "ngự trên thế giới này suốt nhiều nghìn năm, nhưng rồi nơi ở của ngài bị chính maya (ảo tưởng) của ngài thiêu cháy."

Sau khi kể lại lịch sử của chiếc linga và ngôi đền xưa, bia Yang Tikuh cho biết tiếp: "Sau đó, đức vua Indravarman đã dựng lại ngôi đền cho thần và, vượt qua cả lòng hào hiệp, vua dâng cho đền những kho báu, những kho lương, bạc, vương miện vàng, châu báu, vòng đeo cổ và nhiều đồ vật khác cùng các phụ nữ hồng lâu, các nô lệ đàn ông, đàn bà, bò, trâu, những thửa ruộng và những đồ vật khác." Và, theo như truyền thống, để thay cho chiếc linga đã bị mất, " Indravarman còn cho dựng chiếc Linga trên mặt đất của thần và, chiếc Linga này nổi tiếng với cái tên Indrabhadresvara. Đức vua còn lập ra vào năm Saka "Sasi- yama- adri" (năm 721) hai kho báu cho thần; một kho gồm cả động sản và bất động sản, một kho chỉ gồm động sản và các thầy tế." Ngoài ra, " Đối với thần Sri Indrabhdresvara, nguyên nhân của mọi niềm hạnh phúc trên toàn thế giới, đức vua Indravarman, vượt qua cả lòng tôn kính và với tấm lòng chân thành, đã dâng thần vùng đất Sikhisikhagia gồm hai cánh

đồng Sri Ksetra và Yajnaksetra và kho lúa được gọi là Jana." Cũng bia Yang Tikuh cho chúng ta biết vị trí chiếc linga mới được đặt và thờ phụng chính là trong đô thành Virapura: "Thoạt đầu đức vua gặp may này dựng ở Virapura một Indrabhadresvara. Sau đấy ngài dựng tiếp một Sri Indrabhadresvara nữa."

Bia ký Glai Lamov của Indravarman I (có niên đại năm 723 Saka (801) được phát triện trên đồng bằng Phan Rang) không chỉ khẳng định lại việc "Thoạt đầu đức vua gặp may này dựng ở Virapura một Indrabhagesvara. Sau đấy ngài dựng tiếp một Indrabhagesvara nữa."; mà còn cho biết thêm một chi tiết lý thú là: "Ngài , đức vua Indravarma dựng lên tại dinh thự tuyệt vời của Satyavarma một vị thần Indra Paramesvara để nhằm cầu mong thịnh vượng cho cả thế giới này..."[1]

Theo các nhà nghiên cứu, phong tục xây dựng lên một đền thờ trên vị trí cung điện của một vị vua đã qua đời (ở đây là vua Satyavarman), dường như là sự việc đầu tiên.[2]. Ngoài ra, chi tiết này còn cho chúng ta biết về một phong tục rất đặc trưng đối với đời sống của các vương triều cổ đại ở Đông Nam Á: các vua luôn xây dựng cung điện cho mình chứ không tiếp tục sống và làm việc trong các cung điện của các vua tiền bối. Sự việc mà bia ký Glai Lamov nói tới còn cho thấy một điều lý thú là, dinh thự của các vua Chămpa thời này là những công trình kiến trúc nhẹ và không bền vững.

Như vậy là, những ghi chép rất cô đúc và đáng tin cậy của các bia ký cổ đã cho chúng ta thấy ít nhiều về đời sống

1 Majumdar. R.C. *The Inscriptions of Champa* (IC), Delhi,1985,Tr.44-61.
2 Boisselier.J. *La statuaire du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.69



cung đình của các vua Chămpa thời Hoàn Vương. Điều đặc biệt nhất và cũng dễ nhận thấy nhất là sự gắn kết chặt chẽ giữa vương triều với đô thành: đô thành của vua chính là khu trung tâm của một dòng tộc đã trở thành hoàng tộc được nâng cấp lên. Nét đặc trưng thứ hai cũng dễ nhận thấy qua những dòng bia ký của vương triều Hoàn Vương là đô thành không chỉ là trung tâm quyền lực mà còn là nơi đặt biểu tượng tôn giáo linh thiêng của quốc gia. Cũng qua các dòng bia ký của vương triều Hoàn Vương, chúng ta có thể nhận thấy tính không lâu dài trong việc định đô của các vua Chămpa. Qua nghiên cứu so sánh với sự hình thành và phát triển của các đô thị cổ trong khu vực Đông Nam Á, chúng tôi cho rằng, những đặc trưng trên của đời sống đô thị Chămpa thời Hoàn Vương cũng là những nét tiêu biểu nhất của đời sống các đô thị cổ ở khu vực Đông Nam Á. Và, như các nhà nghiên cứu đã phân tích, các đô thị , đặc biệt là các đô thành, của các nhà nước cổ đại Đông Nam Á được hình thành trên cơ sở của một kiểu cấu trúc nhà nước đặc biệt: nhà nước Mandala. Mà, một trong những Mandala cổ đại điển hình ở Đông Nam Á đã được các nhà nghiên cứu phác dựng lên một cách khoa học và cụ thể là Mandala Sailendra (thế kỷ VIII) ở đảo Java (Indônêxia).

Nhiều nhà nghiên cứu tin rằng, lịch sử Java trước thế kỷ XI là lịch sử của những chuyển đổi triều đại và những sự trỗi bật dậy của những vùng tự trị. Để đề cao uy tín của mình đối với các thủ lĩnh các khu vực khác, các thủ lĩnh Sailendra đã sử dụng tước hiệu đại vương (maharaja) của Ấn Độ nhằm gây ra sự sợ hãi và khuất phục đối với các địch thủ. Ngoài ra, để nhằm đề cao quyền uy của mình, các thủ lĩnh Sailendra còn tiến hành

các nghi lễ thần bí và, đặc biệt, đã cho xây dựng những đền miếu kỳ vĩ (như Bôrôbuđu và Prambanan). Thế nhưng, trên thực tế, các đại vương Sailendra cũng như các thủ lĩnh khác không đủ khả năng thu vào quyền lực của mình toàn bộ Java. Chính cơ cấu xã hội truyền thống đã làm nảy sinh ra kiểu nhà nước khá đặc biệt ở Java trong kỷ nguyên Sailendra.

Theo các nhà nghiên cứu, xã hội Java thời cổ là một thể chế kinh tế- xã hội tự lực mà buổi đầu của nó được đặc trưng bởi những cụm làng (tiếng Java là wanua) cùng có chung một chợ (pken). Mỗi cụm làng là nơi cư trú của "con cháu wanua"(anak anua) và được cai quản bởi Hội đồng những "người có tuổi" (tuha) hoặc những "người cha" (rama) bình đẳng. Vị quan chức quan trọng nhất của cụm làng thường là người đứng đầu Ban phụ trách nước của địa phương (hulair). Điều này chứng tỏ tầm quan trọng lớn lao của nông nghiệp trồng lúa nước đối với kinh tế của các làng Java. Chính nền kinh tế lúa nước đã khiến phải có sự hợp lực giữa các làng với nhau để cùng làm thuỷ lợi. Vì thế đã xuất hiện những khối cộng đồng liên làng mà người Java gọi là Watek. Chức năng ban đầu của Watek chỉ bao hàm những công việc liên quan tới thuỷ lợi chứ chưa phải là một tổ chức hành chính. Mạng lưới thuỷ lợi phục vụ cho một vài cụm làng nằm dưới sự giám sát của thủ lĩnh địa phương (rakrayan). Như vậy, Watek chỉ là một khu vực mang tính sinh thái do một thủ lĩnh cai quản. Vị thủ lĩnh này có quyền quyết định những nguồn vật chất (derwaya haji) và lao động (bwat haji) của Watek. Cũng như ở các khu vực trồng lúa nước khác ở Đông Nam Á, uy quyền của các thủ lĩnh khu vực (rakrayan) được xác định bởi khả năng làm cho



khu vực của mình thịnh vượng và lôi cuốn được các làng phụ thuộc vào liên minh dưới quyền của mình. Một khi liên minh đó được thiết lập thì vị thủ lĩnh sẽ trở thành Raja (vua) và làng của vị thủ lĩnh sẽ trở thành cung điện hoàng gia (kraton). Thế nhưng, giữa Raja và Rakrayan cũng có sự phân biệt: nếu các Rakrayan chỉ là ông chủ của mạng lưới thuỷ lợi, thì Raja lại là các Rakrayan đã thiết lập được địa vị của mình thông qua sự bảo trợ của các làng phụ thuộc trong khu vực. Chính các quan chức dưới quyền tập hợp lại như một triều đình đã thần thánh hoá và hợp pháp hoá uy quyền của Raja bằng những nghi lễ. Nhờ cố gắng của các quan chức dưới quyền, Raja có thêm một danh uy nữa: thủ lĩnh các nghi lễ.[1]

Ngoài ra, như phân tích của các nhà khoa học, những bài minh văn Polengan đã mô tả khá rõ một cơ cấu liên minh giữa các thủ lĩnh ở Trung Java: Rakrayan của Kayuwangi dường như có uy quyền lớn về chính trị đối với Rakrayan của Sirikan. Trong khi đó, Rakrayan Pagar Wesi lại là đồng minh của Rakrayan vùng Sirikan. Từ các tài liệu minh văn được biết, có thể thấy, Sailendra là một quốc gia liên minh đa trung tâm quyền lực (ít nhất là có ba trung tâm đã được nhắc tới trong các tài liệu). Chắc chắn là còn những trung tâm quyền lực khác nữa đã song song tồn tại với Sailendra, nhưng không được ghi

1 J.C.White, *Incorporating Heterarchy into Theory on Socio-political Development: the case from Southeast Asia*, in R.M. Ehrenreich, C.L.Crumley...(eds.) Heterarchy and the Analysis of Compex Societies, 1995, tr.101-123. Manguin,P.Y. *The amorphous nature of coastal polities in insular Southeast Asia: Restricted centres extended peripheries*, Moussons 5 (2002), tr.73-99.

vào các bia ký. Ngay bia ký Balitung năm 907 cũng đã nhắc tới các thủ lĩnh không thuộc dòng Sailendra mà thuộc các thế hệ sau của Sanjaya. Các nhà nghiên cứu cho rằng, vào thời gọi là kỷ nguyên Sailendra, tại Trung Java, quyền lực chính trị trung ương chỉ là một cố gắng, còn cấu trúc lãnh đạo lại là một dòng thay đổi liên tục.[1]

Chính uy danh làm thủ lĩnh các nghi lễ của các vua đứng đầu Mandala đã biến đô thành của vị vua đó thành trung tâm tôn giáo quốc gia. Do vậy, những kiến trúc chính của các đô thành cổ của các quốc gia cổ đại Đông Nam Á không phải là các cung điện mà là các công trình xây dựng tôn giáo. Và, như các nhà nghiên cứu đã phân tích, sở dĩ trong các đô thành của các nhà nước cổ đại Đông Nam Á, chỉ các kiến trúc tôn giáo mới là các công trình bền vững, còn cung điện của các vua chỉ là các công trình kiến trúc bằng vật liệu nhẹ và mang tính tạm thời, là vì các vị vua của Đông Nam Á đã tiếp nhận và xây dựng các đô thành của mình theo quan niệm và mô hình đô thị thiêng của Ấn Độ cổ đại. Mà, trong các đô thành thiêng này, hạt nhân chính hay khu vực mang tính chức năng chính là những ngôi đền thờ thần hay những công trình kiến trúc biểu tượng thể hiện quan niệm thần- vua. Và, quan niệm và các công trình biểu tượng "thần vua" (deva-raja) này đã cho phép các vị vua trở thành những hiện hình vật chất của vị thần tối cao, và đã tạo ra yếu tố hợp lý mang tính vũ trụ luận đối với sự lớn mạnh của các nhóm người đầy tớ chuyên nghiệp không chỉ chuyên đảm nhiệm các công việc lễ thức

1 O.W.Wolters, *The Fall of Srivijaya*, Ithaca, 1970, tr.9.



liên quan tới vương quyền, mà còn chuyên tạo ra những biểu tượng "thần thánh" cho vương quyền.

Có thể do tính chất "tạm thời" và "không bền" của những cung điện, cho nên, như các nhà khoa học đã nhận thấy, khó có thể tìm thấy hay phát hiện được dấu tích của những đô thị cổ, đặc biệt là các kiến trúc cung điện trong các đô thị đó. Và, không chỉ ở các khu vực khác nhau trong Đông Nam Á, mà, ngay tại khu vực Nam Trung Bộ, địa bàn chính của vương triều Hoàn Vương, từ đầu thế kỷ XX đến nay, các nhà khoa học vẫn chưa xác định được cụ thể vị trí cũng như quy mô và hình dáng của toà đô thành Virapura nổi tiếng một thời của vương triều Hoàn Vương.

B. Đến những cuộc tìm kiếm trên thực địa

Ngay từ đầu thế kỷ trước (thế kỷ XX), trong khi điều tra, khảo tả và thống kê các di tích Chămpa trên địa bàn Paduranga cũ (nay là hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận), ông H.Parmentier đã phát hiện ra một số dấu tích cổ của những kiến trúc dân sự. Và, một trong những nơi, mà dân địa phương cho là có vị trí của một kinh đô cũ của Panduranga, là khu vực làng Chương Mỹ, tổng Nghĩa Lập, huyện An Phước. Theo ông H.Parmentier, vào lúc đó, làng có tên Chăm là Palei Bacon, cũng có tên là Caklin, Coklin. Khu đất được cư dân ở đây cho là khu dựng kinh thành xưa kéo dài từ các phế tích của ngọn tháp đến một phiến đá lớn có khắc một chữ. Theo lời người Chăm, bốn vị vua của họ có kể trong biên niên sử, xưa kia đã từng liên tiếp ở đây, và, mới cách đây vài năm vẫn còn tìm thấy những đống gạch và những vết

tích nhà ở, ngày nay không còn gì cả, có chăng chỉ còn là một gò tròn cao quãng 2 mét, có lẽ là do đống sụp đổ của một ngôi điện con cấu thành. Cũng theo H.Parmentier, trước đấy khoảng mười lăm năm, các tháp đó hình như vẫn còn, nhưng khi ông đến, thì các phế tích của khu tháp đã trở nên hoàn toàn không hình dáng. Ông H.Parmentier đã tiến hành khai quật và đã nhận ra được nền một ngọn tháp trung tâm và một ngọn tháp phía sau nằm trên cùng trục, ở mé tây; một tháp khác ở mé nam chỉ còn nhận ra được nhờ các mặt đứng đã bị gỡ mất gạch nhưng còn nằm trong gò. Cuối cùng, ở đằng trước, có một gian rộng và một ngôi điện khác. Trong đống gạch, từ lâu đã được người dân khai thác về làm vật liệu, chỉ còn lấy ra được một mi cửa lớn bằng đá trong ngôi tháp trung tâm, một phiến đoạn granit ở cùng nơi, một mảnh trang trí góc bằng đất nung; hai bàn chân của một pho tượng. Cách 400 mét về phía tây bắc, trên một cánh đồng thuộc làng Annam Mông Đức, tổng Hữu Đức, huyện An Phước, có một phiến đá khắc chữ, đẽo sơ sài, tên Annam gọi là Đá Chữ, tên Chăm là Yan Kur; dưới đất, cạnh phiến đá đó, có một phiến đá nóc, đúng hơn là đá nóc của một ngọn tháp nhỏ, hình bát giác. Đằng sau phiến đá khắc chữ, dường như có thể thấy được dấu vết lờ mờ của một kiến trúc cổ. Bia Yan Kur, cũng còn được gọi là bia gò Padaran, cao 1,20m, cạnh 0,60m, một mặt có 16 dòng, mặt kia có 7 dòng.[1] Theo các nhà nghiên cứu, do bị mờ, nên chỉ nhận ra và đọc được ở 23 dòng bằng chữ Sanskrit và chữ Chăm cổ một số chữ nói về sự tôn kính dành cho thần

1 H.Parmentier, Inventaire descriptif des monuments Chams de l'Annam, Paris, Ernest Leroux, 1909, "Vết tích, bi ký và dấu vết gần gò Pandarang", và "Thành Sông Luỹ".



Siva và về việc vào năm Saka 1200 (1278), dưới thời trị vì của Indravarman IV, bà hoàng hậu đáng kính Suryalaksmi đã cho làm tượng thần Bhumivijaya[1].

Trong nhiều năm qua, tôi đã nhiều lần đến khảo cứu khu vực, mà theo người Chăm, vốn còn dấu tích một kinh đô cũ của các vua Chăm. Thế nhưng, những dấu tích và hiện vật mà ông H.Parmentier đã thấy vào đầu thế kỷ XX ở khu vực làng Chương Mỹ hiện nay gần bờ sông Krong La (sau đổi thành Krong Byuh, còn người Việt gọi là sông Viêu, nay là hạ lưu sông Lư) cũng đã biến mất từ lâu rồi. Và, cũng qua những lần điều tra nghiên cứu trên thực địa ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, chúng tôi nhận thấy rằng, mỗi khi nói tới kinh đô cũ là người Chăm hiện nay có ý nói tới kinh đô của các vua Chăm sau này. Theo một tài liệu viết bằng chữ Chăm do các chức sắc Chăm còn giữ được nói sơ lược về các triều vua, đoạn nói về vua Pô Romê có ghi rằng "Lại đến Pô Romê, tuổi con rắn, rể của Pô Moh- Taha, lên ngôi năm con thỏ, kiến tạo nên một đô thị tại kinh đô Panrang..."[2]. Do vậy, có thể toà thành Bacon là do vua Pô Romê (1627- 1651) lập ra.

Khu kiến trúc dân sự Chăm thứ hai mà ông H.Parmentier nhắc tới và có khảo tả khá chi tiết là Thành Sông Luỹ nằm trên bờ hữu ngạn sông Luỹ ở tỉnh Bình Thuận. Trong công trình "Thống kê, khảo tả các di tích Chăm ở Trung Kỳ" (xuất bản tại Pari năm 1909), ông H.Parmentier đã mô tả toà thành Sông Luỹ như sau: "thành này nằm ở đồng bằng, trên một vùng

1 Majumdar. R.C. *The Inscriptions of Champa* (IC), Delhi,1985,Tr.218.
2 Dohamide và Dorchiem, *Dân tộc Chàm lược sử*, tr.135

đất không có lồi lõm gì ngoài những rãnh nước xói, một vùng nghèo khô, đá lúp xúp, mặt đất ngày nay đã bị rừng rậm phủ lên. Khu thành thuộc làng Giang Tây, tổng Vĩnh An, huyện Hoà Đa, nằm trên bờ hữu ngạn sông Luỹ. Con sông này bảo vệ mặt bắc của thành, nên có tên Annam là Sông Luỹ. Về mùa khô, nó chỉ là một con suối có bờ cao, có nhiều đập thiên nhiên bằng đá núi chắn ngang. Về mùa nước, nó mới trở thành một dòng sông chảy mạnh, và chỉ lúc ấy mới trở thành một chướng ngại phòng ngự hiệu nghiệm. Toà thành hình bốn cạnh không đều lắm; các mặt -ay và đông nằm gần đúng hướng; các mặt bắc và nam chếch nhiều, khó hiểu nổi tại sao. Bên kia sông. có những bức thành khác bao những khoảnh rộng… Toà thành này, mà nhiều truyền thuyết có thể làm ta tin là khá muộn, trông rõ là tiến bộ hơn mọi toà thành khác: Ở đây, ta thấy có sự ra sức bảo vệ mặt sườn và cố gắng phòng ngự các cửa; ở các mặt không được sông bảo vệ, dô ra ba mũi hình như nằm thấp hơn luỹ và loe ra ở cổ; mặt bằng của các mũi này là một góc nhọn rất dài. Dường như trước kia có hai hoặc có thể là ba cửa: hai cửa có lẽ đã được con đường từ Ca Đung đến Sơn Nhum sử dụng và phá huỷ; chỉ còn một cửa trong thấy vẫn còn nguyên ở góc tây nam gần chỗ con đường sắt cắt bức thành. Vả lại, chính góc tây nam này, bao gồm cả mũi dô ra, là đoạn còn được giữ tốt nhất trong toàn bộ toà thành… Toà thành này hình như là toà thành đã được gọi dưới cái tên Bal Batthinon hoặc Bal Hanơn, Bal Cri Banơy và Bal Canar."[1] Toà thành Bal Batthinon

1 H.Parmentier, *Inventaire descriptif des monuments Chams de l'Annam*, Paris, Ernest Leroux, 1909, "Vết tích, bi ký và dấu vết gần gò Pandarang", và "Thành Sông Luỹ".



này đã được nói tới trong truyền thuyết của người Chăm về nàng công chúa Cah Ino (Pô Shanư). Câu chuyện đã được ông M.Cabaton sưu tầm và cho đăng trong Tạp chí Trường Viễn Đông Bác cổ pháp (BEFEO), tập V, năm 1905[1].

Câu chuyện về công chúa Cah Ino kể rằng, vào thời đó, một vị vua An Nam thời Lê xâm chiếm nước Chàm (1397). Ông ta đã bắt nàng công chúa Cah Ino mang về lấy làm vợ. Công chúa đẻ ra một nguòi con gọi là cậu An. Sau đó vua Lê cho phép nước này được lập lại. Rồi nước Chàm đã đưa Pô Kathit làm vua, đó là người anh em của công chúa. Nhưng Pô Kathit không chấp nhận và cũng không muốn chấp nhận. Bởi vì: "khi người chị còn ở triều đình An Nam thì ông không thể yên tâm làm vua được. Ông phải đi tìm người chị đưa về nước, chỉ khi đó ông mới yên tâm lãnh đạo đất nước…

Sau khi đưa được công chúa về, Pô Kathit mới lên ngôi. Vua cho xây một thành lớn Bal Batthinon và làm đập trên sông. Ông đưa tất cả những người dân vào thành bởi vì ông biết rằng vua Lê đã chuẩn bị chiến tranh để chiếm lại hoàng hậu. Rồi, trong khi mở nước đập, ông làm một cái đó khổng lồ mà tấm lưới rộng của nó che lên miệng hố, và ngăn dòng nước chảy. Bên trên ông làm một chiếc cầu treo. Nếu những người lính của vua Lê đi qua, cầu sẽ lật, và họ sẽ bị rơi xuống chiếc đó khổng lồ này.

Vua Lê và con trai về và thấy cung điện vắng vẻ. Những người thị nữ cho biết có người Chàm đến và đã mang hoàng

1 Durand. M. E- M, Notes sur les Chams , BEFEO, V, 1905, tr.373- 377.

hậu đi. Thế là, nhà vua lệnh cho quân đi đánh nước Chàm để đưa hoàng hậu về. Nhưng quân của nhà vua đều bị mất tích trong tấm lưới đó, không một ai trở về."

Theo Biên niên sử hoàng gia Chàm thì Pô Kathit trị vì ở Bal Batthinon từ năm 1433- 1460. Thế nhưng, các nhà nghiên cứu cho rằng, đa số các vua trong Biên niên sử hoàng gia Chàm (cả Pô Kathit) đều mang tính truyền thuyết. Do vậy, những sự kiện trong câu chuyện cũng mang tính truyền thuyết hơn là sự thật.

Như vậy là, cả hai di tích, mà dấu tích còn lại đã được ông H.Parmentier phát hiện, đều là những công trình kiến trúc dân sự (có thể là hai kinh đô cổ của các vua Chăm) có niên đại muộn hơn nhiều so với niên đại của thành Virapura.

Trong nhiều năm qua, mỗi lần đi điều tra nghiên cứu thực địa tại các tỉnh Nam Trung Bộ, chúng tôi cũng luôn để tâm tìm xem dấu tích đô thành Virapura của Hoàn Vương ở đâu. Và, qua những hiện vật và dấu tích hiện còn, chúng tôi cho rằng, có thể thành Virapura xưa nằm ở địa điểm mà nay là thôn Vĩnh Thuận.

Vĩnh Thuận hay còn được gọi là Bầu Trúc, còn theo tiếng Chăm thì là Tanaw Panrang (đọc là danaw Panrán) là một làng Chăm cổ, nằm trong khu vực đồng bằng Phước An, nơi mà theo các truyền thuyết, xưa kia là kinh đô Pal Cong của vương quốc Chămpa . Thôn Vĩnh Thuận hiện nay ngay bên cạnh quốc lộ số 1 cách thị xã Phan Rang chừng 10 km về phía nam, thuộc thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh



Thuận. Trước đây, người Chăm của Vĩnh Thuận hiện nay sống ở một xóm cũ gọi là Hamu Crơ (đọc là hamu Crauk), nghĩa là làng có cánh đồng (hamu là cánh đồng hay ruộng) nhô ra (crơ- là vươn ra, nhô ra). Xóm cũ cách làng mới hiện nay chừng 2km về phía tây bắc, nằm về phía tây bắc của con kênh nam. Vì ở xóm cũ hay bị lụt lội bởi hai con mương (mương Giang và mương Quang) thường dâng nước lên, cho nên, năm 1963, đồng bào đã dời làng tới địa điểm hiện nay .

Mặc dầu đã dời làng về nơi mới từ lâu rồi, nhưng ngôi miếu cổ của làng vẫn nằm ở khu ruộng cũ của làng. Ngôi miếu cổ này được gọi là Miếu Ông (tiếng Chăm là Tano, Pô Klong Căn, đọc là đannauk Pô Klong Chăn) thờ vị thần của làng có tên là Pô Klong Căn và vợ của thần là bà Nay Hali-halăng Tăpăng Mưh (nghĩa là người phụ nữ đẹp như dòng suối ngọc). Ngôi miếu hiện vẫn còn và là một kiến trúc không lớn lắm, xây gạch theo kiểu đình của người Việt, mái lợp ngói, có hình "lưỡng long(hai rồng) tranh châu" ở trên nóc. Và, hàng năm vào dịp lễ hội Rica Nưkar đầu năm, dân làng Vĩnh Thuận đều đến Miếu Ông làm lễ cầu mong thần phù hộ cho dân làng mọi sự tốt đẹp trong năm mới. Vào dịp lễ hội Rica Nưkar đầu năm 1997, chúng tôi đã tới ngôi miếu này và thấy ở đây có một số hiện vật bằng đá: một bò đá nanđin và một bộ linga – yôni. Qua các sách vở cũ, chúng tôi biết cụm di tích này đã được các nhà khoa học người Pháp tới điều tra từ đầu thế kỷ XX rồi. Và, cũng qua những ghi chép điều tra của những nhà khoa học này , chúng tôi càng thấy Vĩnh Thuận có một vị trí vào loại quan trọng trong lịch sử của người Chăm xưa.

Ông H. Parmentier , trong cuốn sách *Thống kê khảo tả các di tích Chàm ở Trung kỳ* in tại Pari năm 1909, có mô tả ngôi miếu cổ này như sau : "Ngôi miếu có chứa di tích là thuộc làng Vĩnh Thuận tổng Hữu Đức, huyện An Phước. Miếu dựng trên cánh đồng; ở đó nay còn thấy một tượng bò nanđin, một hoặc hai linga , những hòn cuội và một tấm bia đẹp , ngoài ra còn cả một đống gạch lớn. Tượng nandin dài 0,90 m, trông nặng nề và được tạc rất tồi…; linga thành một khối liền với chậu, cao 0,24m, chậu có mỗi cạnh dài 0,70 m. Trên linga có vẽ một cái đầu. Người Chăm cho hình tượng đó là Pô Klong Căn. Một khối đá mặt cắt hình bầu dục, khum đầu, được coi như là vợ của Pô Klong Căn. Còn tấm bia ký có tên là Glai Lamov thì bằng đá sa thạch màu xám xanh khắc tinh tế ở hai mặt, cao 1,14 mét, rộng 0,82 mét và 0,68 m, dày 0, 125 m. Trên bia đá, có hai bi ký của Indravarman I khắc năm 723 Caka (năm 801 sau công nguyên)[1]. Chính nội dung bài bia ký Glai Lamov đã cung cấp cho các nhà nghiên cứu nhiều tư liệu quý để hiểu thêm về danh sách các vua chúa Chămpa tính từ vị vua Prathivindravarman, qua Satyavarman và tới Indravarma thuộc dòng tộc mặt trăng, về tính nổi trội của các vua Chăm phía nam trong một giai đoạn khá dài đã thừa hưởng toàn bộ lãnh thổ của nước Chămpa, về tính Visnu giáo tồn tại song song bên Siva giáo ở Chămpa thời bá quyền của người Chăm phía nam, và đặc biệt quan trọng đối với chúng ta là về một địa danh

1 H.Parmentier, Inventaire descriptif des monuments Chams de l"Annam, Paris, Ernest Leroux, 1909, "Vết tích, bi ký và dấu vết gần gò Pandarang", và "Thành Sông Luỹ".



có thể là kinh đô của Chămpa phía nam – thành Virapura. Vậy, những hiện vật điêu khắc đá hiện còn ở ngôi miếu Vĩnh Thuận có thuộc vương triều Hoàn Vương hay không?

Mặc dầu đã được biết đến từ cả gần trăm năm rồi, thế nhưng, cho đến nay, hai hiện vật điêu khắc đá ở ngôi miếu Vĩnh Thuận vẫn chưa được phân tích và xác định niên đại. Cho nên chúng tôi xin dừng lại để nghiên cứu hai tác phẩm điêu khắc "bị lãng quên" này.

Trước hết , là về bộ linga- yôni mà người Chăm gọi là tượng Pô Klông Căn. Hiện vật điêu khắc đá này là một khối liền gồm linga (hình sinh thực khí) tròn (chu vi 65cm), cao 15m, nhô lên từ giữa khối yôni (hình biểu tượng âm vật) vuông (mỗi cạnh dài 65cm). Trên linga có tạc hình đầu người; còn phần bên trong của yôni, nơi linga nhô lên, được khoét sâu xuống chừng 2cm . Từ phần chũng xuống ở bên trong này có một rãnh lõm như một chiếc máng thoát ra ngoài theo chiếc vòi nhô ra từ giữa một mặt của yôni (vòi dài 25 cm). Xét về loại hình phong cách và kích thước, có thể dễ dàng nhận thấy linga- yôni của Vĩnh Thuận giống với những linga của các khu tháp Hoà Lai, Pô Dam và Phú Hài.

Cả bốn bộ linga- yôni trên (ở Vĩnh Thuận , Hoà Lai , Pô Dam và Phú Hài) đều có những nét chung: 1) không lớn và 2) linga hình trụ tròn. Bộ linga- yôni của Hoà Lai (tỉnh Ninh Thuận) được phát hiện năm 1993 tại đống đổ nát còn lại của ngôi tháp trung tâm. Linga của Hoà Lai là một khối trụ tròn cao 15cm và có đường kính dài cũng 15cm. Trên mặt linga có ba đường nổi (một đường thẳng ở giữa và hai đường cong hai

bên) thể hiện hình thù của dương vật. Chiếc linga hình trụ tròn nhô lên từ khối yôni vuông dài 48cm, có máng dài 48cm, có máng dài 24cm; Ô vuông lõm ở trung tâm, nơi linga nhô lên, có chiều dài mỗi cạnh 24cm[1]. Về cơ bản , bộ linga- yôni của khu tháp Pô Dam (tỉnh Bình Thuận) giống của Hoà Lai: linga hình trụ tròn (cao 18cm, đường kính 18cm) được tạc liền với bệ yôni vuông bên dưới (mỗi cạnh dài 45cm và máng dài 16cm). Trên mặt của linga cũng có ba đường gân nổi đặc tả hình thù dương vật. Cùng kiểu với những bộ linga – yôni của Hoà Lai, Pô Dam và Vĩnh Thuận, là bộ linga - yôni ở ngôi tháp lớn Phú Hài (tỉnh Bình Thuận). Linga ở Phú Hài cũng hình trụ tròn (cao 25cm, đường kính 24cm), và cũng được khắc liền với bệ yôni vuông (mỗi cạnh dài 74cm). Và, điều đáng lưu ý ở đây là, cả ba cụm tháp Hoà Lai, Pô Dam, và Phú Hài đều là những kiến trúc được xây vào nửa đầu thế kỷ IX[2], nghĩa là thời bá quyền của vương triều Hoàn Vương. Như vậy, xét về mặt phong cách, chúng tôi cho rằng, bộ linga- yôni của Vĩnh Thuận thuộc kiểu dáng các linga thế kỷ IX (phong cách Hoà Lai) và rất có thể, được làm cùng thời với tấm bia Glai Lamov.

Con bò đá của Vĩnh Thuận là một tượng tròn không phải là nhỏ (dài 90cm, cao 38cm) thể hiện hình một con bò Ấn Độ nằm với bốn chân xếp lại dưới thân mình. Mặc dầu, như ông H. Parmentier đã nhận xét từ đầu thế kỷ XX, con bò trông nặng nề và được tạc rất tối, nhưng các mảng khối đặc trưng

---

1 Về linga Hoà Lai , chúng tôi (Ngô Văn Doanh) đã có bài viết : *Về bộ linga- yôni mới phát hiện ở ngôi tháp đổ Hoà Lai*, trong “Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1995, Nxb.KHXH, Hà Nội , 1996, tr. 386

2 Cụ thể , xem Ngô Văn Doanh , *Tháp cổ Chămpa* , Sđd.



nhất của một con bò u vẫn được thể hiện rất sống động: cái u lớn nhô cao, cặp mông nở nang, bụng lẳn chắc, những nếp nhăn ở cổ và yếm mềm mại; đặc biệt, cẳng chân với những với cái móng guốc và cái đuôi bò thể hiện rất thực và đang trong tư thế nghỉ ngơi thanh thản. Kiểu thể hiện con bò u nằm như con bò của Vĩnh Thuận: bốn chân xếp lại dưới thân mình, các móng guốc hiện rõ, cái đuôi luồn qua bụng rồi vắt lên chân sau… là kiểu bò đã bắt đầu xuất hiện từ phong cách Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VIII)và được giữ lại trong các phong cách tiếp sau. Có thể nhận thấy, về mặt loại hình, con bò Vĩnh Thuận gần với hình con bò được khắc trên lá nhĩ có xuất xứ từ tháp Mỹ Sơn C1 (niên đại thế kỷ VIII - phong cách Mỹ Sơn E1). Con bò u của chiếc lá nhĩ Mỹ Sơn C1 cũng nằm nghỉ thảnh thơi với các chân gập lại ở dưới thân và cái đuôi luồn qua bụng rồi vắt lên cẳng chân sau[1]. Sau phong cách Mỹ Sơn E1, hình tượng bò còn nhiều lần xuất hiện hoặc dưới dạng phù điêu hoặc tượng tròn, được thể hiện hoặc là đang để cho thần Siva (có thể cùng vợ thần) cưỡi hoặc chỉ có một mình. Mặc dầu xuất hiện nhiều, nhưng hình tượng bò trong nghệ thuật Chămpa rất ít biến đổi theo các phong cách[2]. Thế nhưng, từ thế kỷ X trở đi, con bò thường hơi ngẩng cao đầu với tư thế nằm hơi nghiêng người (hoặc về phải hoặc về trái) với đôi chân trước có thể duỗi về phía trước và cái đuôi có thể đang đập lên mông… Do vậy, xét về phong cách thể hiện, chúng tôi nghĩ, con bò đá Vĩnh Thuận

1 Có thể xem hình ở trang 98 trong cuốn : *Mỹ Sơn – di sản thế giới*, Tạp chí Văn hoá Nghệ thuật – UBND huyện Duy Xuyên , 2001.

2 Có thể tham khảo: J. Boisselier, *La Statuaire du Champa*; Paris, 1963, tr.197, 279, 347.

có thể thuộc thời đại của con bò Nandin có xuất xứ từ ngôi đền Mỹ Sơn C1 (thế kỷ VIII).

Như vậy, theo những phân tích và nghiên cứu của chúng tôi, trong số một loạt những di tích hiện còn tồn tại và hiện đã được phát hiện và biết tới, thì, rất có thể, những dấu tích và di vật hiện còn ở khu vực làng Vĩnh Thuận hiện nay là thuộc toà đô thành Virapura của vương triều Hoàn Vương xưa kia. Ngoài ra, những tư liệu liên quan đến một số toà đô thành hiện còn dấu tích ở khu vực Nam Trung Bộ (chủ yếu ở hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận hiện nay), tức khu vực trung tâm của Mandala Hoàn Vương, một trong những Mandala đầu tiên và điển hình nhất của vương quốc cổ Chămpa, cũng đã phần nào cho thấy tính chất Ấn Độ của các đô thành cổ của các Mandala Chămpa trong lịch sử.

Nếu đô thành Virapura của vương triều Hoàn Vương được hình thành và mang những đặc trưng của một "đô thành thiêng" như chúng tôi đã chứng minh cả qua các tài liệu thành văn cũng như bằng các dấu tích và hiện vật, thì liệu vương quốc Chămpa thời Hoàn Vương (750- 850) có phải là một nhà nước Mandala? Theo chúng tôi, với vương triều Hoàn Vương, lần đầu tiên trong lịch sử Chămpa, xuất hiện và tồn tại một nhà nước Mandala điển hình.

C. Mandala Hoàn Vương

Sau những ghi chép về một sứ bộ Chămpa do vua Lự Đà La (Rudravarman II- vị vua cuối cùng của vương triều thứ tư do Rudravarman I lập ra năm 529) phái đi vào năm 749 (Tân



Đường thư, CCXXII, 19a), thì cho đến năm 758, người ta mới thấy xuất hiện trong các thư tịch Trung Quốc những ghi chép về Chămpa. Điều kỳ lạ là, từ khi được ghi chép trở lại vào năm 758, cái tên Lâm Ấp không được dùng để gọi Chămpa nữa, mà thay vào đó là cái tên Hoàn Vương. Ví dụ, *Tân Đường thư* (CCXXII, 19a) viết, sau những năm Chí Đức (756- 757), người ta đổi tên nước ra tên Hoàn Vương, tên Lâm Âp không dùng nữa. Thế nhưng, trong các bia ký Chămpa, các vua Chăm thời này vẫn tiếp tục nói họ là vua của nước Chămpa. Cho đến nay, người ta vẫn chưa tìm được gốc Chămpa của tên gọi Hoàn Vương. Rồi thì, từ thời điểm năm 758 này trở đi, trong suốt cả một trăm năm, trung tâm quyền lực của Chămpa đã chuyển từ miền Bắc vào miền Nam. Trong suốt một trăm năm này, tất cả các bia ký Chămpa đều được khắc ở phía Nam, trong khu vực Panduranga (nay là hai tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận) và Kauthara (nay là tỉnh Khánh Hòa). Chỉ mãi đến năm 875, mới xuất hiện trở lại những bia ký Chămpa ở phía Bắc (bia ký Đồng Dương ở tỉnh Quảng Nam). Và, vào năm 877, sử sách Trung Quốc cho biết, Chămpa có thể đã bỏ cái tên Hoàn Vương mà lấy tên Chiêm Thành (tức Champapura hay Chămpa). Do vậy, nhà nghiên cứu G.Maspero cho rằng, có thể cái tên Hoàn Vương là một tước về nghi thức do các vua của vương triều V gắn vào tên đăng quang hay tên nước. Ngoài ra, các vua Chămpa thời kỳ này cũng thuộc một dòng tộc khác chứ không liên quan gì đến các vị vua trước đó. Cũng G.Maspero đã gán vương triều thứ V này vào với tộc Cau ở phương Nam.[1] Thế nhưng, có ý

---

1 G. Maspero, Le royauma de Champa, Pari, 1928, tr.95-96.

kiến cho rằng, việc gắn Hoàn Vương với Panduranga hay thị tộc Cau là khá phiêu lưu, vì những cái tên thị tộc Cau và thị tộc Dừa chỉ xuất hiện muộn về sau này trong bia ký Mỹ Sơn (bia Mỹ Sơn XII, năm 1080) và đa số các bia ký Chămpa thời Hoàn Vương lại có xuất xứ từ Po Nagar, xứ Kauthara[1]

Các tài liệu bia ký cho biết, sau khi Rudravarman II chết vào năm 757, các triều thần của vương quốc đã chọn Prathivindravarman, một lãnh chúa của một trong những công quốc miền nam, có thể là của Kauthara, lên làm vua. Về sự việc này, bia ký Đồng Dương khắc năm 875 chép: "Trước đây, đất này rộng và tuyệt vời, và, trong suốt một thời gian được điểm tô đẹp đẽ. Mọi người ở đây rất giầu có, cao quý và được sinh ra trong các dòng tộc tốt lành. Và, do không có vua, một số người giàu có đôi lúc đã tự làm vua; nhưng rồi, chính người được biết với cái tên là Prathivindravarman, mới là vị vua duy nhất của thế giới này, là người hoàn toàn sánh ngang với Indra."[2] Thế nhưng, vị vua mới này lại không để lại một bia ký nào. Nhưng, trong bia ký của người cháu ông (bia Glai Lamov) lại nhắc đến ông: "Đức vua Prathivindravarma thật may mắn vì ngài được nổi danh trên thế gian là nhờ gia tộc và lòng dũng cảm của ngài; ngài được hưởng thụ bằng sức mạnh của ngài khi ngài còn sống trên thế giới này. Ngài tận hưởng đất đai toàn cõi Chămpa và làm đất nước hưng thịnh khi ở cương vị đại vương. Ngài rực sáng trong dòng tộc như

1 J.Boisslier, *La Statuaire du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.61.
2 Karl-Heinz, *Inscriptions of Campa*, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56,



mặt trăng toả sáng trên trời. Sau một thời gian dài , nhờ lòng thành kính đối với thần Sambhu (Siva) nhờ thanh danh và sự nhiệt thành theo đuổi đạo pháp , đức vua đã đến được cõi của thần Rudra (đã mất và đã được lên thiên đường ."[1]. Như các bia ký cho biết, với Prathivindravarman, lần đầu tiên trong lịch sử Chămpa, sau khi chết, vua được mang tên thụy (tên thụy của Prathivindravarman là Rudraloka (cõi của thần Rudra, tức Siva).

Chắc là vì không có con trai, nên, sau khi Prathivindravarman chết, người con trai của em gái ông lên nối ngôi, tức Sri Satyavarman. Bia Glai Lamov cho biết: " Vị vua có tên là Satyavarma (cháu của Prathivindravarma, con trai bà chị gái) oai hùng và nổi danh trên thế giới này nhờ những hành động của chính mình … Đức vua mất đi sau một thời trị vì không lâu nhưng tận tuỵ với công việc và đã đạt tới đúng thế giới của Isvara nhờ phẩm chất trí tuệ thông hiểu của mình." Sau khi chết, Satyavarman được phong tên thụy là Isvaraloka (cảnh giới của Isvara, tức Siva).

Vị vua thứ hai này của Hoàn Vương đã để lại một số bia ký quan trọng ở ngôi đền Po Nagar (ở Nha Trang, Khánh Hòa). Qua các bia ký Pô Nagar, chúng ta biết, vào năm 774, Satyavarman phải đương đầu với cuộc tiến công của quân Java vào Pô Nagar: " Đức vua may mắn, người có quyền lực tối cao duy nhất đối với cả thế giới, trước kia đã cho thiết lập trên thế

1 Karl-Heinz, *Inscriptions of Campa*, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56,

gian, tại Kauthara, một Mukhalinga của Sambhu- một linh vật ngời sáng như vàng và xua tan bóng tối ra khỏi thế giới này- cùng mọi vật được hưởng, là đức ngài nổi danh Vicitrasagara. Vào năm Saka 696, những kẻ đen đúa, độc ác và nhẫn tâm ở những thành phố khác, những kẻ ăn những thức ăn còn ghê tởm hơn thức ăn của lũ ma đói, những kẻ xấu xa và hung dữ như Yama, đã đến đây bằng những chiếc thuyền. Bọn chúng, như những Daityas được trang bị những vũ khí được làm ở thượng giới, đã lấy đi linga của Thần và phóng lửa đốt nơi ở của Thần. Được biết về cuộc cướp phá bất ngờ này, vua Sri Satyavarman đã lên những chiếc thuyền tốt cùng binh lính của mình và những người anh hùng khác và, họ đã đến kịp để giết chết những kẻ đồi bại và độc ác đó trên biển khơi. Thế nhưng, nhà vua rất thất vọng khi biết rằng Sivamukha cùng các đồ vật khác của linh vật trên thuyền của bọn cướp đã chìm cả xuống biển; và, thế là chiếc linga đã bị mất. Vua Sri Satyavarman, người cai quản tuyệt vời vương quốc của mình, người quyết định hiến dâng bản thân cho việc phụng thờ Isvara, đã hoàn toàn tái thiết lại rực rỡ như xưa chiếc Kosa có khuôn mặt cùng hình người phụ nữ đẹp (Parvati) và hình voi (Ganesa)."[1] Cũng bia ký Pô Nagara (của Vikrantavarman III) cho biết thêm: "Trước đây, chiếc Mukhalinga là do Vicitra làm ra, rồi thì sau đấy, vua Satyavarman làm cái khác với tên gọi là Satyamukhalinga. Vào năm 5911 của kỷ Dvaparayuga, khi đã thoát khỏi những vết đen của kỷ Kaliyuga, đức vua Sri Vicitrasagara đã tạo lập hình Thần Sri Mukhalinga. Tất cả những vật dụng của Thần, như

1 Karl-Heinz, *Inscriptions of Campa*, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56,



kho lúa, bạc, vàng, ngọc quý, bình, ấm, lọng trắng có chiếc gậy vàng, phất trần, bình vàng và các đồ vật khác từ từ tăng lên. Thế nhưng, sau đấy, vì những nợ nần quá lâu của kỷ Kaliyuga, rất đông những bọn ăn thịt người dã man từ những nước khác đến bằng thuyền đã cướp đi những hình tượng thờ, những đồ vật và những đồ trang sức và, vì thế, ngôi đền trở nên trống rỗng. Thế rồi, giờ đây, để cho vẻ huy hoàng của công việc ngoan đạo này không bị huỷ hoại, vua Satyavarman, như hiện thân của đức ngài Vicitrasagara, đã tái lập lại như trước kia chiếc Mukhalinga của vị chúa tể của đức Bà Bhagavati vào ngày thứ 7, nửa sáng của tháng Madhava. Nữ thần của Kauthara, người có tấm thân rực sáng bởi vẻ đẹp và tấm choàng tuyệt hảo bằng vàng, người có khuôn mặt ngời sáng rạng rỡ và đẹp đẽ như đoá hoa sen và đôi má sáng chói bởi ánh sáng của ngọc ngà châu báu, đã luôn ban phước cho tất cả những ai quỳ xuống cầu nguyện trước mặt mình. Ngài, một nữ thần tôn kính, người có mái tóc vàng đẹp rực rỡ chói loà bởi những viên châu ngọc trên đầu, người ngụ tại vùng ven biển xứ Kauthara, người có đôi tai dài được điểm tô bằng những viên ngọc châu sáng ngời và không có tỳ vết, luôn hiển hiện sáng ngời ở cả ba thế giới."[1]

Ngoài những sự kiện về việc đánh đuổi quân Java, việc bia ký nhấn mạnh tính cổ xưa của linga của người thầy của nữ thần, cũng phần nào khẳng định tính độc lập của các công quốc phía Nam Chămpa. Rồi thì, ngoài những sự kiện về việc đánh đuổi quân Java và việc dựng tượng thờ ở Pô Nagar, chúng

1 Karl-Heinz, *Inscriptions of Campa*, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56

ta không còn biết gì thêm về vị vua thứ hai của Hoàn Vương. Chỉ biết rằng, lúc mất, ông được phong tên thụy là Isvaloka và con trai ông là Indravarman lên nối ngôi. Vì Indravarman có để lại một bia ký tìm thấy ở Phan Rang, nên chúng ta được biết khá rõ về vị vua thứ ba này của Hoàn Vương. Ví dụ, bia Glai Lamov viết: "… Indravarma lên ngôi vua. Vị tân vương là một người hùng mạnh, nhiệt thành, may mắn và lừng danh trên thế giới này bởi sức mạnh của mình. Ngài, một đức vua anh minh thịnh đạt, được bao quanh bởi những người anh hùng. Trong vương quốc của Ngài, Ngài theo luật nghiêm chỉnh và vì thế ngài như Dharmaraja (vua luật). Thoạt đầu đức vua gặp may này dựng ở Virapura một Indrabhagesvara. Sau đấy ngài dựng tiếp một Indrabhadresvara nữa. Ngài là người được sinh ra trong dòng tộc của vầng trăng trong sáng mùa thu ,- tấm thân của ngài thanh tú và đẹp đẽ như thân thể của thần Cupid (con trai của Visnu)…Ngài chính là Đại thần (Mahesvara), là nguyên nhân tạo ra, gìn giữ và huỷ diệt cả thế giới. Một lần nữa, Narayana còn có thể bảo vệ cho cả thế giới. Bốn tay của Ngài- bốn cái trụ thế giới - được vua rắn trợ đỡ; chiếc giường rộng mênh mông của Ngài là đại dương sữa sâu thăm thẳm …" Còn bia ký Yang Tikuh lại cho biết thêm một số chi tiết nữa về vua Indravarman: "… Đức vua, người có khả năng to lớn trong việc trị vì đất nước mỗi ngày một tốt hơn, người được ngợi ca nhờ những đô thị lớn cũng như nhờ có một đô thành đẹp đẽ như thành phố của các thần. Sau đấy, do mắc phải quá nhiều tội lỗi trong thời đại Kali, ngôi đền Bhadradhipatisvara bị đạo quân người Java đến bằng thuyền thiêu trụi, và, ngôi đền vì thế trở nên hoang vắng. Sau đó, đức vua Indravarman đã dựng



lại ngôi đền cho thần và, vượt qua cả lòng hào hiệp, vua dâng cho đền những kho báu, những kho lương, bạc, vương miện vàng, châu báu, vòng đeo cổ và nhiều đồ vật khác cùng các phụ nữ hồng lâu, các nô lệ đàn ông, đàn bà, bò, trâu, những thửa ruộng và những đồ vật khác. Indravarman còn dựng chiếc Linga trên mặt đất của thần và, chiếc Linga này nổi tiếng với cái tên Indrabhadresvara.."[1]

Qua các bia ký, chúng ta biết, khác với các vị vua tiền bối luôn được gắn với thần Siva, và, giống các vua Chân Lạp đương thời, vua Indravarman lại thường được gắn với thần Visnu. Các bia ký Phan Rang còn cho biết, vào năm 787, Indravarman cũng phải chống trả lại cuộc tấn công của quân Java, nhưng lần này vào phía tây của thủ đô Virapura (nằm ở vùng Panduranga). Quân Java đã phá hủy đền thờ Bhadradhipatisvara và phá mất chiếc linga "đã từng tồn tại hàng nghìn năm". Sau sự kiện bi thảm trên, vua Indravarman đã cho phục hồi lại chiếc linga và xây Sankara- Narayana, hình tượng Harihara (sự kết hợp giữa Visnu và Siva) đầu tiên và duy nhất được ghi chép trong minh văn Chămpa.

Trong khi phục hồi lại những ngôi đền bị quân Java tàn phá, Indravarman cảm thấy phải nối lại mối quan hệ với Trung Quốc đã bị đứt đoạn từ khi vương triều trước chấm dứt. Và, vào năm 793 (năm Trinh Nguyên thứ 9) vua Hoàn Vương là Indravarman (người Trung Quốc gọi là Nhân- đà- la- bạt- ma) mới cho sứ sang cống trở lại (cống tê ngưu và trâu), vua Đức

1 Karl-Heinz, *Inscriptions of Campa*, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56,

Tông cho sứ Hoàn Vương vào yết kiến Thái Miếu (Đường Hội yếu, XCVIII, 13b).

Indravarman mất năm 801 và người em rể ông là Harivarman lên nối ngôi. Về vị vua này, các bia ký (hai bia ký Pô Nagar có niên đại 813 và 819, một bia ký ở Phanrang) cho biết, vào những năm 813 và 817, con của Harivarman, tức hoàng tử Vikrantavarman đã hai lần tiến đánh nước Chân Lạp. Các bia ký còn cho biết, vào năm 817, Harivarman đã phục hồi thánh đường Pô Nagar từ lâu trống rỗng và làm bức tượng Bhagavati mới bằng đá và phủ lên nhiều đồ trang sức đủ màu sắc. Ngoài ra, cũng theo các bia ký ở Pô Nagar, Harivarman còn xây ba thánh đường khác nữa cho Linga ở Sandhaka, cho Sri Vinayaka (thần Ganesa) và cho Sri Maladakuthara… Với những công trạng trên, Harivarman được ca ngợi trong các bia ký như một Narayna (một trong những hóa thân của Visnu) hiện thân. Ví dụ, Bia ký của Harivarman I, niên đại 739 Saka (817 CN) viết: "Kính chào Harivarmadeva, vua nước Champa, vị vua vĩ đại, vua của các vị vua, người của sức mạnh vô song. Cánh tay của ngài như là con rắn thần nâng cái đĩa mặt đất bị đắm chìm trong đại dương thời đại Kali; cánh tay mạnh mẽ của ngài như là mặt trời xua tan bóng đêm; trong ánh hào quang rực rỡ, ngài hiện ra như hoá thân của thần Narayana. Con trai ngài, một chiến binh Ksatrya tiêu biểu nhất, có tên được gọi là pulya Sri Vikrantavarma. Đức vua đã trao cho con trai mình quyền cai quản vùng Sri Panduranga; để giúp cho hoàng tử, một người tên là Senapati Pamr sinh trưởng tại một làng lớn thuộc thành phố Manidhi đã được lên làm tổng chỉ huy. Như con sư tử tàn phá bầy voi trong cánh rừng rậm rạp, ngài đã



phá huỷ những thành phố của người Kamvuja. Danh thơm của ngài, như ánh trăng ngời sáng, chiếu rọi những con tim của những người đàn ông đáng kính nhất. Vào năm Saka 739, sau khi cho làm pho tượng Nữ thần mới bằng đá và trang điểm cho tượng những đồ trang sức khác nhau, đức vua đã lại xây dựng đền thờ Linga Sandhaka, đền thờ Sri Vinayaka và đền thờ Sri Maladakuthara, và, ngài đã trang hoàng cho khu đền bằng những Mandapa (những gian phòng) và những chiếc cổng đẹp lộng lẫy. Đức vua còn dâng cho Mahabhagavati vàng, bạc, châu ngọc, vải vóc các màu khác nhau và những đồ vật khác. Sau đấy, ngài còn dâng cho Đại nữ thần ruộng đồng ở vùng quê Kauthara cùng những nô lệ đàn ông, đàn bà, bò trâu..."[1].

Qua những dòng bia ký ở Pô Nagar, chúng ta biết, Harivarman có một người con trai tên là Pulya do bà vợ cả, chị của hai vị vua trước sinh ra. Người con trai, "người giỏi nhất trong các Ksatrya, được vua cha trao cho quyền cai trị Panduranga. Vì hoàng tử còn nhỏ, nên vua cha cho vị tướng có tên là Pamr ở xứ Manidhi làm phụ chính giúp đỡ. Vào những năm 813 và 817, con trai của Harivarman, tức hoàng tử Vikrantavarman, đã cùng quan phụ chính Pamr đã hai lần tiến đánh nước Chân Lạp. Thời đó, tại Chân Lạp, vua Jayavarman II đang trị vì. Thế nhưng, theo các nhà nghiên cứu, không có một tài liệu nào nói đến việc đất nước Chân Lạp của Jayavarman II bị quân Chămpa tiến đánh. Do vậy, các nhà nghiên cứu cho rằng, có lẽ các trận thắng của Pamr mà bia ký Chămpa ca ngợi

1 Karl-Heinz, Inscriptions of Campa, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56,

chỉ là các vụ cướp bóc tại các vùng biên thùy của xứ Chân Lạp mà thôi. Chắc hẳn, các vụ cướp bóc này cũng có kết quả lớn, nên vị tướng này mới có thể cúng tiến nhiều cho các vị thần ở trong vùng. Bia ký cũng cho biết, vào năm 817, Harivarman đã phục hồi thánh đường Pô Nagar "đã từ lâu trống rỗng" và làm bức tượng Bhagavati mới "bằng đá và phủ lên nhiều đồ trang trí đủ màu sắc". Ngoài ra, theo bia ký ở Pô Nagar, vua Harivarman còn xây ba thánh đường khác cho thần Siva, cho Sri Vinayaka (thần Ganesa) và cho Sri Madalakuthara.

Chắc hẳn, dưới thời Harivarman, nhà nước Chămpa đã mạnh lên, cho nên đã nhiều lần đem quân ra đánh phá phủ An Nam của nhà Đường ở phía bắc. Các sử liệu Trung Quốc (*Tân Đường thư*, Q.VII) cho biết, Harivarman không chỉ không cống nạp nhà Đường mà còn hai lần đem quân đánh phá phủ An Nam (năm 808 và 819): "năm Nguyên Hòa thứ 3, Hoàn Vương cướp An Nam, đô hộ là Trương Chu đánh bại", và "năm Nguyên Hòa thứ 14, Hoàn Vương cùng Man Hoàng Động đánh hãm Lục Châu.". Về hai sự việc trên, sách "Đại Việt sử ký toàn thư" của Ngô Sĩ Liên có chép: "Mậu tý (808) Đường, Nguyên Hòa năm thứ 3, Trương Chu làm đô hộ Giao Châu... Lại đắp hai thành ở Châu Hoan, Châu Ái, vì các thành ấy trước bị Hoàn Vương phá hủy."; và "Kỷ hợi (819), Đường, Nguyên Hòa năm thứ 14, mùa đông, tháng 10, đô hộ là Lý Tượng Cổ vì tham bạo mà mất lòng dân chúng... Người Man Hoàng Động dẫn người Hoàn Vương vào cướp."[1]

---

1 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, Hà Nội, Nxb. KHXH, 1972, tr.132-133.



Cho đến nay, chúng ta không rõ Harivarman ở ngôi vua tới năm nào, nhưng chắc là khá lâu, và khi mất, đã truyền ngôi cho con trai là Vikrantavarman III. Vị vua này, vị vua cuối cùng của Hoàn Vương đã để lại hai bia ký: bia Phan Rang (niên đại năm 829) và bia Pô Nagar (niên đại 854). Với bia ký năm 854 ở Pô Nagar của Vikrantavarman III, chúng ta biết được khá kỹ về những công việc của các vị vua tiền bối trước của triều đại Hoàn Vương, như về việc quân Java đánh vào Pô Nagar, về pho tượng mà Satyavarman đã dựng lại ở Pô Nagar, về việc chính Vikrantavarman đã cúng tiến nhiều đồ vật cho ngôi đền này và cho làm nhiều cơ sở tôn giáo quanh đó[1]. Các bia ký tìm thấy ở Phan Rang còn cho biết về các tăng viện Phật giáo và vai trò của những người theo đạo Phật. Với bia ký ở Phan Rang (bia ký Yang Kur), chúng ta có những bằng chứng đầu tiên và sớm nhất ở Chămpa về minh văn nói đến sự tồn tại song song ở vương quốc cổ này hai tôn giáo: Siva giáo và Phật giáo. Bia ký Yang Kur viết: "... Đây là hành động đáng khen của một thủ lĩnh, một người nổi danh với cái tên Samanta, một người được sự bảo hộ của hai người là Vikranta và Isvaraloka. Hai ngôi đền và hai tu viện cho Jina (Phật) và cho Sankara (Siva) đã được ngài, một con người đã đạt được trạng thái hạnh phúc (tức đã lên thiên đàng), xây dựng lên vì phúc lợi cho những người bà con của ngài..."[2]

---

1 Karl-Heinz, *Inscriptions of Campa*, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56,

2 Karl-Heinz, *Inscriptions of Campa*, Sharker Verlag, Aachen, 2004; tr.71, tr.47, tr.34- 37, tr. 42-44, tr.54, tr.58, tr. 56,

Niên đại cuối cùng mà chúng ta biết được về vua Vikrantavarman III cũng như về vương triều Hoàn Vương là niên điểm 854, năm khắc tấm bia Pô Nagar. Khi vua Vikrantavarman III mất, do không có con, các vị quan trong triều đã chọn Indravarman II lên kế vị. Với sự lên ngôi của Indravarman II, lịch sử Chămpa chuyển sang một thời kỳ mới- thời kỳ của vương triều Indrapura phía bắc. Đến đây thì chấm dứt cả một thời kỳ, kéo dài 100 năm, của vương triều Hoàn Vương.

Giai đoạn lịch sử 100 năm của Hoàn Vương là cả một thời kỳ lịch sử khá đặc biệt của vương quốc Chămpa. Suốt cả một trăm năm ấy, các vua có nguồn gốc phía nam (vùng Kauthara và Panduranga) đã trị vì, hay đúng hơn là có vị trí bá quyền đối với tất cả các vùng khác của Chămpa. Do có sự chuyển rời vị trí trung tâm quyền lực từ bắc vào nam, nên hầu như mọi bia ký hay những công trình xây dựng chính của Chămpa thời kỳ này chủ yếu tập trung ở Kauthara và Panduranga. Thậm chí, thủ đô của Chămpa, theo các tài liệu bia ký là Virapura, cũng được xây dựng tiếp trên cơ sở lâu đài cũ của các dòng họ vua chúa phía nam. Và, qua bức tranh mà các tài liệu bia ký cổ đã ít nhiều phác dựng lên, theo chúng tôi, lần đầu tiên trong lịch sử Chămpa, chúng ta có thể nhận thấy ở vương triều Hoàn Vương một mô hình nhà nước Mandala của Ấn Độ.

Nhà khoa học đầu tiên đưa ra mô hình cấu trúc của kiểu "nhà nước Mandala" của Đông Nam Á thời cổ là giáo sư O.W.Wolters. Còn về ý nghĩa của kiểu nhà nước này, thì nhà nghiên cứu Narendra Nath Law giải thích, các nhà làm luật Ấn



Độ cổ đại thường dùng thuật ngữ Mandala ("vòng luân chuyển nhà nước") để chỉ một nhóm nhà nước, mà các hoạt động của các nhà nước này có thể được phát huy trên thực tế là nhờ những động thái chính trị của một nhà nước nào đấy trong các nhà nước đó. Theo N.N.Law, một Mandala được cấu thành bởi: một trung tâm (vijigisu- nghĩa là "người chiến thắng") và các vương quốc đồng minh, bạn hữu xung quanh. Do vậy, trong mỗi Mandala, một ông vua được đồng nhất với quyền lực thần thánh, khẳng định quyền bá chủ đối với những nhà cai trị khác trong Mandala, hay các đồng minh và các chư hầu. Trên thực tế, theo O.W.Wolters, mỗi Mandala bao gồm một số chính quyền chư hầu. Thế nhưng, mỗi chư hầu lại có thể từ bỏ địa vị chư hầu của mình khi có cơ hội để xây dựng một mạng lưới chư hầu của riêng mình. Chính vì thế mà, tầm quan trọng của một Mandala không phụ thuộc vào quy mô rộng hẹp về lãnh thổ, mà phụ thuộc vào mạng lưới những "kẻ trung thành" mà mình có thể huy động được để cung cấp sức mạnh cho người cầm đầu. Việc huy động những "kẻ trung thành" là một trong những đặc trưng nổi bật của hệ thống chính trị Mandala.

Khi bước vào lịch sử, như các nhà khoa học đã nhận thấy, bản đồ khu vực Đông Nam Á được tạo ra từ những mạng lưới các khu định cư nhỏ bé thời tiền sử. Và, tấm bản đồ này xuất hiện trong các ghi chép của sử sách như một miếng vải chắp được tạo bởi các Mandala, hay "các phạm vi của các vị vua", gối lên nhau. Trong mỗi Mandala, có một vị vua được đồng nhất với một uy quyền thần linh và mang tính "vũ trụ". Vị vua này tự cho mình có quyền lãnh đạo đối với các thủ lĩnh khác nằm trong Mandala của mình. Các vị thủ lĩnh này, về thực chất, là

những liên minh hay chư hầu ngoan ngoãn của vị vua lãnh đạo mình trong Mandala. Cũng các nhà khoa học đã chỉ ra, trên thực tế, Mandala (thuật ngữ tiếng Sanscrit được sử dụng trong các sách học về nhà nước) là sự thể hiện một tình thế chính trị thường là không bền vững trong một khu vực địa lý được xác định một cách mơ hồ, không có biên giới rõ ràng, và ở những nơi, mà tại đó, các trung tâm nhỏ luôn nhìn ra mọi hướng xung quanh để tìm sự an ninh cho mình. Theo các nhà nghiên cứu, tại khu vực Đông Nam Á, trong lịch sử, đặc biệt là vào thời kỳ cổ và trung đại, đã từng tồn tại nhiều Mandala khác nhau.[1]

Như vậy là, với sự xuất hiện và tồn tại trong suốt 100 năm của vương triều Hoàn Vương, lần đầu tiên trong lịch sử của vương quốc cổ Chămpa, đã hình thành và phát triển một nhà nước Mandala kiểu Ấn Độ- một mô hình nhà nước phổ biến và rất đặc trưng của khu vực Đông Nam Á thời cổ- trung đại. Và, cũng bắt đầu từ Hoàn Vương trở đi, dòng chảy của lịch sử Chămpa là bùng phát, hưng thịnh và bị thay thế của các Mandala. Điều lý thú là, về mặt nào đấy, theo nghĩa chữ Hán, cái tên Hoàn Vương cũng có nghĩa là Mandala ("vòng luân chuyển của các vua"). Phải chăng, người Trung Quốc đã dịch nghĩa chữ "mandala" và dùng luôn nghĩa của chữ này để gọi tên nước Chămpa thời đó?

---

1 Về các Mandala cổ đại ở Đông Nam Á, có thể tham khảo: O.W.Wolters, *History, Culture, and Region in Southeast Asian Perspectives*, SEAP, Singapore, 1999.

CHƯƠNG IV

Đồng Dương - ngôi đền Phật giáo hay đô thành Indrapura?

A. Indravarman II và đô thành Indrapura

Từ sau niên đại 854 (niên đại tấm bia của Vikrantavarman III ở Pô Nagar) trở đi, hầu như không có một tư liệu gì về nước Hoàn Vương nói riêng và về Chămpa nói chung. Chỉ vào năm 875, những tài liệu bia ký mới xuất hiện trở lại ở Chămpa, nhưng không phải ở miền nam hay Mỹ Sơn mà ở một địa điểm mới: Indrapura (khu di tích Đồng Dương thuộc xã Bình Định, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam hiện nay, cách Trà Kiệu chừng 20 km về phía nam). Sau thời điểm này hai năm, vào năm 877, sau một thời gian dài im lặng, các sử sách Trung Quốc (Tân Đường thư) cũng lại bắt đầu ghi chép về Chămpa. Từ thời gian này trở đi, người Trung Quốc bỏ tên Hoàn Vương mà dùng tên Chiêm Thành (nghĩa là "thành Chiêm") để gọi Chămpa. Chỉ bắt đầu từ thời điểm này, người Trung Quốc mới dùng đúng cái tên Campapura (thành Chămpa) đã xuất hiện lần đầu trong bia ký Chămpa ở Mỹ Sơn từ năm 629 và trong bia

ký Chân Lạp vào năm 667. Trong khi đó, thì, theo bia ký Đồng Dương, lần đầu tiên trong lịch sử Chămpa, thủ phủ của nước Chămpa được đặt tên theo tên vị vua trị vì theo một truyền thống phổ biến ở Chân Lạp từ trước đó cả thế kỷ: thủ đô là Indrapura, vua trị vì là Indravarman. Theo các nhà nghiên cứu, có thể vì thế mà người Trung Quốc dùng cái tên Chiêm Thành (Campapura) mà từ trước tới giờ người Chămpa dùng để gọi nơi vua ở để làm tên nước. Cũng từ thời điểm này trở đi cho đến khi vương quốc Chămpa không còn tồn tại nữa, người Trung Quốc và người Việt không dùng một tên gọi nào khác, ngoài cái tên Chiêm Thành, để gọi Chămpa.

Tất cả những đổi thay về tên gọi Chămpa trong sử sách cổ Trung Quốc và Việt Nam hẳn phải gắn với một sự kiện quan trọng nào đấy trong lịch sử vương quốc Chămpa. Không một tư liệu nào nói về việc này cả. Vì thế, chúng ta chỉ có thể suy đoán về việc thay đổi tên nước Chămpa trong các thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam, trên những sự kiện lịch sử của lịch sử Chămpa từ thời điểm này trở đi. Không phải ngẫu nhiên mà, G. Maspero, từ năm 1928, trong công trình *Vương quốc Chàm*, đã xếp thời kỳ Indrapura vào vương triều thứ sáu (875-991). Như vậy là, với vương triều Indrapura, vai trò của công quốc Chămpa phía bắc, mà các bia ký Mỹ Sơn thế kỷ VII gọi là Campapura, bắt đầu thực sự giữ vai trò bá quyền trong lịch sử Chămpa.

Mặc dù trong các nguồn sử liệu có một khoảng trống 20 năm (từ 854 đến 875), chúng ta vẫn có thể nghĩ rằng, quyền lực đối với Chămpa của các vua chúa miền nam chỉ thực sự



chấm dứt để nhượng bá quyền cho các vua phía bắc vào lúc Indravarman II lên ngôi vua. Ông vua mới này mà triều đình Chămpa chọn sau khi Vikrantavarman chết, không phải là người thuộc dòng vua chúa phía nam mà là một người của Campapura phía bắc. Trong bia ký của mình tại Đồng Dương khắc năm 875, vị tân vương Indravarman II đã cho biết về nguồn gốc dòng tộc của mình: " tất cả các vị vua trị vì ở nước Campa thịnh vượng và trở thành nổi danh trên thế giới này là nhờ thần tối thượng Bhadresvara tạo ra ở nơi ấy tinh chất của sự trường tồn và quyền lực tối cao, và cũng là nhờ phép tắc tốt lành của Uroja. Từ người con trai (hoặc dòng tộc) của Paramesvara đã sinh ra Uroja, vị vua của thế giới này. Từ Uroja, sinh ra Dharmaraja vận tốt và trí tuệ. Từ Dharmaraja sinh ra vị vua thông tuệ Sri Rudravarman. Người con trai của vị vua này là vị vua lừng danh Sri Bhadravarman. Người con trai của Sri Bhadravarman được biết với cái tên là Sri Indravarman đã trở thành vua của Campa nhờ ơn huệ của Mahesvara." Cũng bia Đồng Dương cho biết: "Như vậy là quyền lực của một vị vua đã được chuyển giao trọn vẹn từ những người con trai kia; thế nhưng không phải do người ông hoặc người cha truyền lại. Chính là nhờ công trạng khổ hạnh đặc biệt và sự thông tuệ tuyệt vời của bản thân mà ông có được vương quốc chứ không do ông của ông hay cha của ông truyền lại cho. Chính là từ Bhadresvara mà Indravarman có được quyền cai trị ... bởi vì như vậy... Uroja... chúa tể (thông qua) ân huệ của đất mẹ."

Như vậy là, hai sự kiện được nói tới trong bia ký Đồng Dương: 1. khẳng định việc Indravarman lên được ngôi vua

không phải do cha ông mình truyền cho, và 2. nói rõ nguồn gốc ba đời của mình bắt đầu từ Rudravarman (người ông) đến Bhadravarman (người cha) và đến bản thân mình là Indravarman, đã chứng tỏ Indravarman, người sáng lập ra vương triều Indrapura là thuộc dòng dõi hoàng tộc phía bắc Chămpa. Theo các nhà nghiên cứu, có thể, hai người ông và cha của Indravarman II đã là những ông vua chư hầu của Chămpa. Vì thế, trong bia ký, Indravarman II mới khẳng định mình lên ngôi vua Chămpa không phải do ông hoặc cha mình truyền cho. Rồi thì, để nhấn mạnh ưu thế của mình đối với các vua chúa phía nam, Indravarman II, trong bia ký của mình ở Đồng Dương, đã gắn vị tổ tiên huyền thoại của dòng tộc mình với Uroja, phái viên của Sambhu, và đưa ra một thế phả có Paramesvara và Bhrgu làm gốc rồi từ đấy sinh ra Uroja. Theo các nhà nghiên cứu, thế phả giả mà Indravarman II đưa ra có Paramesvara và Bhrgu làm gốc và trong đó xuất hiện Uroja, cho đến lúc đó, chưa hề được chứng minh ở đâu cả (ở Ấn Độ cũng như ở Đông Nam Á). Rồi thì, việc lựa chọn tên các vị tổ tiên Uroja- Urahprabhu (vú- ngực) lạ lùng không chỉ đã khiến cho chất cổ kính của linga ở Kauthara (miền nam) bị vượt xa, mà còn chắc hẳn là để diễn đạt một dân tộc bản địa nào đó.[1] Cũng trong bia ký Đồng Dương, Indravarman II hết lời ca tụng công đức của các vua sáng lập ra vương triều phía bắc từ nhiều thế kỷ trước là Bhadravarman (dưới dạng vua- thần Bhadresvara) và Sambhuvarman (dưới dạng vua- thần Sambhudresvara) và kết hợp hai vị lại thành vua- thần Sambhubhadresvara. Mặc dầu

1 J. Boisselier, *La statuaire du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.90.



vậy, Indravarman II vẫn rất đề cao Prathivindravarman, người sáng lập ra vương triều Hoàn Vương. Ngay ở những dòng đầu của bia ký Đồng Dương đã có ghi: " Như các thần linh sống trên thiên giới, mà trí tuệ sâu sắc của họ được tinh khiết bởi họ sống trên thiên giới, đều thành kính tìm nơi trú ngụ dưới chân Ngài; để có được sự bảo vệ, ngay cả các vua, các thần sống trên thế gian này đều quỳ lạy dưới chân Bhadresvara, và nhờ vậy họ mới được thịnh vượng. Tất cả cả vị thần tuyệt hảo, sau khi đã tận tâm với công việc của mình, đã đạt tới một thế giới tuyệt vời, không gì so sánh nổi và rất khó đạt được có được kết quả và sau đấy lại trở về thế giới của chính mình, Sambhu biết điều này và vừa cười vừa nói như vậy với Uroja vĩ đại. "Tất cả các vị thần có lòng khoan dung đều sẽ có con cái hậu duệ. Với suy tư như vậy, Sambhu vừa mỉm cười ở khuôn mặt và đôi mắt, vừa gửi cho Uroja (với những lời sau đây: "Này Uroja hạnh vận và đã có được sự thịnh vượng rồi! danh thơm của ngươi đã lan truyền rộng rãi rồi; giờ nhà ngươi hãy xuống trần thế và cai quản vương quốc ở nơi cát bụi dưới chân vị chúa tể của ngươi là Sambhubhadresvara." Vị này (Uroja) nắm được vương quốc, và cái linga này, tác phẩm của Isa tạo ra trên thế giới này, đã được đặt lên đầu tất cả các vị vua. Và, chính Uroja cũng đã tuyên bố như vậy khi nói rằng: "Hãy để cho linga này trở thành linga đứng đầu trong vũ trụ chiếu sáng ở cả ba thế giới (bhu, bhuva và sva) vì quả phúc cho thế giới này. Linga Adhisa mang ý nghĩa nổi tiếng là giải thoát thế giới này là do Bhrgu nhận từ Isa, rồi Uroja lại nhận tiếp từ Bhrgu. Với linga này, thế giới được hướng dẫn. Cầu mong cho linga được thiết lập ở Campa bởi uy quyền của người, O Ura, luôn đem lại điều tốt lành cho

thế giới này và đem lại quả phúc cho tôi bằng những công đức của những người thiện tâm. Những vị thần trên thiên giới không nhận được ân huệ gì của Paramesvara, vì sự giải thoát này, tức linga, biểu tượng của sự giải thoát, đã đổ xuống mặt đất phía dưới. Vì thế mà các thần, do bị các Asura xúc phạm, đã mất đi niềm vinh quang của mình. Nhưng, các thần ở bên dưới, tức các vị vua, lại hưng thịnh trong thế giới của mình nhờ thần Bhadresvara. Vì thế mà, dù khi các thần không còn hùng mạnh, thì sự thịnh vượng của các vị vua vẫn cứ tăng lên. Cầu cho bài ca đẹp đẽ này vượt qua bao vinh quang để hợp với các Munis, nơi hội tụ của các bài ngợi ca. Cầu cho điều này sẽ làm tăng sự hưng vượng của các vị vua. Hãy để cho thế giới này cúi chào Sambhubhadresvara. Người đã đạt được vị trí đứng đầu các thần bằng uy lực siêu phàm và vận hạnh của mình chính là Sambhubhadresvara, người mà ta thành tâm dâng lên bài tụng ca này.". Còn người sáng lập ra vương triều Hoàn Vương thì được ngợi ca: "Trước đây, mảnh đất này rộng rãi và tuyệt vời, và trong suốt cả một thời gian dài được tô điểm bằng những vẻ đẹp. Con người ở đây rất giầu có và rất tuyệt vời, và được sinh ra trong những gia đình tốt. Và, vì không có vua, nên, từ thời này qua thời khác, một số những người giầu có tự phong mình làm vua ở đây. Thế nhưng, chỉ có ngài, người được biết với cái tên Prathivindravarman mới là vị vua duy nhất trên thế gian này sánh được với thần Indra.".

Sau khi lên ngôi, Indravarman II đã dời đô từ phía nam ra phía bắc và dùng tên của mình Indravarman đặt tên cho thủ đô mới: Indrapura. Thủ đô mới được bia ký Đồng Dương



II ca ngợi: "thành phố có tên Campa, tòa thành được trang hoàng bằng tất cả sự giàu sang của Indrapura (đô thành của thần Indra), được làm đẹp lên bởi đóa sen trắng và được tô điểm bằng những bông sen tuyệt hảo, đã được Bhrgu lập nên từ những ngày xa xưa và còn giữ lại được sự thịnh vượng vô song." Đoạn bia ký trên đã chứng tỏ, Indrapura vốn là đô thị của dòng tộc Indravarman và đã được nâng lên làm thủ đô của Chămpa sau khi Indravarman lên làm vua Chămpa.

Việc trỗi dậy của vương triều Indrapura không chỉ đánh dấu sự phục hưng quyền lực trở lại đối với Chămpa của các vua Campapura phía bắc, mà còn đánh dấu một sự thay đổi quan trọng trong đời sống tinh thần của vương quốc. Đến vương triều Indrapura, Phật giáo gần như trở thành tôn giáo chính của cả vương triều. Ngay bản thân các bài bia ký của Indravarman II và của các vua tiếp sau đều mang đậm dấu ấn Phật giáo. Các văn bia nói nhiều tới nỗi khổ đau của con người và sự luân hồi, nói tới cõi Niết bàn tuyệt diệu, nói tới tăng đoàn Phật giáo... Còn bản thân đức vua Indravarman II thì lại lấy tên Phật hiệu Paramabuddhaloka làm tên miếu hiệu cho mình. Xin dẫn ra đây một đoạn trong bia ký Đồng Dương I: "Tất cả những cánh đồng này đức vua dâng cho Lokesa. Giờ đây vua Sri Indravarman đã dâng những cánh đồng này cùng với hoa lợi, các nô lệ nam và nữ, các vật dụng khác như vàng, bạc, đồng, sắt... cho Sri Laksmindra- Lokesvara, để tăng đoàn sử dụng và để tuyên truyền Đạo Pháp (Dharma). Bất kỳ những vị vua, những Ksatriya... các Brahman, các quan chức ... các thương nhân nào mà lấy đi hoặc phá hủy những thứ đã được dâng cúng này thì sẽ đều bị đẩy xuống địa ngục Maharaurava.

Ngược lại, những ai bảo vệ, gìn giữ và phục hồi lại (những thứ đã bị lấy mất) thì sẽ được lên thiên đàng hoặc tới cõi Niết Bàn (Nirvana) như họ muốn."

Sự hưng thịnh đạo Phật ở Chămpa vào thời vương triều Indrapura không phải là sự đột khởi mà là kết quả của cả một quá trình thâm nhập và phát triển khá lâu dài của tôn giáo này ở Đông Nam Á và Chămpa. Như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, trong thế kỷ VIII, hiện tượng văn hóa nổi bật ở Đông Nam Á là sự bành trướng của Phật giáo Đại Thừa. Hiện tượng này liên quan đến sự thành lập ở Ấn Độ vương triều Pala tại Bengale và Magadha vào giữa thế kỷ VIII. Hàng loạt những sự kiện có liên quan đến Phật giáo Đại Thừa ở Đông Nam Á trong thế kỷ VIII đã được kể ra, như: năm 775, trên bán đảo Mã Lai, nhà vua Srivijaya cho lập một điện thờ đức Phật và các vị Bồ Tát Padmapani và Vajrapani; năm 778, nhà vua Panangkaran triều Sailendra cho dựng ở Kalasan trên đảo Java một điện thờ Phật Bà Tara, năm 791, ở Campuchia, dựng ở Prasat Ta Keam một ảnh tượng Bồ Tát Lokesvara... Rồi thì, ngôi đền tháp vĩ đại Borobudu cũng được xây dựng ở Trung Java vào nửa cuối thế kỷ VIII. Cũng theo các nhà nghiên cứu, trong 25 năm cuối của thế kỷ VIII, có thể do ảnh hưởng của vương triều Pala và các vị sư tăng học ở Viện Phật giáo Nalanda, Phật giáo Đại Thừa đã đặt chân vĩnh viễn lên bán đảo và vùng quần đảo ở Đông Nam Á. Những đặc điểm chủ yếu của Phật giáo thời này là khuynh hướng thiên về chủ nghĩa thần bí Mật giáo Vajrayana (Kim cương thừa), rất phổ biến ở Bengale từ giữa thế kỷ VIII.[1] Tại

1. G. Coedes, *The Indianized States of Southeast Asia*, East- West center press, Honolulu, 1968, tr.96.



Chămpa, với sự ra đời của vương triều Indrapura, một tu viện Phật giáo lớn đã được xây dựng ở ngay thủ đô Indrapura.

B. Ngôi đền Laksmindra-Lokesvara hay đô thành Indrapura

Sau khi lên ngôi, Indravarman II đã dời đô từ phía nam ra phía bắc và dùng tên của mình Indravarman đặt tên cho thủ đô mới: Indrapura. Thủ đô mới được bia ký Đồng Dương II ca ngợi: "thành phố có tên Campa, tòa thành được trang hoàng bằng tất cả sự giàu sang của Indrapura (đô thành của thần Indra), được làm đẹp lên bởi đóa sen trắng và được tô điểm bằng những bông sen tuyệt hảo, đã được Bhrgu lập nên từ những ngày xa xưa và còn giữ lại được sự thịnh vượng vô song." Đoạn bia ký trên đã chứng tỏ, Indrapura vốn là đô thị của dòng tộc Indravarman và đã được nâng lên làm thủ đô của Chămpa sau khi Indravarman lên làm vua Chămpa. Và, với toà thành Đồng Dương, lần đầu tiên trong lịch sử của vương quốc Chămpa, chúng ta được biết đến khá cụ thể về một thủ đô (Indrapura) của một vương triều (vương triều đóng đô ở Indrapura) và do vị vua đầu tiên của vương triều (vua Indravarman) sáng lập. Thế nhưng, do bị chiến tranh tàn phá, rồi thì bị bỏ quá lâu rồi (từ đầu thế kỷ XI), cho nên, hiện nay, khu đô thành Đồng Dương chỉ còn lại là một đống hoang tàn đổ nát. Nhờ những cuộc khai quật của những người Pháp vào đầu thế kỷ XX, nhiều di vật quý của khu di tích Đồng Dương đã được đưa về Bảo tàng Đà Nẵng. Những hiện vật của Đồng Dương đã được các nhà khoa học xếp vào thời kỳ và phong

cách nghệ thuật Đồng Dương- một thời kỳ và một phong cách nghệ thuật vào loại lớn nhất, đặc biệt nhất và đậm chất Chămpa nhất trong lịch sử nghệ thuật Chămpa. Phong cách nghệ thuật Phật giáo Đồng Dương cũng đã để lại cho di sản nghệ thuật Phật giáo Đông Nam Á, Châu Á và thế giới những kiệt tác khá tiêu biểu và nổi tiếng.

Vào đầu thế kỷ XX (năm 1901), khi phát hiện ra khu di tích Đồng Dương, nhà nghiên cứu người Pháp L. Finot đã công bố và cho trưng bày 229 hiện vật đã được tìm thấy ở đây, trong đó có pho tượng Phật bằng đồng cao hơn một mét. Một năm sau đó, vào năm 1902, ông H. Parmentier đã tới thực hiện cuộc khai quật khảo cổ tại Đồng Dương. Bằng cuộc khai quật của mình, H. Parmentier đã phát hiện ra cả một quần thể kiến trúc lớn vào loại bậc nhất và cũng độc đáo nhất của Chămpa và khu vực Đông Nam Á. Toàn bộ khu di tích là những cụm kiến trúc kế tiếp nhau chạy dài suốt 1.330 mét theo hướng từ tây sang đông. Trong quần thể kiến trúc lớn này, khu đền thờ Phật giáo nằm trong một vành đai hình chữ nhất dài 326 mét và rộng 155 mét, có tường bao quanh. Nhìn trên tổng thể, khu đền thờ Phật giáo nằm ở trung tâm và là khu duy nhất để lại những dấu tích các đền thờ bằng gạch và các tác phẩm điêu khắc bằng đá và đồng. Ngoài những dấu tích kiến trúc ra, cuộc khai quật và giải tỏa năm 1902 của H. Parmentier đã đem về Bảo tàng Đà Nẵng (nay là Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng) rất nhiều tác phẩm điêu khắc đá đẹp và có giá trị.[1]

1 H.Parmentier, *Inventaire descriptif des monuments Cams de L' Annam*, Paris 1902- 1918, T.1, Chương VIII: Chùa Đồng Dương.



Theo điều tra và khai quật của H.Parmentier, khu đền thờ Đồng Dương (326m x 155m) có tất cả ba cụm kiến trúc được tách ra khỏi nhau bằng các tường ngăn và kế tiếp nhau theo trục từ tây sang đông. Trong ba cụm đó, chỉ ở cụm cực tây (cụm I) và cụm cực đông (cụm III), là còn lại nhiều dấu tích kiến trúc và điêu khắc.

Cụm cực tây (cụm I) gồm có tháp thờ trung tâm, các tháp phụ và 18 điện thờ nhỏ nằm dọc các chân tường bao quanh. Tháp thờ chính là loại tháp tầng truyền thống của Chămpa, nghĩa là gồm nền, thân và các tầng mái. Nền của tháp khá lớn và gồm hai tầng: tầng dưới là nền chung cho cả tháp chính và các tháp phụ xung quanh, và tầng trên là nền thực sự của tháp chính. Quanh mặt tường của nền tháp được trang trí bằng các hình tháp và hình đầu voi xen kẽ nhau. Chính giữa mặt nền phía đông là một tam cấp lên xuống gồm hai phần. Phần dưới, tương ứng với tầng nền dưới, có ba bậc nằm giữa hai thành bậc bằng đá vững vàng cuốn lên ở phía trước thành hình bảy con rắn Naga. Phần trên, tương ứng với phần nền thực sự của tháp, gồm hai bậc nằm giữa hai thành bậc hình con voi bằng đá đứng quay đầu sang bên. Trên cấu trúc nền hai tầng, là cả một khối tháp gạch vững trãi, vuông vức. Trên mỗi mặt ngoài của ba mặt tường tây, nam và bắc, có bốn trụ ốp nhô ra và một cửa giả ở chính giữa. Các chân cột ốp đều có các hình áp dài trang trí. Các tầng trên đã bị đổ, chỉ còn lại một mảng mặt nam gợi lại cấu trúc và hình dáng của tháp Hoà Lai. Cửa ra vào phía đông nhô mạnh ra thành một tiền sảnh dài có mái hình tháp giống như của tháp chính (nhưng chỉ có một tầng).

Nội thất của tháp hình khối vuông, có hai ô khám lớn ở hai mặt bắc và nam. Trong gian thờ, có đài thờ bằng đá, đây là một trong những tác phẩm điêu khắc Phật giáo lớn và rất có giá trị về nghệ thuật. Trên đài thờ, có một bệ tượng bằng đá lớn. Dựa theo cấu trúc, H.Parmentier cho rằng, chiếc bệ có thể mang một linga hay một cái hộp đựng thánh tích. Sau này, khi nghiên cứu các điêu khắc Đồng Dương, J.Boisslier nghĩ rằng, sẽ hợp lý hơn và chắc chắn hơn khi giả thiết về một bức tượng Lokesvara bằng kim loại (tượng chính của thánh đường) đã mất ngự trên bệ tượng này[1].

Dựa trên những vết tích còn lại, H.Parmentier cho rằng, ngôi đền tháp này đã bị tàn phá nặng nề: bên trong bị đào bới, đập phá, rồi bị đốt. Ông H.Parmentier đã vét lên trong hố (dấu vết của đào bới) rất nhiều tro, tìm thấy một pho tượng đá Apsara bị đốt cháy thành vôi, một chiếc lanhtô đã nẻ ra vì bị cháy. Ngay trong năm 1902, H.Parmentier đã được các cụ già trong vùng cho biết, ngôi tháp trung tâm bị sụp đổ hoàn toàn vào năm 1820.

Ngoài ngôi tháp thờ chính, theo khảo tả của H.Parmentier, trong cụm I, còn dấu tích của các kiến trúc khác, như tháp Nam, tháp Bắc, tháp Tây-Nam, các miếu thờ nhỏ quanh các chân tường, ngôi nhà dài, tháp cổng...

Cụm kiến trúc thứ hai bị đổ nát gần hết, chỉ để lại dấu tích của các bức tường, các thềm cửa... Một trong những kiến trúc quan trọng nhất của cụm thứ hai này là ngôi nhà dài. Ngôi

1 J.Boisslier, *La statuaire du Champa*, E.F.E.O, Paris, 1963, tr.128-133.



nhà chạy dài theo hướng đông- tây và mở hai cửa ra vào ở hai đầu hồi đông và tây. Gian nhà được chiếu sáng bằng hai dãy cửa sổ ở hai phía tường dài. Những dấu tích còn lại như các bức tường quá mỏng và cách xa nhau, ngói vỡ... đã khiến H.Parmentier nghĩ toà nhà dài ở cụm kiến trúc II là một ngôi nhà có mái lợp ngói. Mặc dầu không để lại nhiều dấu tích kiến trúc và hiện vật điêu khắc nhiều như ở cụm I, nhưng một số tượng môn thần (Dvarapala) bằng đá của cụm II lại là những tượng môn thần đẹp nhất, gây ấn tượng nhất của lịch sử nghệ thuật điêu khắc Chămpa.

Nếu cụm I có chức năng như một cụm các đền thờ và tháp thờ, thì cụm III (cụm ngoài cùng) lại là khu kiến trúc có chức năng như một tu viện Phật giáo (vihara) thực thụ. Tại cụm III, ngoài ngôi nhà dài, không có dấu vết một ngôi tháp thờ nào. Gian nhà dài được dựng trên hai hàng cột (mỗi hàng có 8 cột). Chạy quanh gian chính, dựng trên hai hàng cột lớn là các gian bên được dựng nối tiếp từ các cột lớn tới các cột nhỏ và thấp hơn bên ngoài. Các cột lớn và cột nhỏ đều bằng gạch và đều vuông. Mặt ngoài của các cột lớn đều có một lỗ hình chữ nhật ở tầm cao ngang với tầm đỉnh của các cột nhỏ. Điều này chứng tỏ ngôi nhà có một bộ khung gỗ đỡ bộ mái lợp ngói phía trên đã bị sụp đổ (dấu vết ngói vỡ còn lại rất nhiều). Khu vực phía sau của toà nhà được che kín bằng những chiếc cột, chứ không có cửa ra vào như mặt phía trước. Tại đây, đã phát hiện ra một đài thờ lớn bằng đá có cấu trúc, kích thước và trang trí gần giống như đài thờ của đền thờ chính ở cụm I.

Cuộc khai quật và giải toả năm 1902 của H.Parmentier tại Đồng Dương đã đem về Bảo tàng Đà Nẵng rất nhiều tác phẩm điêu khắc đá đẹp và có giá trị. Những tác phẩm điêu khắc Đồng Dương khá nhiều và gồm hai nhóm: những bức chạm nổi và tượng. Các bức chạm nổi phần lớn tập trung ở hai đài thờ lớn: đài thờ của đền thờ chính và đài thờ của tu viện.

Đài thờ của đền thờ chính là một cấu trúc gồm ba yếu tố: hậu bộ, bệ lớn và bệ nhỏ. Hậu bộ dựa hẳn vào mặt tường phía tây của đền thờ và là nơi để đặt các bức tượng khác nhau. Bệ lớn gồm ba hệ thống tam cấp hẹp để có thể đi lên một mặt phẳng phía trên. Bệ nhỏ được trang trí bốn bậc thang và là nơi đặt tượng thờ chính. Xung quanh bệ lớn được trang trí bằng rất nhiều hình chạm nổi thể hiện các cảnh khác nhau liên quan đến cuộc đời đức Phật. Ông H.Parmentier đã đọc được một số cảnh như sau: Hoàng hậu Maya (mẹ Đức Phật) ở vườn lộc uyển Lumbini; Cuộc thi bắn cung giữa các vị Bồ Tát và những người đến cầu hôn người đẹp Gopa; Đức Phật cắt tóc và trao đổi y phục với người đi săn để đi tu; Người hầu Chandaka và con ngựa Kanthaka trở về sau khi đức Phật đã vào rừng tu hành; Đạo quân Mara và các cô con gái của Mara đang quấy phá việc tu hành của Phật.

Đài thờ của tu viện (Vihara), về cơ bản, giống với cấu trúc và trang trí của đài thờ của đền thờ. Mặc dầu các hình chạm ở đài thờ Vihara được thể hiện rõ hơn, mạch lạc hơn, và đẹp hơn so với các hình ở đài thờ của đền thờ chính, nhưng lại rất khó có thể đoán ra nội dung của những hình chạm. Trên đài



thờ của Vihara là bệ và tượng Phật Thích Ca khá lớn ngồi với hai chân thõng xuống và hai tay để lên hai đầu gối- một kiểu tượng Phật rất hiếm thấy ở Chămpa và Đông Nam Á, nhưng lại phổ biến trong nghệ thuật Phật giáo Trung Quốc. Xung quanh tượng Phật, còn có một loạt các tượng đá nhỏ thể hiện các tu sĩ và các vị La Hán. Thế nhưng, những bức tượng đẹp nhất và có giá trị nghệ thuật nhất của Đồng Dương là những bức tượng đứng thể hiện các Dvarapala (môn thần) và các Dharmapala (các thần bảo vệ luật pháp của Phật giáo).

Bên cạnh những hình chạm khắc và tượng bằng đá, tại Đồng Dương, còn đã phát hiện ra những pho tượng và những đồ vật bằng kim loại, trong đó, giá trị nhất và tiêu biểu nhất là hai pho tượng đồng Phật giáo.

Pho tượng đồng đầu tiên là pho tượng Phật nổi tiếng được phát hiện tại Đồng Dương vào năm 1901 (hiện ở Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh). Ngay sau khi được phát hiện, tượng Phật Đồng Dương lập tức được các nhà khoa học danh tiếng thời bấy giờ như A.Foucher, V.Goloubew, P.Dupont, H.Parmentier... quan tâm tới. Theo các nhà nghiên cứu, pho tượng Phật Đồng Dương là một trong những tượng Phật cổ nhất và đẹp nhất ở khu vực Đông Nam Á. Tượng cao 1,08 m (không có bệ), thể hiện đức Phật đứng với hai tay hướng cân xứng ra phía trước. Đức Phật khoác trên mình một chiếc áo cà sa dài để hở vai phải và có một u nhỏ (urna) ở giữa trán. Tượng Phật Đồng Dương cũng như các pho tượng Phật cùng kiểu khác được tìm thấy ở Đông Nam Á, như tượng Phật ở Korat (Thái Lan), tượng Phật Sikendung (ở Selebes, Inđônêxia),

tượng Phật Jember (Java, Inđônêxia), tượng Phật Angco Borei (Campuchia) đều mang phong cách tượng Phật Amaravati của Ấn Độ (thế kỷ III- IV). Với việc phát hiện ra pho tượng Phật bằng đồng thế kỷ III- IV, các nhà khoa học đã có thêm một bằng chứng để khẳng định, trước khi trở thành kinh đô Indrapura, Đồng Dương đã là một trung tâm tôn giáo và cư trú của dòng tộc Indravarman.

Gần tám chục năm sau, rất tình cờ, vào năm 1978, trong khi làm việc, nhân dân địa phương đã phát hiện được ở Đồng Dương một pho tượng nữ thần bằng đồng tuyệt đẹp và hầu như còn nguyên vẹn. Ngay lập tức, sau khi được phát hiện, pho tượng đồng Đồng Dương không chỉ đã trở thành một kiệt tác điêu khắc của nghệ thuật Chămpa mà còn được Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng gìn giữ và trân trọng như một báu vật (ký hiệu: 530 KL 103). Đối với Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng, pho tượng đồng Đồng Dương này trở thành pho tượng bằng đồng đầu tiên vạ duy nhất. Còn nếu nhìn rộng ra, thì đây cũng là pho tượng đồng lớn nhất hiện được biết của nghệ thuật Chămpa (cao 114 cm). Tượng thể hiện một người phụ nữ đứng thẳng, đưa hai tay ra phía trước một cách cân xứng và mỗi tay đều cầm một vật gì đó đã bị mất. Qua những dấu tích còn lại, có ý kiến cho rằng, có thể là bông sen ở tay phải và lọ nước ở tay trái (Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng đã tìm thấy ở trong dân bông sen và tù và ốc)[1]. Toàn bộ đôi tay

1 Huỳnh Thị Được, *Điêu khắc Chăm và thần thoại Ấn Độ*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2005, tr.131, ảnh 65 d.



và phần trên của tượng để trần và thể hiện một thân hình phụ nữ đẹp với cổ cao ba ngấn; bộ ngực nở với đôi vú hình bán cầu gần nhau; bụng hơi phệ và cách vùng lồng ngực bởi một nếp nhăn đẹp và sâu; mông nở, vai rộng, đôi tay trần khỏe mạnh cùng đưa đôi bàn tay xòe to đang cầm một vật gì đó bằng ngón cái và ngón trỏ một cách cân xứng và duyên dáng. Thân dưới mặc một chiếc váy quấn (sarong) có những đường nếp dọc, bó sát mình và buông dài đến mắt cá chân. Chạy dọc chính giữa sarong bên trong là các nếp xếp chạy dọc theo thân sarong. Tuy chỉ thấy phần bên dưới phía trước, nhưng có thể dễ dàng nhận thấy chiếc sarong bên trong của tượng đồng Đồng Dương thuộc kiểu sarong mà một loạt pho tượng Phật giáo của phong cách Đồng Dương mặc, như tượng Avalokitesvara Mỹ Đức, Quảng Bình (Bảo tàng Chăm Đà Nẵng, ký hiệu: 14.1); tượng Prajnaparamita Đại Hữu (Bảo tàng Chăm Đà Nẵng); tượng Laksmi (?) Phú Nhẫn, Quảng Ngãi (Bảo tàng Chăm Đà Nẵng: 8. 2); tượng Prajnaparamita trong sưu tập của David-Weil (theo J.Boisslier, sđd. ở chú thích 3, hình 64)... Thế nhưng, ngoài chiếc sarong bên trong, pho tượng nữ Đồng Dương còn mặc thêm ra bên ngoài một chiếc sarong nữa. Chiếc sarong bên ngoài được vận rất khéo: sau khi đã choàng và ôm sát lấy hai chân ở phía sau, hai mép dưới được kéo chéo lên để vấn vào thành một dạng cạp váy trước bụng. Kiểu sarong choàng ngoài này cũng đã có mặt ở các tượng của phong cách Đồng Dương, như pho tượng đồng Avalokitesvara Đại Hữu (hiện ở Bảo tàng Lịch sử TP. Hồ Chí Minh), tượng Uma Đông Phúc – Quảng Ngãi (Bảo tàng Chăm Đà Nẵng: 4.1), tượng nữ thần Uma Bích La (hiện thuộc Bảo tàng Guimet, nước Pháp) (theo

J.Boisslier, Sđd ở chú thích 3, hình 65). Chỉ khác một điều là, ở các tượng thuộc phong cách Đồng Dương, như tượng Uma giết quỷ đầu trâu (Bảo tàng Guimet, Pháp) và Avalokitesvara Đại Hữu, thân giữa dài của sarong được vắt ra ngoài; còn của tượng đồng Đồng Dương lại vắt vào trong và áp vào chiếc sarong bên trong. Điều đặc biệt nữa là, phần cơ thể phía trên để trần của của các tượng nữ (như Uma, Prajnaparamita) vừa kể ở trên đều được thể hiện rất giống thân thể của nữ thần Đồng Dương: vú to, vai rộng, bụng phồng, mông nở, cổ cao ba ngấn, các ngấn dưới ngực... Như vậy là, chỉ cần qua đối chiếu so sánh cách thể hiện thân thể và đồ mặc đã thấy rõ sự gần gũi của pho tượng đồng Đồng Dương với các bức tượng bằng đá và bằng đồng của phong cách Đồng Dương.

Và, không chỉ phần cơ thể và đồ mặc, mà toàn bộ khuôn mặt, đầu tóc và đồ trang sức của pho tượng đồng phát hiện năm 1978 ở Đồng Dương cũng đều mang những đặc trưng của phong cách Đồng Dương rất rõ: mặt rộng với một cái cằm rất ngắn; trán hẹp, dẹt và bị hạn chế bởi hai mũi tóc kéo gần tới chỗ gặp nhau của đôi hàng lông mày được vẽ ra bằng một đường liên tục, quanh co và rất nổi chạy tới hai thái dương (trong trường hợp tượng đồng của Đồng Dương thì được khắc lõm sâu xuống để khảm đá quý); miệng rộng, môi dày có vành môi sắc nét, mũi cao, hai cánh mũi rộng, đôi mắt lớn hình hạnh nhân, bên trong có đồng tử được khảm bằng một loại đá quý, mắt có mí mỏng, hàng lông mày to và dài liền nhau được khắc lõm sâu xuống (để khảm đá quý), hình thoi đứng trên trán cũng được khắc sâu xuống (để khảm đá quý), hai tai



có trái tai rất dài. Tóc của nữa thần Đồng Dương được tết làm nhiều tết tóc nhỏ búi ngược cao lên trên và được chia làm hai tầng bằng một tết tóc quấn ngang. Tầng tóc bên trên có hình Phật Amitabha nhỏ ngồi xếp bàn tròn. Trên trán, nơi tiếp giáp với chân tóc, có một dải băng bao quanh theo đường lượn của chân tóc... Tóm lại, có thể rất dễ dàng nhận thấy sự giống nhau giữa đầu tóc và khuôn mặt của tượng đồng Đồng Dương với gần như tất cả đầu tóc và khuôn mặt của các pho tượng Phật giáo điển hình của phong cách Đồng Dương.

Ngay sau khi được phát hiện, chúng tôi đã vào tận nơi để trực tiếp nghiên cứu pho tượng này. Trong một thông báo khoa học năm 1979, chúng tôi đã xác định pho tượng nữ bằng đồng ở Đồng Dương mang những yếu tố của phong cách Đồng Dương và, vì vậy, có niên đại 875 (niên đại của bia ký Đồng Dương). Ngoài ra, trong bài thông báo năm 1979, chúng tôi còn cho rằng, pho tượng đồng mới phát hiện chính là tượng Lakmindra- Lokesvara. Và, qua nghiên cứu và nhận thấy chuôi cắm dưới chân tượng khớp với ô thủng hình vuông trên bệ nhỏ của đài thờ, chúng tôi cho rằng pho tượng đồng mới phát hiện năm 1978 chính là pho tượng của đài thờ chính Đồng Dương.[1]

Giờ đây, sau 30 năm, nhìn lại, chúng tôi thấy những ý kiến mà mình đưa ra từ năm 1979 về pho tượng nữ thần bằng

---

1 Ngô Văn Doanh, *Về pho tượng đồng phát hiện năm 1978 tại Đồng Dương (Quảng Nam)*, "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1979", Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1980, tr.195- 196.

đồng phát hiện năm 1978 ở Đồng Dương, đặc biệt là những phân tích để xác định phong cách và niên đại, về cơ bản, là đúng và đã được chấp nhận. Chỉ còn một vấn đề liên quan đến việc xác định tên gọi của pho tượng là có những ý kiến khác với của chúng tôi. Trong những năm qua, có ý kiến cho rằng pho tượng đồng Đồng Dương là Bồ tát Tara hoặc nghi là Tara[1].

Như các nhà nghiên cứu đã cho biết, ở khu vực Đông Dương thời cổ, trong nghệ thuật Champa và Cambodia, Lokesvara thường được thể hiện với phần trên cơ thể để trần, búi tóc trên đầu có hình Phật Amitabha, có hình con mắt thứ ba trên trán, thường cầm những vật biểu trưng là hoa sen, lọ nước, tù và ốc, tràng hạt, vỏ sò...[2]. Do vậy, xét theo những biểu hiện đặc trưng nhất: hình Amitabha trên đầu, các vật cầm tay là hoa sen và tù và ốc và cách thể hiện mình trần, thì pho tượng Đồng Dương chính là Avalokitesvara. Thế nhưng, vấn đề ở đây là, tượng Avalokitesvara bằng đồng này của Đồng Dương lại là tượng nữ, trong khi đó thì ở khu vực Đông Dương phần lớn tượng Lokesvara lại là tượng nam.

Đúng là, các tài liệu thành văn cũng như các tác phẩm nghệ thuật có cho biết, Bồ tát Avalokitesva ra thường được mô tả và thể hiện cùng với người vợ của mình là Tara Trắng và với tính nữ của mình là Tara Xanh. Thế nhưng, việc thể hiện và thờ phụng các Tara thường phổ biến ở vùng Bắc Ấn Độ và vùng Tây Tạng thời xưa. Tại khu vực Đông Nam Á, thì, trong

1 *Tesors d'art du Vietnam- la sculpture du Champa*, Guimet, 2006, tr.210/11
2 L.Finot, *Lokesvara en Indochine.* " Etudes Asiatiques", 1925, tr.237.



nghệ thuật và tôn giáo của miền trung đảo Java thế kỷ VIII- IX, Bồ tát Tara có được nhắc đến là có được thờ trong một ngôi đền dựng năm 779 ở Prambanan. Thế nhưng, ở Chămpa, trong tôn giáo cũng như trong nghệ thuật, nữ thần Tara chưa bao giờ xuất hiện. Hơn thế nữa, trong nghệ thuật, các Tara được thể hiện và xuất hiện với những biểu hiện không hoàn toàn giống của Avalokitesvara. Theo các nhà nghiên cứu, các Tara thường được thể hiện ngồi và thường cùng với các hiện hình của mình hay với các vị thần khác. Chỉ trong trường hợp được thể hiện cùng hay bên cạnh Avalokitesvara như người vợ hay như tính nữ, thì Tara mới được thể hiện đứng. Rồi thì, dù có được thể hiện ngồi hay đứng, Tara thường ngồi hay đứng trên đài sen và cầm trong tay một bông sen (Tara Trắng cầm bông sen trắng nở cánh; Tara Xanh cầm bông sen xanh khép cánh). Điều này liên quan đến những truyền thuyết nói về nguồn gốc của Tara. Một trong những truyền thuyết rất phổ biến kể rằng, một giọt nước mắt của đấng từ bi Avalokitesvara rơi xuống đất và biến thành một hồ nước. Từ trong hồ nước, mọc lên một bông sen. Bông sen nở ra và nữ thần tinh khiết Tara xuất hiện.[1] Do vậy, theo chúng tôi, với tất cả những biểu hiện (có hình Phật Amitabha trên đầu, hai tay cầm hoa sen và tù và ốc) và cách thể hiện (mình trần và đứng) của mình, tượng đồng Đồng Dương chính là Avalokitesvara dưới dạng nữ chứ không phải là tính nữ hay vợ của bản thân Bồ tát. Mà, theo các nhà nghiên cứu, Avalokitesvara đã được thờ phụng dưới dạng phụ nữ ở

---

1 Alice Getty, *The Gods of Northern Buddhism*, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, 1962, tr.119- 127.

Ấn Độ trước khi vị Bồ tát này được truyền vào Trung Quốc (Vallee Poussin) và vào Trung Quốc từ thế kỷ VII (Foucher) chứ không phải xuất hiện vào thời nhà Đường hay muộn hơn.[1]

Như vậy là, sau khi nghiên cứu và phân tích kỹ, một lần nữa, chúng tôi cho rằng, pho tượng đồng được phát hiện năm 1978 tại Đồng Dương chính là tượng Laksmindra- Lokesvara, pho tượng thờ chính của khu đền thờ- tu viện Phật giáo Đồng Dương.

Đã nhiều lần đến điều tra nghiên cứu Đồng Dương, chúng tôi biết và tin rằng, trong tương lai, các nhà khảo cổ chắc chắn sẽ làm phát lộ và tìm thấy thêm nhiều những di vật và di tích của đô thành và tu viện Phật giáo Đồng Dương- một trong những khu di tích không chỉ thuộc vào loại lớn nhất mà còn đặc biệt nhất của lịch sử vương quốc cổ Chămpa. Thế nhưng, vì nhiều nguyên nhân khác nhau, từ sau cuộc khai quật của H.Parmentier cho đến nay, nghĩa là trong suốt hơn một trăm năm qua, khu di tích Đồng Dương không những không được điều tra nghiên cứu tiếp, mà còn liên tục bị chiến tranh, thiên nhiên và con người huỷ hoại. Do vậy, cho đến nay, những khảo tả của H.Parmentier vào đầu thế kỷ XX vẫn là những tài liệu đầy đủ nhất, chi tiết nhất và có cơ sở khoa học nhất về toà thành Đồng Dương.

Đúng là những tài liệu của H.Parmentier rất cụ thể và chi tiết, đặc biệt là những tài liệu về khu đền thờ Phật giáo. Không

1 Theo: Alice Getty, The Gods of Northern Buddhism, Charles E. Tuttle Company, Tokyo, 1962, tr.79- 80.



còn nghi ngờ gì nữa, hầu hết những hiện vật và dấu tích còn lại mà H.Parmentier thấy được và tìm thấy được đều của quần thể kiến trúc đền thờ Phật giáo. Quả thật, nếu chỉ dựa trên các tài liệu mô tả của H.Parmentier, thì khó có thể tin Đồng Dương là một đô thành. Tại Đồng Dương, chưa phát hiện ra những dấu tích của các công trình kiến trúc dân sự và quân sự như cung điện, thành luỹ... Thế nhưng, theo những kết quả nghiên cứu so sánh của chúng tôi, Đồng Dương là một trong những đô thành khá tiêu biểu của các quốc gia cổ cùng thờ ở Đông Nam Á.

Có thể dễ dàng nhận thấy, như một số đô thành của các quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá Ấn Độ, thành Đồng Dương là một toà thành "thiêng" với khu kiến trúc tôn giáo linh thiêng chiếm vị trí trung tâm. Bởi vậy, cũng như ở các đô thành cổ đương thời khác trong khu vực Đông Nam Á, chỉ còn lại duy nhất ở Đồng Dương là những dấu tích và hiện vật của các công trình tôn giáo. Theo chúng tôi, như mô tả của H.Parmentier: "Toàn bộ khu di tích là những cụm kiến trúc kế tiếp nhau chạy dài suốt 1.330 mét theo hướng từ tây sang đông. Trong quần thể kiến trúc lớn này, khu đền thờ Phật giáo nằm trong một vành đai hình chữ nhật dài 326 mét và rộng 155 mét, có tường bao quanh. Nhìn trên tổng thể, khu đền thờ Phật giáo nằm ở trung tâm và là khu duy nhất để lại những dấu tích các đền thờ bằng gạch và các tác phẩm điêu khắc bằng đá và đồng.", thì thành Đồng Dương có khá nhiều nét và chi tiết giống với đô thành Chok Gargyar (Koh Ker), toà thành cổ có niên đại sớm nhất của vương quốc Chân Lạp mà các nhà khoa học có thể phục dựng được qua những phế tích. Để bạn đọc

và các nhà khoa học có thể tham khảo, dựa trên những nghiên cứu và khảo tả của các nhà khoa học[1], chúng tôi xin giới thiệu khá chi tiết dưới đây về khu đô thành Koh Ker.

Một bia ký về sau này có nói rằng, Jayavarman IV (921-) "bằng sức mạnh của mình, đã lập ra một thành phố, nơi chứa đựng những thịnh vượng của vũ trụ".Thành phố Chok Gargyar, hay còn được gọi trong một bia ký là Lingapura, nằm ở một nơi có tên là Koh Ker mà nay đã trở nên hoang phế, cách Angkor chừng trăm dặm về phía bắc hơi chếch đông. Các công trình kiến trúc ở đây có thể được phân thành ba nhóm. Nhóm thứ nhất gồm Rahal, hay hồ nước nhân tạo, Prasat (đền thờ) cùng với khối hình kim tự tháp mà thường được gọi không đúng là "Prang", và những phế tích đổ nát của một đô thành có tường bao. Nhóm thứ hai gồm một hay một số dãy các toà tháp ở phía đông của Rahal và quay mặt về đấy. Và, nhóm thứ ba gồm một số ngôi tháp nằm dọc theo con đường chạy dài gần như theo hướng nam từ cuối bờ nam của hồ Rahal. Toàn bộ khu vực này bao chiếm một diện tích rộng 35 km vuông (5 x 7 km) theo hướng bắc- tây bắc- nam- đông nam.

Hồ nước nhân tạo Rahal khá lớn (560 x 1.200 m), hướng về phía bắc, chếch sang tây 15 độ. Hướng của hồ nước được căn theo hình thế của khu đất, và hướng của hồ cũng lại là hướng của toà thành có tường bao và của hầu hết các ngôi

---

1 Dẫn theo: *L.P.Briggs, The Ancient Khmer Empire*, American Philosophical Society, Philadelphia, 1951, tr.117-122.



đền. Hồ là một thung lũng của nhánh sông Stung Sen được mở rộng và chừng nào đó được đào sâu xuống. Nhánh sông chảy vào góc đông bắc từ phía bắc và thoát ra cũng ở góc đông bắc rồi chảy xuống theo hướng đông nam. Mục đích của hồ Rahal rõ ràng là để cung cấp nước cho những cánh đồng lúa nằm rải rác trong thung lũng. Một số ao nước nhỏ ở phía bắc, đông bắc và phía tây có thể là những dấu tích của một hệ thống thuỷ lợi xưa.

Về phía bắc và phía tây của Rahal, căn theo hướng của Rahal, và rõ ràng là tiếp giáp trực tiếp với Rahal, là những phế tích của vòng tường bao hình vuông (1.200 x 1.200m). Vòng tường này chính là của đô thị cổ, tức thủ đô của Jayavarman IV. Có thể thấy đền Prasat Thom nằm bên trong vòng tường thành. Ngoài ngôi đền này ra, không thấy có một ngôi đền quan trọng nào khác.

Tiếp giáp với Prasat Thom về phía đông, chếch bắc 15 độ và cùng hướng ngôi đền lớn này là một quần thể công trình, tính từ ngoài vào, gồm: 1. hai kiến trúc ngoài cùng kiểu như "cung điện" nằm ở hai bên đường trục của quần thể kiến trúc và cách Prasat Thom 170 mét; 2. những phế tích của một tháp cổng lớn (gopura) ở phía trước ngôi đền, có thể là của vòng tường rào thứ tư; và 3. công trình trung tâm cùng với ba vòng rào bao quanh.

Những công trình được gọi là "cung điện" được các nhà khoa học quan tâm đặc biệt vì chúng là những dấu tích cung điện xưa nhất được biết đến trong nền kiến trúc cổ Khơme. Mỗi toà cung điện đều được cấu thành từ bốn nhà dài hình

chữ nhật bao quanh (không bao kín mà có các hành lang đều nằm cách nhau) một cái sân cũng hình chữ nhật. Mỗi nhà dài này lại được chia ra làm ba gian. Các gian được thông sang nhau bằng một hoặc vài chiếc cửa, và được chống đỡ bởi hai hàng cột đá vuông. Hai cung điện không hoàn toàn đối xứng với nhau và được chiếu sáng bằng các cửa sổ. Những dãy nhà dài vuông góc với đường đi thì mở cửa sổ chiếu sáng ở phía đông; các nhà dài song song với đường đi thì mở cửa sổ chiếu sáng ở hướng nam. Hai dãy phía đông của hai cung điện được tách biệt khỏi các dãy kia bằng một khoảng trống rộng hơn, và được xem như các phòng khánh tiết. Mỗi nhà có một phòng cổng mở nhìn sang nhau qua con đường. Các nhà dài phía nam có các phòng cổng ở hai đầu. Các nhà dài bắc và nhà dài tây không có phòng cổng. Các nhà này bằng đá laterite, có các mái và đầu hồi ở góc. Những toà nhà này được coi là cùng thời với những phần cổ nhất của Prasat Thom. Các toà nhà dài này có phải là nơi ở của vua không thì vẫn còn là vấn đề tranh luận. Cho đến thời hiện đại, các vua Cambodia vẫn còn xây dựng cung điện của mình bằng gỗ. Có thể, những toà nhà kiểu cung điện này được dùng làm nơi vua tiếp khách quý hay làm nơi để các tăng lữ thực hành các nghi thức tôn giáo cho nhà vua.

Toà tháp cổng (gopura) của vòng rào thứ tư là kiến trúc hình chữ thập, với các cặp cánh đều nhau, nằm dọc theo đường trục của quần thể kiến trúc và mở ra hai đầu bằng hai phòng cổng được chống đỡ bởi những chiếc cột đá vuông chắc chắn. Tất cả đều được làm bằng đá sa thạch và cả bốn cánh của tháp

cổng đều được chiếu sáng từ hai mặt bằng các cửa sổ. Hai canh bên của kiến trúc nối liền với hai gian nhà dài ngoảnh mặt về phía đền thờ và được chống đỡ ở hướng này bằng những chiếc cột đá tròn. Mỗi cấu trúc kết hợp này đều nhìn, qua cái sân hẹp, về phía toà nhà dài phía trước có hai phòng cửa ra vào ở hai đầu hồi và được chiếu sáng bằng các cửa sổ.

Hai ngôi tháp lớn bằng đá laterite đứng không thật đối xứng ở khoảng giữa các nhà dài và vòng rào ngoài cùng của khu kiến trúc trung tâm. Hai toà tháp đứng hai bên cổng vào của khu kiến trúc trung tâm này.

Khu kiến trúc trung tâm gồm hai vòng rào hình chữ nhật đặt kế tiếp nhau và được bao bằng tường đá laterite. Vòng rào phía trước bao quanh hai vòng rào nhỏ; còn vòng rào đằng sau thì bao lấy một toà kim tự tháp mà đôi khi người ta gọi nhầm là "prang".

Bức tường đá laterite tạo thành vòng bao ngoài, vòng rào thứ ba. Toà gopura của vòng tường đá là một kiến trúc bằng gạch đỏ, do vậy được gọi là Prasat Kraham ("Prasat đỏ"), và là một kiến trúc quan trọng. Theo các nhà nghiên cứu, đây đúng là một prasat, vì kiến trúc có nền vuông và bốn tầng thu nhỏ dần. Hơn thế nữa, toà prasat này là kiến trúc cao nhất trong quần thể kiến trúc, trừ toà kim tự tháp phía sau. Ông H.Parmentier cho rằng, ngôi đền đỏ có thể được làm muộn hơn so với khu vực thờ tự trung tâm. Ngôi đền có chứa pho tượng lớn thể hiện Siva múa (thế nhưng chỉ còn lại các mảnh vỡ). Các bức tường ngăn và các lối cầu thang có những hình sư

tử đứng, ngồi và nằm cùng hình một vị thần khác thường có những chiếc đầu các con vật. Các cảnh thể hiện trên các lanh tô mang nội dung Vishnu giáo.

Nằm giữa vòng rào thứ nhất và vòng rào thứ hai là một hào nước rộng có hai đường cầu vắt qua ở phía đông và phía tây. Trên mỗi mặt của đường đi này là hình con rắn Naga bảy đầu nhìn ra phía ngoài, còn đuôi thì vểnh lên cao ở điểm cuối bên trong của chiếc cầu. Đằng sau mỗi Naga, có hình một chim thần Garuda khổng lồ (như đang truy đuổi Naga) đứng trên một khối đá sa thạch. Đây là một trong những hình ảnh đầu tiên thể hiện Garuda xuất hiện cùng Naga trong nghệ thuật cổ Khơme.

Bức tường bao thứ hai cũng được làm bằng đá laterite và mở cửa ra ở hai mặt đông và tây bằng tháp cổng Gopura cùng kiểu, nhưng nhỏ hơn hẳn so với Gopura của vòng rào bên ngoài. Khoảng trống nằm giữa tường rào thứ hai và thứ ba, bị chiếm bởi một loạt các gian nhà dài. Các gian nhà dài được làm bằng đá laterite và được ngắt ra bằng các cửa sổ. Các gian nhà dài này có thể đã được lợp mái bằng vật liệu nhẹ.

Bức tường bên trong bằng đá sa thạch bao lấy hai toà tàng thư được làm và xếp đặt theo kiểu như thường lệ và hai mươi mốt đền thờ bằng gạch. Chín đền thờ nhỏ được xếp thành hai hàng (hàng năm phía trước và hàng bốn phía sau) cùng nằm trên một bậc nền chung với gian nhà dài phía trước. Mười hai ngôi tháp nhỏ được bố trí thành các nhóm (ba tháp một nhóm) xung quanh các góc của bậc nền chung. Tất cả hai mươi mốt ngôi đền hình như đều có chứa linga.



Khu hình chữ nhật đằng sau gồm có một khối hình kim tự tháp vuông bảy tầng được bọc bởi đá sa thạch. Khối kim tự tháp có bình đồ vuông (mỗi chiều rộng 55m và cao 36m) và có dãy lan can lên xuống ở phía đông. Người ta tin rằng, kiến trúc kim tự tháp này là nơi còn lưu giữ chiếc bệ của bức tượng vị thần vua (Devaraja).

Đằng sau khu hình chữ nhật của kim tự tháp là quả đồi cao (cao bằng chiều cao của kim tự tháp), mà người ta cho rằng đó là "lăng mộ của con voi trắng", còn H.Parmentier thì cho đó là nơi để Devaraja trước khi khối kim tự tháp hoàn thành.

Hầu hết các bia ký của Jayavarman IV đều có xuất xứ từ đô thành Chok Gargyar. Các bia ký này cho biết các ngôi đền ở đây được xây dựng vào khoảng những năm từ 921 đến 937, và các cuộc dâng cúng được thực hiện vào những năm từ 928 đến 932. Một trong những bia ký bằng chữ Sanscrit được khắc năm 921 nói về việc vua Jayavarman IV cho xây dựng ngôi đền Tribhuvanesvara. Một bia ký khác cùng niên đại, nhưng bằng chữ Khơme cổ, lại liệt kê các đồ dâng cúng của hai vị chức sắc cho Devaraja. Một số bia ký khác bằng chữ Khơme cổ được khắc vào những năm từ 928 đến 932 nói tới các vật dâng cúng cho vị thần này, chủ yếu là đất đai và nô lệ…

Như vậy là, với tất cả những dấu tích và di vật đã được phát hiện, có thể nhận thấy, khu di tích Đồng Dương xưa kia đã từng là đô thành Indrapura của vương triều Indrapura. Với bình đồ, cấu trúc và chức năng của mình, thành Đồng Dương là một trong những toà đô thành "thiêng" khá tiêu biểu của

khu vực Đông Nam Á thời cổ. Hy vọng rằng, trong tương lai, chúng ta sẽ có thêm những phát hiện và những nghiên cứu mới về toà thành đô thành Phật giáo Đồng Dương đặc biệt này.

C. Thăng trầm vương triều Indrapura

Ngoài việc ca tụng tài năng, đức độ và các công việc cúng tiến ra, các bia ký không cho biết những thông tin cụ thể khác (như năm lên ngôi và năm mất) về vị vua đầu tiên của vương triều Indrapura là Indravarman II. Thế nhưng, chắc chắn là vị vua đầu triều này đã trị vì hơn một chục năm (ít nhất là từ năm 875 đến năm 889). Theo các nhà nghiên cứu, có thể niên đại 889 của bia ký Ròn (ở Quảng Bình) và bia ký Bò Mưng ở Quảng Nam là năm mà Indravarman II mất và vị vua mới có tên là Jaya Simhavarman được đưa lên ngôi vua vì, trong khi bia ký Bò Mưng I (của Indravarman II) còn nói tới lòng tôn kính của Indravarman II với Lokesvara và việc ông cúng tiến đất đai cho tu viện Phật giáo, thì ở bia ký Bò Mưng II (của Jaya Simhavarman I), đã xuất hiện tên vị tân vương Jaya Simhavarman. Ví dụ, trong bia Bò Mưng II, có đoạn: " Sri Jaya Simhavarman, vua Campa, vua của các vua, người có uy lực và tiếng tăm không ai sánh được, người mà hạnh vận, trí tuệ và sức mạnh lan tỏa tới các đất đai khác, đã làm công việc ngoan đạo này cho thần của các thần". Còn trong bia ký Đồng Dương II của Jaya Simhavarman, có đoạn cho biết vị vua mới Jaya Simhavarman là cháu (con của chị vợ vua) của vua Jaya Indravarman II. Đoạn bia ký này cho biết, Sri Jaya Simhavarman, vị chúa tể của thành Campa, đã cho dựng ở đô thành Indrapura, hình nữ thần vĩ đại được



biết với cái tên là Haroma để làm tăng công đức cho người em gái của mẹ mình là hoàng hậu Ajna Pov Kulyan Sri Rajakula, hay còn được biết với cái tên Haradevi. Một đoạn khác lại cho biết, hoàng hậu Ajna Pov Kulyan Sri Rajakula đã cho dựng Sri Indraparamesvara để làm tăng công đức cho chồng mình là vua Sri Paramabuddhaloka (tên thụy của Sri Jaya Indravarman II).

Như vậy là, các bia ký đã cho biết khá đầy đủ những thông tin về vị vua sáng lập ra vương triều Indrapura: tên cá nhân là Laksmindra- Bhumisvara- Lokesvara; cơ sở tôn giáo là Laksmindra- Lokesvara Svabhayada; tên thụy là Paramabuddhaloka; tên tấn phong là Indravarman; tên thủ đô là Indrapura và tượng của ông là Indraparamesvara. Do không có con trai, nên người con trai của người chị vợ đã lên ngôi vua với tên tấn phong là Jaya Simhavarman.

Nhờ bia ký Nhan Biểu mà chúng ta biết được người kế vị ngôi báu sau Sri Jaya Simhavarman là chính con trai của vị vua này: " Sau đó, trong vương quốc thịnh vượng mà của cải tràn ngập khắp mọi nơi này của đức vua Sri Jaya Saktivarman, con trai của Sri Jaya Simhavarman, người bảo vệ cả thế giới bằng những mệnh lệnh nghiêm khắc." Rất tiếc là bia ký Nhan Biểu lại không cho biết năm nào thì Sri Jaya Simhavarman mất. Thế nhưng, qua các bia ký (bia Châu Sa), có thể thấy, vị vua này vẫn còn trị vì vào năm 903. Còn bia Nhan Biểu, tài liệu duy nhất nói tới vua Sri Jaya Saktivarman, thì có niên đại 908 CN (hoặc 912 CN.). Ngoài thông tin duy nhất như đoạn bia ký vừa trích ở trên ra, chúng ta không còn biết gì thêm về cuộc đời và hoạt động của Sri Jaya Saktivarman.

Và, cũng bia Nhan Biểu cho biết, sau Sri Jaya Saktivarman, một vị vua khác đã lên trị vì Chămpa. Vị vua mới này có tên tiến phong là Bhadravarman II. Không một tài liệu hiện có nào cho biết Bhadravarman II này có họ hàng như thế nào với vị vua trước. Hơn thế nữa, các tài liệu bia ký còn cho biết vị vua mới này lại chỉ trị vì trong một thời gian khá ngắn ngủi (khoảng từ năm 904 đến năm 916. Thế nhưng, bia ký Hóa Quê ở Quảng Nam (tấm bia có bốn niên đại: 898, 907, 908 và 909) lại ca tụng: "Đức vua Sri Bhadravarman, vầng trăng không tỳ vết trên bầu trời, là thuộc dòng tộc tuyệt hảo Bhrgu. Ngài, đức vua của Campa, như người con trai của Pandu, rực sáng trên chiến trận u ám bởi bụi đất bốc lên từ những vó ngựa phi nhanh như gió, đỏ lòm màu máu như những đóa hoa Asoka bị các loại vũ khí khác làm rụng xuống và khắp bốn phía ầm vang tiếng trống và tiếng gầm của những con voi đẹp khổng lồ."

Có thể là vào khoảng năm 917 (theo niên đại của bia ký Hà Trung ở tỉnh Quảng Trị được khắc dưới thời trị vì của Indravarman III), một vị vua mới đã kế vị ngôi vua của Bhadravarman II. Vị vua mới này có tên tấn phong là Indravarman III, mà theo bia ký ở Pô Nagar, thì vị vua mới này chính là con trai của Bhadravarman II. Một bia ký khác có xuất xứ từ phía bắc (Thừa Thiên- Huế) và có niên đại muộn hơn bia ký Hà Trung một năm (năm 918) là bia ký Lai Trung cũng có những dòng ca ngợi vua Jaya Indravarman III: "Cầu mong cho đức vua Sri Jaya Indravarman, người có vận hạnh tốt lành, người có cả một đoàn quân phục vụ như các vì sao vây quanh



mặt trăng, người bảo vệ cả thế giới này bằng sức mạnh tuyệt vời của mình, người là cội nguồn của tất cả những công việc dạng danh, người soi sáng cho trí tuệ của thần dân bằng vẻ đẹp của mình và bảo vệ mọi thần dân của mình trong đô thành Campa bằng sức mạnh của mình." Còn bia ký Pô Nagar thì không chỉ cho biết nguồn gốc mà còn ca tụng tài năng và công đức của Jaya Indravarman III: "Đức vua Sri Bhadravarma, người đã dâng hiến nhiều của cải cho thế giới này, đã có được tất cả đất đai kéo dài tới tận biển cả. Con trai ngài, đức vua Sri Indravarman, một con người tài nghệ trong việc bảo vệ đất nước Champa, đã như vầng trăng tròn trên trời cao. Vào năm Saka 840 (năm 918 CN.), Chủ nhật, ngày 11 nửa trăng khuyết tháng Suci (Jyaistha- tháng 6), đức vua cho dựng hình bằng vàng nữ thần Bhagavati để mong có được danh thơm trên toàn thế giới.". Việc dựng pho tượng nữ thần Bhagavati bằng vàng và khắc bia ký ở Pô Nagar đã chứng tỏ sự quan tâm và sự mở rộng quyền lực của các vua Indrapura tới các tỉnh phía nam Chămpa. Cùng với thời gian vua Jaya Indravarman III mở rộng quyền lực xuống phía nam thì cũng là lúc Chân Lạp có ý đồ đánh vào vùng đất này của Chămpa. Các bia ký Campuchia cho biết, vào những năm 945- 946, vua Rạendravarman II của Chân Lạp đã cất quân đánh vào Kauthara (vùng Nha Trang hiện nay) và "thành phố của vua nước Chămpa có hào sâu và biển cả đã bị biến thành tro". Còn bia ký ở Pô Nagar của Jaya Indravarman (vị vua kế tiếp Indravarman III) thì cho biết: "Bọn người Kambujas, những kẻ bị nhiễm thói tham lam và nhiều tật xấu khác, đã phải chết sau khi đã lấy đi tượng hình bằng vàng mà trước đây đức vua cho làm."

Các tài liệu Trung Quốc cho biết, trước khi mất vào năm 959, Indravarman III đã nối lại quan hệ với Trung Quốc, vốn bị gián đoạn trong thời kỳ rối loạn từ cuối đời Đường và thời Ngũ Đại. Sau sứ đoàn năm 959 một thời gian, đến năm 960, Indravarman III mất và vị vua mới là Jaya Indravarman lên ngôi. Vừa lên ngôi, vào cuối năm 960, Jaya Indravarman I lại cử Bồ Ha Tán đem tặng phẩm cho Triệu Khuông Dận, người vừa mới cướp được ngôi vua và tự xưng làm vua nhà Tống. Trong suốt thời gian trị vì sau đấy, theo Tống Thư, từ năm 962 đến năm 971, Jaya Indravarman I liên tục phái các sứ bộ sang triều đình Trung Quốc cùng những cống phẩm rất quý[1].

Vào năm 972, một vị vua mới xuất hiện ở Chămpa mà sử sách Trung Quốc (Tống Sử) gọi là Ba Mĩ Thuế, còn các bộ sử của Việt Nam thì gọi là Phê Mĩ Thuế. Dựa theo cách phiên âm, G. Maspero đoán rằng Ba Mĩ Thuế có tên bằng tiếng Chăm là Paramesvaravarman I[2]. Tiếp tục chính sách của vị vua trước, vị tân vương, từ năm 972 đến 979, liên tục cử sáu sứ bộ sang Trung Quốc- một sự kiện hiếm thấy trong lịch sử Chămpa. Các nhà khoa học đoán định rằng, sở dĩ Chămpa tự nhiên có quan hệ mật thiết với Trung Quốc là do lo sợ trước sự lớn mạnh của hai nước láng giềng phía bắc (Đại Việt) và phía nam (Chân Lạp)[3]. Không chỉ có thiết lập quan hệ tốt với Trung Quốc, để kìm chế sự lớn mạnh của nước láng giềng phía bắc, Paramesvaravarman còn tìm r

1 G. Maspero, *Le royaume de Champa*, tr. 120.
2 G. Maspero, *Le royaume de Champa*, tr. 121.
3 J. Boisselier, *La statuaire du Champa*, tr. 142.



cách quấy phá và làm suy yếu Đại Việt. Vào năm 979, đích thân vua Chămpa đã giúp phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn hơn nghìn chiếc thuyền của Chiêm Thành đánh vào Hoa Lư. Thế nhưng, bão lớn đã đánh chìm hết cả đoàn thuyền, Ngô Nhật Khánh và người Chiêm đều chết đuối, chỉ thuyền của vua Chiêm là thoát trở về nước được. Về sự việc này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép như sau "Phò mã Ngô Nhật Khánh dẫn hơn nghìn chiếc thuyền thủy quân của Chiêm Thành vào cướp, muốn đánh thành Hoa Lư, do hai cửa biển Đại Ác và Tiểu Khang, qua một đêm gặp gió lớn nổi lên, thuyền đều chìm đắm, Nhật Khánh và người Chiêm đều chết đuối, duy có thuyền của vua Chiêm trở về nước. Nhật Khánh là con cháu của Ngô tiên chúa Quyền, trước đây xưng là An Vương, cùng với 12 sứ quân chiếm giữ một chỗ, Tiên Hoàng dẹp yên, lấy mẹ của Nhật Khánh làm hoàng hậu, lấy em gái của Nhật Khánh làm vợ cho Nam Việt Vương Liễn, còn sợ sinh biến nên đem công chúa gả cho, ý muốn dập hết lòng oán vọng của hắn. Nhưng Nhật Khánh bên ngoài thì nói cười như không, mà trong bụng vẫn bất bình, mới đem vợ chạy sang Chiêm Thành. Đến đây nghe tin Tiên Hoàng băng hà mới dẫn người Chiêm vào cướp."[1]

Sau khi Lê Hoàn lên ngôi vua với hiệu là Lê Đại Hành vào năm 980, nước Đại Việt cử hai sứ thần sang sứ Chiêm Thành. Thế nhưng, không hiểu vì lý do gì mà vua Chămpa bắt giữ cả hai sứ thần. Đáp lại, vua Lê Đại Hành đã đem quân đi đánh

1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1972, tr.160.

Chiêm Thành. Sách Đại Việt sử ký toàn thư cho biết: "Vua thân đi đánh nước Chiêm Thành thắng được. Trước đây vua sai Từ Mục và Ngô Tử Canh sang sứ Chiêm Thành, bị họ bắt giữ. Vua giận, mới đóng thuyền chiến, sửa binh khí, tự làm tướng đi đánh, chém được Phê Mĩ Thuế tại trận; Chiêm Thành thua to; bắt sống được binh sĩ không biết bao nhiêu mà kể; bắt được kỹ nữ trong cung trăm người và một thầy tăng người Thiên Trúc, lấy các đồ quý mang về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn; san phẳng thành trì, phá hủy tôn miếu, vừa một năm thì trở về kinh sư."[1] Sự kiện bi thảm trên đối với đất nước Chiêm Thành xảy ra vào năm 982.

Khi vua Lê Đại Hành tiến vào kinh đô Indrapura thì vị vua mới lên ngôi của Chămpa là Indravarman IV chạy thoát vào phía nam. Vì thế mà đất nước Chămpa trở nên hỗn loạn. Nhân cơ hội đó, viên quản giáp (viên quan giữ việc binh ở châu) của Lê Đại Hành trong cuộc hành binh đánh Chiêm Thành tên là Lưu Kế Tông đã trốn ở lại, lên làm vua, cai trị miền bắc Chămpa.Hai năm sau khi Lưu Kế Tông công khai lên ngôi vua Chiêm Thành, năm 988, người Chiêm tôn một vị lãnh đạo của mình lên ngôi vua ở Phật Thệ (Vijaya) mà sử sách của Việt Nam gọi là Băng Vương La-duệ. Đại Việt sử ký toàn thư chép: "Mậu tý, năm thứ 9 (988) (Tống: Đoan Cung năm thứ 1) vua nước Chiêm Thành là Băng Vương La- duệ ở Phật Thành tự đặt hiệu là Cu-thi-lị Ha-thân-bài-mat-la."[2]. Vị vua mới này chính là Ku Sri Harivarman II mà các bia ký Chămpa nói tới và

1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, tr. 168- 169.
2 *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.1, tr.172.



cũng là vị vua đầu tiên của Chămpa thời kỳ mà đất nước này phải dời đô về phía nam ở Vijaya (ở Bình Định).

Sau khi lên ngôi vua Chămpa, Harivarman II trở về đóng đô ở Indrapura và cho dựng tấm bia ở Mỹ Sơn với nội dung: "Vào năm Saka 917 (985 CN.), ngày thứ 5 nửa sáng tháng 4, thứ Ba, dưới thời trị vì của vua Vijaya Sri Harivarmadeva, thần Sri Jaya Isana- Bhadresvara lại được dựng lên vì sự phồn thịnh của mảnh đất này."[1] Hơn một chục năm sau, theo các sử liệu Trung Quốc (Tống Sử), vào năm 999 (năm Hàm Bình thứ 7, nhà Tống), vị vua mới của Chămpa tên là Dương Phố Câu Bì Bồ Dật Thi Li (Yan Pu-ku Vijaya) phái sứ thần tên là Chu Trân Nghiêu mang đồ cống gồm tê ngưu, voi, đồi mồi, hương liệu sang triều cống, vua nhà Tống thưởng cho bọn Nghiêu mũ, đai, áo và thảm tùy theo cấp bậc. Do thấy kinh đô bị tàn phá nặng nề, nên, vào năm 1000 (năm ứng Thiên thứ 7, nhà Tống) vua Yan Pu-ku Vijaya đã bỏ Indrapura, mang quân kéo về náu tại Vijaya để tránh khỏi phải chịu sự thần phục đối với Đại Cồ Việt.[2] Từ thời điểm này trở đi, Vijaya trở thành kinh đô của Chămpa cho mãi đến khi nước này bị suy tàn hẳn. Và, theo nhận định của các nhà nghiên cứu, từ thế kỷ XI, mặc dầu cũng có vài lúc bật trỗi dậy, lịch sử Chămpa chỉ là lịch sử của sự thoái lui của nền văn minh Ấn Độ trước nền văn minh Trung Hoa.[3]

1 Tất cả những bia ký Chămpa mà chúng tôi tích dịch là lấy từ: Karl-Heinz Golzio, *Inscriptions of Campa*, Shaker Verlag, Aachen, 2004.

2 G. Maspero, *Le royaume de Champa*, tr.129- 130.

3 G. Coedes, *The indianized states of southeast Asia*, East- West center, Honolulu, 1968, tr.125.

Như vậy là, với sự hình thành của vương triều Đồng Dương vào năm 875, lịch sử Chămpa đã bước sang một thời kỳ mới: thời kỳ bá quyền của các vua miền Bắc. Và, có thể nhận thấy, chỉ bắt đầu và với vương triều Indrapura, vương quốc Chămpa lần đầu tiên mới được thống nhất thành một khối thống nhất là Chiêm Thành do các thế lực các vua phía bắc cai quản. Thế nhưng, vào những năm cuối, các vua của vương triều này đã đẩy đất nước Chămpa vào những cuộc chiến khiến cho đất nước suy yếu và lại bị phân tách.

CHƯƠNG V

Thành Cha- toà thành Phật Thệ ban đầu?

A. Từ thành Phật Thệ ban đầu của Chămpa trong sử sách

Sự kiện vua Lê Đại Hành của Đại Việt tiến vào kinh đô Indrapura vào năm 982 đã khiến cho lịch sử Chămpa bước sang một trang mới: chấm dứt sự tồn tại của vương triều Indrapura, bắt đầu thời kỳ Vijaya, và trung tâm quyền lực của đất nước lại một lần nữa phải di chuyển (lần này thì vào vùng Vijaya).

Các tài liệu lịch sử cho biết, khi quân của vua Lê Đại Hành tiến vào đánh chiếm đô thành Indrapura, thì vị vua mới của Chămpa là Indravarman IV chạy thoát vào phương nam, và đất nước Chămpa trở nên hỗn loạn. Nhân cơ hội đó, viên quản giáp (viên quan giữ việc binh của châu) của Lê Đại Hành trong cuộc hành binh là Lưu Kế Tông đã trốn ở lại, lên làm vua, cai trị miền bắc Chămpa. Các sử liệu Trung Quốc cho hay, vào năm Ung Hy thứ 2, đời vua Tống Thái Tông (985), Indravarman IV sai sứ sang dâng phương vật và tố cáo Giao Châu xâm lăng. Nhưng vua nhà Tống chỉ khuyên vua Chămpa hoà hoãn chứ không giúp đỡ. Năm sau (986),

Indravarman IV mất, Lưu Kế Tông công khai lên ngôi vua Chiêm Thành và, ngay trong năm ấy, sai sứ sang cống vua nhà Tống. Không chịu được sự thống trị của Lưu Kế Tông, nhiều người Chiêm bỏ xứ, chạy sang lánh nạn tận Hải Nam, Quảng Châu.

Hai năm sau kể từ khi Lưu Kế Tông công khai lên ngôi vua Chiêm Thành, năm 988, người Chiêm tôn một vị lãnh đạo của mình lên ngôi vua ở Phật Thệ (Vijaya) mà sử sách của Việt Nam gọi là Băng Vương La-duệ. Về sự việc này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép : "Mậu tí, năm thứ 9 (988). Vua nước Chiêm Thành là Băng Vương La-duệ ở Phật Thành tự đặt hiệu là Cu-thi-lị Ha-thân-bài-mạt-la."[1]. Vị vua mới lên ngôi ở Phật Thành này chính là Harivarman II mà các bia ký Chămpa nói tới và cũng là vị vua đầu tiên của Chămpa thời kỳ mà đất nước này phải dời đô về phía nam ở Vijaya. Năm sau (989), khi Lưu Kế Tông chết, Harivarman II được phong làm vua của Chămpa. Ngay sau khi lên ngôi vua Chămpa, Harivarman II trở về đóng đô ở Indrapura và cho dựng tấm bia ở Mỹ Sơn vào năm 991. Bài bia ký viết bằng chữ Chăm cổ này nói rằng, trong thời trị vì của vua Vijaya-Sri Harivarmadeva, đã làm lại vị thần Sri Jaya-Isana-Bhadresvara[2]. Thế nhưng, chỉ ít năm sau, vào năm 1000, vị vua kế nghiệp Harivarman II mà chúng ta chỉ biết tên không đầy đủ là Yang Pu Ku Vijaya Sri (trị vì từ

1 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 1, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1972, tr.172.
2 Majumdar. R.C. *The inscriptions of Champa*, Delhi Gian publishing House, 1985, tr.145



năm 999) đã vĩnh viễn rời đô về Vijaya[1]. Có thể, vị vua mới này (Tống sử của Trung Quốc viết tên là Dương Phổ Cu Bì Trà Thi Lị) là con của Harivarman II.

Như vậy là, từ Harivarman II, lịch sử Chămpa đã chuyển sang một trang mới : thời kỳ Vijaya. Bằng chứng cho sự thay đổi mang tính vương triều này là việc các vua Chămpa từ Harivarman II trở đi, tên các vua xuất hiện đều có chữ "Vijaya Sri" ở đầu. Bằng chứng nữa là, trong một bức thư gửi hoàng đế Trung Quốc, Harivarman II nói rằng ông là vua của "Vương quốc Vijaya" mới thành lập[2].

Thế nhưng, kể từ sau thời điểm năm 1000 đến tận năm 1050, chúng ta không hề có một tài liệu bia ký nào để xác định tên tuổi các vua Chămpa và để hiểu tình hình đất nước Chămpa trong giai đoạn này. Chúng ta chỉ biết rằng, sau khi dời đô về Vijaya vào năm 1005, vua Yang Ku Pu Vijaya gửi sứ thần sang Trung Quốc để thông báo về việc thay đổi kinh đô. Vị vua này, vào khoảng năm 1010, truyền ngôi cho một người mà G.Maspero phục nguyên tên từ chữ Hán (Thi Lị Hà Li Bì Ma Đế) ra là Harivarman III . Vị vua này trị vì khoảng 10 năm, và vào khoảng năm 1020, đã truyền ngôi cho vị vua kế tiếp mà người Trung Quốc gọi là Thi Lị Bài Ma Diệp, cũng theo sự phục nguyên của G.Maspero, là Paramesvaravarman II[3]. Mặc dầu, sự phục nguyên tên hai vị vua của G.Maspero không có cơ

1. Maspero.G. *Le Royaume de Champa*, Paris, 1928, tr.129.
2. Maspero.G. *Le Royaume de Champa*, tr.127.
3. Maspero.G. *Le Royaume de Champa*, tr.133.

sở khoa học lắm[1], nhưng chắc chắn là trong khoảng thời gian hơn một chục năm đó (1010-1020), trong triều đình Chămpa, đã có hai ông vua kế vị nhau trị vì.

Rồi thì, trong vòng mấy chục năm tiếp theo (từ năm 1020), chúng ta cũng hầu như không có tài liệu gì nói về nội tình của nước Chămpa. Chắc hẳn, trong những năm này, nội tình của Chămpa rất không ổn và bị chia rẽ. Chính các nguồn sử liệu cổ Việt Nam lại phần nào cho chúng ta biết về điều đó. Đại Việt sử ký toàn thư có chép hai sự kiện đáng lưu ý: một là, vào mùa hạ, tháng 4, năm Thông Thuỵ thứ 6 triều Lý Thái Tôn (1039), con vua Chiêm Thành là Địa Bà Lạt cùng Lạc Thuấn, Sạ Đẩu, La Kế, A-thát-lạt, năm người quy phục nước ta (Đại Việt); hai là, vào mùa thu, tháng 8, Canh thìn, Càn phù hữu đạo năm thứ 2 (1040), người coi trạm Bố Chính của nước Chiêm Thành là Bố Linh, Bố Khe, Lan-đà-tinh đem bộ thuộc hơn trăm người sang quy phụ (Đại Việt)[2]. Theo sử liệu Trung Quốc, hai năm sau (1042), một hoàng tử Chiêm Thành đã xin triều đình Trung Quốc thụ phong. Vị vua mới được phong này mà sử sách Trung Quốc gọi là Hình Bốc Thi Li Trị Tinh Hà Phật chính là vua Yang Pu Sri Jaya Sinhavarman II. Còn sử liệu Việt Nam thì cho biết, vị vua mới này của Chiêm Thành là Sạ Đẩu.

Ngay sau khi lên ngôi được khoảng một năm, vào năm 1043, Sạ Đẩu đã sai quân đi cướp bóc vùng ven biển của Đại Việt và đã bị tướng của Lý Thái Tông là Đào Xứ Trung dẹp yên.

1 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, tr.215, 217.
2 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, tr. 222- 224.

Sự kiện trên đã khiến vua Lý Thái Tông quyết định đem quân đi đánh Chiêm Thành vào năm 1044. Về cuộc hành quân này của vua Lý Thái Tông, Đại Việt sử ký toàn thư đã ghi lại khá cụ thể: "...Đến cửa biển Tư Dung. Vua nghe tin Chiêm Thành đem quân và voi bày trận ở bờ bên nam sông Ngũ Bồ, muốn chống lại quan quân. Vua xuống chiếu cho quân bỏ thuyền lên bộ, đem quân sĩ đến bờ sông bên bắc. Vua mới cắt đặt quân sĩ, dựng cờ, nổi trống, sang tắt ngang sông để đánh. Hai bên chưa giao chiến quân Chiêm đã tan vỡ, quan quân đuổi chém được 3 vạn thủ cấp. Quách Gia Nghi chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đẩu tại trận, đem dâng nộp. Bắt được 30 voi nhà, bắt sống được 5000 người... Mùa thu, tháng 7, vua đem quân vào thành Phật Thệ, bắt vợ cả, vợ lẽ vua Sạ Đẩu và các cung nữ kẻ nào giỏi hát múa khúc điệu Tây Thiên. Sai sứ đi khắp các hương ấp, phủ dụ nhân dân... Tháng 8, đem quân về."[1]

Như vậy là, với cái chết của Sạ Đẩu (Jaya Sinhavarman II) và với việc thành Phật Thệ bị chiếm, theo G.Maspero, đã chấm dứt sự tồn tại của vương triều I tại Vijaya, hay vương triều VII của Chămpa, trị vì từ năm 991 đến năm 1044 và trải qua 6 đời vua.

Sau khi quân Đại Việt rút đi (năm 1044), một quý tộc có nguồn gốc không rõ đã lên ngôi vua Chămpa và lấy tên hiệu là Jaya Paramesvaravarman I (sử Việt gọi là Ung Ni). Bắt đầu từ ông vua này trở đi, chúng ta có những tài liệu bia ký nói về nội tình Chămpa. Theo các bia ký, Jaya Paramesvaravarman I phải

1 Majumdar. R.C. *The inscriptions of Champa*, tr.145-151.

đương đầu với chính người Chiêm ở Panduranga "luôn luôn nổi dậy, chống lại nhà vua" và không thừa nhận ông. Vì thế, nên vào năm 1050, vị tân vương đã phái cháu mình là Yuvaraja Sri Devaraja Mahasenapati đi chinh phục Panduranga. Về sự việc này, các bia ký ở đền thờ Pô Klong Girai tại Phan Rang ghi chép rất cụ thể: "Dân Panduranga luôn luôn là những kẻ ngu dốt và luôn làm việc ác. Ví như, đã có vài lần họ đã nổi dậy chống lại các vua khác nhau của Chămpa, và ngay cả vào thời của đức hoàng thượng Sri Paramesvaravarmadeva... Họ đã liên tục thay nhau đưa những cá nhân khác nhau của họ lên làm vua nước mình. Bởi vậy mà đức vua đã phải phái quân đi chiếm đất nước này, đuổi bắt dân Panduranga khiến họ phải trốn vào hang đá, rừng cây, lên núi... Quân lính bắt được họ trong những cái hang trên những đèo núi thấp và những khe núi sâu... nghĩa là không một ai chạy thoát. Vào năm Saka 972, ngày 8, nửa sáng tháng 4, ngài bắt mọi người phải lấy đá ở các nơi khác nhau đem về cho quân đội dựng cột chiến thắng... Và khi chiếc cột chiến thắng hoàn thành, thì dân Panduranga, những kẻ nổi loạn đã vĩnh viễn trở nên những con người đức hạnh và trung thành với vua Chămpa." Một bia ký khác ở Pô Klong Girai cho biết thêm : "sau chiến thắng, vị chỉ huy ra lệnh cho một nửa số dân ở lại thành phố để xây dựng lại thành phố. Còn một nửa số dân kia được đưa đi xây dựng đền đài, tu viện và các công trình tôn giáo khác để tôn vinh công đức ngài chỉ huy..."[1].

Như vậy là, như các bia ký cho biết, sau vương triều Indrapura, nước Chămpa lại bị phân tách ít nhất thành hai:

---

1 Maspero.G. *Le Royaume de Champa*, tr.138-139.



nhà nước Vijaya và nhà nước Panduranga. Chỉ đến năm 972 Saka (năm 1050) vua Sri Paramesvaravarman của Vijaya mới lại liên kết và thống nhất được Mandala Chămpa.

Các tài liệu lịch sử cho biết, sau khi bình định xong Panduranga, ngoài việc cho dựng cột và linga chiến thắng tại Panran, vị vua chiến thắng Jaya Paramesvaravarman còn làm nhiều việc công đức khác, như: cho dựng lại bức tượng nữ thần tại Pô Nagar và dâng cúng cho ngôi đền này nhiều đất đai và những nô lệ người Chămpa, người Khơme (kvir), người Trung Quốc (lov), người Miến Điện (pukam) và người Xiêm (syam).

Tuy đã ổn định xong tình hình ở Panduranga, Jaya Paramesvaravarman vẫn sợ và phải triều cống triều đình nhà Lý và giữ quan hệ tốt với Trung Quốc. Từ năm 1050 đến 1060, ông đã cử bốn sứ bộ tới Trung Quốc và năm sứ bộ tới Việt Nam[1]. Không chỉ Jaya Paramesvaravarman I, mà hai vị vua kế nghiệp ông là Bhadravarman II và Rudravarman II vẫn tiếp tục giữ những mối quan hệ tốt đẹp với Đại Việt. Thế nhưng, ngay từ khi mới lên ngôi, Rudravarman III (tức Chế Củ trong sử liệu Việt) đã bắt đầu gây hấn với Đại Việt. Năm 1068, Rudravarman III đánh vào biên giới Đại Việt. Và, lập tức, ngay năm sau (1069), vua Lý Thánh Tôn thân chinh đem quân đi đánh Chiêm Thành. Về sự việc này, sách Việt sử lược mô tả khá rõ: "Năm Kỷ dậu, hiệu Thần Vũ năm đầu (1069).

1 *Việt sử lược*, (Trần Quốc Vượng dịch), Nxb. Thuận Hoá, Hà Nội, 2005, tr.96-97.

Mùa xuân, tháng 2, ngày Mậu Tuất (24/2/1069) vua hạ chiếu thân chinh Chiêm Thành... Ngày Bính Ngọ (3/4), đến cửa biển Thi-lị-bì-lại, Đại quân tiến đến bờ sông Tu Mao, thấy tướng Chiêm là bọn Bố-bì-đà-la bày trận ở bờ sông. Quan quân xô đánh, chém được Bố-bì-đà-la; quân Chiêm Thành chết nhiều không kể xiết. Chúa Chiêm là Đệ Củ (Chế Củ) nghe tin quân bại, bèn đem vợ con đang đêm chạy trốn. Đêm đó vua dẫn quân đi đến thành Phật Thệ, tới bến Đồng La, người Phật Thệ ra hàng. Mùa hạ, tháng 4, nguyên soái Nguyễn (Lý) Thường Kiệt bắt được Đệ Củ ở biên giới Chân Lạp. Mùa hạ, tháng 5, vua đãi yến quần thần tại điện vua Chiêm Thành. Vua sai kiểm tất cả các nhà trong và ngoài thành Phật Thệ, cả thảy hơn 2.560 khu, đều sai đốt hết..."[1] Còn sách *Đại Việt sử ký toàn thư* thì cho biết thêm: "...mùa thu, tháng 7, vua từ Chiêm Thành về đến nơi, dâng tù ở Thái Miếu. Chế Củ xin dâng ba châu Đại Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội. Vua bằng lòng cho, tha Chế Củ về nước."[2]

Như vậy, với cuộc viễn chinh đánh chiếm Chămpa của vua Lý Thánh Tông, nước Chiêm Thành bị mất ba tỉnh quan trọng phía bắc, vùng đất khởi thuỷ của nhà nước Lâm Ấp. Giờ đây biên giới phía bắc của Chămpa đã lui xuống phía nam tới cửa Việt. Theo chúng tôi, năm 1069, với cuộc tấn công của Lý Thường Kiệt, toà thành Phật Thệ ban đầu của vương triều Vijaya đã không còn tồn tại nữa. Và, cũng theo điều tra nghiên cứu của chúng tôi, dấu tích hiện còn của thành Phật

1 Đại Việt sử ký toàn thư, Tập 1, tr.233.
2 Majumdar. R.C. The inscriptions of Champa, tr.159-161.



Thệ ban đầu chính là toà thành thường được gọi là Thành Cha ở Bình Định.

B. Đến những dấu tích còn lại của Thành Cha ở Bình Định

Như nhiều di tích cổ Chămpa khác, toà thành cổ có tên dân gian là Thành Cha đã được nhắc tới từ lâu. Ví dụ, trong sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn, có ghi: "Thành cũ An Thành: tục gọi thành Bắc (có sách chép là thành Cha vì hai chữ có mặt chữ hơi giống nhau) ở thôn An Thành, phía đông huyện Tuy Viễn, do người Chiêm Thành xây, nay đã đổ nát, dấu cũ vẫn còn"[1]. Thế nhưng, do nhiều nguyên nhân, mà chủ yếu là do thiếu hẳn những dấu tích vật chất chắc chắn, nên, cho đến tận giữa những năm 1980 của thế kỷ trước, toà thành này hầu như không được ai đi sâu khảo cứu. Ngay cả trong công trình khảo cứu đồ sộ vào đầu thế kỷ XX (cuốn: *Thống kê khảo tả các di tích Chăm ở Trung kỳ*) của nhà nghiên cứu người Pháp H.Parmentier, thành Cha cũng không được nhắc tới[2]. Vì thế mà, đến tận cuối những năm 1960 của thế kỷ trước, trong cuốn *Nước non Bình Định* in năm 1967, một loạt dấu tích các thành cổ ở Bình Định như thành Uất Trì, thành Cha, thành Sức… đều được tác giả Quách Tấn đặt dấu hỏi là: "không biết có phải là nơi các vua Chiêm Thành đã đóng đô

1. Quốc sử quán triều Nguyễn, Đại Nam nhất thống chí, (người dịch: Phạm Trọng Điềm, người hiệu đính: Đào Duy Anh), T.3, Nxb.Thuận Hoá, 1997; tr.38.
2. H, Parmentier, Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L" Annam,(IC.), Paris, 1909.

hay không. Ai xây và xây thời đại nào? Không thấy sách nào nói rõ. Duy thành Đồ Bàn sách sử có nói tường tận, và hiện còn nhiều dấu tích đáng xem."[1].

Năm 1986, chúng tôi (Ngô Văn Doanh và Lê Đình Phụng) được phối hợp cùng Bảo tàng tổng hợp tỉnh Nghĩa Bình (nay là hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định) tiến hành điều tra khảo cứu các di tích và di vật cổ Chămpa trên địa bàn của tỉnh. Và, trong đợt điều tra kéo dài suốt ba năm (từ 1986 đến 1988) này, chúng tôi đã tới điều tra toà thành có tên là Thành Cha tại ven bờ phía nam sông Kôn thuộc xã Nhân Lộc, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định. Ngay sau đợt khảo cứu đầu tiên, trong bài viết *Theo những dấu tích cổ của nền văn hoá Chămpa trên đất Nghĩa Bình*(bài thứ hai) in trong tạp chí Văn nghệ của Hội Văn học Nghệ thuật Nghĩa Bình, chúng tôi có viết như sau về toà thành Cha: "... đã nhiều năm trôi qua, kể từ ngày sử sách ghi lại, thành Cha vẫn còn, nhưng dưới dạng phế tích. Các bờ thành vẫn lừng lững chạy quanh bao lấy khu đất rộng giờ đã thành đồng ruộng và được gọi là cánh đồng Khẩu Hạ. Trong lòng thành, còn những bờ đất lẫn gạch vỡ nhô cao nối với nhau tạo thành một khu thành nhỏ ngay sát phía sông Kôn. Phải chăng đó là khu hoàng thành? Đúng hay không thì phải chờ đợi nhát cuốc của nhà khảo cổ học. Tất cả chỉ còn lại có thế. Sử liệu thì ít ỏi và rất chung chung, bia ký thì không, hiện vật cũng chưa có gì ngoài mấy viên ngói ống trơn nhẵn và những viên gạch vồ lớn nằm rải rác quanh thành. Đã có dịp đi

---

1 Quách Tấn, *Nước non Bình Định*, Nxb. Thanh Niên (tái bản), 1999, tr.228.



nghiên cứu nhiều tháp và thành của Chămpa ở suốt dải miền Trung, tôi thấy thành Cha là một trong những toà thành lớn bề thế của Chiêm Thành xưa. Thành Cha có từ bao giờ? Một câu hỏi chưa thể giải đáp được vì hiện nay chưa hề có một cứ liệu nào để xác minh. Vấn đề của thành Cha còn đang mở chờ đón những công trình nghiên cứu." Cũng trong đợt điều tra khảo cứu thành Cha lần đầu tiên đó, chúng tôi còn phát hiện ra một phế tích tháp cổ Chămpa khá lớn ngay tại địa bàn xã Nhân Lộc: di tích Hòn Nóc tại thôn Tráng Long. Không chỉ có Hòn Nóc, xung quanh khu vực thành Cha, tại một vài địa điểm khác trong xã Nhân Lộc, chúng tôi còn phát hiện các dấu tích và các hiện vật cổ Chămpa: đó là dấu tích của những kiến trúc cùng một số hiện vật cổ tại chùa Bửu Quang trên đồi Gò Lăng của thôn Hoà Mỹ, tại chùa Hậu Quán của thôn Mỹ Thạnh… Đặc biệt, tại chùa Hậu Quán, chúng tôi bắt gặp một bệ tượng bằng đá rất đẹp và rất hiếm trong nghệ thuật cổ Chămpa. Trong bài viết in năm 1988, chúng tôi đã mô tả hiện vật này như sau: "Khối đá ở chùa Hậu Quán không phải là tượng hay là một mảng trang trí kiến trúc mà là một bệ tượng vuông vức khá lớn (cao: 0,70m và rộng cũng 0,70m). Giữa mỗi mặt là một hình thu nhỏ của cái bệ lớn và bên trên là một vòm cung hình hoa lá được chạm khắc tinh tế. Từ hình quả trứng nhọn đầu trên đỉnh, có hai đường cong chạy xuống hai bên và uốn cong ra ngoài. Từ thân đường cong đó, như bay lên những cánh hoa hình ngọn lửa. Mặt trên của bệ tượng có một ô vuông lõm sâu xuống làm nơi đặt tượng. Ngôn ngữ nghệ thuật cũng như các chi tiết của hoa văn ở bệ tượng này đều có một dáng vẻ trang nhã, cân bằng và hài hoà. Chúng gần với phong cách tạo dáng

và chất thẩm mỹ của nghệ thuật Chămpa cuối thế kỷ X và đầu thế kỷ XI (tức phong cách Chánh Lộ)."[1]

Ngay trong đợt nghiên cứu đầu tiên đó, chúng tôi không chỉ nhận ra quy mô không phải là nhỏ của toà thành mà còn phát hiện ra những dấu tích và di vật có niên đại khá xưa ở xung quanh khu vực của thành Cha. Mặc dầu cũng đã bị phá huỷ nhiều, nhưng, so với những toà thành cổ Chămpa khác, thành Cha là một kiến trúc quân- dân sự khá lớn và còn khá nguyên vẹn. Xét về cấu trúc, thành Cha có hai khu Đông và Tây. Khu Đông có bình đồ hình chữ nhật: tường thành đông dài 345m, cao 3m- 5m, mặt thành rộng 28m- 31m, ở gần chính giữa tường thành có một cửa nước cắt ngang rộng 27m thông với hệ thống bàu nước bên ngoài thành. Hệ thống bàu nước này được nối với sông Kôn ở phía bắc để tạo thành hệ thống hào dưới chân thành; tường thành phía nam dài 943m, hiện còn cao 2m- 3m và mặt thành rộng 27m- 32m, bên ngoài, dưới chân thành, là dấu vết hệ thống hào rộng chừng 45m, bên ngoài hào là các cánh đồng trũng mang những cái tên cũng rất trũng như Bàu Sen, Rộc Đìa, Mảng Sâu...; tường thành phía tây dài 352m, hiện còn cao 2m- 3m và mặt tường rộng 7m- 10m; tường thành phía bắc dài 947m, hiện còn cao khoảng 1,00m, mặt tường rộng 3m- 5m; chính giữa tường thành là một gò đất cao 6m- 8m, có diện tích rộng chừng 200m vuông và được gọi là gò Cột Cờ, bên ngoài, dưới chân thành, là dòng sông Kôn.

---

1 Ngô Văn Doanh, *Theo dấu tích cổ của nền văn hoá Chămpa trên đất Nghĩa Bình*, Văn nghệ,(tạp chí sáng tác, nghiên cứu, phê bình văn nghệ, Hội văn học nghệ thuật Nghĩa Bình), số 19, năm 1988, tr.92-101.



Khu Tây gắn kết với khu Đông bởi tường thành tây của khu Đông (nghĩa là tường thành đông của khu Tây) và có bình độ hình chữ nhật: tường thành nam dài 440m và là sự nối dài của tường thành nam của khu Đông, hiện còn cao 1,50m- 2m, mặt tường rộng 10m- 15m, bên ngoài là hào rộng (hiện còn rộng 3m- 5m và sâu 1,80m- 2,50m); tường thành phía tây dài 243m, còn lại cao 1,50m- 2,30m, mặt tường rộng 15m- 21m, chính giữa tường, cắt ngang là cửa rộng 30m, bên ngoài là hào rộng 3m- 5m và sâu 1,80m- 2,50m; tường thành bắc nối thẳng với tường thành bắc của khu Đông, còn lại cao 1,20m- 1,50m, mặt rộng 8m- 10m, chính giữa có cửa thông với sông Kôn. Trong lòng khu thành Đông, qua những dấu tích còn lại, có thể nhận ra một khu thành nội nằm về phía tây. Tại khu vực "thành nội" này, đã phát hiện ra một số dấu tích của những công trình kiến trúc xưa.[1]

Không chỉ ở Nhân Lộc mà, cách thành Cha không xa về phía tây, tại khu vực xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn hiện nay, hiện còn một số di tích và di vật Chămpa vào loại xưa nhất của tỉnh Bình Định. Đó là ngôi tháp Thủ Thiện với những hình điêu khắc đá đặc biệt. Theo phân tích và nghiên cứu của J.Boisselier, các điêu khắc đá của Thủ Thiện thuộc phong cách điêu khắc Chánh Lộ (nửa cuối thế kỷ XI)[2]. Rồi thì, vào năm 1989, tại khu vực Núi Cấm (xã Bình Nghi), đã phát hiện ra một điêu khắc đá lớn và rất đẹp: chiếc lá nhĩ (trán cửa bằng đá có

---

1 Di tích thành Cha được mô tả khá kỹ trong công trình *Di tích văn hoá Chămpa ở Bình Định* của Lê Đình Phụng (Nxb. KHXH, Hà Nội, 2002, tr.231- 239)

2 J.Boisselier, *La Statuaire du Champa*, Paris, 1963, tr.127-128.

hình như cái tai) cao 1,20m. và rộng 1m. Chúng tôi đã nghiên cứu kỹ tác phẩm điêu khắc đá rất đẹp và đặc biệt này. Trên mặt ngoài của lá nhĩ, là hình một phụ nữ đang múa trong tư thế hai chân chùng xuống và banh hai đầu gối về hai bên, hơi đưa mông về bên trái, tay trái chống bên hông, tay phải cầm mũi tên. Tám tay phụ như mọc ra từ phía sau lưng của người múa và được thể hiện uyển chuyển nhịp nhàng trong những động tác múa khác nhau. Hai tay phụ trên cùng nắm tay nhau và làm động tác như đang dâng cúng một vật gì đó phía trên đầu; còn sáu tay phụ kia thì mỗi tay cầm một vật: tù và ốc, cánh cung, và cakra (cây trượng) ở bên trái, chuông nhỏ, đoản kiếm và chiếc giáo ở bên phải. Người phụ nữ đang múa trên mình hai con thuỷ quái makara mà đầu chúng quay về hai phía đối diện nhau. Qua những vật cầm tay, có thể xác định được hình người múa trên bức phù điêu Núi Cấm là nữ thần Uma (tính nữ hay vợ của thần Siva). Qua y và trang phục cũng như các nét đặc trưng của hình makara, chúng tôi cho rằng, chiếc lá nhĩ Núi Cấm còn giữ lại nhiều nét đặc trưng của phong cách Trà Kiệu (thế kỷ X) và hầu như chưa xuất hiện ở đây những yếu tố của phong cách điêu khắc Tháp Mắm (thế kỷ XII- XIV). Do vậy, có thể xếp điêu khắc Núi Cấm vào phong cách Chánh Lộ (thế kỷ XI)[1]. Với kích thước khá lớn như vậy, chắc chắn kiến trúc mang chiếc trán cửa Núi Cấm sẽ phải không nhỏ. Và, tháng 7 năm 2000, chúng tôi đã trở lại điều tra Núi Cấm (hay Rừng Cấm) tại

1 Ngô Văn Doanh: a) Về bức phù điêu Chămpa mới tìm thấy ở huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1992", Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1993, tr.287. b) Tháp cổ Chămpa, sự thật và huyền thoại, Nxb. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 1994, tr.110-111.



Bình Nghi 2, cách Thủ Thiện không xa về phía tây. Những dấu tích gạch còn lại cho thấy, Núi Cấm xưa kia đã từng là một khu đền tháp Chămpa lớn. Như vậy, Núi Cấm cùng với Thủ Thiện đã hợp thành một quần thể đền tháp thế kỷ XI ở phía tây của thành Cha. Và, như thành Cha, cả hai khu kiến trúc tôn giáo này đều nằm về phía bờ nam sông Kôn. Còn, dòng sông Kôn thì tiếp tục chảy tiếp từ thành Cha ra đầm Thi Nại để rồi hoà vào biển cả ở cửa biển Quy Nhơn (xưa gọi là Cri Bonei hay Thị lị bì nại, nay là Thi Nại). Trên bờ đầm Thi Nại, thời Chămpa, theo "Nguyên sử" đã từng tồn tại năm cảng nhỏ, toà thành gỗ và hành cung của vua Chămpa.

Như vậy là, nếu nhìn trên tổng thể, có thể thấy thành Cha nằm ở vị trí trung tâm trong một hệ thống liên hoàn gồm các cụm kiến trúc Chămpa với những chức năng khác nhau bố cục dọc theo dòng sông Kôn: cụm cảng Thi Nại ở cửa sông phía đông, trung tâm quyền lực thành Cha ở trung tâm và khu tôn giáo ở phía tây. Phức thể cấu trúc của thành Cha có nhiều nét giống phức thể của kinh thành Trà Kiệu trên bờ, dọc theo sông Thu Bồn: cửa Đại Chiêm, thành Trà Kiệu và Mỹ Sơn. Thế nhưng, do chưa phát hiện ra những tư liệu có tính thuyết phục, nên, cho đến nay, thành Cha vẫn chỉ được nhắc tới như một di tích dân sự. Ngay từ cuối những năm 1980, với tất cả những gì được biết và điều tra được, chúng tôi đã có ý nghĩ cho rằng thành Cha chính là thành Chà Bàn ban đầu. Điều khiến chúng tôi suy nghĩ như vậy không chỉ là do quy mô và vị trí của toà thành gợi ra, mà còn do sự khẳng định của những truyền thuyết dân gian trong vùng. Một số truyện cổ được sưu tập tại huyện An Nhơn đều cho rằng, trước khi về định

độ ở kinh đô mới (tức Vijaya), kinh đô của các vua Chămpa chính là thành Cha (tên người Việt gọi thành Chà Bàn của người Chiêm)[1].

Thế rồi, thật tình cờ, trong những lần đến làm việc tại Bảo tàng tỉnh Bình Định vào tháng 7 năm 2000, tháng 4 năm 2004 và tháng 6 năm 2005, chúng tôi được thấy những hiện vật phát hiện được ở thành Cha (có hiện vật đã được đưa ra trưng bày, có hiện vật còn giữ trong kho). Mặc dù số lượng không nhiều, nhưng, theo suy nghĩ bước đầu của chúng tôi, các hiện này đều có niên đại và phong cách cổ hơn so với phần lớn những tác phẩm điêu khắc được phát hiện ở thành Đồ Bàn mà cho đến nay vẫn được coi là kinh thành của Chămpa.

Trong số những hiện vật trên, đáng lưu ý nhất và cũng có giá trị nghệ thuật nhất là tác phẩm điêu khắc đá khá nguyên vẹn thể hiện một nữ thần hay một nhân vật phụ nữ nào đấy. Người phụ nữ được thể hiện bán thân và trong tư thế nhìn thẳng ra phía trước như nhô mình lên từ chiếc bệ phía dưới dài 0,47m và tựa lưng vào cả khối đá hình vòm cung như chữ U ngược cao 0,40m phía sau. Tất cả đều được tạc từ một khối đá nguyên. Người phụ nữ có thân hình nở nang với cặp vú to, căng tròn, nằm khá gần nhau và hai bắp tay chắc, khoẻ. Những khối hình của phần trên cơ thể, đặc biệt là hai bầu vú hiện lên khá rõ và thực, dù rằng, qua những đường nét quanh cổ, có thể nhận thấy một tấm áo choàng mỏng khoác bên ngoài. Tuy

1 Có thể tham khảo: Nguyễn Xuân Nhân, *Truyện cổ thành Đồ Bàn*, Nxb. Đồng Nai, 2000, tr.60.



phần trán đã bị vỡ, nhưng khuôn mặt bầu bầu của người phụ nữ vẫn còn hiện lên thật rõ với cặp mắt có tròng mở to; đôi lông mày nổi cao và nối với nhau thành một đường vòng cung ở trên sống mũi; mũi to và bè; miệng không lớn và như đang nhếch mép mỉm cười; tai to và có lỗ tai dài đeo khuyên tai hình tròn. Phía sau đầu người phụ nữ là cả một vầng hào quang tròn có những tia toả ra.

Xét về hình tượng (nhân vật nữ được thể hiện bán thân dưới dạng phù điêu nổi) và kỹ thuật (hình người phụ nữ bán thân cùng vầng hào quang tròn quanh đầu tựa vào lưng ngai hình vòm cung như chữ U ngược ở phía sau), có thể dễ dàng nhận thấy tác phẩm của Thành Cha thuộc kiểu điêu khắc có một truyền thống rất xưa của nghệ thuật Chămpa, bắt đầu từ các tượng nữ bán thân được tìm thấy ở Phú Ninh, Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (một hiện lưu giữ tại Bảo tàng Lịch sử Hà Nội, ký hiệu: LSb 21206 và một tại Bảo tàng điêu khắc Chăm Đà Nẵng). Các tượng nữ bán thân này được thể hiện với những đặc trưng khá thống nhất: mái tóc nặng nề uốn thành những xoáy ốc lớn dựa vào vầng hào quang phía sau; thân hình được tạc rất sơ sài, hình thù ngực và vai hầu như không được thể hiện; khuôn mặt có mũi khá dài và thẳng, có cặp mắt rất lớn nằm dưới vòng cung lông mày khá cách nhau, có đôi môi dày và hơi cong lên ở khoé; các chuỗi tóc xoáy ốc rất lớn thòng xuống tận đôi vai, hai chuỗi tóc xoáy ở rìa trán xếp thành một loạt làn sóng cân xứng; đôi tai hoàn toàn bị mái tóc che kín để lộ ra đôi vòng đeo tai hình đĩa lớn thõng xuống dựa xiên vào đôi vai. Các nhà nghiên cứu đã liên tưởng các tác phẩm của Tam Kỳ với các trang trí kiến trúc Kudu (nghĩa là: cửa sổ đầu hồi hình móng

ngựa) có hình đầu người của Pra Pathom (thuộc nghệ thuật Môn Dvaravati ở Thái Lan) và của Chandi Bhima (thuộc nghệ thuật Dieng ở Java, Inđônêxia) và định niên đại trước thế kỷ VII cho các tác phẩm cùng loại của Chămpa[1]. Xét về mặt tạo hình, tác phẩm của Thành Cha có những nét khác: phần ngực của nhân vật được thể hiện thật cụ thể và sống động, mái tóc xoáy ốc nặng nề không còn, đôi tai lớn và dài hiện rõ, vòng đeo tai chỉ còn là một chiếc vòng hình tròn không lớn, các tia hào quang được tả thực chứ không chỉ là một đĩa tròn phẳng, mắt có con ngươi, mũi to bè, cặp lông mày nhô cao và giao nhau… Tất cả những sự khác biệt trên cho thấy, hình người phụ nữ của Thành Cha phải thuộc một phong cách và niên đại muộn hơn.. Và, rất may là, đã có những tác phẩm điêu khắc rất giống với hiện vật của Thành Cha để so sánh: các điêu khắc đá phát hiện ở An Mỹ (cũng thuộc Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam) vào năm 1982. Trong ba tác phẩm của An Mỹ, chỉ có một tác phẩm là có nhiều nét giống với hình điêu khắc của Thành Cha: tác phẩm thể hiện hình bán thân của một nhân vật phụ nữ nào đấy.

Bức phù điêu An Mỹ (cao 0,48m và rộng 0,50m) thể hiện một người phụ nữ có khuôn mặt vuông vức, cặp má bầu bầu, đôi mắt lớn có hình con ngươi, mũi có hai cánh mũi rộng, đôi môi dày, miệng hơi mỉm cười, đôi tai dài và đeo hai khuyên tai lớn tựa vào bờ vai, cặp vú căng lớn, sau đầu là vầng hào quang tròn nhiều tia… Theo nghiên cứu của chúng tôi, ở hình người phụ nữ An Mỹ, vừa còn lưu giữ lại được một số nét đặc trưng của phong cách tượng Đồng Dương (cuối thế kỷ IX) như

---

1 J.Boisselier, *La Statuaire du Champa*, Sđd, tr. 29-30.



mặt vuông, mũi to..., vừa có những nét của phong cách Trà Kiệu (thế kỷ X) như nụ cười trên môi và tính thanh thoát của khối hình... Trên cơ sở những phân tích các yếu tố mạng tính phong cách, chúng tôi cho rằng tác phẩm An Mỹ có niên đại thế kỷ X và thuộc phong cách điêu khắc Khương Mỹ[1].

Khi lần đầu được tiếp xúc với bức phù điêu của Thành Cha, chúng tôi đã nhận thấy sự giống nhau kỳ lạ của tác phẩm này với hình người phụ nữ An Mỹ mà mình đã nghiên cứu từ gần hai chục năm trước. Cả hai nhân vật nữ này đều có bộ ngực to và chắc, đều có khuôn mặt vuông với cặp mắt mở to có con ngươi, hai cánh mũi rộng, đôi tai to và dài, đầu tựa vào vầng hào quang tròn có nhiều tia... Thế nhưng, nếu nhìn kỹ, sẽ thấy các khối hình điêu khắc của tác phẩm Thành Cha khoẻ hơn, và thô hơn của bức phù điêu An Mỹ, nhưng vẫn còn khá hiện thực và sống động. Các yếu tố mang tính tạo hình trên phần nào đã đẩy tác phẩm của Thành Cha gần với các tác phẩm của phong cách Chánh Lộ (đầu thế kỷ XI). Những yếu tố Chánh Lộ ở tác phẩm Thành Cha còn được thể hiện ở cung lông mày nổi, ở sự mạnh mẽ của đôi môi và ở việc các tượng ít mang đồ trang sức trên người. Ngoài ra, chiếc vòng đeo tai hình tròn và tấm áo dính vào người của người phụ nữ Thành Cha lại là những chi tiết đặc trưng của nghệ thuật tạc tượng người của phong cách Tháp Mắm (thế kỷ XII). Thế nhưng,

1. Ngô Văn Doanh, *Bàn về nhóm hiện vật điêu khắc Chăm mới phát hiện được ở An Mỹ*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1985", NXB. KHXH, 1986, tr. 242-243. Và: Ngô Văn Doanh, *Ba phù điêu ở An Mỹ- nhóm tượng thần tài lộc Kubera đầu tiên của Chămpa được phát hiện*, trong "Xưa và nay", số 111, tr. 38, 40.

xét tổng thể về nghệ thuật thể hiện, thì tác phẩm của Thành Cha chỉ mới ở thời kỳ đầu của phong cách Tháp Mắm chứ chưa trở thành một trong những tác phẩm mang đậm nét của phong cách này[1].

Không còn nghi ngờ gì, với cấu tạo như một bộ phận trang trí kiến trúc kiểu Kuđu của Ấn Độ, tác phẩm điêu khắc đá Thành Cha hẳn đã từng hiện diện trên một toà kiến trúc đền tháp bên trong khu thành. Như vậy là, bộ phận còn lại của toà kiến trúc đã đổ nát này đã góp thêm một bằng chứng vật chất cho việc xác định một niên đại sớm (thế kỷ XI) cho thành Cha. Mà, không chỉ hiện vật trang trí kiến trúc kiểu Kuđu bằng đá mà chúng tôi vừa phân tích, các cán bộ Bảo tàng tỉnh Bình Định còn đã phát hiện và đem về Bảo tàng một số tác phẩm chạm khắc đất nung nhỏ khá đẹp: hình một phụ nữ ngồi chắp tay trước ngực, mảng thân phía trên (đã mất đầu) một phụ nữ và hình đầu một người đàn ông có bộ râu và ria dài. Rất tiếc là do các hình đất nung này không cái nào còn nguyên cả, nên chúng tôi không thể đưa ra một nhận xét cụ thể nào về từng tác phẩm được. Thế nhưng, theo cảm nhận của chúng tôi, sự thể hiện các khối hình còn khá hiện thực, mềm mại và sống động cũng như việc thể hiện tấm áo khoác dính sát vào thân khiến cho các phần cơ thể hiện rõ như không có mặc gì (ở hai hình phụ nữ) đã đẩy các hình đất nung này vào cùng niên đại và phong cách với tác phẩm điêu khắc Kuđu bằng đá.

---

1 Về những đặc trưng của các phong cách Chánh Lộ và Tháp Mắm trong nghệ thuật điêu khắc Chămpa, có thể xem: J.Boisselier, *La Statuaire du Champa*, Sdd. tr.214- 217 và 257-260.



Qua nghiên cứu tổng thể những di vật và di tích của thành Cha và của các địa điểm liên quan xung quanh khu vực thành Cha, chúng tôi cho rằng, thành Cha có thể chính là thành Chà Bàn ban đầu. Chỉ mãi sau này, do nhiều lý do, các vua chúa Chămpa đã xây dựng lại kinh đô Chà Bàn của mình, nhưng ở một địa điểm khác cách toà thành cũ không xa. Đó chính là toà thành hiện còn lại nhiều dấu tích ở xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn mà sử sách thường gọi là thành Đồ Bàn. Theo nghiên cứu của chúng tôi, tất cả những di tích và di vật Chămpa hiện còn và hiện được biết trong và ngoài khu vực thành Đồ Bàn đều có niên đại thế kỷ XII và muộn hơn. Như vậy là, các bằng chứng vật chất đã cho thấy thành Đồ Bàn có niên đại muộn hơn niên đại của thành Cha chừng cả hơn trăm năm[1]. Trong khi đó, cho đến nay, theo chỗ chúng tôi được biết, tại thành Cha, chưa phát hiện được những dấu tích và hiện vật có niên đại từ thế kỷ XII trở về sau. Tất cả những cứ liệu vật chất đã cho thấy sự kế tiếp rất rõ về mặt thời gian của hai toà thành có vai trò là kinh đô Vijaya của vương quốc Chămpa từ năm 1000 (khi vua Yan Pu-Ku Vijaya chuyển đô từ Indrapura về Vijaya) đến 1471 (khi vua Lê Thánh Tông chiếm được thành Đồ Bàn).

Rất tiếc là, cho đến nay, chưa thấy có một tư liệu thành văn nào nói về việc các vua Chămpa làm lại đô thành Vijaya của mình ở một địa điểm khác. Thế nhưng, cũng qua các tài liệu lịch sử, chúng tôi nghĩ rằng, rất có khả năng thủ đô Vijaya

1 Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chămpa, sự thật và huyền thoại*, NXB. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 1994 (tái bản, 1998), tr.77-85.

đã được làm lại ở chỗ khác vào những thời điểm mà đô thành này bị chiếm đóng và phá huỷ. Thời điểm thứ nhất là vào năm 1044, khi vua Lý Thái Tôn đánh Chiêm Thành. Trong cuộc bình Chiêm này, sau khi chém được vua Chiêm là Sạ Đẩu (Jaya Simhavarman II), bắt được hơn 30 thớt voi và hơn 5.000 người, tháng 7, vua tiến quân vào thành Phật Thệ. Sau đấy, một vị tướng thuộc dòng quý tộc lên ngôi vua Chămpa, lấy hiệu là Jaya Paramesvaravarman I và lập ra một vương triều mới. Thời điểm thứ hai xảy ra khi vua Lý Thánh Tông đi đánh Chiêm Thành năm 1069. Các sử liệu cho biết, sau khi chiếm được Vijaya và bắt được Rudravarman II (tức Chế Củ), vua sai kiểm số tất cả các nhà trong và ngoài thành, cả thảy có hơn 2.560 khu, ra lệnh đốt hết. Theo chúng tôi, rất có thể, sau lần bị phá huỷ nặng nề này, đô thành Vijaya ban đầu này đã bị bỏ. Các sử liệu cho biết, sau thảm bại năm 1069, đất nước Chămpa lâm vào tình trạng bất ổn: khắp nơi trong xứ, hơn mười lãnh chúa tuyên bố độc lập và xưng làm vua, rồi đánh lẫn nhau để giành quyền bá chủ. Mãi đến năm 1074, khi có một vị hoàng thân tên là Than lên nắm quyền với danh hiệu là Harivarman IV, thì Chămpa mới dần dần hồi phục và mạnh lên.

Từ tất cả những cứ liệu trên, chúng tôi cho rằng, thành Chà Bàn (hay Phật Thệ) được xây dựng tại khu vực Thành Cha hiện nay vào ngay những năm đầu của thế kỷ XI và chỉ tồn tại cho đến năm 1069; còn toà thành Chà Bàn thứ hai (hay Đồ Bàn) được xây dựng từ sau thời điểm năm 1074 này, khi vị vua Harivarman IV giành được quyền lực.

CHƯƠNG VI

Chà Bàn- toà "đô thành thiêng" cuối cùng của Chămpa

A. Những dấu ấn của lịch sử

Như thành Cha (mà theo chúng tôi là thành Đồ Bàn (hay Chà Bàn) ban đầu của Chămpa)[1], thành Chà Bàn (nay thuộc địa phận xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định)- toà thành là kinh đô cuối cùng của nước Chămpa- cũng được sử sách cổ của Việt Nam nhắc tới. Và, có thể nói, cho đến nay, những ghi chép của sử liệu Việt Nam lại gần như là những tài liệu lịch sử duy nhất cho chúng ta biết về những bước thăng trầm của toà đô thành lớn cuối cùng của vương quốc cổ Chămpa.

Về những ngày tháng cuối cùng của thành Chà Bàn, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép: "Ngày 27 (tháng 2, Tân mão, năm thứ 2 Hồng đức [1471]), vua [Lê Thánh Tôn] thân đem đại

1 Ngô Văn Doanh, *Thành Cha- thành Đồ Bàn ban đầu*, Nghiên cứu lịch sử, số 3 (359), 2006, tr.41- 47.

quân đánh phá thành Thi- nại. Ngày 28, vua tiến vây thành Chà- bàn. Ngày 29, vây sát chân thành mấy vòng. Tháng 3, ngày mồng 1, hạ được thành Chà- bàn… Trước là các quân dinh làm cầu bắc lên thành đã xong, Trà Toàn hàng ngày đưa đến lễ vật xin hàng… Vua bèn dụ cho các tướng sĩ lên kịp bắc thang lên thành. Được một lát, vua trông thấy đằng xa dinh quân tiền khu đã lên đến tường con trên thành, mới bắn 3 tiếng súng để ứng. Lại sai nội thần đem quân Thiên vũ phá cửa Đông để vào… Ngày mồng 2, vua thấy đã phá được thành Chà- bàn rồi, xuống chiếu đem quân về"[1]. Từ thời điểm lịch sử đó, thành Chà Bàn chấm dứt hoàn toàn chức năng là kinh đô của nước Chămpa và cũng "bị bỏ". Hơn 300 năm sau, vào năm 1776, Nguyễn Nhạc đã "nhân đất cũ của Chiêm Thành, sửa đắp thành Đồ Bàn, đào lấy đá ong xây dựng thành luỹ, mở rộng cung điện"[2]. Đến năm 1778, Nguyễn Nhạc cho đổi tên là thành Hoàng Đế. Và, trong khoảng gần 20 năm (từ 1776 đến 1793) toà thành mới này đã là đại bản doanh của quân Tây Sơn và sau đó là kinh đô của chính quyền Trung ương Hoàng đế Nguyễn Nhạc. Rồi, từ 1793 cho đến khi nhà Tây Sơn thất bại hoàn toàn (năm 1802), tại đây, đã diễn ra những trận chiến quyết liệt giữa quân Tây Sơn và quân nhà Nguyễn. Sách Đại Nam nhất thống chí của Quốc sử quán triều Nguyễn chép về toà thành này dưới tên gọi "Thành cũ Chà Bàn" khá cụ thể: "Thành ở địa phận ba thôn Nam Định, Bắc Thuận và Bả Canh về phía đông bắc huyện Tuy Viễn, xưa là quốc đô của Chiêm Thành; chu vi 30

1 Đại Việt sử ký toàn thư, tập III, Nxb. KHXH, Hà Nội,1972, tr.236.
2 Dẫn theo: Bình Định: danh thắng và di tích (Vũ Minh Giang chủ biên), Bình Định, 2000, tr.128.



dặm, trong thành có tháp cổ, có nghê đá, voi đá, đều của người Chiêm Thành. Tây Sơn Nguyễn Văn Nhạc chiếm cứ thành này, nhân nền cũ xây đá ong, tiếm xưng là thành Hoàng Đế; năm Kỷ mùi (1799) đầu thời trung hưng khi mới thu phục được đất này, đổi tên là thành Bình Định, năm Nhâm tuất (1802) đổi làm trấn, sau dời đến lỵ sở hiện nay, bèn bỏ thành này, nay vẫn còn nền cũ. Trong thành có đền Chiêu Trung thờ Hoài Quốc công Võ Tánh và Ninh Hoà quận công Ngô Tòng Chu."[1]

Sang đầu thế kỷ XX, nhà nghiên cứu người Pháp H.Parmentier đã đến điều tra và đã khảo tả toà thành Chà Bàn khá kỹ trong công trình *Thống kê khảo tả các di tích Chàm ở Trung kỳ* của mình. Trong công trình này, ở phần *thành Chà Bàn*, ông viết: "Trên đường cái quan, cách thành Bình Định mươi cây số, thấy vết tích một khu thành Chàm mà kích thước xếp được vào hàng đầu trong số những công trình quân sự của dân tộc này. Ngày nay khu thành bị ba làng: Bá Cạnh, Nam An, Thuận Chánh, cả ba đều thuộc tổng An Nghĩa, phủ An Nhơn, chiếm cứ. Địa điểm này hình như trước kia đã từng là trung tâm của một tổng thể mà nay chỉ còn những vết tích đây đó. Trước hết, ở phía bắc, là một nhóm nhiều những điêu khắc Chàm tập trung trong chùa Thập Tháp, vật còn lại của một ngôi điện lớn chắc là được xây dựng trên một gò đất ở giữa sân chùa hiện nay. Rồi ở phía nam, hai quả đồi trông như là có vết tích của một kiến trúc khác, có hào đào vội vàng và thô sơ ở dưới chân; gần chân đồi, trong một ngôi chùa An Nam có tên là Nhạn Tháp, có hai hộ pháp (dvarapala) đồ sộ. Cuối cùng,

---

1 *Đại Nam nhất thống chí*, Tập III, Nxb. Thuận Hoá, 1997, tr.37-38.

ngay trong toà thành, có một số gò, có lẽ là bằng chứng của những kiến trúc đã biến mất, và vài điêu khắc quan trọng.

Khu thành trải ra trên một cánh đồng ít lồi lõm. Đây là một hình chữ nhật dài gần 1.400 mét theo hướng bắc- nam; gần 1.100 mét theo hướng đông- tây; hướng quay chính xác. Con đường cái quan chạy qua những gò đống ở góc đông- bắc. Một nhánh sông Bình Định bảo vệ mặt bắc. Toà thành cổ hiện nay chỉ còn là một dải đất đắp gần như liên tục, đôi chỗ còn thấy những mảng tường ốp. Toà thành được tạo bởi những gò đất có tính toán, kích thước nhỏ và cách quãng đều nhau. Những cống bằng đá tạc đẽo cẩn thận xuyên thủng qua tường ở một đôi chỗ cho nước suối chảy qua. Tại nhiều nơi, nhô lên những ụ đất, có thể để che kín những tháp canh, những chiếc cổng, hoặc chỉ là những ụ quan sát nhân tạo. Tại hai góc đông-nam và đông- bắc, thấy có hai ụ đất như vậy; một ụ khác ở mặt tây đội hai phiến đá chôn đứng hơi vuông vức và, theo ông Navelle, do người An Nam dựng lên để chèn hậu cho súng đại bác của họ.

Toà thành chỉ để lại dấu vết một cái cổng trông rất rõ, nhưng bị ngập nước. Cổng ở mặt đông, cách góc đông- nam 1/3 đoạn thành. Chú thích có ghi trong bản đồ cổ của người An Nam (thế kỷ XV- XVI) nói là bốn cửa. Mặt bằng trên bản đồ cổ cho thấy có ba ụ dô ra ở ba mặt bắc, nam và tây và một ụ bằng ở mặt đông. Chắc là phải coi cái ụ bằng này như là cách bố phòng của ngay chính cái cổng quan trọng nhất. Cái hướng đông của cái cổng quan trọng này, tuy là con đường chạy theo hướng bắc- nam, là nằm trong tinh thần Chămpa,



bởi vì trước cả mọi việc bố phòng, việc định hướng chính xác cho khu thành là một điều bắt buộc. Ngày nay, bên trong thành toàn là ruộng, còn thấy vết tích một con đường; dường như nó nối liền mặt giữa của mặt đông với một gò cao hình chữ nhật ở giữa, trên đó dựng lên một ngọn tháp, tháp Đồng (hay tháp Cánh Tiên- N.V.D.)… Khu trung tâm và mặt tây của toà thành hơi dốc lên. Mặt đất ở những chỗ đó có nhiều đá, không cày cấy gì được. Về phía bắc khu trung tâm, một ụ đất cao chắc là phủ lên vết tích của một kiến trúc, mà chứng cứ là có những gạch vỡ. Người ta bảo là ở đấy nhặt được một phiến đá hình chữ nhật có chạm khắc (ngày nay hình như đã mất). Toàn bộ mặt tây của khu tường bị choán hết bởi ngôi chùa và lăng Võ Tánh. Tại đây, những điêu khắc Chămpa đã được đem dùng lại.

Tít ở góc tây- nam, có một gò đất hai tầng; tầng trên là một hình vuông được định hướng, cạnh dài độ ba chục mét, địa hình hơi cao lên và nhiều mảnh vỡ cho biết ở đấy là phế tích của một kiến trúc khá rộng. Kích thước hẹp của hình dáng hình bình hành của vệt tường hình như không phù hợp với kiểu điện thờ, Có lẽ đây là cung điện chính và là nơi nhà vua ngự. Mặt đất rất chặt khiến ta có thể nói là không có móng; cho nên ngờ rằng khai quật ở đây chắc sẽ không có kết quả. Cuối cùng, trên ruộng, bên trái và bên phải con đường, có những khoảnh đất, ngày nay có nhà và chùa xây ở trên, trước kia, có thể là vị trí của những kiến trúc đã bị mất."[1]

---

1 H.Parmentier, *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909; Chapter 7, III, Binh Dinh, Cha Ban.

Như sử sách cho biết, trong hơn hai chục năm (1778-1799), thủ lĩnh phong trào Tây Sơn chọn thành Chà Bàn của Chămpa xưa làm đại bản doanh và đã "sửa đắp thành, đào lấy đá ong xây dựng thành luỹ, mở rộng cung điện". Do vậy, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, những dấu tích còn lại cho đến nay chính là của toà thành Hoàng Đế của Nguyễn Nhạc. Toà thành này có cấu trúc ba lớp. Lớp ngoài cùng là thành ngoại dài 7.330 mét có hình dáng gần như chữ nhật, nhưng các cạnh uốn lượn không thẳng và các góc cũng không vuông. Chiều dài các cạnh không đều nhau: cạnh phía bắc dài 2.038m, cạnh phía nam dài 2.118m, cạnh phía đông tương đối thẳng dài 1.564m, cạnh phía tây uốn lượn, hơi lệch về hướng tây-nam, dài 1.610m. Thành có 5 cửa. Ngoài ba cửa Bắc, Đông, Tây, mặt phía Nam có hai cửa: cửa Vệ hay còn gọi là cửa Nam và cửa Tân Khai (mới mở). Dấu tích của cả 5 cửa hiện nay vẫn còn. Thành nhìn về hướng Nam, nên cửa Vệ (cửa Nam) còn có tên là cửa Tiền, cửa Đông gọi là cửa Tả, cửa Tây là cửa Hữu , cửa Bắc là cửa Hậu. Thành Nội được xây thẳng hướng với cửa Nam, nằm lệch về góc tây- nam thành ngoại. Vòng thành này hầu như đã bị phá hoại hoàn toàn. Thế nhưng, dấu tích còn lại cho thấy, thành có cấu trúc hình chữ nhật gióng đúng theo bốn hướng với tổng chu vi 1.600 m. (430m x 370m). Thành nội cũng được xây dựng bằng kỹ thuật đã xây thành ngoại: đắp đất, bó đá ong hai mặt. Thành nội chỉ mở 3 cửa. Cửa Tiền thẳng hướng tới cửa Vệ, cách thành ngoại 180m. Cửa Đông và cửa Tây trổ vào khoảng chính giữa mỗi cạnh thành. Tử Cấm thành là vòng thành trong cùng cũng có cấu trúc hình chữ nhật, chu vi 600m (126m x 174m). Tường của Tử Cấm thành xây thẳng,

mặt rộng khoảng 1,5m, chiều cao còn lại trung bình là 1,8m và chỉ mở một cửa về phía Nam với các tên gọi Nam Lâu, Tam Quan và Quyền Bổng.

Nhìn về địa thế tự nhiên, toà thành Hoàng đế còn được phòng vệ bằng cả một hệ thống sông ngòi, núi đồi, gò tự nhiên và nhân tạo bao bọc xung quanh. Sông Đập Đá tách ra ở Thiết Trụ (xã Nhơn Mỹ) rồi hợp lại ở Lý Tây (xã Nhơn Thành) đã bao bọc thành Hoàng Đế như những con hào tự nhiên, đồng thời là những con đường thuỷ thuận lợi. Phía tây- bắc thành còn dấu vết một bến thuyền xưa ở khu vực Bến Gỗ. Từ bến này, thuyền bè có thể theo đường sông Quai Vạc trở lại sông Kôn rồi ngược lên Thượng Đạo hoặc xuôi theo sông Đập Đá, sông Đại An về phía đông ra cửa Thị Nại. Ngoài hệ thống sông ngòi, phía nam thành có gò Vân Sơn, gò Tập, xa hơn gò Tập một chút có núi Long Cốt…[1]

Dù rằng những dấu tích tường lũy hiện nay hầu hết là của thành Hoàng Đế (20 năm cuối thế kỷ XVIII), nhưng, như các tài liệu lịch sử ghi chép và các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, về cơ bản, cấu trúc, hình dáng và quy mô của thành Hoàng Đế là vốn của thành Chà Bàn xưa. Theo nhận xét của các nhà nghiên cứu, đối chiếu với các sách địa lý và lịch sử thì nguyên xưa thành Chà Bàn chỉ có 4 cửa. Cửa Tân Khai mới được mở khi Nguyễn Nhạc xây thành Hoàng đế.[2]

Như vậy là, qua những ghi chép của sử sách và những

1 Theo: *Bình Định: danh thắng và di tích*, sđd. tr.128- 130.
2. Theo: *Bình Định: danh thắng và di tích*, sđd. tr.128- 130.

khảo cứu của các nhà khoa học, chúng ta biết khá rõ hai điều: một là cái mốc thời gian chấm dứt sự tồn tại của toà thành Chà Bàn (năm 1471) và hai là có thể dựa vào dấu tích của thành Hoàng Đế thời Tây Sơn để khôi phục lại cấu trúc và mô hình của thành Chà Bàn của nhà nước cổ Chămpa- một mô hình cấu trúc đô thị phổ biến của các quốc gia cổ chịu ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ ở khu vực Đông Nam Á. Điều thứ nhất về thời điểm chấm dứt sự tồn tại của thành Chà Bàn như kinh đô của nhà nước Chămpa là chắc chắn rồi. Thế nhưng, khi nào thì thành Chà Bàn, mà dấu tích còn lại ở xã Nhơn Hậu, huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định, trở thành kinh đô của Chămpa, thì còn là vấn đề. Theo chúng tôi, để xác định niên đại, đặc biệt là niên đại ra đời của thành Chà Bàn, chúng ta có thể dựa vào niên đại của những di tích và di vật hiện còn hay đã được phát hiện trong khu vực toà thành. Và, cho đến nay, chúng ta đã biết đến và đã phát hiện ra không ít những di tích và di vật ở bên trong và bên ngoài liên quan trực tiếp tới toà đô thành này. Dưới đây là những nghiên cứu của chúng tôi về một số những di vật và di tích quan trọng trong số đó.

B. Và những di tích và di vật hiện còn

Dù đã chấm dứt sự tồn tại như một kinh thành từ nhiều thế kỷ nay, nhưng hiện nay tại khu vực thành Chà Bàn vẫn còn lại những di tích và di vật của thời Chămpa. Trước hết, đó là ngôi tháp Cánh Tiên ngự ngay trên quả đồi nằm giữa trung tâm toà thành. Sau đấy là một loạt những tác phẩm điêu khắc đá Chămpa hiện còn và đã được phát hiện trong những năm



qua ngay trong và quanh khu thành. Vì nhiều lý do, mà trước hết là thiếu hẳn những tài liệu thành văn, nên, cho đến nay, những hiện vật cổ Chămpa còn lại này vẫn là những cái mốc niên đại quan trọng nhất để xác định thời gian tạo lập và tồn tại của toà thành Chà Bàn tại Nhơn Hậu.

Dựa trên những yếu tố mang tính phong cách, năm 1942, trong công trình "Nghệ thuật Chămpa", nhà nghiên cứu người Pháp P.Stern đã cho rằng ba ngôi tháp tiêu biểu của phong cách Bình Định là Thủ Thiện, Tháp Đồng (Cánh Tiên) và Tháp Vàng "hình như là muộn hơn các tháp ở Tháp Ngà (Dương Long) và có lẽ thuộc về thế kỷ XIII"[1]. Thế nhưng, hơn hai mươi năm sau, bằng phân tích và nghiên cứu các chi tiết và hoạ tiết trang trí kiến trúc, J.Boisselier, học trò của P.Stern, không chỉ xác định cụ thể khung thời gian của phong cách nghệ thuật điêu khắc Tháp Mắm: từ cuối nửa đầu thế kỷ XII đến hết phần tư đầu thế kỷ XIII, mà còn cho rằng Cánh Tiên và Tháp Vàng phải có niên đại sớm hơn Dương Long và Hưng Thạnh và muộn hơn Tháp Bạc.[2] Như vậy là, tháp Cánh Tiên ở trung tâm thành Chà Bàn có thể được xây dựng vào nửa đầu của thế kỷ XII.

Nhìn vào hình dáng và cấu trúc, thì tháp Cánh Tiên, về cơ bản giống với hai ngôi tháp tiêu biểu khác của phong cách Bình Định là Tháp Vàng và Thủ Thiện. Như các ngôi tháp kia, tháp Cánh Tiên là một mgôi tháp vuông gồm phần thân và ba tầng phía trên. Và, như các tháp điển hình khác của phong cách

1 P.Stern, *L'art du Champa(ancien Annam) et son evolution*, Toulouse, 1942, tr.72

2 J.Boisslier, La Statuaire du Champa, EFEO, Paris, 1963, tr.313.

Bình Định, toà tháp gạch Cánh Tiên mọc lên trên đỉnh quả đồi cao một cách mạnh mẽ và hoành tráng. Các thành phần và chi tiết kiến trúc của Cánh Tiên đều như căng ra và nổi bật lên để tạo ra ấn tượng từ xa: các cột ốp, những khung dọc trên mặt tường nổi lên thành những mảng lớn khoẻ khoắn; các vòm của các cửa giả và cửa ra vào (đã mất) vút cao và vươn lên như hình những mũi giáo khổng lồ; các tháp nhỏ trang trí các góc tầng trên cuộn lại thành những khối chắc nịch; những phiến đá hình hoa lá trang trí các góc tường phía trên của thân tháp và của các tầng tháp nhô mạnh ra như những "cánh tiên"... Rồi thì màu gạch đỏ tươi rực rỡ cũng góp phần đáng kể làm cho ngôi tháp khá lớn này (toà tháp cao gần 20m) bừng sáng lên giữa trời như một ngọn lửa khổng lồ. Bên cạnh những yếu tố và chi tiết kiến trúc mang tính phong cách chung, tháp Cánh Tiên, do đặc thù là kiến trúc trung tâm của một đô thành, còn có những biểu hiện khác mà ở các khu đền tháp khác cùng thời không có. Như H.Parmentier đã nhận thấy từ đầu thế kỷ XX, ở khu vực tháp Cánh Tiên, chỉ có một kiến trúc duy nhất, và kiến trúc duy nhất đó chính là tháp Cánh Tiên. Chúng tôi đã nhiều lần đến tháp Cánh Tiên và, cho đến nay, cũng chưa phát hiện thấy những dấu tích của những kiến trúc phụ khác như cổng, nhà cột... Điều này cho thấy, tháp Cánh Tiên là bộ phận hữu cơ của cả đô thành Chà Bàn. Không phải ngẫu nhiên mà toà tháp nằm ngay trung tâm của toà thành và cửa Đông của đô thành mở và chạy thẳng tới cửa chính của tháp Cánh Tiên. Chắc chắn là toà tháp Cánh Tiên này đã phải có một vị trí quan trọng và linh thiêng trong bố cục cũng như trong ý nghĩa biểu tượng của đô thành Chà Bàn xưa.



Trong khu thành Chà Bàn hiện nay, còn giữ lại được một số tác phẩm điêu khắc đá cổ của thời Chămpa, trong đó, đáng lưu ý nhất là hai tượng voi và một số tượng sư tử. Có thể nhận thấy hai con voi đá của thành Chà Bàn là hai tượng voi lớn nhất hiện được biết của nền nghệ thuật cổ Chămpa. Hai pho tượng voi thật lớn (con đực cao gần 2m và con cái cao 1,70m). Theo nghiên cứu của J.Boisselier, hai con voi khổng lồ này của thành Chà Bàn là những tác phẩm thuộc phong cách Tháp Mắm và chịu nhiều ảnh hưởng của nghệ thuật Khơme nửa sau thế kỷ XII. J.Boisslier cũng đã phân tích về mặt phong cách đối với những tượng sư tử đứng ở cửa ra vào lăng Võ Tánh. Theo ông, ở các con sư tử này, thấy rất rõ những dấu ấn của những con sư tử của tháp Dương Long (ngôi tháp có niên đại nửa đầu thế kỷ XIII) và của nghệ thuật Khơme. Trên cơ sở những nghiên cứu mang tính phong cách, J.Boisslier cho rằng, những con sư tử Chămpa ở thành Chà Bàn là những tác phẩm muộn của phong cách Tháp Mắm (nửa cuối thế kỷ XIII)[1].

Từ đầu những năm 1980 đến nay, chúng tôi đã có nhiều dịp vào khảo cứu thành Chà Bàn và những di tích cổ Chămpa xung quanh khu vực toà thành này và cũng đã viết ít nhiều về chúng[2]. Và, một trong số những di tích và di vật mà chúng tôi quan tâm nhiều đến trong thời gian nay là chùa Nhạn Sơn, nơi hiện còn lưu giữ hai pho tượng Hộ Pháp bằng đá khổng lồ.

1 *J.Boisslier, La Statuaire du Chămpa*, Sđd, tr 288-289

2 Ngô Văn Doanh, Tháp cổ Chămpa, sự thật và huyền thoại, Nxb. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 1994 (tái bản lần thứ nhất năm 1998), tr.77-85;

Điều đặc biệt đầu tiên và dễ thấy nhất là kích thước "khổng lồ" của hai pho tượng: mỗi tượng cao 2,40 m, không kể phần bệ. Và, cả pho tượng và bệ tượng đều được tạc liền khối từ một khối đá. Với kích thước như trên, hai pho tượng của chùa Nhạn Sơn là hai pho tượng đá Dvarapala lớn nhất và là những tượng đá vào loại lớn nhất của nghệ thuật điêu khắc cổ Chămpa. Không chỉ lớn nhất, hai pho tượng Nhạn Sơn còn là những hình ảnh Dvarapala cuối cùng của nền nghệ thuật Phật giáo cổ của Chămpa. Ngay từ đầu thế kỷ XX, khi điều tra và viết về các vết tích ở Nhạn Tháp ở phía nam thành Đồ Bàn, ông H. Parmentier đã nhận thấy sự to lớn và vị trí đặc biệt của hai pho tượng Hộ Pháp này: "Giả thuyết về một kiến trúc Chăm được minh xác trong sự tồn tại ở phía đông và dưới chân đồi, sườn ở đoạn này thoải dốc, hai pho tượng Hộ Pháp khổng lồ ngày nay trang trí chùa Nhạn Sơn tự, thuộc làng Nhạn Tháp, tổng An Nghĩa, phủ An Nhơn."[1] Hơn nửa thế kỷ sau, nhà nghiên cứu người Pháp J. Boisselier đã xếp các pho tượng Dvarapala chùa Nhạn Sơn vào phong cách nghệ thuật Tháp Mắm (thế kỷ XII). Ngoài ra, ông còn có nhận xét: "Chính với những Dvarapala này, mà dường như kết thúc, ở nước Chămpa, một loạt tượng thú vị, trong đó, truyền thống đầu, được minh hoạ ở Hoà Lai trong các hình phù điêu, được trang bị những đặc điểm cốt yếu ngay từ phong cách Đồng Dương..."[2]. Sở dĩ J. Boisselier xếp các pho tượng của Nhạn Sơn vào phong cách nghệ th[uật] Tháp Mắn vì các tượng Hộ Pháp của chùa Nhạn Sơn có nh[iều]

1 H. Parmentier, IC. I, Paris, 1909, Nhan Thap.

2 J. Boisselier, La Statuaire du Champa, EFEO, Paris,1963, tr.271.



nét phong cách rất gần với các tượng Hộ Pháp được tìm thấy ở Tháp Mắm (phế tích gò Tháp Mắm nằm cách khu chùa Thập Tháp không xa về phía bắc). Như các tượng của Tháp Mắm, hai Hộ Pháp của Nhạn Sơn, mỗi tượng đều đứng trên một bệ tượng tròn được trang trí bằng hai hàng cánh sen đối xứng nhau qua một băng các núm vú chạy ở giữa (hiện còn nhìn thấy rõ ở pho tượng tô đỏ bên phải). Các Hộ Pháp Nhạn Sơn và Tháp Mắm đứng chân trần trên đất (các Hộ Pháp có niên đại cuối thế kỷ IX của khu Đồng Dương đứng trên mình các con vật), hai bàn chân dạng ra và có một trụ chống lớn ở phía sau (ở các tượng Nhạn Sơn, trụ chống được thể hiện như sự kéo dài phóng đại của dải dây thắt lưng phía sau). Đây là kiểu cổ điển đối với các tượng Hộ Pháp Chămpa từ phong cách Đồng Dương. Hai bức tượng được tạc trong những động tác rất cân xứng với hai chân hơi chùng xuống và hai đầu gối dạng ra. Toàn bộ thân hình của tượng ngả về phía trước, cổ căng ra và đầu quay về phía trong chùa. Hai Hộ Pháp đều cầm một vũ khí giơ lên ngang vai (tiếc là cả hai đã mất và đã được người Việt làm hai thanh kiếm gỗ thay vào). Qua dấu tích chuôi còn lại rất giống của các tượng Tháp Mắm, có thể đoán, pho tượng tô đỏ bên phải cầm đoản kiếm, còn pho trượng tô đen bên trái cầm chuỳ. Như các tượng Tháp Mắm, hai Hộ Pháp Nhạn Sơn, mỗi tượng đều đưa bàn tay kia lên trước ngực. Và, cũng như các tượng Tháp Mắm, có thể nhận thấy chỉ một pho tượng của Nhạn Sơn (pho tượng tô đỏ) là cầm một vật gì đó đã mất (có thể là chiếc khiên tròn như của tượng Tháp Mắm), còn tượng kia thì không cầm gì trong bàn tay. Nếu so với các tượng trước đó, đặc biệt là với các tượng của Đồng Dương, thì các Hộ Pháp

của Nhạn Sơn và Tháp Mắm đều kém hung dữ hơn và béo lùn hơn, mặc dù thân hình cao hơn nhiều. Như của các tượng Hộ Pháp cổ điển Đồng Dương, các tượng của Nhạn Sơn và Tháp Mắm vẫn biểu lộ sự dữ tợn của mình qua đôi mắt giô ra ngoài tròng, hai lỗ mũi phình ra và những đường gân cổ nổi lên. Thế nhưng, những chi tiết mang tính trang trí và phóng đại, như các đường viền của lông mày, lông mi, râu, ria mép, những nếp nhăn ở gốc mũi…đã làm mất đi sự dữ tợn tự nhiên như vốn có ở các tượng Hộ Pháp Đồng Dương và, vì thế, cũng đã khiến các tượng Hộ Pháp ở Nhạn Sơn có dáng vẻ bình tĩnh hơn. Trên các tượng của Nhạn Sơn và Tháp Mắm, tính trang trí và phóng đại còn được thể hiện ở chỗ đôi tai bị che lấp bởi một hình xoáy trôn ốc lớn, các đầu vú và đầu gối được tô điểm bằng hình hoa tròn nhiều cánh.

Như truyền thống của các tượng Hộ Pháp của Chămpa, bắt đầu từ những hình chạm khắc trên tường gạch, trong các ô cửa giả của ngôi tháp chính Hoà Lai đầu thế kỷ IX (hiện nay ngôi tháp đã bị đổ và chỉ còn phế tích nền móng), qua các pho tượng đá sinh động và tuyệt đẹp của quần thể kiến trúc Phật giáo Đồng Dương cuối thế kỷ IX, rồi đến các pho tượng thế kỷ X và XI ở Khương Mỹ, Mỹ Sơn…, các Hộ Pháp chùa Nhạn Sơn chỉ mặc trên người một chiếc quần đùi bó sát được thắt bởi một dây thắt lưng lớn có một đầu vắt ngang đùi ở phía trước và đầu kia chảy xuống phía sau làm thành trụ đỡ cho pho tượng và đeo trên thân mình một chiếc dây có hình rắn Naga. Ngoài ra, như truyền thống, các tượng chùa Nhạn Sơn còn đeo trên cổ, trên cổ tay và bắp tay cũng như trên cổ chân những vòng trang trí khá lớn. Thế nhưng, nếu như ở các tượng



Đồng Dương, các vòng đeo ở tay và chân khá lớn và có hình con rắn, thì ở các tượng Nhạn Sơn, các vòng trang trí đã thu vào khá nhỏ thành các vòng nạm ngọc có hai dải cánh sen hai bên (kiểu vòng đeo điển hình của phong cách Tháp Mắm) và hình con rắn chỉ xuất hiện rất nhỏ ở vòng đeo chân (các vòng tay được trang điểm bằng các cánh hoa lớn cách điệu). Ngoài kiểu trang trí bệ, ngoài các kiểu đồ trang sức… cách thể hiện các cánh sen mập mạp ở các băng trang trí trên quần cũng như cách thể hiện tóc thành các dải xoắn… là rất đặc trưng cho giai đoạn nghệ thuật điêu khắc Tháp Mắm (thế kỷ XII).

Hai tượng Hộ Pháp chùa Nhạn Sơn cũng như các tượng của Tháp Mắm không đội một chiếc mũ cao được trang trí thành các tầng như các tượng Hoà Lai, Đồng Dương, Khương Mỹ và Mỹ Sơn mà tóc được búi lên thành một búi tròn lớn phía sau. Mỗi vị Hộ Pháp ở Nhạn Sơn chỉ đội trên trán một vương miện được tạo bởi một dãy những hình cánh sen. Vương miện của các Hộ Pháp Tháp Mắm, so với của các tượng chùa Nhạn Sơn, phức tạp hơn và còn gần với vương miện của các Hộ Pháp Đồng Dương: bên cạnh các cánh sen nhỏ và dải ngọc, vẫn còn mang ba cánh hoa nhọn to. Điều này chứng tỏ, tuy cùng một phong cách, các tượng Tháp Mắm có niên đại sớm hơn các tượng của Nhạn Sơn. Như vậy, các tượng chùa Nhạn Sơn là những pho tượng Hộ Pháp không chỉ lớn nhất mà còn là những tác phẩm cuối cùng của thể loại tượng Hộ Pháp của Chămpa (có thể niên đại là nửa cuối thế kỷ XII).

Từ sau những năm 1980, đặc biệt là từ thập niên 90 của thế kỷ trước, tại khu vực bên trong thành Chà Bàn, đã có một

vài phát hiện khảo cổ học thật lý thú: phát hiện ra những con thú bằng đá ở gần khu tháp Cánh Tiên và phát hiện ra những dấu tích kiến trúc thời Tây Sơn trong khuôn viên lăng Võ Tánh. Năm 1992, tại thôn Bả Canh gần tháp Cánh Tiên, trong khi làm thuỷ lợi, nhân dân địa phương đã phát hiện ra ba pho tượng đá to: hai tượng sư tử (mỗi con cao 1,05m), một tượng con vật đầu voi mình sư tử (Gajasimha) cao 1,70m. Điều lý thú là, cả hai con sư tử đều được tạc rất giống nhau: đứng ngẩng cao đầu, hơi đẩy mông về phía sau để ưỡn ngực thẳng về phía trước; bộ lông bờm phía sau đầu, trên vai và ngực được thể hiện như một tấm choàng phẳng lỳ; trên cổ đeo một vòng lục lạc khá lớn gồm hai chuỗi lục lạc (chuỗi bên trong là những quả lục lạc tròn hình cánh sen và chuỗi bên ngoài là những quả lục lạc hình gần giống quả chuông); miệng há to để lộ rõ những chiếc răng dữ tợn của hàm trên; mép trên và hai lỗ mũi được nhấn bằng hai đường gờ nổi song song viền quanh; cặp mắt tròn mở to không tròng; đôi tai vểnh được tạc cách điệu gần giống chiếc lá tròn nhọn đầu với hai đường mép ngoài uốn cong xoắn vào giữa lỗ tai; trán và các cổ chân đeo vòng trang trí tạo bởi những viên ngọc hình tròn... Theo nghiên cứu của chúng tôi, ở hai tượng sư tử đá này, hầu như chưa xuất hiện những đặc điểm nghệ thuật tạc tượng sư tử của phong cách Tháp Mắm: các chi tiết và các hoạ tiết trang trí trên mình sư tử nhiều và được cách điệu cao khiến con vật không còn giống thật mà biến thành một hình tượng mang tính trang trí. Có thể thấy ở các con sư tử ở thành Chà Bàn nhiều đặc trưng nghệ thuật của các phong cách Trà Kiệu (thế kỷ X) và Chánh Lộ (thế kỷ XI): tính tự nhiên và hiện thực của con vật; các chi tiết thể hiện mồm, mũi, tai,



mắt, bờm, bộ lục lạc và các vòng ngọc đeo trên trán và ở các cổ chân. Con Gajasimha cũng được thể hiện gần giống như hai con sư tử (trừ khuôn mặt có vòi và ngà như của con voi). Thế nhưng, phía trên các bắp đùi ở cả bốn chân của con vật đã được trang trí bằng những chiếc lá dài nhọn đầu tung bay như những ngọn lửa- kiểu trang trí sẽ trở thành phổ biến và được cách điệu cao trên mình các con sư tử của phong cách Tháp Mắm. Do vậy, theo sự phân tích của chúng tôi, những con thú bằng đá phát hiện năm 1992 trong thành Chà Bàn (năm 1999 được đưa về trưng bày tại Bảo tàng tổng hợp tỉnh Bình Định) là những tác phẩm điêu khắc thuộc thời kỳ khởi đầu của phong cách Tháp Mắm và vì thế, chúng có thể có niên đại cuối thế kỷ XI, đầu thế kỷ XII.

Như vậy là, những di tích và di vật hiện còn và được biết cho thấy thành Chà Bàn có thể đã được xây dựng vào cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII. Như đã nêu ra trong bài viết "Thành Cha- thành Đồ Bàn ban đầu"(chú thích số 1), chúng tôi cho rằng, thành Chà Bàn có thể đã được vua Harivarman IV (trị vì: 1074- 1081) xây dựng. Các tài liệu bia ký cổ Chămpa cho biết, Harivarman IV vốn là một hoàng thân, tên là Thăng, có nguồn gốc thuộc cả tộc Dừa phía Bắc theo dòng cha và cả tộc Cau phía Nam theo dòng mẹ. Sau khi lên ngôi, vị vua mới đã "đánh tan quân Cămbôt ở Sômesvara… Và ngài đã phục hồi lại các công trình và đô thị Chămpa… Và, đô thị Chămpa và tất cả những công trình trở nên giàu có, và, như lẽ thường, được tô điểm cho mới…" (lời từ bia ký khắc năm 1081 của Harivarman IV tại kiến trúc D3 Mỹ Sơn). Dưới thời trị vì của Harivarman IV, "nước Chămpa trở nên phồn thịnh như xưa" (lời bia ký) sau

cả một thời kỳ chiến tranh, loạn lạc và bất ổn từ vương triều Vijaya đầu tiên (989- 1044) cho đến khi hoàng thân Thâng lên ngôi vua năm 1074. Và, theo suy nghĩ của chúng tôi, thành Chà Bàn có thể đã được xây dựng chủ yếu vào thời trị vì của vị vua lừng danh Harivarman IV này.

C. Một toà "đô thành thiêng" điển hình trong khu vực Đông Nam Á

Như đã mô tả ở trên, có thể thấy, dù đã bị hoang phế và dù đã được tu sửa ít nhiều về sau này, nhưng, nếu so với những toà thành cổ Chămpa hiện còn được biết, thì thành Chà Bàn còn nguyên vẹn nhất và còn lưu lại nhiều hiện vật và dấu tích kiến trúc nhất. Do vậy, qua thành Chà Bàn, có thể ít nhiều hiểu được mô hình và chức năng của một trong những kinh đô cổ của vương quốc Chămpa xưa. Ngay từ giữa những năm 1990, trong các công trình đã công bố (chú thích số 1), chúng tôi bước đầu nhận thấy thành Chà Bàn với ngôi tháp Cánh Tiên ở trung tâm có gì đó gần giống với mô hình đô thành Ăngco Thom của Cămpuchia. Giờ đây, sau nhiều lần đến nghiên cứu, chúng tôi càng tin rằng, Chà Bàn cũng như Ăngco Thom là những đô thành được làm theo mô hình các đô thành cổ của Ấn Độ. Mà, các đô thành cổ làm theo mô hình của Ấn Độ ở Đông Nam Á, mà tiêu biểu là Ăngco Thom, như nhận xét của nhà nghiên cứu G. Coedes, "khác các đô thị của phương Tây của chúng ta, nghĩa là nó không phải chỉ là một số nhà ở, chợ búa và toà thị chính. Mà nó là sự mô phỏng thu nhỏ cái thế giới hoang đường theo vũ trụ luận của Hindu



giáo, nghĩa là một mô hình nhỏ bé hay một Tiểu vũ trụ của Đại vũ trụ."[1]

Tuy đã "bị bỏ" và đã trở thành di tích lịch sử từ lâu, nhưng Ăngco Thom- đô thành của các thần linh- vẫn luôn được coi là một trong những "đô thành thiêng" chuẩn mực nhất thời cổ của khu vực Đông Nam Á. Các tài liệu lịch sử cho biết, Ăngco Thom được xây dựng trong suốt 40 năm mới xong (1181-1221). Các dấu tích còn lại cho thấy, Ăngco Thom là một đô thành lớn (mỗi cạnh dài hơn 3.000m), có tường thành cao (cao 8m) và hào nước rộng (rộng 100m) bao quanh và bốn đường trục vuông góc mở ra bốn phía. Hai bên đường, có các dãy tượng lớn thể hiện các thần và các quỷ đang ôm mình rắn Naga để khuấy biển sữa lấy thuốc trường sinh. Trung tâm của Ăngco Thom là ngôi đền tháp Bayon đồ sộ. Rất lý thú là đô thành Ăngco Thom đã được một người Trung Quốc đương thời tên là Chu Đạt Quan mô tả khá chi tiết trong cuốn sách nổi tiếng *Chân Lạp phong thổ ký* của mình: "Chu vi châu thành đến chừng 20 dặm, có năm cửa, cửa đều có hai lớp. Chỉ ở hướng đông là có hai cửa, còn các hướng khác đều có một cửa. Ngoài thành có hào lớn. Trên hào đều có đường thông với cầu lớn. Hai bên cầu đều có 54 ông thần đá, hình dạng giống như tướng quân đá, rất lớn và hung dữ. Năm cửa đều giống nhau. Lan can cầu đều làm bằng đá, chạm thành hình rắn, rắn đều có chín đầu. 54 vị thần đều lấy tay nắm lấy rắn, có cái thế như không để chúng trốn thoát (cảnh các thần và quỷ khuấy biển sữa của thần thoại Hindu

---

1 G. Coedes, Angkor, An Introduction, (trans. Gardiner, Emily Floyd), London,1963, tr.40.

giáo- NVD). Trên cửa thành có ông Phật bằng đá lớn có năm đầu (các hình đỉnh tháp bốn mặt), mặt hướng về phương Tây, mặt ở giữa trang sức bằng vàng. Hai bên cửa chạm đá thành hình voi. Thành đều chất đá xây nen, cao đến khoảng 2 trượng. Đá rất chu mật, kiên cố, cỏ rậm không thể mọc được, không có nữ tường (tường nhỏ đắp trên mặt thành). Trên thành thỉnh thoảng trồng cây quang lang (cây búng báng, thuộc họ cau). Cách quãng đều có những nhà trống. Phía bên trong như vách dốc, dày đến hơn mười trượng, trên dốc đều có cửa lớn, ban đêm đóng, buổi sáng mở. Cũng có người coi cửa, chỉ có chó là không được vào cửa. Thành rất vuông vắn. Bốn phía đều có một toà tháp đá. Tại trung tâm, có một toà tháp bằng vàng, bên cạnh có hơn 20 toà tháp đá, hơn trăm gian nhà đá (đền Bayon-NVD). Phía đông có một cái cầu vàng, hai con sư tử vàng bày hai bên tả, hữu của cầu. Tám tượng Phật vàng đặt dưới nhà đá. Về phía bắc tháp vàng chừng một dặm, có một toà tháp bằng đồng, cao hơn so với tháp vàng, trông thật đồ sộ, phía dưới cũng có mấy mươi gian nhà đá(quần thể đền Baphuôn). Lại về phía bắc chừng một dặm, là nhà của quốc chúa. Tẩm thất của quốc chúa lại có một toà tháp vàng... Quốc cung ở phía bắc tháp vàng và cầu vàng, gần cửa Bắc, chu vi đến năm, sáu dặm, ngói lợp nhà chính thất làm bằng chì, ngoài ra đều là ngói đất, màu vàng. Rường cột rất lớn, đều chạm khắc hay vẽ hình Phật. Nhà rất tráng lệ. Hiên dài, nhiều lối đi, đột ngột so le, có ít nhiều công trình lớn."[1]

---

1 Chu Đạt Quan, *Chân Lạp phong thổ ký*, (bản dịch tiếng Việt của Hà Văn Tấn), Nxb. Thế giới. Hà Nội, 2006, tr.25-28.



Qua những dấu tích còn lại như đã được mô tả, như Ăngco Thom cùng thời của nước Chân Lạp láng giềng, đô thành Chà Bàn cũng được làm theo mô hình một đô thành linh thiêng của các Thần với Thần sơn Mêru là ngôi tháp Cánh Tiên ngự trên quả đồi cao ở chính giữa thành, với khu dinh thự của vua chúa nằm về phía tây. Cũng như ở Ăngco Thom, bốn bức tường thành và những dòng sông và hào nước bao quanh thành Chà Bàn chính là hình ảnh của những dãy núi và đại dương linh thiêng của đại vũ trụ. Cũng qua những di tích, dấu tích và hiện vật còn lại, có thể thấy đô thành Chà Bàn là một đô thị thiêng mang ý nghĩa như là một trung tâm tôn giáo, chính trị và văn hoá hơn là một thành thị. Không phải ngẫu nhiên mà trong khu vực thành Chà Bàn, những di tích, dấu tích và hiện vật còn lại chủ yếu là của các công trình tôn giáo và của khu cung điện. Trong thành Chà Bàn, không có những dấu tích của các khu thương mại, buôn bán – một trong những nét đặc trưng quan trọng của kết cấu đô thị khá phổ biến trên thế giới. Với những gì còn lại và được biết, thành Chà Bàn của vương quốc cổ Chămpa có thể được đưa vào danh sách những "đô thành thiêng" tiêu biểu- những đô thành chỉ chủ yếu đóng vai trò như một trung tâm tôn giáo, chính trị và văn hoá của quốc gia- ở khu vực Đông Nam Á thời cổ.

Như đã mô tả và phân tích, với tất cả những đặc thù của mình, thành Chà Bàn ở Bình Định là một trong những di tích đô thành điển hình được xây dựng theo mô hình thần thoại Hindu giáo hiếm hoi còn lại khá nguyên vẹn không chỉ ở Việt Nam mà còn ở cả khu vực Đông Nam Á. Bởi vậy, toà thành đặc biệt này chắc chắn sẽ cung cấp nhiều cứ liệu quý cho các nhà

nghiên cứu về lịch sử đô thị của Chămpa nói riêng và của cả khu vực Đông Nam Á nói chung. Thành Chà Bàn quả là một trong những di tích đô thị cổ có nhiều ý nghĩa lịch sử và văn hoá của Chămpa xứng đáng được gìn giữ và bảo vệ.

Thế nhưng, như các đô thành cổ của Chămpa trước đó, bên cạnh yếu tố mô hình một "đô thị thiêng" của Ấn Độ, thành Chà Bàn còn được xây dựng theo những chuẩn mực của luật phong thủy của phương đông một cách rất bài bản. Như các tài liệu mà chúng tôi đã dẫn ở trên, một trong những chi tiết phong thủy đẹp nhất và chuẩn nhất của thành Chà Bàn là có "núi vây sông bọc": "Nhìn về địa thế tự nhiên, toà thành Hoàng đế còn được phòng vệ bằng cả một hệ thống sông ngòi, núi đồi, gò tự nhiên và nhân tạo bao bọc xung quanh. Sông Đập Đá tách ra ở Thiết Trụ (xã Nhơn Mỹ) rồi hợp lại ở Lý Tây (xã Nhơn Thành) đã bao bọc thành Hoàng Đế như những con hào tự nhiên, đồng thời là những con đường thuỷ thuận lợi. Phía tây- bắc thành còn dấu vết một bến thuyền xưa ở khu vực Bến Gỗ. Từ bến này, thuyền bè có thể theo đường sông Quai Vạc trở lại sông Kôn rồi ngược lên Thượng Đạo hoặc xuôi theo sông Đập Đá, sông Đại An về phía đông ra cửa Thị Nại. Ngoài hệ thống sông ngòi, phía nam thành có gò Vân Sơn, gò Tập, xa hơn gò Tập một chút có núi Long Cốt…"[1] . Mà, theo luật phong thủy, "núi vây sông bọc tất có khí", hơn thế nữa, các dòng sông bọc quanh thành Chà Bàn lại chảy uốn cong cho nước tụ lại (tính tụ khí) để

1. Dẫn theo: Bình Định: danh thắng và di tích (Vũ Minh Giang chủ biên), Bình Định, 2000, tr.128, 130



tạo thành một "kim thành hoàn bao". Mà, theo lý luận phong thủy học, thì "sông nhiều uốn khúc, phúc thọ an nhàn, Quanh co chảy đến, vinh hoa ngập tràn.", hay "khí là mẹ của nước, nước là con của khí, khí đi đâu nước theo đó, nước dừng thì khí tụ." (nghĩa là, nước chảy đến chỗ rẽ, chỗ nước gần như lặng, thì khí được tích lại. Dòng chảy gấp khúc tốt hơn dòng chảy thẳng).

Điểm thành công thứ hai cũng rất quan trọng của thành Chà Bàn chính là việc tòa thành này được xây dựng theo thuyết "tứ thần sa" (Chu Tước, Huyền Vũ, Thanh Long, Bạch Hổ) của luật phong thủy. Để thấy rõ được điều này, chúng ta hãy cùng quan sát thành Chà Bàn trên bản đồ tự nhiên để có thể cảm nhận được những điều ghi chép của người xưa về vị thế đắc địa của tòa thành này: thành tựa vào thế núi Long Cốt làm kiên cố; phía đông thành chừng 7 dặm có ngọn núi đứng chơ vơ mà đầu nhọn để làm bình phong cho thành, đó là núi "Tiên Tỉnh" (nay là núi Mò O) và còn gọi là núi con Quạ hay Diều Hâu; nhìn sang hướng bắc có ba tầng núi hình như vẩy con Kỳ Lân, đó là núi Bố Chính và núi Thạch Bàn thuộc huyện Phù Cát và Phù Mỹ; nhìn về hướng nam, những dãy núi đất lởm chởm chạy dài đến hơn trăm dặm... (Nguyễn Văn Hiển: *Đồ Bàn thành ký*.). Cũng người xưa đã khái quát về luật phong thủy của thành Chà Bàn như sau: "Thành Chà Bàn được xây dựng vào trung tâm của nước, tựa vào thế vững của núi Long Cốt, non xanh bày hàng trước mặt, nước biếc uốn réo xung quanh... bên hữu lấy núi Phong làm lũy, bên tả lấy bể làm hào; núi Cù Mông như rồng cuộn khúc ở phía trước;

bến Thạch Tân như cọp hùng cứ ở mặt sau, quả là nơi hiểm trở thiên nhiên vậy."[1]

Như đã mô tả và phân tích, với tất cả những đặc thù của mình, thành Chà Bàn ở Bình Định là một trong những di tích đô thành điển hình được xây dựng không chỉ theo mô hình thần thoại Hindu giáo mà còn tuân theo một cách nghiêm ngặt và thành công các luật phong thủy của Trung Hoa hiếm hoi còn lại khá nguyên vẹn không chỉ ở Việt Nam mà còn ở cả khu vực Đông Nam Á. Bởi vậy, toà thành đặc biệt này chắc chắn sẽ cung cấp nhiều cứ liệu quý cho các nhà nghiên cứu về lịch sử đô thị của Chămpa nói riêng và của cả khu vực Đông Nam Á nói chung. Thành Chà Bàn quả là một trong những di tích đô thị cổ có nhiều ý nghĩa lịch sử và văn hoá của Chămpa xứng đáng được gìn giữ và bảo vệ.

1. Dẫn theo: Bình Định: danh thắng và di tích (Vũ Minh Giang chủ biên), Bình Định, 2000, tr.128, 130

PHẦN THỨ HAI

Những toà trị sở

CHƯƠNG VII

Khu Túc - trị sở đầu tiên của Lâm Ấp

A. Từ trong các sử liệu Trung Quốc

Không giống với các quốc gia cổ đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời vào những thế kỷ đầu CN từ những trung tâm thương mại đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, nước Lâm Ấp hình thành ở một vùng đất mà người Trung Quốc đã chiếm làm quận huyện. Chính sử sách Trung Quốc đã ghi về sự ra đời của nhà nước này, sách *Thủy Kinh chú* cho biết: "dựng nước bắt đầu từ cuối đời nhà Hán. Trong cuộc loạn đời Sơ-bình (190-193). Viên công tào huyện Tượng Lâm họ Khu, có con tên là Liên, đánh huyện, giết quan lệnh, tự xưng làm vua. Gặp lúc loạn li, nước Lâm Ấp bèn lập."(Q.36. 20 a). Về ý nghĩa của cái tên Lâm Ấp, sách *Thủy Kinh chú* nói rằng: "...Lâm Ấp tức là huyện Tượng Lâm... sau bỏ chữ Tượng, chỉ gọi là Lâm Ấp". Mà, cũng các sử sách Trung Quốc cho biết, huyện Tượng Lâm không chỉ có đông dân cư, mà còn có cả thành luỹ, công sở, chùa chiền, ví dụ, Hậu Hán thư cho biết, năm thứ 12 hiệu Vĩnh Nguyên (năm 100)..., hơn 2.000 người Man Di huyện Tượng Lâm, quận Nhật Nam cướp bóc trăm họ, đốt phá chùa, công quán. Mấy chục

năm sau "năm thứ 2 hiệu Vĩnh Hòa (137), người Man Di ngoài cõi là bọn Khu Liên ở Tượng Lâm, quận Nhật Nam, mấy nghìn người đánh huyện Tượng Lâm, đốt thành và chùa, giết trưởng lại. Thứ sử Giao Chỉ là Phàn Diễn phát binh 2 quận Giao Chỉ và Cửu Chân hơn vạn người đến cứu... Đánh không được, lại bị vây... Năm đầu Kiến Phong (144) hơn nghìn người Man Di quận Nhật Nam lại đánh đốt huyện ấp." Người dân Tượng Lâm còn nổi dậy nhiều lần nữa, nhưng đều bị bị đàn áp. Chỉ đến những năm từ 190 đến 193. Lâm Ấp mới chính thức được hình thành. Cùng với sự ra đời của nước Lâm Ấp, các trung tâm cư trú tập trung có thành luỹ bảo vệ của vương quốc này cũng bắt đầu xuất hiện. Và, trong số các trung tâm cư trú lớn ban đầu này của Lâm Ấp, nổi bật lên hơn cả và cũng được sử sách nói tới nhiều nhất, là thành Khu Túc.

Mặc dù Lâm Ấp được thành lập từ năm 192, thế nhưng già nửa thế kỷ sau, vào năm 248, một số địa danh của nhà nước này mới được sử liệu Trung Quốc (*Thủy kinh chú*) nhắc tới, nhân có cuộc tấn công của quân Lâm Ấp vào các quận Giao Chỉ và Cửu Chân. Trong những lần tấn công này, người Lâm Ấp đã phá trụi hai thành và đánh bại người Trung Quốc trên biển tại vụng Cổ Chiến. Bằng những chiến thắng đó, người Lâm Ấp chiếm được thành Khu Túc. Vào lúc đó, Ngô chủ Tôn Quyền sai Lục Dận làm thứ sử Giao Châu. Lục Dận dùng mọi cách chiêu dụ, người Lâm Ấp mới thôi quấy nhiễu, nhưng vẫn giữ Khu Túc và đẩy biên giới phía bắc lên đến huyện Thọ Lãnh. Như vậy là, Khu Túc vốn là toà thành của người Trung Quốc, nhưng từ sau năm 248 đã bị người Lâm Ấp chiếm và sử dụng.



Thế nhưng, đến đời nhà Tấn, vào năm 282, Đào Hoàng, thứ sử Giao Châu đã đánh lui người Lâm Ấp về phía nam Hải Vân và lập lại được quận Nhật Nam.

Qua những ghi chép của sử liệu Trung Quốc, có thể thấy, trong thời kỳ đầu tồn tại của mình (thời kỳ trị vị của vương triều Khu Liên, bắt đầu từ năm 192 và kết thúc năm 336), chưa thấy xuất hiện ở Lâm Ấp một trung tâm hành chính dưới dạng một toà thành nào. Không phải ngẫu nhiên mà các sử liệu Trung Quốc mô tả cuộc sống của người Lâm Ấp thời này không khác gì của những tộc người man di khác. Các tài liệu cổ của Trung Quốc mô tả khá chi tiết về đời sống và tập tục của những người dân bản địa ở Tượng Lâm. Ví dụ, sách *Lâm-ấp ký* (dẫn ở *Thủy kinh chú*) viết về cư dân ở miền sông Gianh, nơi có thành Khu Túc: "người ta đều là ở tổ và ngủ trên cây. Thành ngoài tiếp với núi, gai góc, lau cỏ, rừng rậm mây trùm, khói che mù mịt, không phải là chỗ người ta ở yên được." Còn quan thái thú Nhật Nam đời Hán Minh đế (8-75) nói rằng "quan dân ăn ở tùy tình mà xoay, đông tây nam bắc, quay lại trở đi không định, tính người hung hãn, chiến đấu gan dạ, quen ở núi ở nước, không quen đất bằng". (*Cổ kim thiện ngôn*). Còn về cư dân ở phía nam Nhật Nam, thì *Lâm-ấp ký* mô tả: "họ ở ngoài đồng nội, rừng rú, không có nhà cửa, chỉ nghỉ ngơi và ngủ trên cây, ăn cá sống, làm nghề lấy hương để đổi chác với người ngoài." Và, cũng theo các sử liệu cổ Trung Quốc, chỉ bắt đầu từ triều vua Phạm Văn, người Lâm Ấp mới bắt đầu học được cách xây thành quách và cung điện của người Trung Quốc.

Các sử liệu Trung Quốc như *Thủy kinh chú, Tấn thư, Lương thư*..., cho biết, trong thời gian trị vì, Phạm Dật, vị vua cuối cùng của vương triều Khu Liên, có một cố vấn người Trung Quốc tên là Văn. Văn vốn người Dương Châu, khi nhỏ bị bắt rồi làm tớ cho một thủ lĩnh Man Di của huyện Tây Quyển, quận Nhật Nam là Phạm Trĩ. Đến năm 15, 16 tuổi, Văn mắc tội, bị đánh đòn. Văn sợ, bỏ trốn, đến ở cho một thương nhân người Lâm Ấp. Văn theo thuyền buôn của người Lâm Ấp sang Trung Quốc (năm 315) và được đi đến nhiều nơi ở đó. Sau đó, Văn về Lâm Ấp phục vụ Phạm Dật. Văn giúp cho vua xây dựng cung điện theo kiểu Trung Quốc có những buồng, có cột; bày cho vua cách đào hào đắp lũy bao bọc lấy thành thị, cách chế tạo các chiến xa và khí giới; dạy cho thợ làm những nhạc khí... Vì thế Văn được Phạm Dật rất tin yêu và cử làm đại tướng. Năm 336, Phạm Dật chết, Văn tự xưng làm vua là Phạm Văn. Trong đoạn nói về việc Phạm Văn cướp ngôi, sử liệu Trung Quốc cho biết những chi tiết lý thú về cung điện của vua Phạm Dật: "Văn ở ngay trong cung điện của vị vua trước và tiếp nhận tất cả đám cung phi. Cung phi nào không cho Văn ăn nằm thì Văn cho lên gác để cho chết đói.". Đoạn trích dẫn trên cho biết, vào thời gian này (thời trị vì của Phạm Dật), người Lâm Ấp đã học được những kỹ thuật xây dựng cung điện... của người Trung Quốc. Thế nhưng, phải một thời gian sau nữa, đến thế kỷ V, người Lâm Ấp mới bắt đầu xây dựng thành luỹ. Sự kiện này đã được ghi chép kỹ trong *Hậu Hán thư*. Bộ sách sử này của Trung Quốc cho biết, năm 410, khi Đỗ Viện mất, Lâm Ấp thừa cơ đánh vào cướp phá Giao Châu. Lúc này, người Lâm Ấp đã đánh chiếm đến miền



huyện Thọ Linh, và xây ở đó một thành lớn là thành Khu Túc. Sách *Thủy Kinh chú* chép: "Khu Túc có nhiều thành lũy bặt đầu từ vua Lâm Ấp là Hồ Đạt."

Chắc hẳn, thành lớn Khu Túc mà người Lâm Ấp xây vào thế kỷ V là toà thành được xây dựng trên và theo mô hình của thành Khu Túc thế kỷ III của người Trung Quốc mà Lâm Ấp đã chiếm được vào năm 248. Chính vì vậy, có thể dễ dàng nhận thấy, qua mô tả của *Lâm Ấp ký*, một mô hình toà thành thời Hán của thành lớn Khu Túc. Ngay thuật ngữ "thành" mà các sử liệu Trung Quốc dùng để chỉ công trình kiến trúc Khu Túc đã phần nào cho thấy cái mô hình Hán đó. Không giống như các đô thị cổ của Ấn Độ và của các quốc gia cổ ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, thành Khu Túc không phải là một đô thị buôn bán hay đô thị thiêng, mà là một trung tâm quyền lực của chính quyền và là một kiến trúc quân sự.

Do nằm ở một vị trí đặc biệt: ở khu vực biên giới phía bắc của đất nước; và do có một chức năng cũng đặc biệt: toà thành luỹ tiền tiêu phía bắc của vương quốc, nên, trong suốt nhiều thế kỷ, toà thành Khu Túc đã nhiều lần hứng chịu những cuộc tấn công và tàn phá của những đạo quân từ phía bắc xuống. Có lẽ vì vậy mà, Khu Túc là một trong rất ít những địa danh của nước Lâm Ấp xưa được ghi chép và nhắc tới sớm nhất và nhiều nhất trong các bộ sử sách của người Trung Quốc.

Về địa thế, vị trí địa lý cũng như thời điểm hình thành tòa thành Khu Túc, sách *Thủy kinh chú*, bộ sách của tác giả Lý Đạo Nguyên (469-527) thời Bắc Ngụy, từng được coi là "cổ kim kỳ thư" là "giỏi miêu tả cảnh quan sông núi", chép: "Thành

ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi, về phía Nam và phía Bắc thành nhìn ra sông; về phía Đông và phía Tây, khe núi chảy về dưới thành. Về phía Tây thành bẻ một góc. Chu vi thành là 6 lý 170 bộ. Chiều Đông Tây là 650 bộ. Thành xây gạch cao 2 trượng, trên thành lại có tường gạch cao 1 trượng, có mở nhiều lỗ vuông. Trên tường gạch có dựng ván, trên ván lại dựng năm từng gác, trên gác lại có nóc, trên nóc lại dựng lầu, lầu cao là 7, 8 trượng, lầu thấp là 5, 6 trượng. Thành mở mười ba cửa. Phàm các điện đều xoay mặt về hướng Nam. Nhà ở có hơn 2.100 cái. Xung quanh thành có chợ. Địa thế hiểm trở, cho nên binh khí của Lâm Ấp chứa hết ở đó. Khu Túc nhiều thành lũy là bắt đầu từ vua Lâm Ấp Phạm Hồ Đạt. Những dân nhà Tần xưa di cư đến đấy nay đã theo phong hóa mọi rợ, phong tục của Nhật Nam xưa đã biến đổi cả. Người ta đều là ở tổ ngủ cây. Thành ngoài tiếp với núi rừng. Rừng gai rậm rạp, mây khói mịt mù, không phải chỗ người ta ở yên được. Ở Khu Túc dựng cái biểu dài 8 thước thì bóng mặt trời đo được 8 tấc. Từ bóng ấy về Nam là ở phía Nam mặt trời nên đặt tên quận là Nhật Nam". Sách Thủy kinh chú còn chép tiếp: "Phía Nam thành Khu Túc là núi cao, phía Nam núi là dặng núi dài liên tiếp như bức thành thiên nhiên. Phía Tây dặng núi, sông Lô Dung chảy nấp trong núi lấy lại quanh về hướng Tây, chầu về hướng Bắc, lại chảy quanh về phía Đông mà qua phía bắc thành Khu Túc, rồi lại chảy về phía Đông. Về bên hữu thì hợp lưu với sông Thọ Linh. Năm thứ 9 hiệu Chính Thủy nhà Nguỵ, Lâm Ấp tiến lấn đến huyện Thọ Linh, lấy huyện ấy làm cương giới". Ở một đoạn khác, sách Thủy kinh chú chép rõ hơn về sông nước quanh thành Khu Túc: "Sông Thọ Linh



từ phía Tây Nam của thành chảy về phía Đông, hợp với sông Lô Dung; phía Đông thì suối Lang chảy về, nước suối tích tụ thành hồ gọi là Lang Hồ. Ở cửa khúc sông có nền cũ của thành Tượng Quận thời Tần hãy còn. Tự phía Nam hồ trông ra ngoài thì thông với sông Thọ Linh, sông này theo Lang Hồ mà vào cửa Tứ Hội".

Địa thế của Khu Túc được xác nhận thêm qua trận chiến giữa quân nhà Tống do thứ sử Giao châu là Đàn Hòa Chi chỉ huy với quân Lâm Ấp của Phạm Dương Mại vào năm 436 (Tống Nguyên Gia thứ 13). Sách *Thủy kinh chú* chép về trận chiến này như sau: "Quân của Đàn Hòa Chi dong cờ, từ cửa Tứ Hội vào Lang Hồ, đóng quân ở Khu Túc, tiến bức vây thành, lấy thang bay và cầu treo để leo lên lũy, đánh chiêng trống rầm trời, quân sĩ oai như cọp, hăng như sấm sét, mạnh như gió, hung như lửa, thành bị phá, quân bị hãm, chém đầu vua Khu Túc là Phạm Phù Long, người từ 15 tuổi trở lên đều bị chém, bị chôn không tha, máu đẫm gác lầu, thây đầy thành quán"[1].

Cái tên Khu Túc được nhắc tới lần cuối cùng trong sử sách Trung Quốc cùng với sự kiện tướng nhà Tùy là Lưu Phương đem quân đi đánh Lâm Ấp năm 605. Về cuộc viễn chinh Lâm Ấp của Lưu Phương, *Tùy Thư (Lưu Phương truyện)*

1 Những đoạn của sách *Thuỷ kinh chú* mà chúng tôi dẫn là dẫn theo:
a/ *Đào Duy Anh, Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955, tr. 168-170;
b/ *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập I (Trần Quốc Vượng - Hà Văn Tấn biên soạn), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1960, tr. 138-139.



đại khác ở Đông Nam Á (bằng chứng là các bức thư và bia ký viết bằng chữ Di, tức chữ Sanskrit của Ấn Độ), Lâm Ấp lại là nước duy nhất trong khu vực tiếp nhận những ảnh hưởng của Trung Quốc nhiều nhất, đặc biệt là trong những lĩnh vực xây dựng cung điện, thành quách... Và, chính những ảnh hưởng của Trung Quốc đã để lại dấu ấn rõ nét nhất ở toà thành đầu tiên của Chămpa.

Tuy được hình thành từ rất sớm và đã bị chiến tranh phá huỷ nhiều lần, nhưng, rất may là, hiện nay, trên dải đất ven biển miền Trung, vẫn còn lại những di tích mà tương truyền là thành Lồi (thành Chămpa).

B. Đến những dấu tích ở Cao Lao Hạ

Chắc là vì bị bỏ và bị lãng quên quá lâu (hơn một chục thế kỷ) nên thành Khu Túc xưa của Chămpa hầu như không còn được nhắc tới trong các thư tịch của Việt Nam. Vì vậy mà các nhà nghiên cứu hiện đại đã đưa ra những ý kiến khác nhau về vị trí của Khu Túc. Nhà sử học Đào Duy Anh trong công trình *Cổ sử Việt Nam* (phần Phụ lục: *Nước Lâm Ấp* với quận Nhật Nam, thành Khu Túc) xuất bản năm 1955, đã phân tích ba ý kiến khác nhau về vị trí của thành Khu Túc. Ý kiến thứ nhất là của Trương Phong Khê (học giả thời Nguyễn), người đầu tiên chỉ định vị trí thành Khu Túc, cho rằng thành Khu Túc tức thành Minh Linh ở xã Đơn Duệ, tỉnh Quảng Trị ngày nay. Căn cứ của Trương Phong Khê là dựa vào sự kiện Đàn Hòa Chi đi đánh Lâm Ấp năm 436, đã cắm nhật biểu đo bóng mặt trời ngày hạ chí ở Khu Túc, đo bóng dài 8 tấc, mà ngày nay đo

bóng nhật biểu ở Minh Linh bóng cũng dài 8 tấc. Ý kiến thứ hai là của Đặng Xuân Bảng đặt thành Khu Túc trên sông Nhật Lệ, phủ Quảng Ninh (nay là huyện Quảng Ninh). Ý kiến thứ ba của học giả người Pháp L. Aurousseau khẳng định Khu Túc là thành Lồi trên sông Hương ở Huế.

Nhà sử học Đào Duy Anh đã phân tích kỹ những điểm không chính xác của cả ba ý kiến trên. Theo ông, địa thế của thành Minh Linh cũng như thành Lồi ở Huế không phù hợp với địa thế của thành Khu Túc chép trong *Thủy kinh chú*, còn ý kiến của Đặng Xuân Bảng thì không có di tích chứng minh. Sau khi phân tích những ý kiến khác nhau trên, nhà sử học Đào Duy Anh, trên cơ sở nghiên cứu kỹ các tài liệu lịch sử, đã ngờ rằng di tích thành Khu Túc chính là thành Lồi ở Cao Lao Hạ, khoảng giữa sông Gianh và sông Tróc[1].

Trước Đào Duy Anh có một số nhà nghiên cứu nước ngoài, tiêu biểu là R.A.Stein, cũng cho rằng di chỉ Khu Túc phải nằm trên bờ Nam sông Gianh, gần cửa khẩu, trong miền Cao Lao Hạ, nơi có những vết tích hạ tầng kiến trúc xưa, nhưng chưa được nghiên cứu kỹ[2]. Mà cho đến tận hôm nay, di tích Cao Lao Hạ cũng vẫn chưa được điều tra nghiên cứu thực sự khoa học.

Trong công trình Thống kê khảo tả các di tích Chàm ở Trung Kỳ, trong phần "Quảng Bình", H. Parmentier chỉ viết

---

1. Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*, Sđd, tr. 168-181.
2. Stein R.A. *Le lin Y-sa localisation, sa contribution a la formation du Champa et ses liens avec China*, Pekin, 1947.



đúng một dòng về vết tích ở Cao Lao Hạ: "Ở Cao Lao Hạ, tổng Cao Lao, huyện Bố Trạch, có những tường thành An Nam hình như là xây chồng lên những bức tường Chàm; vì người địa phương gọi đó là Thành Lồi"[1]. Để có được một dòng trên đưa vào cuốn sách của mình như trên xuất bản năm 1909, H. Parmentier đã dựa vào kết quả điều tra Cao Lao Hạ của Linh mục Cadiere. Trong bài công bố in ở Tạp chí Viễn Đông Bác Cổ năm 1903, Linh mục Cadiere cho biết là ở làng Cao Lao Hạ, có một di tích của thành Chàm, tục gọi là Thiềng Kẻ Hạ hay Thành Lồi, hình vuông, mỗi bề chừng 200m, lũy đất dày chừng 5m ở chân, 2-3m ở trên mặt, cao chừng 2m. Ở ngoài lũy có một giải đất rộng chừng 3m chạy chung quanh. Về phía Bắc người ta nhận thấy một cái nền xây bằng đá khối lớn, và khắp xung quanh những mảnh gạch lớn sắc đỏ hoặc đen chôn trong đất của lũy. Xung quanh thành có hào sâu nay đã hóa thành ruộng, nhưng vẫn còn dễ nhận thấy. Hào rộng chừng 15m, cách lũy bằng một giải rộng 6m mà nhân dân địa phương gọi là đường hào[2].

Sau khi chứng minh sông Thọ Linh xưa chính là sông Gianh, cửa Tứ Hội chính là cửa sông Ròn và nhờ tính bóng nhật biểu (ở Cao Lao Hạ, tức chỗ vĩ tuyến 19 gờ rát 07 phân, cái biểu cao 8 thước cũng đo được 8 tấc vào ngày Hạ chí)... tác giả *Cổ sử Việt Nam* Đào Duy Anh "quả quyết rằng di tích

1. Parmentier H. *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909.
2. Cadiere. *Les lieux historique du Quang-binh*. BEFEO, III, 1903, tr. 169-170.

thành Khu Túc chính là di tích thành Lồi ấy"[1] (thành Lồi ở Cao Lao Hạ).

Từ sau năm 1975, sau một vài lần khảo sát thành Cao Lao Hạ, chúng tôi vẫn nghi ngờ về vị trí của thành Khu Túc xưa và di tích thành Cao Lao Hạ hôm nay. Bởi vì di tích thành Cao Lao Hạ quá nhỏ so với qui mô của thành Khu Túc qua thư tịch cổ kể lại. Theo số liệu điều tra của Bảo tàng Tổng hợp tỉnh Quảng Bình, thành Kẻ Hạ (Cao Lao Hạ) nằm cách sông Gianh 1km về phía Nam, nằm giữa cánh đồng xã Hạ Trạch, huyện Quảng Trạch, tỉnh Quảng Bình. Thành hình chữ nhật, đắp bằng đất có 3 cửa, cửa Nam, cửa Bắc không rõ lắm do nhân dân địa phương san thành để táng mộ, cửa Đông rộng 16m. Chiều rộng theo hướng Bắc Nam là 179,70m, chiều dài theo hướng Đông Tây là 249m. Diện tích thành là: 48.570m^2. Mặt trên thành rộng 5m, chân thành rộng 10,80m, độ cao trung bình của thành còn lại là 1,70m. Bao quanh thành có hào rộng xấp xỉ 30m. Nay hào đã bị lấp dần. Chân thành được kè đá tổ ong và gạch Chăm. Gạch có kích thước 18cm x 10cm x 40cm, có loại màu vàng và màu ghi[2]. Còn thành Khu Túc, nếu tính mỗi dặm là 360 bộ, mỗi bộ khoảng 80cm, thì chu vi khoảng 2km 100, chiều Đông Tây 720m, chiều Nam Bắc 570m.

1. Đào Duy Anh. Cổ sử Việt Nam, Sđd, tr. 177.
2. Tạ Đình Hà. Tìm hiểu di tích văn hoá Chămpa ở Quảng Bình, trong "Văn hoá nghệ thuật Trung Bộ". Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 1998, tr. 98-99.



Vào giữa tháng Sáu năm 2000 chúng tôi trở lại điều tra Cao Lao Hạ. Lần này, chúng tôi tập trung sự chú ý của mình vào những dấu tích bên ngoài thành. Chúng tôi được đưa tới để xem dấu tích của một lũy gạch ở phía Bắc thành Cao Lao Hạ, giáp ngay bên bờ sông Gianh. Phía Đông thành, có một khu đất trũng chạy dài mà nhân dân địa phương gọi là Hói Cầu. Các cụ già trong làng cho biết, trước kia ngòi Hói Cầu rất rộng, từ thành Cao Lao Hạ thông tới tận cửa sông Gianh. Có thể, ở thời xa xưa, dãy ruộng trũng phía Nam thành thông với Hói Cầu làm thành một nhánh sông nữa ôm lấy khu thành ở phía Nam. Còn phía Tây thành là cả một khu ruộng rộng mà nhân dân địa phương gọi là khu ruộng "Phố". Đối diện với khu "Phố", ở phía Đông thành có nhiều gò đất cao mang những cái tên thật có ý nghĩa: Gò Chùa, Gò Miếu, Gò Nghè... Chúng tôi đã thấy không ít những viên gạch và đá lớn tại những gò đất này. Từ trong thành, nhìn về phía Nam, là cả một dải núi chạy dài, trong đó có một mỏm núi cao mà nhân dân địa phương gọi là Hòn Giáp. Còn phía Tây là Trường Sơn, phía Bắc là Hoành Sơn.

Như vậy là, qua đợt khảo sát lần này (năm 2000), chúng tôi nhận thấy: 1) Thành Cao Lao Hạ lớn hơn hẳn so với những gì mà các nhà nghiên cứu đã khảo tả; 2) Dấu tích còn lại của thành Cao Lao Hạ có thể chỉ là dấu tích của thành nội của cả một khu thành lớn; 3) Vị trí của Cao Lao Hạ hiện nay còn ít nhiều phù hợp với mô tả của *Thủy kinh chú*: "Thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi...". Và, qua đợt nghiên cứu điền dã lần này, chúng tôi hình dung thành Khu Túc như sau:

khu thành hiện còn dấu tích bốn bờ tường thành bằng đất mà nhân dân địa phương gọi là Nạp Thành (bờ thành) có thể là khu thành nội - nơi đóng dinh trại của quan quân Lâm Ấp; phía Đông, bên ngoài thành nội, là khu đền miếu thờ tự; phía Tây, bên ngoài thành nội, nơi mở ra cả một khu vực đồng bằng rộng lớn, chính là nơi cư trú, chợ búa và sinh hoạt của dân chúng; riêng ở phía Bắc thành nội, vì lý do phòng thủ nên có thêm một lũy bằng gạch bên ngoài nơi giáp với sông Gianh mà chúng tôi vừa nêu trên. Cũng qua những dấu tích còn lại, chúng tôi cho rằng vòng thành ngoài của thành Khu Túc chính là hai con sông thiên nhiên.

CHƯƠNG VIII

Thành Nhà Ngo - thủ phủ châu Địa Lý?

Ngoài cái tên thành Nhà Ngo mà nhân dân trong vùng thường gọi, tòa thành cổ ở xã Liên Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình còn được gọi là thành Uẩn Áo, Ninh Viễn thành và thành Lồi. Chính cái tên thành Lồi đã hấp dẫn tôi và lôi cuốn chúng tôi đến thành Nhà Ngo, vì mục đích chính của chúng tôi là đang đi tìm những dấu tích Chămpa trong các tòa thành cổ ở miền Trung.

Vào một ngày giữa tháng Năm ta (tháng 6 Dương lịch) năm 2000, khi khắp nơi đang vào vụ gặt chiêm, đoàn chúng tôi (gồm tôi và một số anh em đồng nghiệp cùng nghiên cứu các di tích Chămpa) đã đến thành Nhà Ngo bằng đường bộ từ Đồng Hới - thủ phủ của tỉnh Quảng Bình. Để tới được thành Nhà Ngo, từ Đồng Hới xuôi xuống phía Nam theo Quốc lộ số 1A chừng 30 km tới ngã ba Cam Liên; rồi từ Cam Liên rẽ về phía Tây khoảng 4 km tới ngã ba Liên Thủy, nơi có trụ sở ủy ban nhân dân xã Liên Thủy (huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình). Thành Nhà Ngo nằm trong địa phận xã Liên Thủy (thuộc đất của hai làng Uẩn Áo và Quy Hậu). Từ ủy ban xã, đi về phía Nam hơn một cây số là tới khu vực thành. Trên

đường đi, theo chỉ dẫn của sử sách, chúng tôi cứ dùng cái tên thành Ninh Viễn mà hỏi. Thoạt đầu, những người dân được chúng tôi hỏi cứ ngớ ra, một lúc sau họ mới hiểu ra và nói: "À! thành Nhà Ngo, thành Nhà Ngo phải không? Theo mấy bà Nhà Ngo kia kìa!" Đến lượt chúng tôi lại ngớ ra không hiểu "mấy bà Nhà Ngo" là thế nào cả. Về sau chúng tôi mới hiểu, hóa ra tên Nôm của làng có tòa thành - làng Uẩn Áo - là làng Nhà Ngo. Vì thế mà dân trong vùng quen gọi thành là thành Nhà Ngo. Còn trong các tài liệu lịch sử, chỉ có tên là Ninh Viễn thành hay thành Uẩn Áo, chứ không có tên thành Nhà Ngo. Riêng chúng tôi, như người dân nơi đây, thích cái tên thành Nhà Ngo hơn.

Mặc dầu đã đến và nghiên cứu một số tòa thành cổ có tên là Thành Lồi suốt từ sông Gianh cho tới tận sông Lũy tại các tỉnh miền Trung (từ Quảng Bình tới Bình Thuận), tôi vẫn nhận thấy ở thành Nhà Ngo có những nét gì đó rất riêng. Ấn tượng đầu tiên là vị trí của thành nằm bên dòng Kiến Giang - dòng sông đẹp, thơ mộng và trù phú nhất ở Quảng Bình - vùng đất Ô Châu xưa.

Ngay từ giữa thế kỷ XVI (năm 1555), trong sách *Ô Châu cận lục*, Dương Văn An đã ngợi ca dòng sông Kiến Giang (thời đó có tên là Bình Giang): "Sông Bình Giang. Sông ở huyện Lệ Thủy, nước sông trong xanh, vị ngọt, khuấy không vẩn đục, uống không biết chán. Đây là con sông đẹp nhất trong xứ. Ven hai bên sông là nhà dân, thôn chợ, công sở huyện lỵ, quận thú, trấn thành của hai huyện Lệ Thủy và Khang Lộc rất sầm uất. Nước sông từ đầu nguồn Thổ Lý chảy về, khoảng



giữa trải ra mênh mông vạn khoảnh, đủ cho muôn thuyền đi lại, hạ lưu dần dần thu hẹp lại, chỉ đi lọt một con thuyền, rồi từ đó đổ vào phá lớn mà thông ra biển"[1]. Hơn hai thế kỷ sau, vào năm 1776, chắc hẳn sông Bình Giang vẫn trù phú và thơ mộng như xưa, nên Lê Quý Đôn, dù đã đến Thuận Hóa, vẫn viết: "Bình Giang ở huyện Lệ Thuỷ, nước vị nhạt, nhân dân thôn xóm ở hai huyện Lệ Thủy, Khang Lộc chia ở bờ Đông bờ Tây sông ấy; từ nguồn Thổ Lý đổ về, khoảng giữa rộng to, hạ lưu hẹp lại chỉ vừa một chiếc thuyền nhỏ đi; mở thành phá lớn mà ra biển"[2]. Đến những năm 20-30 của thế kỷ XIX, khi Quốc sử quán triều Nguyễn soạn *Đại Nam nhất thống chí* thì sông Bình Giang ít nhiều đã thay đổi: "Sông Bình Giang ở cách huyện lị huyện Lệ Thủy chừng 1 dặm về phía tây, tục gọi sông là Trạm tức trạm Bình Giang xưa, Nguồn từ phía Tây núi Bang Môn chảy quanh co về Đông qua 18 thác, chuyển sang phía Nam, qua vực Yên Sinh, lại ngoặt sang Bắc, rồi vào phá Thạch Bàn, lại chảy về phía Bắc qua thôn Mỹ Hương huyện Phong Lộc chia thành hai chi: một chi chảy quanh về phía Tây Bắc qua xã Cẩm La, hợp với sông Nhật Lệ mà ra biển; một chi chảy thẳng về phía bắc, qua xã Vô Xá; trước kia thế nước lưu thông, thuyền bè đi lại thuận tiện, sau phù sa bồi lấp thành đất bằng"[3].

1 Dương Văn An, *Ô Châu cận lục* (bản dịch), Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 22, 51, 73-74, 21-22

2 Lê Quý Đôn, Toàn tập, *Phủ biên tạp lục* (Tập I), Nxb KHXH, Hà Nội, 1977, tr. 96.

3 *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), Tập 2, Nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 35, 47, 35, 8-9.

Thành Nhà Ngo nằm ngay bên dòng Kiến Giang, cách vực Yên Sinh về phía đầu nguồn chừng 3 km, nghĩa là ở ngay vùng đồng bằng trù phú vào loại nhất của tỉnh Quảng Bình hiện nay (Phủ Tân Bình xưa) - đồng bằng Lệ Thủy. Khung cảnh dân cư đông đúc hiện nay của mấy làng Uẩn Áo và Quy Hậu thuộc xã Liên Thủy phần nào đã nói lên điều đó. Không phải ngẫu nhiên mà thành Nhà Ngo hay Ninh Viễn thành xưa đã là một trong những thành trì lớn của phủ Tân Bình (nay là tỉnh Quảng Bình). Về điều này, Dương Văn An đã viết trong Ô Châu cận lục: "Phủ Tân Bình. Đất vốn Ô Châu, sông tên Lệ Thủy. Núi sông Minh Linh, nhân dân Khang Lộc... Thành trì Ninh Viễn, sát kề khống chế sông dài..."[1]. Cụ thể về thành Ninh Viễn, Dương Văn An mô tả: "Thành ở địa phận xã Uẩn Áo, huyện Lệ Thủy. Sông Bình Giang chảy qua phía trước, sông Ngô Giang ôm phía sau, hai sông ấy chảy đến phía Tây Bắc thì hợp làm một. Thành ba mặt giáp sông, còn một mặt là núi. Có lẽ vương công đặt thành nơi hiểm để làm phên dậu cho thành Hóa vậy. ở cửa phía Nam thành có đá khắc để là: Ninh Viễn Thành. Vệ Trấn Bình đóng ở đây"[2]. Đến nửa cuối thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn vẫn còn chép về Ninh Viễn Thành như Dương Văn An: "Thành Ninh Viễn ở xã Uẩn áo huyện Lệ Thủy, trước mặt là sông Bình Giang, sau lưng là sông Ngô Giang, hai sông chảy về Tây Bắc, lại hợp làm một; ba mặt thành đều là sông, một mặt là núi, vệ Trấn Bình ở đấy. Cửa Nam có hòn đá khắc 3

1 Dương Văn An, *Ô Châu cận lục* (bản dịch), Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 22, 51, 73-74, 21-22.

2 Dương Văn An, *Ô Châu cận lục* (bản dịch), Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 22, 51, 73-74, 21-22.



chữ “Ninh Viễn Thành”.[1] Thế rồi, chỉ chưa đầy một thế kỷ sau, sang đầu thế kỷ XIX, Ninh Viễn Thành đã trở thành “cổ tích”. Trong phần cổ tích của sách Đại Nam nhất thống chí (tỉnh Quảng Bình), Ninh Viễn thành được chép là Thành cũ Ninh Viễn: “Thành cũ Ninh Viễn: ở huyện Lệ Thủy, thành rộng 36 mẫu, phía Tây giáp xã Quy Hậu, phía Nam giáp xã Uẩn Áo, phía Đông đến xã Võ Xá huyện Phong Lộc”[2].

Rất có thể sông Ngô Giang đã được dân gian dùng để gọi tòa thành Ninh Viễn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép về sông Ngô như sau: “Sông Ngô: ở cách huyện Lệ Thủy 10 dặm về phía Nam, ra từ nguồn Cẩm Lý chảy qua xã Uẩn Áo làm sông Uẩn Áo, tục gọi là sông Nhà Ngô”[3].

Ấn tượng thứ hai của tôi khi lần đầu đến thành Nhà Ngo là quy mô khá lớn và tính vững chắc của tòa thành. Chúng tôi đã đo và thấy thành có hình chữ nhật với chiều dài Đông Tây xấp xỉ 600m và chiều rộng Nam Bắc khoảng 300m. Như vậy, diện tích thành rộng chừng 180.000m^2 (18 ha) (con số gần bằng diện tích 36 mẫu (mẫu Trung Bộ) mà sách “Đại Nam nhất thống chí” đã chép). Nếu đem so sánh với những tòa thành cổ mà người Việt xây trên nền cũ của các tòa thành cũ của Chiêm Thành ở miền Bắc Chămpa (từ đèo Ngang tới đèo Hải Vân) thì thành Nhà Ngo chỉ nhỏ hơn thành Hóa Châu

1 Lê Quý Đôn, Toàn tập, Sđd, tr. 98.

2 *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), Tập 2, Nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 35, 47, 35, 8-9.

3 *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), Tập 2, Nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 35, 47, 35, 8-9.

và lớn hơn thành Cao Lao ở bên bờ sông Gianh (làng Cao Lao Hạ, xã Hạ Trạch, huyện Quảng Bình, tỉnh Quảng Bình)[1]. Chúng tôi đã thấy ở hai làng Uẩn Áo và Quy Hậu rất nhiều gạch vồ lớn màu đỏ (38cm x 18cm x 10cm) giống như gạch ở thành Hóa Châu.

Giờ đây, gần như toàn bộ thành Nhà Ngo đã bị san ủi để làm vườn, làm nhà. Mặc dầu vậy, ở đôi chỗ vẫn có thể còn thấy dấu tích chân thành rộng tới 20m và cao tới 2,50m (ở đoạn Đông-Nam). Bao quanh ba mặt Tây, Đông và Bắc còn hào nước rộng xấp xỉ 30m. Ngoài ra, còn lộ rõ lối cửa thành ở phía Đông Bắc rộng 15m. Nhiều chỗ vẫn còn thấy chân thành được kè bằng đá ong, đá hộc và gạch vồ. Nếu có điều kiện khai quật và nghiên cứu khảo cổ học, chắc chắn chúng ta sẽ biết rõ thêm nhiều điều bổ ích về tòa thành cổ quan trọng ở miền Trung này. Xin đưa ra đây một ví dụ. Khi đến điều tra để soạn tập sách *Du lịch Quảng Bình* vào năm 1931, ông Nguyễn Kính Chi còn thấy khá rõ di tích thành Nhà Ngo. Ông viết: "Cách phía Nam huyện Lệ Thủy một cây số có làng Uẩn Áo, tục danh là Nhà Ngo. Tại làng ấy có di tích một cái thành xưa xây trên một cái gò đất nằm giữa sông Kiến Giang (ở phía Tây Nam) và hói (nhánh sông - NVD) Quy Hậu (ở phía Đông Bắc). Bốn tường thành đều xây bằng đất, ở dưới có một lớp đá dài chừng 200m, về góc Đông Nam có chỗ trổ gọi là cổng. Ngoài thành có dấu sông, hào nay làm thành miệng. Trong thành ở giữa có nền

1 Theo các tài liệu đã công bố mà chúng tôi được biết, Thành Hóa Châu có chiều dài gần 2000m và chiều rộng gần 600m; Thành Cao Lao Hạ dài 249m và rộng 180m.



gọi là đền. Về phía góc Tây Bắc có cái cồn kho, tương truyền trước có cái kho ở đó nhưng không rõ đời nào. Hỏi người bản xứ thì họ kêu là Thành Lồi (Chiêm Thành). Xét trong *Đại Nam nhất thống chí*, thì thành này có tên là Ninh Viễn và lập ra từ đời họ Lê"[1].

Dấu tích thành Nhà Ngo thuộc thời nhà Lê thì đã quá rõ rồi. Ngoài những ghi chép của *Ô Châu cận lục*, *Phủ biên tạp lục* và *Đại Nam nhất thống chí*, những viên gạch vồ lớn và đặc biệt là "hòn đá khắc ba chữ Ninh Viễn Thành" cũng đều là những di vật có từ thời Lê. Cũng theo ghi chép của các sử liệu, vào thời Lê, thành Nhà Ngo từng là nơi đóng của "Vệ Trấn Bình", là thành trì "sát kề khống chế sông dài". Và, dòng sông dài Bình Giang này cùng cả hệ thống sông Đại Giang mở ra vùng đầm phá và biển cả mênh mông: phá Nhật Lệ và Bình Hồ (hay "Thiền Hải"). Mà, Bình Hồ và cửa Nhật Lệ, trong lịch sử Chămpa đã từng là địa điểm chiến lược của thủy quân Chăm ở phía Bắc.

Nếu tính từ biên giới phía Bắc vào Nam thì Cửa Nhật Lệ là cửa biển thứ ba của Chămpa. Hai cửa đầu là Di Luân hay Ròn, và cửa thứ hai là Bố Chánh hay Giang. Trong đó, cửa Nhật Lệ (gồm cả Phá Nhật Lệ và Bình Hồ) không những có vị trí quan trọng nhất cho việc phòng thủ mà còn là nơi có phong cảnh đẹp, như Dương Văn An từng ca ngợi: "Phá Nhật Lệ. Phá ở cửa biển Nhật Lệ huyện Khang Lộc, cồn cát mênh mông,

---

1 Theo *Quảng Bình danh thắng và di tích*, Sở Văn hóa thông tin Quảng Bình xuất bản năm 1990, tr. 75-76.

chất cao sầm uất. Biển lớn chảy phía Đông Bắc, núi chầu ở hướng Tây Nam, ngàn khoảng mênh mang, một bầu trong vắt, khuấy không thể đục, lắng không trong thêm. Đây chính là cảnh non nước xinh đẹp nhất vậy. Nước ở phía Đông Bắc của phá rất sâu, thường có giao long ẩn náu. Những năm ít mưa, dân địa phương mở hội đua thuyền trong phá thì trời đổ mưa ngay". Còn "Thiền Hải" (hay Bình Hồ) thì "Nước từ các nguồn Anh Sinh, nguồn Cẩm Lý (tức Thổ Lý) đổ về. Trăm sông hội tụ muôn dòng đổ về nên gọi là Hạc Hải. Phía Đông Bắc là biển cả mênh mông, cồn cát trùng điệp. Phía Tây Nam muôn ngọn núi giăng bẩy la liệt. Nước biển mênh mang như biển bạc, óng ánh như ruộng ngọc, rùa cá sinh sôi, chim cò bơi lội. Bè củi thuyền cá, buồm giương tay chèo nhởn nhơ mây núi, chở đầy gió trăng, y như là thế giới Ngũ Hồ...[1].

Một sự kiện lịch sử quan trọng xảy ra vào giữa thế kỷ XI, liên quan tới cửa Nhật Lệ là cuộc hành quân đánh Chiêm Thành của vua Lý Thánh Tông vào năm 1069. Sách *Việt sử lược* cho biết, lúc thuyền của quân nhà Lý tới Nhật Lệ, thủy quân Chàm ra chặn đánh. Lý Thánh Tông sai tướng Đại liêu ban Hoàng Kiện tiến đánh. Quân Chiêm thua. Quân Đại Việt không đổ bộ ở Nhật Lệ mà cho thuyền thẳng xuống phương Nam đánh vào Kinh đô Chà Bàn (Vijaya) của nước Chiêm Thành. Vua Chiêm Thành là Chế Củ (Rudravarman III) bị bắt. Để được tha, vua Chiêm xin dâng ba châu Bố Chánh, Địa Lý

1 Dương Văn An, *Ô Châu cận lục* (bản dịch), Nxb KHXH, Hà Nội, 1997, tr. 22, 51, 73-74, 21-22.

và Ma Linh cho vua Lý Thánh Tông[1]. Cửa Nhật Lệ nằm trong khu vực châu Địa Lý. Đến năm 1075, châu Địa Lý được đổi làm châu Lâm Bình; sang đời Trần đổi ra Tân Bình... Sách "Đại Nam nhất thống chí" chép về sự thay đổi tên gọi cũng như địa lý của phủ Quảng Ninh (tức châu Địa Lý xưa của người Chàm): "Phủ Quảng Ninh: ở cách tỉnh thành Quảng Bình 13 dặm về phía Tây Nam, Đông Tây cách nhau 61 dặm, Nam Bắc cách nhau 104 dặm, phía Nam đến địa giới huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị 80 dặm, phía Bắc địa giới huyện Bố Trạch 24 dặm. Xưa là châu Địa Lý nước Chiêm Thành; đổi làm châu Lâm Bình; đời Trần đổi làm phủ Tân Bình, đời Lê đổi làm phủ Tân Bình; đầu bản triều đổi làm phủ Quảng Bình, năm Minh Mệnh thứ 7 mới đặt tri phủ Quảng Bình, kiêm lí huyện Phong Lộc, năm thứ 12 đổi tên hiện nay; nguyên trước lãnh 4 huyện, năm thứ 19 tách 2 huyện Bình Chính và Bố Trạch đặt phủ Quảng Trạch; lại đặt thêm huyện Phong Đăng cho lệ vào. Hiện nay, lãnh 3 huyện, 13 tổng, 161 xã thôn ấp"[2]. Ba huyện đó là: Phong Lộc (nay là huyện Quảng Ninh), Phong Đăng (nay là đất huyện Quảng Ninh) và Lệ Thủy.

Hẳn châu Địa Lý xưa của nước Chiêm Thành phải có trị sở của mình như các châu khác. Và, chúng tôi nghĩ, trước khi trở thành Ninh Viễn thành của người Việt (ít nhất là từ

---

1 Về cuộc bình Chiêm này của vua Lý Thánh Tông, có thể tham khảo: Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt, lịch sử ngoại giao và tôn giáo triều Lý*, Nxb Hà Nội, 1996.

2 *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), Tập 2, Nxb Thuận Hóa, 1997, tr. 35, 47, 35, 8-9.

triều Lê), thành Nhà Ngo đã phải là một trị sở quan trọng của châu Địa Lý. Việc người Việt sử dụng các tòa thành cũ của người Chiêm Thành đã từng xảy ra không phải là một lần. Đây cũng là một quy luật rất tự nhiên của lịch sử văn hóa. Và như những tòa thành khác của người Việt xây trên nền cũ của thành cổ Chămpa, thành Nhà Ngo cũng có một cái tên thứ hai: Thành Lồi. Tất nhiên, cũng như ở các tòa Thành Lồi khác, ở Thành Lồi - Ninh Viễn cũng có những dấu tích cổ của Chămpa.

Cuối thế kỷ XIX, C. Paris đã có một thông báo về những dấu tích của tòa thành Ninh Viễn. Theo báo cáo của ông C. Paris (năm 1898) mà sau này nhà nghiên cứu H. Parmentier sử dụng vào công trình *Thống kê khảo tả các di tích Chàm ở Trung kỳ*, thì ở cửa Nam, cuộc khai quật đã phát hiện được một pho tượng bằng đá sa thạch đã mất đầu, chỉ còn một tay có đeo vòng ở vai và cổ tay; bàn tay nắm chặt một vật đã bị vỡ. Lúc biên soạn công trình trên vào đầu thế kỷ XX, ông H. Parmentier đã không biết pho tượng còn hay mất và thực trạng ra sao[1].

Khi chúng tôi đến nghiên cứu, thành Ninh Viễn đã thay đổi rất nhiều so với thời ông Paris. Thế nhưng, thật may, chúng tôi đã thấy xen lẫn gạch vồ thời Lê không ít gạch cổ Chàm và vẫn còn thấy tảng đá lớn có ba chữ Hán lớn đã rất mờ - có thể đó là tảng đá có từ thời Lê ghi ba chữ "Ninh Viễn Thành". Đặc

1 Parmentier. H. *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L' Annam*, Paris, 1909, xem phần "Quảng Bình".



biệt là, theo sự hướng dẫn của nhân dân địa phương, chúng tôi được thấy một chân tảng bằng đá cát rất đẹp và cũng rất tiêu biểu của kiến trúc Chămpa.

Chân tảng hiện ở tại nhà ông Mai Văn Tân (đội II, làng Quy Hậu, xã Liên Thủy). Ông Tân nói, đã tìm thấy tảng đá đó ngay trong vườn nhà ông. Chân tảng có hình dáng, cấu trúc và trang trí khá tinh tế và trang nhã. Cả khối chân tảng cao 0,28m có hình lục giác, mỗi cạnh dài 0,30m. Trên mỗi mặt nghiêng (6 mặt) của chân tảng đều được trang trí bằng một dải hoa văn chạm khắc thể hiện hình hoa dây dài có các vòng cuốn xoáy đối nhau qua trục dây chính lượn sóng chạy dọc ô trang trí. Mặt trên của chân tảng hình đóa hoa sen nở với 12 cánh nhọn đầu lớn, nhỏ xen kẽ nhau (6 cánh lớn, 6 cánh nhỏ) chạy quanh đài sen tròn để trơn chính giữa (đường kính 0,33m). Kiểu hình cánh sen đầu nhọn và môtíp hoa dây với các vòng xoáy tròn đối xứng theo trục dây chính là những hoa văn rất đặc trưng của nghệ thuật trang trí Chămpa thế kỷ X (phong cách Mỹ Sơn A1). Như vậy là, hiện vật bằng đá (tuy chỉ còn có một đơn vị) đã khẳng định cho đến thế kỷ X, thành Nhà Ngo là tòa thành của Chămpa.

Với quy mô lớn và lại ở một địa thế "khống chế sông dài", thời Chămpa, thành Nhà Ngo hẳn phải có vị trí trị sở của một vùng đất, ít nhất cũng phải của châu Địa Lý, nơi toạ lạc của tòa thành. Không phải ngẫu nhiên mà sách "Quảng Bình chí" nói Ninh Viễn Cổ thành vốn là tòa thành cũ của Địa Lý[1].

---

1 Parmentier. H. *Inventaire Descriptif des Monuments Chams de L' Annam*, Paris, 1909, xem phần "Quảng Bình".

Và, sau khi có được châu Địa Lý, người Việt tiếp tục sử dụng tòa thành cổ này, như Dương Văn An đã nói, "Thành ba mặt giáp sông, còn một mặt là núi. Có lẽ vương công đặt thành nơi hiểm để làm phên dậu cho thành Hóa vậy". Và, một thời gian dài, Vệ Trấn Bình đã đóng ở tòa thành nằm "sát kề khống chế sông dài" - dòng sông chính của châu Địa Lý, sau là châu Lâm Bình...

CHƯƠNG IX

Thành Hoá Châu và trị sở châu Lý của Chiêm Thành

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép về thành Hoá Châu như sau: "Xét *Ô châu cận lục* của Dương Văn An đời Mạc nói: Thành Hoá châu ở địa phận huyện Đan Điền, sông Cái chảy ở phía tây, có một con sông nhỏ chảy qua trong thành, Về phía hữu sông là nhà học và nha môn Đô Ty Thừa ty phủ Triệu Phong. Sông Kim Trà chảy ở phía nam phá sâu chằm rộng ước ngàn vạn khoảnh, chu vi bốn mặt, đều nước bao quanh. Cao trăm trượng, đứng sừng sững như đám mây dài, là chỗ thế đất tụ họp thợ trời đặt hiểm vậy. Năm Đại Trị thứ 5 đời Trần Dụ Tông nhà Trần, sai Đỗ Tử Bình phân bổ quân sĩ Tân Bình Thuận Hoá và sửa sang thành này. Nay không biết ở đâu"[1]. Sách *Đại Nam nhất thống chí* còn nói tới một toà thành khác: Thành cũ Chiêm Thành. Sách viết: "Ở xã Nguyệt Biểu huyện Hương Thuỷ. Tương truyền chúa Chiêm Thành ở đây, gọi là thành Phật Thệ, tục gọi là thành Lồi, khoảng đời Minh Mệnh lập miếu ở đây để thờ. Lại ở xã Thành

1. *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 1, Nxb.Thuận Hoá,1997, tr.166.



hay là các ngọn lá ba phiến chạm rất tinh vi" (theo bản dịch, Nxb. Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.472)[1].

Cho đến những năm 40 của thế kỷ XX, các nhà khoa học vẫn chưa tìm ra thành Hoá Châu ở đâu và vẫn chưa xác định được Cổ thành ở Thành Trung là toà thành của người Việt hay của người Chiêm Thành. Có ý kiến ngờ rằng toà thành ở Thành Trung là thành Khu Túc của Lâm Ấp. Cũng với mục đích đi tìm thành Khu Túc mà vào năm 1942, nhà sử học Đào Duy Anh đã tới Thành Trung và nghiên cứu các tư liệu và ảnh chụp từ trên máy bay về toà thành này. Trong cuốn *Cổ sử Việt Nam* của mình, tác giả Đào Duy Anh đã viết về toà thành ở Thành Trung: "... Xét lại địa thế chỗ Cổ Thành ấy (nay vùng Cổ Thành có các làng Thành Trung, An Thành và Thuỷ Điền...) trên tả ngạn sông Bồ (Đơn Điền), gần ngã ba Sình là chỗ sông Bồ hợp lưu với sông Hương (Kin Trà), thì thấy: do phía tây đi tới thì có sông Bồ ở trước mặt thành về phía nam, sông Hương thì ở bên tả về phía đông nam, một nhánh sông con từ sông Bồ chảy về Khuông Phò (Hói Sịa) thì ở bên hữu về phía tây, lại có một nhánh sông do Hói Sịa tách ra, chảy qua giữa thành theo chiều tây nam- đông bắc chia thành ra làm hai phần"[2]. Và, nhà sử học Đào Duy Anh sau khi so địa thế chỗ ấy (Thành Trung) với địa thế thành Hoá Châu mô tả trong sách *Ô Châu cận lục*, đã quả quyết "đó là thành Hoá Châu lập từ thời nhà Trần"[3].

1 *Những người bạn cố đô Huế*, T.II, năm 1915, bản dịch, Nxb.Thuận Hoá, Huế, 1997, tr.472.

2 Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội,1955, tr.174-175.

3 Đào Duy Anh, *Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội,1955, tr.174-175.



thấy, có đồ sành, đồ đất nung, đồ gốm sứ Trung Quốc, đồ gốm sứ Việt thời Trần và Lê. Riêng đồ gốm sứ thời Lê đều là những đồ vật có nguồn gốc từ các trung tâm gốm Hải Dương như Ngói Cậy hay Hợp Lễ (huyện Cẩm Bình, Hải Dương) và đều mang những đặc trưng của gốm Lê thế kỷ XV- XVIII như bát chân cao đáy tô son nâu vẽ hoa cúc dây; hay bát thành xiên, dế rộng chấm lam hoa chanh 5 cánh...[1].

Vì đã bị bỏ từ lâu và do bị biến thành đất ở và đất canh tác nên dấu vết của các bờ thành đã bị phá huỷ nặng; còn toàn bộ khu thành thì đã biến thành nghĩa địa mai táng của xã Quảng Thành. Thế nhưng, dấu ấn của toà thành xưa ít nhiều vẫn còn lưu lại trong một số địa danh của địa phương như làng Thành Trung, sông Thành Trung, Thành Cụt, Kho Trung, Kho Thượng, Kho Hạ... Hơn thế nữa, những dấu tích hiện còn vẫn ít nhiều góp phần cho phép hình dung ra hình dáng và quy mô của thành Hoá Châu xưa. Qua điều tra, nghiên cứu, các nhà khảo cổ học cho biết, thành Hoá Châu về cơ bản được đắp bằng đất, có dáng hình tứ giác với hai cạnh dài, hai cạnh ngắn lượn hơi cong chéo từ hướng đông sang hướng tây. Giờ đây, khu vực thành cổ được làng Phú Ngạn bọc ở phía bắc, làng Thanh Phước bọc phía nam, làng Kim Đôi bọc phía đông và làng Tây Thành bọc phía tây. Con sông Thành Trung chảy qua thành và chia thành làm hai với hai làng Thành Trung ở phía bắc và làng Thuỷ Điền ở phía nam.

---

1 Bùi Minh Trí, *Sưu tập gốm sứ thời Lê ở di tích thành Hoá Châu*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997", Nxb.KHXH,1998, tr.568.

Tuy bị hoang phế, vòng thành ngoài hiện vẫn còn dễ nhận ra với bờ thành tây-bắc dài 1890m, bờ thành đông-nam dài 1890m, bờ thành đông-bắc dài 570m và bờ thành tây-nam dài 590m.

Quanh thành ngoài có hào bao quanh mà hiện còn thấy rõ ở góc thành phía bắc có dấu vết hào nước xưa rộng 19,50m. Trong số các di vật tìm thấy ở thành ngoài, có gạch vồ màu đỏ (38cm x 17cm x 10cm) và các cọc gỗ lim.

Vòng thành trong mà nhân dân địa phương thường gọi là Thành Cụt thì gần như bị san bằng, chỉ còn lại bờ thành phía tây-nam và đông-nam có bắt góc khá vuông. Qua các vết tích còn lại, các nhà nghiên cứu cho biết, thành trong có chiều dài khoảng 269m- 300m và rộng khoảng 160m[1].

Sau này, trong những năm 2007- 2010, khoa lịch sử, trường Đại học Khoa học Huế phối hợp với Đại học Kansai Nhật Bản đã có những nghiên cứu tiếp tục đối với thành Hoá Châu. Kết quả của những nghiên cứu mới này (đã được thông báo tại Hội nghị Thông báo Khảo cổ học cuối tháng 9 năm 2010) cho biết, thành Hoá Châu có hai vòng luỹ rõ ràng: Thành Ngoại và thành Nội (hay còn được gọi là thành Cụt). Thành Ngoại có bình đồ hình chữ nhật bị méo và có một số chỗ không nối liền nhau. Lũy thành phía Bắc (chạy dài theo hướng Đông Bắc- Tây Nam) có chiều dài gần 1.700m và có hai đoạn không

1 Tống Trung Tín, Bùi Minh Trí, Đỗ Thanh Hà, *Nghiên cứu cấu trúc thành Hoá Châu*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1997", Nxb. KHXH,1998, tr.677-678.



nối nhau. Tại góc lũy phía Tây Bắc, ngoài vòng thành ngoài, có hai luỹ thành ngắn. Lũy thành phía Nam (đoạn phía Tây chạy theo hướng Đông- Tây và đoạn phía Đông chạy theo hướng Đông Bắc- Tây Nam) có chiều dài gần 2.000m và có một chỗ không nối nhau. Luỹ phía Đông (giáp thôn Kim Đôi) dài khoảng 600m và luỹ phía Tây (giáp khu chợ xã Quảng Thành) dài hơn 500m đều có chỗ không nối nhau ở đoạn giữa (khu vực có sông Thành Trung chảy qua). Như vậy, thành Hoá Châu có chu vi khoảng 4.800m. Trong khu vực thành Hoá Châu, có ba con sông chảy qua: sông Tây Thành chảy sát luỹ phía Tây, sông Thành Trung chảy cắt qua thành chia làng Thành Trung thành hai phần, sông Tiền Thành ôm sát luỹ phía Nam. Cả ba sông này đều nối với sông Bồ.

Thế là, những hiện vật khảo cổ học phát hiện năm 1997 và các năm gần đây đã cho phép chúng ta ngược dòng lịch sử tới năm 1306, khi công chúa Huyền Trân của nhà Trần được gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân. Để làm đồ dẫn cưới, vua Chế Mân dâng hai châu Ô- Lý cho vua nhà Trần. Về sự kiện lịch sử này, sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Mùa hạ, tháng 6, gả công chúa Huyền Trân cho vua nước Chiêm Thành là Chế Mân. Trước đây, thượng hoàng đi chơi các địa phương sang nước Chiêm Thành, đã trót hứa gả con gái cho..."[1]. Sự việc trên diễn ra vào năm 1306 (Bính ngọ năm thứ 14 Hưng Long đời Trần Anh Tôn). Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi tiếp: "Đinh

1 Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1972, tr.92.

mùi năm thứ 15 (1307). Đổi hai châu Ô- Lý làm châu Thuận và châu Hoá, sai hành khiển Đoàn Nhữ Hài đến vỗ về yên nhân dân. Trước là vua Chiêm Thành Chế Mân đem đất hai châu ấy làm lễ vật dẫn cưới..."[1].

Thế nhưng, các nguồn sử liệu cho chúng ta biết, hơn nửa thế kỷ sau, thành Hoá Châu mới ra đời. Dương Văn An, trong *Ô châu cận lục* cho chúng ta biết về điều đó: "Năm thứ năm niên hiệu Đại Trị (1362) đời vua Trần Dụ Tông, Đỗ Tử Bình, khi được bổ cầm quân Lâm Bình, Thuận Hoá, mới xây dựng nên thành này"[2]. Còn sự kiện Đỗ Tử Bình xây thành Hoá Châu, thì được *Đại Việt sử ký toàn thư* ghi: "Tháng 3 (Nhâm dần năm thứ năm Đại Trị (1362), người Chiêm Thành đến cướp của bắt người ở Châu Hoá. Mùa hạ, tháng 4, sai Đỗ Tử Bình đi bố thêm quân ở Châu Hoá và sửa cho vững chắc thành Hoá Châu"[3].

Từ khi được xây dựng, cũng theo các tài liệu lịch sử, thành Hoá Châu trở thành tiền đồn phía nam quan trọng của nước Đại Việt trong suốt một thời gian dài. Vùng đất "Hoá Châu núi cao biển rộng" (như lời tướng nhà Minh là Mộc Thạch nói khi bức Trùng Quang Đế chạy vào Hoá Châu) còn là điểm nóng tranh chấp căng thẳng giữa Đại Việt và Chiêm Thành. Giở *Đại Việt sử ký toàn thư* (T.th)[4], chúng ta có thể đọc được những sự kiện này. Xin trích ra đây một số ghi chép chính:

---

1 Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, tr.93.
2 Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Nxb.KHXH, Hà Nội,1997, tr.73.
3 Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.II, III, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1972.
4 Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Nxb.KHXH, Hà Nội,1997, tr.73.



-"Ất tị năm thứ 8 Đại Trị (1365) mùa xuân, tháng Giêng, người Chiêm Thành đến bắt dân ở Châu Hoá. Hàng năm cứ đến mùa xuân tháng Giêng, con trai, con gái họp nhau đánh đu ở Bà Dương. Người Chiêm khoảng tháng 12 năm trước, nấp sẵn ở nơi đầu nguồn của Châu Hoá, đến khi ấy úp đến cướp bắt lấy người đem về" (T.th, II, tr.150).

-"Tháng 3. năm thứ 9 Đại Trị (1366), người Chiêm đến cướp phủ Lâm Bình" (T.th, II, 151).

-"Tháng 2, Đinh mùi năm thứ 10 Đại Trị (1367), Chiêm Thành sai Mục-bà-ma sang đòi lại đất biên giới Hoá Châu (T.th, II, tr.152).

-"Tháng 5, Bính thìn, năm thứ 4 Long Khánh (1376), người Chiêm Thành đến cướp Châu Hoá. Tháng 6, xuống chiếu cho các quân sắm sửa khí giới, thuyền chiến, để đợi vua thân chinh đánh Chiêm Thành" (T.th, II, tr.168). Và, trong cuộc chiến với vua Chiêm Thành là Chế Bồng Nga năm 1377, quân của Trần Duệ Tôn bị tổn thất lớn, đức vua "bị hãm trong trận mà băng"(T.th, II, tr.169).

-"Canh thân, năm thứ 4 Xương Phù (1380), người Chiêm dỗ bảo người Tân Bình, Thuận Hoá đi cướp Nghệ An, Diễn Châu, lấy của bắt người" (T.th. II, tr.175).

-"Giáp dần, Thiệu Bình năm thứ 1 (1434). Chiêm Thành bắt người Châu Hoá. Vua Chiêm Thành là Bố Đề nghe tin Thái Tổ băng, thấy vua mới lên ngôi ngờ rằng trong nước có biến loạn, bèn thân đem quân ra đóng ở cõi gần, chực mưu vào

cướp, chỉ vì chưa rõ thực hư, không dò hỏi vào đâu được mới sai thuyền ngầm vào cửa Việt, cướp lấy mấy người rồi đi" (T.th. III, tr.86).

-"Mùa hạ, tháng 5, Quý hợi, Thái Hoà năm thứ 2 (1444). Vua Chiêm Thành là Bí Cai đến cướp thành Châu Hoá, cướp bắt nhân dân. Sai nhập nội kiểm hiệu thái bảo Lê Bôi và tổng quản Lê Khả đem hơn 10 vạn quân đi đánh" (T.th.III, tr.134).

- "Mùa hạ, tháng Tư, năm thứ 3 Thái Hoà (1445). Người Chiêm Thành đến cướp thành An Dung ở Châu Hoá, gặp nước lụt nên thua to" (T.th. III, tr.136).

- "Kỷ sửu năm thứ 10 Quang Thuận (1469). Người Chiêm Thành đi thuyền vượt biển đến quấy Châu Hoá" (T.th. III, tr.224).

- "Tháng 8, Canh dần, Hồng Đức năm thứ 1 (1470). Quốc vương Chiêm Thành là Bàn La Trà Toàn thân đem quân thuỷ bộ voi ngựa hơn 10 vạn đánh úp Châu Hoá. Tướng phủ biên ở Châu Hoá là bọn Phạm Văn Hiến đánh không nổi, dồn cả dân vào thành, rồi chạy thư cáo cấp" (T.th.III, tr.228)

Vua Lê Thánh Tôn đã đáp lại bằng cuộc chinh phạt lớn vào Chiêm Thành. Kết quả là nước Chiêm Thành bị diệt vào năm 1471. Và, chỉ từ năm 1471 thành Hoá Châu mới hết vai trò là tiền đồn phía nam của Đại Việt, mới không còn là điểm nóng tranh chấp Việt – Chiêm nữa.

Qua sự kiện tháng 8, năm thứ nhất Hồng Đức (1470), chúng ta chừng nào thấy được quy mô của thành Hoá Châu.



Không phải ngẫu nhiên mà Dương Văn An mô tả thành Hoá Châu với những hình ảnh thật hoành tráng: "Thành ở địa phận huyện Đan Điền, phía tây có sông Đan Điền chảy qua. Sông ấy lại có nhánh nhỏ chảy vào trong thành. Bên phải sông là nơi đặt nha môn học đô thừa của phủ Triệu Phong. Sông Kim Trà chảy ở phía nam thành. Phá phía bắc, đầm phía nam, ước muôn ngàn khoảnh, bao bọc bốn mặt đều là sông nước chạy quanh. Thành cao trăm trĩ, sừng sững như đám mây dài. Thế đất tụ tập, thợ trời tạo ra nơi hiểm yếu vậy"[1]. Các tác giả *Đại Nam nhất thống chí* của triều Nguyễn đã lấy lại ghi chép của Dương Văn An đời Mạc. Nhưng đến lúc đó thì không còn ai biết thành Hoá Châu ở đâu nữa rồi[2].

Những dòng sử liệu về những cuộc lấn chiếm của Chiêm Thành ra Thuận Hoá suốt từ đầu năm 1306 (thời điểm vua Chiêm Thành dâng hai châu Ô- Lý cho nhà Trần để cưới công chúa Huyền Trân) cho đến năm 1470 (thời điểm mà nước Chiêm Thành sắp chấm dứt sự tồn tại của mình như một quốc gia độc lập), đã phần nào chứng tỏ vùng đất Hoá Châu nói chung cũng như thành Hoá Châu hẳn phải là một địa điểm khá quan trọng đối với các vua chúa Chiêm Thành thời kỳ trước thế kỷ XIV. Những hiện vật khảo cổ học đã cho thấy thành Hoá Châu được xây dựng trong một khu cư trú trước đó của người Chiêm Thành. Theo thông báo của các nhà khảo cổ học tham gia khai quật thành Hoá Châu, tại các hố đào, nằm ngay tiếp giáp lớp di tích kiến trúc Đại Việt, ở độ sâu trung bình từ 1,1m

1 Dương Văn An, *Ô châu cận lục*, Nxb.KHXH, Hà Nội,1997, tr.73.
2 *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 1,1997, tr.166.

đến 1,7m là tầng văn hoá có màu đen chứa đầy các mảnh gốm, gạch ngói Chăm điển hình. Đặc biệt, ở tầng văn hoá này, có cả một số mảnh gốm sứ Trung Quốc có niên đại thế kỷ XII-XIII[1] .

Qua các hiện vật phát hiện được, các nhà khảo cổ đã đưa ra những nhận định có cơ sở về nguồn gốc và sự tồn tại liên tục của thành Hoá Châu. Những người phụ trách đào khảo cổ Hoá Châu nhận thấy ở thấy ở thành Hoá Châu: "điều lý thú hơn cả là di tích kiến trúc mang đặc trưng bản sắc văn hoá Đại Việt, lại nằm chồng lên khu di chỉ cư trú của người Chăm"[2].

Không chỉ khi đào thành Hoá Châu, chúng ta mới phát hiện ra những đồ vật cổ thời Chiêm Thành ở đây, mà không ít những tượng đá, điêu khắc đá của những đền tháp Chămpa xưa hiện đã đổ nát đã được người Việt đưa vào các chùa miếu của mình để thờ tự từ lâu. Đó là ba pho tượng đá được thờ trong chùa Kim Thành, tảng đá lớn có hình trang trí nằm trong khu vực cổ thành ở xã Quảng Thành.

Chúng tôi đã đến nghiên cứu ba pho tượng đá ở chùa Kim Thành và nhận thấy đó là: tượng Phật Thích Ca, tượng Phật sơ sinh và tượng thần Visnu[3]. Tượng Phật cao 0,51m được

1 Phạm Như Hồ- Hà Thắng, *Khai quật lần thứ nhất di tích thành Hoá Châu* (Quảng Điền, Thừa Thiên- Huế), tr.160-161.

2 Phạm Như Hồ- Hà Thắng, Khai quật lần thứ nhất di tích thành Hoá Châu (Quảng Điền, Thừa Thiên- Huế), tr.160-161.

3 Pho tượng này đã được thông báo và công bố. Xem Lê Đình Phụng- Phạm Xuân Phương, *Visnu ở thành Hoá Châu*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1994", Nxb.KHXH,1995, tr.299.



thể hiện đang ngồi trầm tư trong tư thế: thân thẳng, hai chân khoanh lại và đặt lên nhau, hai tay đặt lên hai đầu gối. Phật mặc áo choàng để hở vai và cánh tay phải. Ngoài khuôn mặt gần với kiểu tượng Trung Quốc, ở pho tượng, còn lưu lại những đặc trưng tượng Phật Ấn Độ thuộc phong cách Amaravati (thế kỷ III-IV) rất rõ: kiểu áo choàng vắt qua vai trái, vai phải để trần, bụng hơi to, và đặc biệt là kiểu thể hiện hai lòng bàn chân lật lên trên và ưỡn mạnh ra phía ngoài. Kiểu thể hiện ngồi khoanh chân này khá tiêu biểu cho những tác phẩm điêu khắc Chămpa trước thế kỷ VII mà điển hình là hình Yaksa của Trà Kiệu (tác phẩm chịu ảnh hưởng của nghệ thuật Amaravati rất mạnh).

Tượng Phật sơ sinh cao 0,42m thể hiện đức Phật đứng thẳng với tay phải giơ chỉ lên trời và tay trái buông thẳng chỉ xuống đất. Truyền thuyết Phật giáo kể rằng, khi sinh ra, Phật chỉ một tay lên trời và một tay xuống đất và nói câu nói nổi tiếng: "Thiên thượng địa hạ duy ngã độc tôn". Không ít yếu tố của pho tượng, đặc biệt là khuôn mặt rất gần với kiểu tượng Phật sơ sinh của Trung Quốc và Việt Nam. Thế nhưng, tượng Phật của chùa Kim Thành lại mang đồ trang sức ở tai và mặc một chiếc váy lửng tới đầu gối- kiểu mặc phổ biến của các tượng nam của nghệ thuật Ấn Độ thuộc phong cách Mathura (thế kỷ I-IV).

Tượng thần Visnu cao 0,80m, thể hiện thần dưới dạng đứng có 4 tay- một kiểu tượng Visnu rất hiếm trong nghệ thuật Chămpa, nhưng lại phổ biến trong các nền nghệ thuật phía nam Đông Nam Á, đặc biệt là trong nghệ thuật Khơme thời tiền Angco. Tượng ở chùa Kim Thành là tượng đứng thẳng

với hai tay chính được đưa ra phía trước (tay trái dựa vào trụ chống, tay phải ngửa lòng bàn tay), còn hai tay phụ thì hướng lên cầm búp sen và đĩa tròn. Thần Visnu có cặp mắt nhỏ, dài, sống mũi cao và đầu đội mũ trụ hình trụ tròn. Vì kiểu tượng Visnu đứng thẳng bốn tay, có trụ đỡ ở một tay là rất đặc trưng của nghệ thuật Phù Nam[1] và của nghệ thuật Chân Lạp phong cách Kulên[2], nên chúng tôi cho rằng tượng Visnu của chùa Kim Thành có niên đại nửa đầu thế kỷ IX.

Tảng đá lớn dài 1,43m, rộng 0,47m và cao cũng 0,47m, có hình trang trí ở một mặt. Phần trang trí là một ô khám tạo bởi hai cột trụ hai bên, bệ bên dưới và vòm cung phía bên trên. bên trong ô khám là một hình người đứng. Kiểu cột có những đường gờ dọc nổi, kiểu hình hoa nằm trong hình bán nguyệt ở phần bệ... là những nét đặc trưng của phong cách nghệ thuật Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VI- VIII)[3].

Cách khu vực thành Hoá Châu không xa, ngay ở ngã ba Sông Bồ hợp với sông Hương, trong đền Kỳ Thạch phu nhân ở làng Thanh Phước, xã Hương Phong, huyện Hương Trà, nhân dân địa phương còn thờ một phiến đá hình lá nhĩ có hình điêu khắc thể hiện cảnh chúa quỷ Ravana lay chuyển thần sơn Kailasa. Chiếc lá nhĩ lớn này, theo nghiên cứu của chúng tôi, có niên đại đầu thế kỷ X và là một trang trí kiến trúc của một ngôi

---

1 Lê Xuân Diệm, Đào Linh Côn, Võ Sĩ Khải, *Văn hoá Oc Eo, những khám phá mới*, Nxb.KHXH, Hà Nội, 1995, tr.286-290.

2 P.Stern, Le style de Kulen, BEFEO,Vol.38,,1938, tr.111-149.

3 Về cả ba pho tượng, chúng tôi đã công bố trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998", Nxb.KHXH,1999, tr.676-678.



đền thờ lớn của vương quốc cổ Chămpa[1]. Không phải ngẫu nhiên hình điêu khắc cổ Chămpa này không chỉ được người Việt thờ phụng, mà còn được các sử gia triều Nguyễn ghi chép. Chúng tôi cũng đã đến ngôi miếu (đền) Kỳ Thạch phu nhân để nghiên cứu tác phẩm điêu khắc đá có số phận khá đặc biệt này.

Cách đây vừa tròn 10 năm, vào những ngày đầu năm 1998, trong đợt đi nghiên cứu điền dã các di tích cổ Chămpa ở các tỉnh miền Trung, tôi có đến Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân để tiếp xúc trực tiếp với một tác phẩm điêu khắc đá cổ khá đặc biệt của Chămpa. Sở dĩ tôi muốn nhấn mạnh tới tính đặc biệt hiện vật này là vì tác phẩm điêu khắc ấy không chỉ có cả một "lịch sử" và "cuộc sống" ly kỳ mà còn có những giá trị nghệ thuật và tôn giáo cũng thật lý thú. Ngay sau lần đến điều tra đầu tiên vào năm 1998, tôi đã viết và đăng một bài nghiên cứu trên tạp chí *Xưa Nay*[2]. Gần đây nhất, vào cuối năm 2007, tôi lại đến Miếu Kỳ Thạch phu nhân để chiêm ngưỡng vẻ đẹp và tính độc đáo của tác phẩm điêu khắc đá cổ Chămpa hiện còn được thờ phụng ở đây. Và, tôi quyết định viết sâu hơn về lịch sử cùng những giá trị văn hoá- nghệ thuật của bức phù điêu đá ở Miếu Kỳ Thạch phu nhân.

Có lẽ, hiếm có một hiện vật cổ Chămpa nào đã được phát hiện lại có một "lịch sử" ly kỳ như tác phẩm điêu khắc đá

1 Ngô Văn Doanh, *Về tác phẩm điêu khắc đá Chămpa ở miếu Kỳ Thạch Phu Nhân*, trong "Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1998", Nxb. KHXH,1999, tr.706-708.

2 Ngô Văn Doanh, *Miếu Kỳ Thạch phu nhân và bức phù điêu đá Chămpa*, "Xưa Nay", số 69B, tháng 11 năm 1999, tr.32, 33 và 39

ở Miếu Kỳ Thạch phu nhân. Không phải đến bây giờ chúng ta mới biết, mà từ tận thế kỷ XIX, sự tích của hiện vật đá này đã được ghi vào trong bộ sách *Đại Nam nhất thống chí* của triều đình Nhà Nguyễn. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: " Miếu ở xã Thạch Phước, huyện Hương Trà. Tương truyền, trước có một người chài bủa lưới ở sông. Khi kéo lưới lên thì thấy nặng, bèn lặn xuống nước xem biết là có viên đá vướng lưới, bèn dời đi khúc sông khác. Đến đêm, mộng thấy một bà già bảo rằng: "Ta đây là thần. Nếu đem được ta lên bờ, ta sẽ phù hộ". Ngày hôm sau, người chài họp những người đồng bọn lặn xuống sông khiêng hòn đá lên bờ , thì là hai viên đá vuông to bằng tấm chiếu, sắc xanh trắng , mặt đá có nét chạm thân người mặt thú, 20 tay và 4 chân. Người chài ấy sợ cho là thần, đem để ở chỗ sạch sẽ rồi dựng ngôi đền bằng tranh để thờ. Từ đấy tỏ ra linh ứng. Hồi đầu bản triều phong là "Kỳ Thạch Phu Nhân". Gặp năm đại hạn, sai quan đến cầu đảo hàng mấy tuần không mưa, bèn sai dời hai viên đá đến bờ sông. Đêm hôm ấy bèn nổi gió to mưa lớn. Sáng hôm sau ra xem, thấy mất một viên, còn lại một viên, bèn rước về tế tạ. Viên đá ấy nay vẫn còn".[1](25) Dưới đây, chúng tôi sẽ đọc lại nội dung của các hình khắc kỹ hơn và có những đánh giá và nhận xét cụ thể hơn về phong cách nghệ thuật và niên đại của tác phẩm điêu khắc đá của Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân.

Đúng là tảng đá gần vuông như một chiếc chiếu (‹ 1,19m, cao 1,20m và dày 0,27m), nhưng hai đầu phía trên

1 Quốc sử quán Triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch tiếng Việt), NXB. Thuận Hoá, 1996, tập I, tr.195



vát cong vào khiến tảng đá có hình vòm cong như chữ U lộn ngược. Trên mặt chính của tảng đá được phủ kín bởi các hình chạm khắc nổi nhiều hình người, hình quỷ và hình con vật. Những hình chạm khắc này được xếp theo một bố cục đặc biệt: nhân vật chính chiếm toàn bộ phần trung tâm; trong khi đó thì tất cả những nhân vật còn lại không chỉ được thể hiện nhỏ bé hơn hẳn so với nhân vật chính mà còn được xếp nằm ở rìa ngoài của mặt phẳng hình vòm của tảng đá. Có thể rất dễ dàng nhận ra ở tác phẩm điêu khắc của Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân những nhân vật thần thoại Hindu giáo. Nổi bật nhất và chiếm vị trí trung tâm trên hình điêu khắc là vua quỷ Ravana có mười đầu, hai mươi tay và bốn chân. Mười cái đầu của vua quỷ xếp thành từng lớp từ trước ra sau, ngẩng mặt lên. Cái đầu ngoài cùng được thể hiện nhìn nghiêng với mái tóc xoắn ốc kết thành các lọn tóc dài buông xoã xuống lưng và với khuôn mặt nhìn lên đầy thách thức. Tuy là một hình tượng có nhiều đầu và nhiều tay, nhưng phần cơ thể chính của chúa quỷ Ravana lại được thể hiện là một người đàn ông cường tráng đang choãi thẳng và đều hai chân ra hai bên, đang chống chắc hai tay lên hông và đùi (tay trái lên hông trái và tay phải lên đùi phải) và đang ngẩng mặt nhìn lên. Toàn bộ cơ thể của chúa quỷ với đôi vai vạm vỡ, thân hình chắc nịch và dẻo dai và đôi chân đôi tay mạnh mẽ như căng đến tột đỉnh để làm điểm tựa trung tâm cho 18 cánh tay phụ (xoè ra xếp thành một vòng tròn thành chín cặp đối nhau) đang lay chuyển quả núi và cho hai chân phụ đang bám chắc vào đất (chân phải quỳ và chân trái gập lại ngang gối). Theo truyền thống của nghệ thuật Ấn Độ, tư thế, động thái và các động tác của cơ thể chúa quỷ, nhân vật chính

của tác phẩm điêu khắc Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân, được thể hiện trong một nhịp điệu hài hoà và cân bằng giữa động và tĩnh: tất cả các bộ phận cơ thể từ đầu, mình đến chân tay đều trong tư thế hoạt động, nhưng lại được thể hiện cân xứng qua cái trục đứng là thân mình; đầu và đôi tay chính được thể hiện trông nghiêng, thân mình và đôi chân- thể hiện nhìn thẳng. Chúa quỷ mình trần và chỉ mặc ở bên dưới một cái sampốt (tấm vải quấn thành quần) dài đến ngang gối có thắt lưng cột lại ở giữa.

Nằm ở dải rìa mép của hình vòm cung là một loạt những hình người và vật. Có thể dễ dàng nhận thấy nhân vật trung tâm ở chính giữa là một nhân vật nam đang ngồi bình thản, đôi chân xếp lại và đang ấn mạnh ngón cái của bàn chân phải xuống dưới. Nhân vật này ngồi thẳng, mặt hướng ra phía trước, tóc búi cao thành một búi to trên đỉnh đầu, đôi tay đặt trên hai đầu gối, khoác trên mình một sợi dây rắn (vắt qua vai trái). Không còn nghi ngờ gì, nhân vật trung tâm này chính là thần Siva. Ngoài thần Siva ra, còn có thể nhận biết những nhân vật khác được thể hiện cạnh thần ở hai bên. Đứng ngay bên trái thần là vợ và con trai thần (Parvati và Skanda). Nữ thần Parvati tay phải cầm cây phất trần, tay trái vòng ngang bụng; còn thần Skanda thì vừa đứng ngay sát bên thần cha Siva vừa như đang run sợ cầm lấy tấm váy sarông của thần mẹ. Parvati. Đứng ngay bên cạnh Parvati về bên góc trái là thần Visnu có bốn tay, hai tay trên cầm vòng mặt trời cakra và con ốc, hai tay dưới cầm viên ngọc và cái chuỳ (những vật biểu trưng của vị thần Bảo tồn Visnu). Phía dưới thần Visnu ở mép trái là hình



con voi đứng dưới cùng và hình hai nhân vật đứng cạnh nhau: người bên ngoài đứng chắp tay quay mặt về phía người bên trong có mái tóc búi thành năm lọn đang ôm chiếc thụ cầm. Với hình ảnh con voi ở phía dưới, có thể đoán vị đứng chắp tay bên trên là vị thần thiên giới Indra và vị nhạc công thiên đình Panchasika. Còn con voi thì chính là voi thần Airavata của thần Indra. Đối xứng với khung cảnh bên trái này là một loạt nhân vật ở phía bên phải được thể hiện bên cạnh thần Siva. Hình ảnh chính ngay sát bên phải thần Siva là một con bò đang nhảy lồng lên với hai chân chồm về phía trước và cái đuôi tung thẳng ra phía sau. Không còn nghi ngờ gì, con bò ở đây chính là bò thần Nandin, vật cưỡi của thần Siva. Còn đứng ngay phía sau thần Siva là hai người hầu, một người cầm búp sen và một người chắp tay trước ngực. Bên dưới bò Nandin, là thần Sáng tạo Brahma ba đầu đang đứng trên một đoá hoa sen có cuống dài với tay phải cầm tràng hạt và tay trái cầm bình nước. Dưới đài sen của thần Brahma, ở góc bên phải, là hình một người râu dài, tóc búi cao, ngồi chắp tay bó gối. Qua cách thể hiện, có thể nhận ra đây là một đạo sĩ khổ hạnh Bhrngin.

Như vậy là, qua những nhân vật được thể hiện và cách thức thể hiện các nhân vật, có thể thấy tác phẩm điêu khắc đá ở Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân mô tả câu chuyện huyền thoại có tên là Ravananugrahamurti kể về việc chúa quỷ Ravana lay chuyển núi Kailasa của thần Siva. Câu chuyện Ravananugramurti kể rằng, để tỏ rõ sức mạnh của mình, chúa quỷ Ravana ở đảo Lanka đã định lay đổ núi Kailasa của thần Siva. Cả quả núi rung chuyển khiến ai nấy hoảng sợ, các thần cầu cứu đến Siva.

Vị thần tối thượng điềm nhiên thả một chân xuống và ấn nhẹ ngón chân cái xuống đất. Lập tức, cả quả núi thần đứng yên như chưa hề có chuyện gì xảy ra cả. Sức nặng của cả quả núi đè lên và chuẩn bị nghiền nát chúa quỷ. Đến lúc này, Ravana mới hiểu được thế nào là sức mạnh ghê gớm của thần Siva và nguyện ca tụng thần trong suốt 1.000 năm. Đáp lại sự tôn kính ấy, thần Siva giải thoát cho Ravana và tặng cho chúa quỷ một thanh kiếm. Toàn bộ câu chuyện được thể hiện thật cụ thể và sống động trên bức phù điêu ở Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân: chúa quỷ Ravana 10 đầu, 20 tay đang ra sức lay chuyển quả núi; người vợ Parvati, người con trai Skanda và con bò Nandin thì hoảng sợ; còn các thần (thần Brahma, thần Visnu) và các thiên nhân khác thì đang hướng về thần Siva để cầu cứu...

Từ những so sánh với những tác phẩm điêu khắc Chămpa khác cùng chủ đề, như trán cửa Mỹ Sơn F1, trán cửa Khương Mỹ…, chúng tôi nhận thấy, cách thể hiện sự tích Ravana lay chuyển núi Kailasa ở trán cửa Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân nói riêng và ở các tác phẩm khác thể hiện những câu chuyện về các nhân vật thần linh chống đỡ hay lay chuyển đỉnh núi của điêu khắc Chămpa nói chung là cách thể hiện xếp các nhân vật và các cảnh vào một bố cục hình vòng cung rất đặc trưng Chămpa và có cả một truyền thống lâu dài trong lịch sử. Có thể thấy, kiểu bố cục nghệ thuật này là rất hợp với hình dáng vòng cung của các trán cửa đá trang trí trên các tháp cổ Chămpa. Qua những tác phẩm điêu khắc vừa kể trên, có thể thấy ba giai đoạn hình thành và phát triển của nghệ thuật thể hiện cảnh vật theo bố cục hình cung của nghệ thuật



điêu khắc Chămpa. Trên trán cửa Mỹ Sơn F1 (thế kỷ VIII), các hình ảnh người và vật được dàn ngang ra trong một khoảng không gian khá rộng hình vòng cung bao quanh nhân vật trung tâm không lớn lắm. Đến trán cửa Khương Mỹ (đầu thế kỷ X), không chỉ nhân vật chính là thần Krishna có kích thước lớn hơn hẳn so với các nhân vật phụ, mà kiểu bố cục hình vòm cung thật sự đã bao chiếm tới ba phần tư mép ngoài của trán cửa (đỉnh núi hình cánh cung bao quanh thần Krishna). Tuy đã chuyển sang bố cục hình vòm cung, nhưng ở trán cửa Khương Mỹ, các cảnh phía dưới hai bên chân thần Krishna vẫn được thể hiện theo bố cục ngang. Và, chỉ ở tác phẩm điêu khắc Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân, toàn bộ các hình người và vật mới thật sự được dàn và xếp theo và kín hết viền ngoài hình vòng cung của trán cửa. Như vậy, xét theo phong cách và niên đại, thì, có thể khẳng định, trán cửa Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân phải là tác phẩm muộn nhất và thuộc phong cách sau cùng. Theo nghiên cứu của chúng tôi, tác phẩm điêu khắc Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân thuộc đầu phong cách Trà Kiệu và có niên đại nửa đầu thế kỷ X (như niên đại và phong cách mà chúng tôi đã xác định trên tạp chí *Xưa & Nay*, năm 1999). Sở dĩ chúng tôi xếp điêu khắc Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân vào đầu phong cách Trà Kiệu, là vì, một số chi tiết của tác phẩm này như cách thể hiện còn mạnh và cứng ở các hình người còn gần với truyền thống của phong cách Khương Mỹ, thậm chí của cả phong cách Đồng Dương trước đó (nửa cuối thế kỷ IX). Thế nhưng, bên cạnh những chi tiết thuộc phong cách Khương Mỹ, về cơ bản, chất nghệ thuật của tác phẩm điêu khắc Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân đã chuyển sang phong cách điêu khắc

Trà Kiệu (thế kỷ X). Biểu hiện rõ nhất của chất Trà Kiệu trong tác phẩm Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân, như chúng tôi đã phân tích, nằm ngay trong tính tự nhiên, hiện thực và sống động của hình tượng Ravana. Ngoài ra, hình con voi trong trán cửa Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân hoàn toàn là con voi của phong cách Trà Kiệu: được thể hiện thật hiện thực và sống động với chiếc vòi và chân trái phía trước co lên để bước đi.

Tóm lại, trán cửa Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân là một trong những tác phẩm điêu khắc hiếm hoi thể hiện chủ đề *Ravananugramurti* của thần thoại Hindu trong nền nghệ thuật cổ của Chămpa nói riêng và của Đông Nam Á nói chung. Ngoài ra, với tác phẩm điêu khắc Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân, nền nghệ thuật cổ Chămpa có thêm một tác phẩm thể hiện một trong những truyền thống thể hiện riêng và rất độc đáo của mình: thể hiện các cảnh trí theo một bố cục hình vòng cung. Do vậy, một lần nữa chúng tôi muốn khẳng định, trán cửa Miếu Kỳ Thạch Phu Nhân là một trong những tác phẩm điêu khắc đẹp và có giá trị của nghệ thuật cổ Chămpa.

Ngoài ra, trong khu vực tỉnh Thừa Thiên- Huế (vùng đất Hoá Châu xưa và trước nữa là châu Lý), đã phát hiện không ít những hiện vật điêu khắc và các vết tích kiến trúc của người Chiêm Thành xưa. Thế nhưng, hầu hết những di tích và di vật đã được phát hiện đều có niên đại muộn nhất gần đến đầu thế kỷ XI.

Như vậy là, các hiện vật đã được biết đến cho chúng ta cơ sở để nói rằng, người Chiêm Thành có mặt liên tục ở vùng

đất Châu Hoá nói chung và thành Hoá Châu nói riêng suốt từ thế kỷ V-VI (niên đại những hiện vật đá ở thành Hoá Châu) đến đầu thế kỷ XI (niên đại các hiện vật điêu khắc đá ở các nơi khác thuộc tỉnh Thừa Thiên- Huế). Và, cũng qua các hiện vật đã được biết, có thể nhận thấy từ khoảng thế kỷ V-VI đến thế kỷ XI, thành Hoá Châu là trị sở của châu Lý của Chiêm Thành như nhà sử học Đào Duy Anh đã nghĩ đến[1]. Còn các hiện vật khảo cổ thì lại cho chúng ta niên đại thuộc Đại Việt từ thế kỷ XIV-XV đến XVII-XVIII của thành Hoá Châu.

Tất cả những cứ liệu vật chất mà chúng ta biết được cho đến ngày hôm nay phần nào phản ánh được bức tranh lịch sử của vùng đất Thuận Hoá mà các bộ sử sách cổ của chúng ta đã khái quát. Chỉ xin dẫn ra đây đoạn viết về thành Thuận Hoá của nhà bác học Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: "Đời thượng cổ là nước Việt Thường. Tần, Hán là huyện Tượng Châu. Tấn là nước Lâm Ấp. Đến đời Đường mới đặt ra châu Lâm, châu Cảnh, rồi lại lọt vào nước Lâm Ấp. Thời Tống là Chiêm Thành. Khoảng đầu đời Lý Thánh Tông (1069) vua thân đi đánh, chúa Chiêm dâng ba châu Địa Lý, Ma Linh và Bố Chính để chuộc tội... Đến năm Hưng Long thứ 14 (1306), Trần Anh Tông gả công chúa Huyền Trân cho chúa Chiêm Thành là Chế Mân, chúa Chiêm Thành dâng hai châu Ô, Lý làm lễ dẫn cưới mới đổi làm châu Thuận Châu và Hoá Châu"[2]. Có thể đến cuối thế kỷ XVI, thì

1 *Đào Duy Anh, Cổ sử Việt Nam, Hà Nội*, 1955, tr.175.

2 Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, (bản dịch), Nxb.KHXH, Hà Nội, 1992, tr.157.

thành Hoá Châu đã bị bỏ, vì như sách *Đại Nam nhất thống chí* viết: "Bản triều, Thái Tổ Gia dụ hoàng đế năm Mậu ngọ thứ 1 Lê Chính Trị năm thứ 1 (1558) gây cơ nghiệp ở miền nam có cả đất Thuận Hoá và Quảng Nam, bèn đặt dinh Ai Tử... Anh Tông Hiếu Nghĩa hoàng đế năm Đinh mão thứ 1 (1687) dời đến Phú Xuân; Thế Tông Hiếu võ đế vẫn theo và bắt đầu gọi là Đô Thành..."[1].

1 *Đại Nam nhất thống chí* (bản dịch), tập 1,1997, tr.91-92.

CHƯƠNG X

Tháp Bình Lâm với toà thành cảng Thị Nại

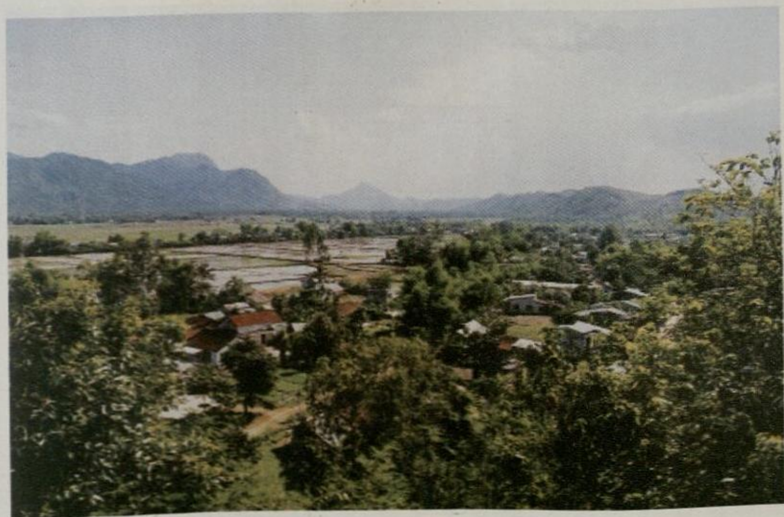
Trong suốt hơn 30 năm qua (từ năm 1977 đến 2010), tôi đã nhiều lần đến điều tra nghiên cứu Bình Lâm và các di tích cổ Chămpa xung quanh khu vực này. Và, tôi cũng đã viết và công bố những nghiên cứu của mình về ngôi tháp cổ Bình Lâm duyên dáng và khá đặc biệt này trên đất Bình Định[1].

Và, ngay từ những lần đầu đến nghiên cứu, chúng tôi đã tự đặt ra câu hỏi và tự đi tìm lời đáp cho câu hỏi mà mình đặt ra là, tại sao tháp Bình Lâm lại đứng tách xa hẳn về phía biển so với tất cả các di tích đền tháp và thành quách cổ Chămpa hiện còn. Tháp Bình Lâm nằm trong xóm Long Mai, thôn Bình Lâm, xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước, cách thành cổ Chà Bàn (hay thành Hoàng Đế) 22km về phía tây- tây bắc, cách cửa biển Cách Tử cũ chừng 10km về phía đông. Vùng đất có tháp Bình Lâm là vùng đất trũng của hạ lưu sông Kôn, tiếp giáp và lưu thông với đầm Thi Nại, một vụng kín lớn với

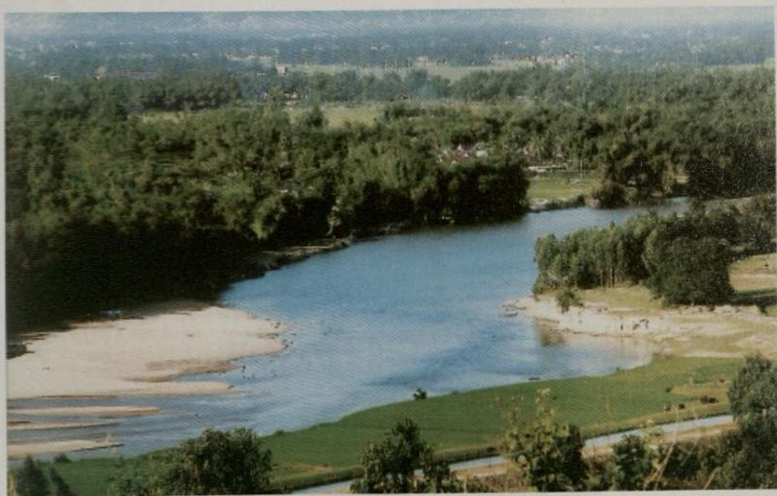
1 Ngô Văn Doanh, *Theo dấu tích của nền văn hoá cổ Chămpa*, "Văn nghệ", Hội Văn học- Nghệ thuật tỉnh Nghĩa Bình, số 16, năm 1987, tr.61-69. b). Ngô Văn Doanh, Tháp cổ Chămpa- sự thật và huyền thoại, Nxb. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 1994, tr.97-106.



Thành Lồi Huế 4/2004



Khung cảnh thành Trà Kiệu hiện nay



Sông Kôn ở Bình Định



Dấu tích thành Đồng Dương 2005



Thành Đồ Bàn và tháp Cánh Tiên

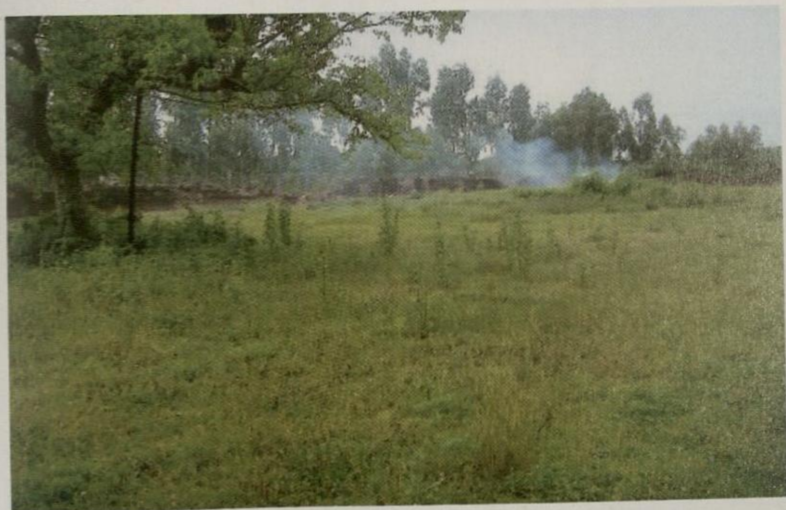


Thành Đồ Bàn 4/2004

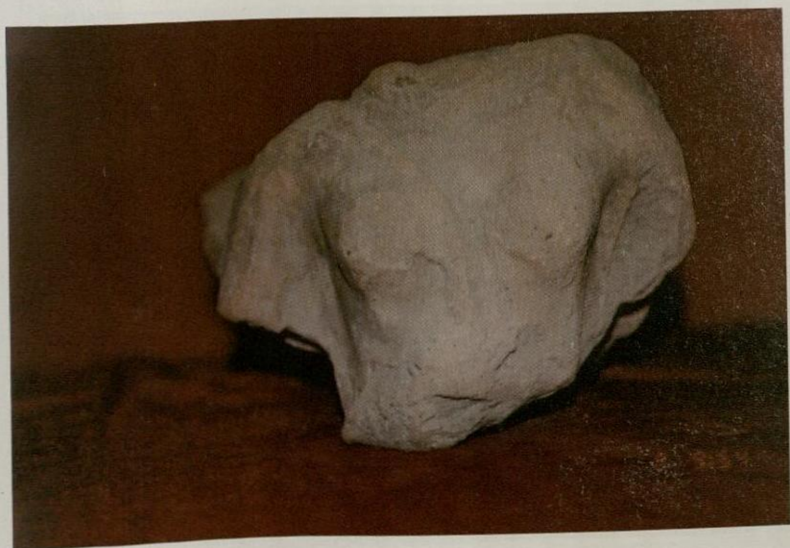


Voi Đồ Bàn





Khu thành nội, thành Đồ Bàn



Hiện vật được phát hiện ở thành Cha



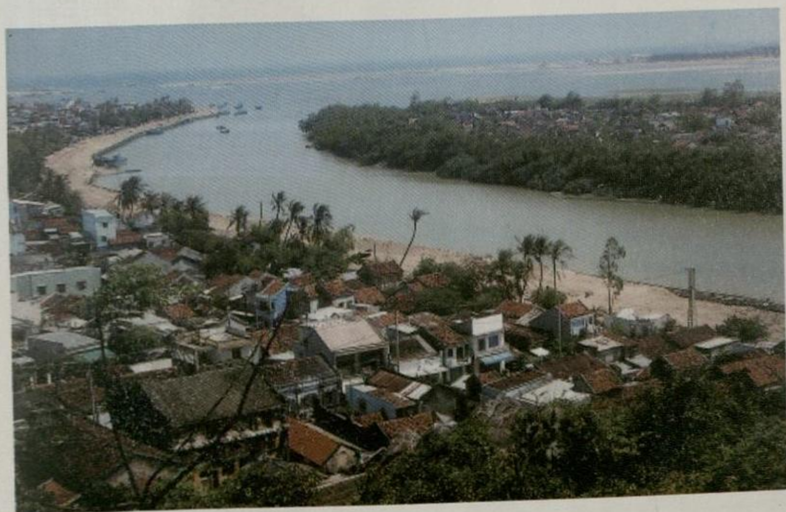
Hiện vật gốm thành Cha



Hiện vật Chămpa ở thành Hóa Châu



Linga đá của tháp Bình Lâm



Sông Đà Rằng, hạ lưu của dòng sông Ba ở Phú Yên



Thành Hồ 4/2004

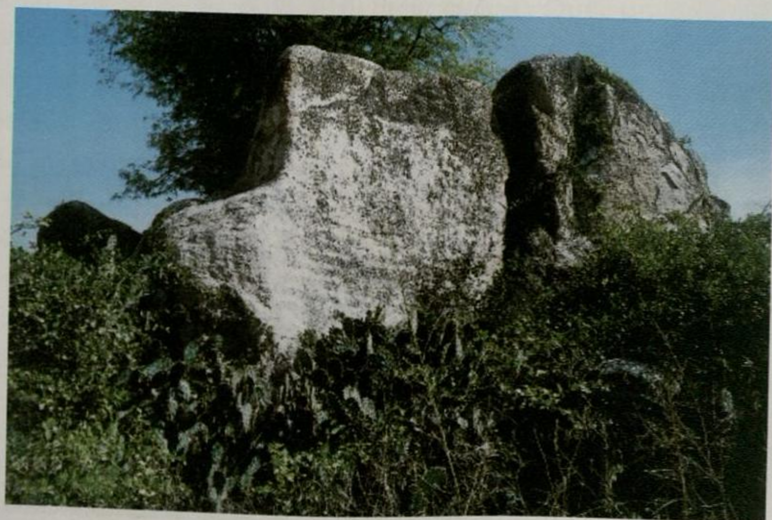


bán đảo Phương Mai án ngữ phía đông. Tuy ở vùng trũng, nhưng tháp Bình Lâm lại được xây trên vùng gò đất cao (nay nằm giữa làng Bình Lâm), cho nên, ngay vào những năm có lụt lớn nhất, nước lụt cũng không vào được tới khu vực tháp. Rồi thì, tại cả một vùng rộng lớn của huyện Tuy Phước, chỉ còn lại duy nhất một kiến trúc cổ Chămpa: tháp Bình Lâm. Thế nhưng, sau khi có những điều tra thực tế, chúng tôi nhận thấy Bình Lâm vốn nằm trong cả một vùng đất cổ có nhiều quần thể kiến trúc với những chức năng khác nhau như đền thờ, khu dân cư, thành quách... Ví dụ, chúng tôi đã thấy các phế tích của cụm tháp Long Triều (ở thôn Xuân Mỹ, xã Phước Hiệp), cụm phế tích tháp Lục Lễ (cũng thuộc xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước). Cả hai cụm phế tích tháp này nằm cách Bình Lâm chừng 3km về phía nam. Hơn thế nữa, về cụm tháp Xuân Mỹ, sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn có chép: "Xuân Mỹ cổ tháp ở thôn Xuân Mỹ, huyện Tuy Phước, có ba tháp, tục hô là Long Triều."[1] Đầu thế kỷ XX, ông H. Parmentier đã đến điều tra Xuân Mỹ và đã ghi chép về di tích này như sau: "Cách tháp Bình Lâm về phía nam độ 3km , trong khoảnh đất khô cằn thuộc làng Xuân Mỹ, tổng Quảng Nghiệp, phủ Tuy Phước, có vết tích lờ mờ của một ngôi đền bị phá sập năm 1893 hoặc 1894, hình như là trong lúc xây toà Công sứ hoặc trụ sở Hội truyền giáo ở cạnh. Đây là ngôi đền mà ông Lemire gọi là tháp Keson[2]. Di tích gồm một ngôi tháp

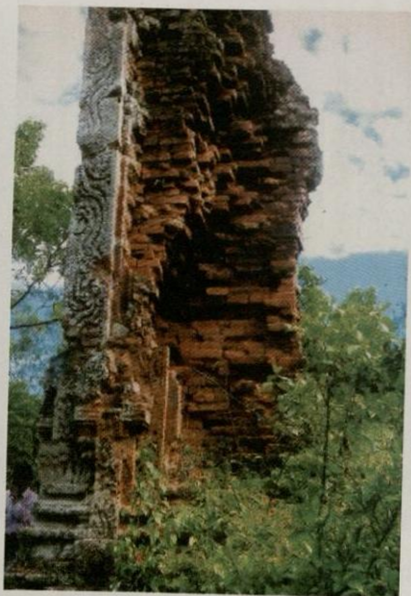
1. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, (bản dịch tiếng Việt), Nxb.Thuận Hoá, 1997, Tập 3, tr.37.
2. Lemire Charles, *Aux monuments anciens des Kiams (Excursi archeologique en Annam)*, Le Tour du Monde, LXVIII, 1894, tr.414.



Các dấu tích ở Thiên Sơn gần thành Trà Kiệu



Hòn đá Nẻ với những dòng bia ký ở khu vực thành Virapura



Dấu tích thành Đồng Dương 2005



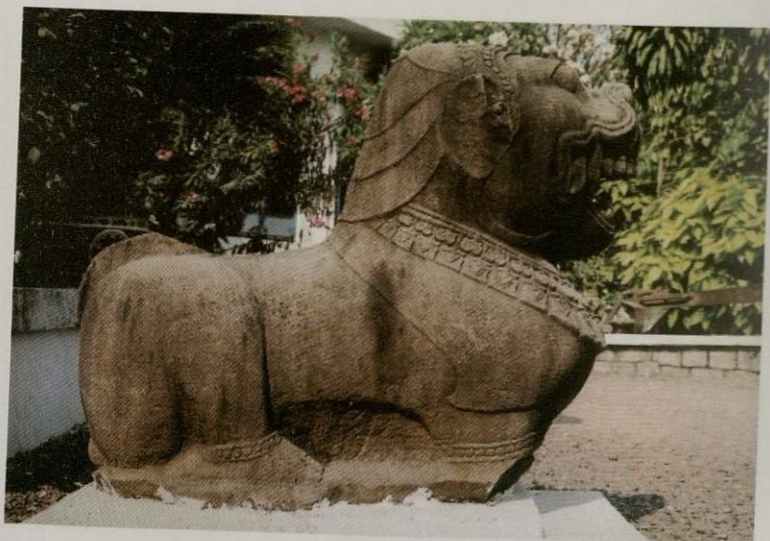
Dấu tích thành Hoàng Đế trong thành Đồ Bàn

Tượng hộ pháp
chùa Nhạn Sơn
gần thành Đồ Bàn





Tháp Cánh Tiên trong
thành Đồ Bàn



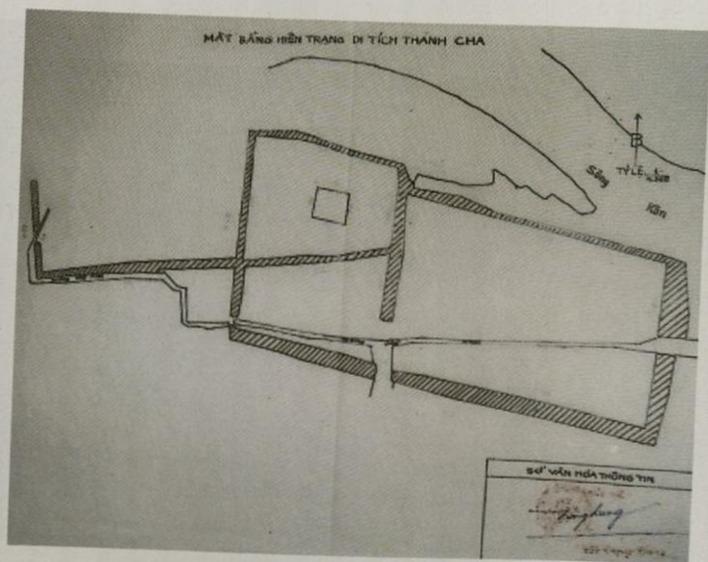
Tượng thú đá ở thành Đồ Bàn



Thành Đồ Bàn 11/2004



Thành Cha (Bình Định) 4/2004



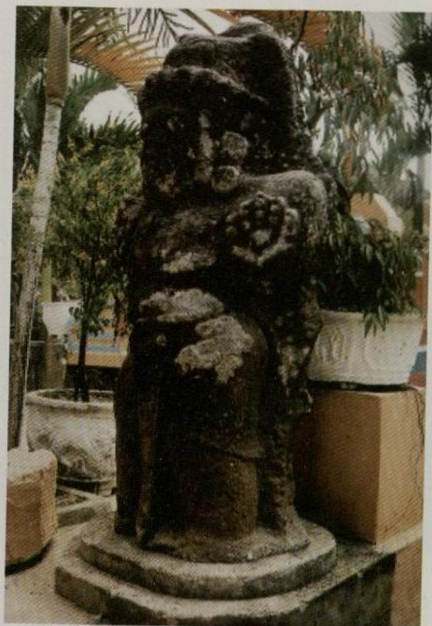
Bản đồ thành Cha



Tháp Bình Lâm gần thành Bình Lâm



Thành Bình Lâm 4/2004



Tượng đá
chùa Thiên Trúc
- Bình Lâm 4/2004



Tháp Bình Lâm gần
thành Bình Lâm 2006

Hiện vật được phát hiện
ở thành Hồ (Phú Yên)





Thành Cao Lao Hạ 4/2004



trông về hướng đông và hai kiến trúc khác quay mặt về hướng Đông bắc, một toà ở ngay gần cạnh, một toà ở xa hơn. Các bô lão trong làng, những người đã cung cấp tài liệu cho chúng tôi, khẳng định rằng, các kiến trúc này trông cũng giống như tháp Bình Lâm hiện còn. Ngày nay thì không còn tý gì. Theo một truyền thuyết thu thập tại chỗ do linh mục Durand thông báo cho chúng tôi, thì ở đây có lẽ còn lại hai tấm bia bị chôn. Theo lời chỉ dẫn của linh mục Durand, linh mục Salomez đã đào được một pho tượng lý thú." Ông H. Parmentier đã mô tả pho tượng: "Đây là tượng một nữ thần ngồi xếp bằng trước một tấm tựa, hai tay nắm lại đặt trên đầu gối, tay phải cầm một vật hình chóp nón mặt cong, tay trái cầm một vật xoắn ốc- một cái tù và (?). Con thú nằm trên bệ là một con chim gập cánh, đầu quay sang một bên, có mào (có thể là chim ngỗng thần Hamsa- con vật biểu trưng của nữ thần Sarasvati, tính nữ của thần Brahma?). Hình người cười mỉm, tay cách điệu, vú to và giáp gần nhau; bụng có những nếp của người đã có con; thân để trần vì trông rõ rốn. Và, trang phục chỉ gồm độc có mỗi chiếc váy sarong sọc. Chiếc sarong được thể hiện vụng về đến mức trông như là một cái túi bọc lấy bắp chân. Hình trang trí trên sarong gồm những dải mỏng để trơn, xen kẽ với những dải rộng hơn trang trí bằng các hình thoi, không có vạt giữa. Trên đầu hình như chỉ có tóc búi ngược lên thành hình chóp tầng mukuta, và, tóc cũng được tạc thành một viền trước trán và những hình cách biệt ở sau tai. Chắc là tóc được búi thành ba tầng, cách nhau bởi những dải ngọc. Ngoài ra còn thấy những đồ trang sức khác: một chiếc kiềng dẹt lớn có hai vòng bó lấy cổ và buông thành hình nhọn xuống khoảng lõm giữa

hai vú, khuyên tai, vòng cánh tay và bắp tay bằng các hạt châu bên trên và các tấm hình lá nhọn ở dưới."[1]

Năm 1918, pho tượng Xuân Mỹ (cao 69cm) đã được đưa về sưu tập Bảo tàng Đà Nẵng (hiện được trưng bày với số hiệu: 11.2). Tôi đã có nhiều lần vào Bảo tàng điêu khắc Chăm ở Đà Nẵng để nghiên cứu pho tượng Xuân Mỹ. Đúng là ở pho tượng này, có những thể hiện vụng nữa ngoài điều mà ông H.Parmentier đã thấy, như: đôi chân quá ngắn, còn cái đầu thì quá lớn so với tỷ lệ chung của cơ thể. Thế nhưng, nhìn chung, hình người phụ nữ được thể hiện khá thực và sinh động, đặc biệt là ở khuôn mặt và phần trên của cơ thể để trần: cặp mắt có tròng mở to nhìn thẳng, cặp lông mày mảnh mai, chiếc mũi cao thanh tú, miệng đang như mỉm cười, cặp vú nở nang gắn kết thật hài hoà với những nếp nhăn và kích thước hơi lớn của bụng... Chính vài điểm thể hiện "vụng về" cùng những nét khá tinh tế và chuẩn xác trong tạo hình đã khiến cho các nhà nghiến cứu khó định phong cách và niên đại cho pho tượng Xuân Mỹ. Ví dụ, nhà nghiên cứu người Pháp J.Boisselier xếp pho tượng Xuân Mỹ vào cuối phong cách Tháp Mắm (cuối thế kỷ XIII)[2]; còn các nhà nghiên cứu khác lại đặt dấu hỏi khi xếp pho tượng này vào cuối phong cách Tháp Mắm (cuối thế kỷ XIII)[3]. Theo nghiên cứu của tôi, pho tượng Xuân Mỹ thuộc cuối phong cách

1 Parmentier. H. *Inventaire descriptif des Monuments Cams de L'Annam* (IC). Tome I. *Description de monuments*, BEFEO XI- XIbis, Paris, Leroux, 1909, mục Xuan My.

2 Boisselier. J. *La statuaire du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr. 343.

3 Emmanuel Guillon, *Cham Art*, Bangkok, 2001, tr.160.



nghệ thuật điêu khắc Chánh Lộ (cuối thế kỷ XI- đầu thế kỷ XII) vì ở pho tượng này vừa còn lưu giữ lại những phẩm chất hiện thực và sống động (dù được thể hiện không được tinh tế như phong cách Trà Kiệu thế kỷ X) của phong cách Chánh Lộ, vừa mang một số nét của phong cách Tháp Mắm (sự vụng về trong thể hiện một cách không cân đối giữa chân và đầu, vòng đeo cổ là thuộc phong cách Tháp Mắm). Ngoài ra, pho tượng Xuân Mỹ, xét về mặt nghệ thuật tạo hình, có một số nét khá gần gũi với một số tác phẩm điêu khắc của phong cách Chánh Lộ ở cách thể hiện tư thế ngồi, ở chiếc vòng đeo cổ và ở cách búi tóc (nhưng rõ ràng là những cách thể hiện trên của tượng Xuân Mỹ tinh tế và sống động hơn), như pho tượng bán thân được phát hiện vào năm 1989 ở khu tháp Chiên Đàn (ký hiệu 827.D 57) và tượng nữ thần thuộc cuối phong cách Chánh Lộ được phát hiện ở Sơn Triều, tỉnh Bình Định (cao 66 cm, ký hiệu Bảo tàng Đà Nẵng: 21.6). Bên cạnh Xuân Mỹ, trong những năm điều tra nghiên cứu các di tích Chămpa tại Bình Định (từ 1986 đến 1988), chúng tôi còn phát hiện thêm một số di tích cổ Chămpa trong huyện Tuy Phước, như khu phế tích Lục Lễ (thuộc thôn Lục Lễ, xã Phước Hiệp) và tác phẩm điêu khắc đá thể hiện đức Phật ngồi trên đài rắn Naga bảy đầu ở thôn Trung Tín, xã Phước Nghĩa. Tại Lục Lễ, chúng tôi đã thấy những hình trang trí gốm hình ngọn lửa như của Xuân Mỹ. Còn chiếc cột đá hình rắn Naga ở Trung Tín, cách Bình Lâm chừng 3 km về phía tây nam (cao chừng 3 m) thì lại có nhiều nét gần với nghệ thuật Khơme thuộc phong cách Ăngco Vát (thế kỷ XII): hình đức Phật có khuôn mặt vuông vức, khoẻ, thân hình cường tráng với bộ ngực nở, bụng hơi to; đức Phật đội chiếc mũ hình

chóp , mặc một chiếc áo mỏng (nên có thể nhìn thấy rõ từng chi tiết của ngực, bụng và rốn...)[1].

Ngoài Long Triều (Xuân Mỹ), Lục Lễ và Trung Tín, trong khu vực đồng bằng huyện Tuy Phước, trong cuối những năm 80 thế kỷ XX, chúng tôi còn phát hiện ra nhiều vết tích của những kiến trúc cổ Chămpa khác như phế tích Khánh Vân ở thôn Vân Quang, xã Phước Quang... Như vậy, có thể thấy, Bình Lâm là một công trình kiến trúc tôn giáo lớn nằm trong một khu vực cư trú, tôn giáo lớn và quan trọng của vương triều Chămpa xưa. Hơn thế nữa, tháp Bình Lâm lại nằm ngay bên cạnh một phế tích của một toà thành cổ của Chămpa. Về những dấu tích này, ngay từ đầu thế kỷ XX, ông H. Parmentier đã nhìn thấy và đã có ghi lại như sau : " Tổng thể tháp và thành Bình Lâm thuộc làng Bình Lâm, tổng Quảng Nghiệp, phủ Tuy Phước. Tháp dựng ngay trên đất bằng, hướng về phía đông và chiếm cứ một góc của khu di tích. Con sông chảy cạnh đã xói lở đất làm lộ ra dấu vết một bức tường khá dài, mặt chính bắc của một toà thành trước kia chừng như cũng khá quy mô. Không còn lại một vết tích kiến trúc nhà cửa gì cạnh ngọn tháp và cũng không còn vết tích gì của khu tường đặc biệt."[2] Gần 80 năm sau, vào năm 1986, đoàn cán bộ giảng dạy của Đại học Tổng hợp Huế đã phát hiện thêm một vỉa thành dài hơn 200 m nằm cách tháp Bình Lâm chừng 400m về phía tây. Và,

1 Cụ thể, có thể xem: Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chămpa*..., Sđd. tr. 105. Ngô Văn Doanh, Cột đá hình rắn Naga ở huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1990, Viện Khảo cổ học, H, 1991, tr.218.

2 H. Parmentier, IC. Sđd, mục Tháp và thành Bình Lâm".



nhà nghien cứu Đỗ Bang cho rằng, thành Bình Lâm chính là thành Thị Nại xưa của Chămpa[1]. Sau đấy, vào tháng 4 và 5 năm 1987, chúng tôi phát hiện thêm các vết tích của tường thành bắc, tây và nam của thành Bình Lâm cùng các gò có nhiều gạch Chăm mà nhân dân địa phương gọi là Gò Nhang, Gò Miếu, Gò Chùa... nằm trong khu thành. Qua điều tra, chúng tôi nhận thấy thành Bình Lâm có bình đồ hình chữ nhật, rộng chừng 2km vuông và tháp Bình Lâm nằm bên ngoài bức tường thành phía tây[2]. Có thể thành Bình Lâm là thành Thị Nại xưa của vương quốc Chămpa mà sử sách Việt Nam gọi là Thi Li Bì Nại (Việt sử lược), Tì Ni (*Đại Việt sử ký toàn thư*), hay sử sách Trung Quốc gọi là Thiết Tị Nại, Tân Châu cảng, Chiêm Thành cảng… Và, các dấu tích còn lại ít nhiều đã cho chúng ta biết, tháp Bình Lâm nằm trong trung tâm của một khu vực sinh hoạt dân sự và tôn giáo quan trọng (thành cảng Thị Nại) của Chămpa cách kinh đô Chà Bàn (Vijaya) chừng hơn 20km về phía đông nam. Và, trong cả một trung tâm chính trị, xã hội và văn hoá lớn này của vương triều Chămpa cổ, cho đến nay công trình kiến trúc duy nhất còn lại là toà tháp Bình Lâm mà sử sách Việt Nam còn gọi là tháp Thanh Trúc[3]. Hơn thế nữa, theo các nhà nghiên cứu, tháp Bình Lâm là ngôi tháp có niên

1. Đỗ Bang, *Dấu tích của thành Thị Nại của Chămpa*, Những phát hiện mới về khảo cổ học năm 1986, Viện Khảo cổ học, Hà Nội, 1987, tr.383-385.
2. Ngô Văn Doanh, *Theo dấu tích của nền văn hoá cổ Chămpa*, Văn nghệ, Hội Văn học- Nghệ thuật tỉnh Nghĩa Bình, số 16, năm 1987, tr.61-69. b). Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chămpa- sự thật và huyền thoại*, Nxb. Văn hoá- Thông tin, Hà Nội, 1994, tr.97-106.
3. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam nhất thống chí*, (bản dịch tiếng Việt), Nxb.Thuận Hoá, 1997, Tập 3, tr.37.

đại xưa nhất của quần thể các tháp hiện còn trong tỉnh Bình Định: Bình Lâm là một trong những ngôi tháp điển hình của phong cách chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A1 và phong cách Bình Định và có niên đại thế kỷ XI và là tiền thân của các tháp thuộc phong cách Bình Định.

Nhìn vào chuỗi ngọc các công trình nghệ thuật kiến trúc đền tháp cổ Chămpa hiện còn và đã được xác định niên đại, có thể dễ dàng nhận thấy các ngôi tháp Chămpa mang phong cách Bình Định đều thuộc giai đoạn sau của lịch sử vương quốc Chămpa (từ thế kỷ XI đến cuối thế kỷ XV), khi thủ đô của vương quốc chuyển về Vijaya (nay thuộc tỉnh Bình Định). Vì nhiều nguyên nhân, khá nhiều những đền tháp cổ Chămpa của giai đoạn đầu (từ thế kỷ VIII đến cuối thế kỷ X) còn lại không nhiều bằng các đền tháp của giai đoạn sau. Do vậy, xét về mặt nghệ thuật kiến trúc, phong cách Bình Định không chỉ là một phong cách lớn (cả về không gian phân bố, cả về số lượng kiến trúc còn lại và cả về thời gian tồn tại) mà còn là một phong cách có những nét đặc trưng riêng. Nhìn vào các ngôi tháp thuộc phong cách Bình Định, dễ nhận thấy tính hoành tráng và mạnh mẽ không chỉ của hình khối tổng thể mà còn ở trong từng yếu tố kiến trúc cũng như trong các chi tiết trang trí. Rồi thì, ấn tượng hoành tráng này lại còn được nhân lên bội phần nhờ vị trí xây dựng của phần lớn các ngôi tháp thuộc phong cách Bình Định là đỉnh các gò đồi cao. Và, như các nhà nghiên cứu đã nhìn nhận ra, phong cách lớn Bình Định được hình thành dần từ một phong cách vừa còn mang trong mình những yếu tố nghệ thuật của phong cách trước, vừa đã xuất



hiện ngay trong mình những nét đặc trưng nghệ thuật khởi đầu của phong cách mới Bình Định. Phong cách chuyển tiếp này được các nhà khoa học đặt tên là "phong cách chuyển tiếp giữa phong cách Mỹ Sơn A1 và phong cách Bình Định". Mà, theo đánh giá của các nhà nghiên cứu, Bình Lâm là ngôi tháp tiêu biểu nhất còn lại của phong cách chuyển tiếp này. Do vậy, ở Bình Lâm, có thể dễ dàng nhận thấy những sự thay đổi mang tính chuyển tiếp từ phong cách Mỹ Sơn A1 sang phong cách Bình Định.

Sự thay đổi mang tính chuyển tiếp ở tháp Bình Lâm được biểu hiện rõ nét nhất trên những chi tiết trang trí kiến trúc điển hình của các đền tháp Chămpa: vòm cửa, cột ốp, mặt tường nằm giữa hai cột ốp, các hình tháp nhỏ trang trí trên đỉnh các tầng tháp... Như của các ngôi tháp điển hình phong cách Mỹ Sơn A1 (cụ thể là tháp Mỹ Sơn A1), phần trên vòm cửa lớn tầng thân (cả cửa ra vào và cửa giả) của tháp Bình Lâm mang hình ảnh cả một toà tháp, còn phần dưới vẫn là hình vòm nhọn đầu với đỉnh là một hình quả trám và hai đầu là hai hình Macara. Thế nhưng, ngôi tháp trang trí trên vòm cửa của Bình Lâm không còn là một ngôi tháp gồm thân và các tầng mà là một cấu trúc phần trên của ngôi tháp gồm nhiều tầng bằng nhau. Và, đặc biệt là, ở Bình Lâm, toàn bộ hình ngôi tháp trang trí này đã được đặt vào giữa khối cửa vòm lớn hai lớp hình mũi giáo (hai bên lớp cửa vòm ngoài được chia thành 9 tầng, ở mỗi tầng có một hình con vật huyền thoại Gajasimha đầu voi mình sư tử cùng châu đầu vào ngôi tháp bên trong; còn đỉnh của lớp ngoài lại là hình mô phỏng chiếc chóp tháp bên dưới).

Ngoài ra, phần dưới của ngôi tháp trang trí bên trong trên vòm cửa lớn của Bình Lâm, khác với của tháp Mỹ Sơn A1, được trang trí bằng hai hình tiên nữ có cánh Kinnari đang cùng quay đầu vào và cung kính chắp tay cầu nguyện. Cũng với một cách thức như ở phần trên, phần dưới cửa vòm của Bình Lâm cũng được khuôn vào một khung lớn hình mũi giáo. Sự kế tiếp và sự thay đổi mang tính phong cách còn có thể thấy rất rõ ở các cột ốp và khoảng tường nằm giữa hai cột ốp ở Bình Lâm. Như ở tháp Mỹ Sơn A1, cột ốp của Bình Lâm vẫn có một rãnh dọc chạy giữa chia cột thành hai khối bằng nhau và chạy song song với nhau. Thế nhưng, khác của Mỹ Sơn A1, hai khối cột song song của Bình Lâm hoàn toàn để trơn chứ không được trang trí dày đặc bằng chuỗi hoạ tiết hoa lá cuốn tròn, và, chiếc rãnh dọc của Bình Lâm chỉ dừng lại ở chân diềm cột chứ không xuyên thủng qua cả diềm cột như ở Mỹ Sơn A1. Mặt tường nằm giữa hai cột ốp gần như vẫn còn hoàn toàn phỏng theo cấu trúc của Mỹ Sơn A1: ô chữ nhật nổi ở giữa bao quanh rãnh giữa bên trong được bao quanh tiếp bên ngoài bằng một rãnh lõm và ô mặt tường hình chữ nhật ngoài cùng. Thế nhưng, khác với Mỹ Sơn A1, mặt tường tháp Bình Lâm không còn được trang trí bằng các hình hoa lá nữa mà hoàn toàn chỉ là các đường rãnh và đường gờ để trơn. Do không bị các đường rãnh cột ốp cắt đôi, nên ở Bình Lâm, bộ diềm tường là một dải băng to liên tục; Hơn thế nữa, khác hẳn của Mỹ Sơn A1, dải diềm tường và cột của Bình Lâm được trang trí bằng cả một chuỗi tràng hoa đính uốn lượn liên tục, xen kẽ và nhịp nhàng với một hoa đính nằm trong dải băng hình cánh sen và một hình hoa buông tự do đính giữ đầu trên của dải băng. Dải hoa



đính này cũng được trang trí trên diềm tường của hai tầng tháp bên trên. Không chỉ dải hoa đính, ở Bình Lâm, còn xuất hiện một số trang trí mới thay vào chỗ mất đi của những chi tiết thuộc phong cách trước. Ví dụ, trên mặt tường các tầng tháp của Bình Lâm, ở hai bên cửa giả, đã không còn hai hình khám nhọn có hình người đứng cầu nguyện bên trong, mà thay vào đó là hình chạm nổi hai con sư tử đực (bộ phận tính đực được thể hiện rõ và lớn) đứng nghiêng cùng hướng vào giữa trong một tư thế thật cân xứng và rất sống động: hai chân sau (được thể hiện trông nghiêng) đang bước mạnh lên trước với chân ngoài đứng thẳng, chân trong bước lên và, vì vậy bộ phận giới tính đực được phô bày toàn bộ một cách tự nhiên, thân mình hơi lao về trước và quay mạnh tấm thân lực lưỡng về phía mặt, hai tay giơ cao, chiếc đuôi vểnh lên, đầu quay ngoặt hẳn về phía sau (ông H. Parmentier mô tả các con sư tử đều hướng người và bước chân vào phía cửa giả ở giữa và quay đầu ra ngoài là không đúng)[1]. Rất tiếc là, chỉ sau hơn một năm (từ khi chúng tôi lấy tư liệu mới này vào giữa năm 2006), đến nay, khi chúng tôi trở lại (tháng 10/2007), những hình con sư tử sống động và độc đáo của tháp Bình Lâm đã bị hư hại nhiều. (thời điểm tháng 10 năm 2007). Trên các tầng tháp Bình Lâm, hình người đứng cầu nguyện như của tháp Mỹ Sơn A1 chỉ còn ở bốn ô khám của bốn cửa giả.

Mặc dầu vẫn còn bị cây cối và nhà cửa che khuất tầm nhìn, mặc dầu đã bị đổ nát và hư hại không phải là ít và mặc dầu cả phần chân tháp vẫn còn bị chìm trong lòng đất, toà tháp

1 H. Parmentier, IC. Sđd, bản vẽ XXXIX

Bình Lâm với một chiều cao vừa phải hiện còn đo được(gần 20m.) vẫn hiện ra thật lộng lẫy giữa một biển xanh cây cối và ruộng đồng của làng Bình Lâm. Từ xa, người ta có thể nhìn thấy và nhận ra ngay Bình Lâm là một ngôi tháp cổ Chămpa là bởi khối hình kiến trúc mạnh mẽ bằng gạch của toà tháp và bởi sắc màu cổ kính còn tươi rói như bừng sáng lên từ khối kiến trúc gạch đã ít nhiều đổ nát. Rồi thì, càng đến gần, các mảng khối và đường nét kiến trúc đã ít nhiều trở lên mạnh mẽ, gân guốc và bề thế như các khối dọc của các cột ốp và của mặt tường, hình mũi giáo của các vòm cửa... của công trình kiến trúc đã làm cho toà tháp Bình Lâm như ngọn lửa nở bung và bùng cháy lên giữa khoảng xanh bao la xung quanh. Thế nhưng, khi đã đến bên ngôi tháp, người xem sẽ như bị hút hồn vào những nét tinh tế trong từng chi tiết kiến trúc cùng sự kết hợp hài hoà của các chi tiết kiến trúc lại với nhau. Những hình thuỷ quái Macara và những hình ngọn lửa trang trí các cửa vòm to nhỏ; những tràng hoa rủ xuống trên các diềm tường và những con sư tử dũng mãnh; những hình tháp lung linh như những thiên cung và những người chắp tay thành kính đứng trong các khám... biến Bình Lâm thành toà tháp thờ cổ kính và huyền ảo. Trong khi những mảng cột, mảng tường trơn mạnh mẽ làm cho ngôi tháp đứng vững trên mặt đất, thì, những rãnh dọc trên cột ốp, trên tường và dáng hình mũi giáo của các vòm cửa lớn nhỏ lại như muốn kéo cả toà tháp bay vút lên không trung. Thật kỳ diệu, ở Bình Lâm, vừa còn lưu lại ấn tượng trang nhã, cổ kính và huyền ảo của các ngôi tháp Chămpa thuộc phong cách Mỹ Sơn A1; vừa xuất hiện những tố chất mới của một phong cách kiến trúc mới: sự giản lược dần của các chi tiết



trang trí và kiến trúc, sự lớn lên và căng lên của các thành phần kiến trúc và sự mạnh mẽ của các đường nét và hình khối kiến trúc. Chính vì vậy, mà, như các nhà nghiên cứu đã nhận thấy, Bình Lâm là kiến trúc điển hình cho phong cách chuyển tiếp từ phong cách Mỹ Sơn A1 (thế kỷ X) sang phong cách Bình Định (thế kỷ XII- XV). Và, với niên đại thế kỷ XI được xác định qua phong cách, Bình Lâm là ngôi tháp có niên đại sớm nhất hiện còn tại vùng đất Vijaya xưa của vương quốc Chămpa (nay là tỉnh Bình Định). Hơn thế nữa, tại Bình Lâm, người ta còn đã tìm thấy đối tượng thờ của tháp.

Khi đến Bình Lâm điều tra vào đầu thế kỷ XX, ông H.Parmentier có ghi chép về vật thờ đó của ngôi tháp như sau: "Một cái linga trang trí khác thường nằm ở cửa một ngôi chùa lân cận bên cạnh một con sư tử đứng. Linga này chắc là tượng thần trước đây của di tích."(xem chú thích số 4). Trong những năm 1980 và sau đó, chúng tôi vẫn thấy chiếc linga và con sư tử(?) đứng (dân địa phương gọi linga là "khánh đá" và gọi sư tử là "Phật lồi") ở ngôi chùa bên cạnh, chùa Thiên Trúc. Hiện nay, hai hiện vật này vẫn được bảo quản tốt tại sân chùa Thiên Trúc và được nhân dân địa phương thờ phụng. Sau H.Parmentier, nhà nghiên cứu J.Boisslier có nghiên cứu chiếc linga Bình Lâm. Theo ông, linga Bình Lâm là một Jatalinga (linga có phần quy đầu được trang trí bằng một đồ đội- jata). Cũng theo J.Boisselier, jatalinga Bình Lâm thuộc dạng chuyển tiếp từ những jatalinga được thể hiện rất hiện thực (tiêu biểu là Jatalinga Mỹ Sơn F1) thuộc nghệ thuật Mỹ Sơn E1 (thế kỷ VII-VIII) và các Jatalinga ít hiện thực hơn và phức tạp hơn của các phong cách Khương Mỹ, Trà Kiệu (thế kỷ X) sang các jata

cách điệu về sau. So với các Jata muộn hơn, jata Bình Lâm , dù đã dày và phức tạp hơn, nhưng vẫn thấy rõ ba chuỗi tết nằm ngang[1]. Tuy không xác định cụ thể niên đại cho đối tượng, nhưng, qua cách phân tích, có thể thấy nhà nghiên cứu người Pháp này đã xếp jatalinga Bình Lâm vào phong cách sau Trà Kiệu, nghĩa là vào phong cách chuyển tiếp (thế kỷ XI). Lần nào đến nghiên cứu tháp Bình Lâm, chúng tôi cũng đều ghé chùa Thiên Trúc để khảo cứu chiếc linga lớn này. Thế nhưng, vì đã trở thành vật thờ phụng của chùa, nên cho đến nay, mọi người chỉ thấy được có phần trên có Jata của chiếc linga lớn Bình Lâm (đường kính 0,80m và cao 0,50m). Do vậy, không chỉ là vật thờ chính của tháp, chiếc linga đá lớn- biểu tượng cho thần Siva- của chùa Thiên Trúc còn là một bằng chứng niên đại thế kỷ XI cho toà tháp Bình Lâm. Và, không chỉ chiếc linga, mà cả pho tượng mà ông H.Parmentier cho là tượng sư tử cũng là một trong những tác phẩm điêu khắc Chăm có niên đại sớm nhất hiện được biết ở Bình Định.[2]

Tuy đã bị hư hại khá nhiều, nhưng với tất cả những gì còn lại, Bình Lâm vẫn là một trong những viên ngọc đẹp nhất và có tuổi đời cao nhất của chuỗi ngọc tháp Chăm Bình Định. Hơn thế nữa, Bình Lâm còn là ngôi tháp đầu tiên và tiêu biểu nhất của một phong cách tháp Chăm thế kỷ XI- phong cách chuyển tiếp từ phong cách Mỹ Sơn A1 (thế kỷ X) sang phong cách Bình Định (thế kỷ XII- XV).

---

1 Boisslier. J. *La statuaire du Champa*, sđd., tr. 414, h.252-255.

2 Có thể xem hình ảnh của hai hiện vật này trong cuốn sách *Tập ảnh sưu tập hiện vật lịch sử văn hoá Bình Định* của Bảo tàng Tổng hợp Bình Định, Quy Nhơn, 2004, tr.30, h.31,32.

CHƯƠNG XI

Thành Hồ với nước Hoa Anh

A. Những dấu tích trên thực địa

Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép về toà thành Hồ hay thành cổ An Nghiệp trong một đoạn rất ngắn: "Thành cổ An Nghiệp: ở phía Bắc sông Đà Diễn, thuộc xã An Nghiệp huyện Tuy Hòa, chu vi 1400 trượng; tương truyền do người Chiêm Thành xây, tục gọi thành Hồ. Năm Mậu Dần (1578) đời Thái Tôn bản triều, quận công Lương Văn Chánh đánh lấy được thành này. Nay vẫn còn nền cũ"[1]. Đến đầu thế kỷ XX, nhà nghiên cứu người Pháp H. Parmentier đã đến khảo sát tòa thành này. Trong cuốn sách *Thống kê khảo tả các di tích Chàm ở Trung Kỳ*, H. Parmentier mô tả: "Toà thành này nằm trên địa phận làng Thành Nghiệp, tổng Sơn Tường, huyện Sơn Hoà, cách cửa sông Đà Rằng chừng 15 cây số. Chỉ có mỗi một mặt, mặt Nam, là bị mất từng phần do sông xói lở. Các mặt khác còn nhận ra được ở một dải đất cao liên tục. Tòa thành (bản vẽ XXVII) hình vuông,

1 *Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Nxb Thuận Hoá, 1996, tr.75.

mỗi cạnh dài khoảng 600m, được quay đúng theo bốn hướng. Khoảng thành hình tam giác phía Tây nằm vào giữa ngọn núi ở phía ngoài khu thành hình vuông và được bảo vệ bằng bức tường thành xiên dọc sườn đồi. Một con hào rộng chừng 30m bảo vệ các mặt tường bắc và đông. Các mặt tường này chắc là phải khá cao vì dải đất còn lại khá rộng và cao từ 3 đến 5m. Chỉ có mặt được núi bảo vệ (tức mặt Tây) là không có tháp canh. Mặt Bắc có sáu chòi tháp, mặt Đông có bảy (kể cả chòi ở góc). Một công sự phòng ngự thật sự dựng ở giữa mặt Đông; đây là một hình chữ nhật rộng và chạy dọc theo luỹ hơn 10 mét, xây bằng gạch lớn. Có thể nhận ra một số cổng. Bên mặt Đông, gần chỗ xẻ để nước vào, trông như là có một cổng; ở hai đầu của mặt tây của tòa thành chính hình vuông có hai cổng; bên mặt Bắc có hai cổng; ở dãy rào bên ngoài mặt tây, gần góc Tây Nam, có một và có thể là hai cổng. Cổng này dường như trước kia có một công sự nhỏ nằm ngang bảo vệ, nhưng ngày nay ở đấy không còn thấy gì. Gạch dùng xây thành rất lớn, dày hơn 0,10 mét, màu đỏ thẫm, có khi tím. Có thể là toàn bộ công trình này đã được bổ sung hoàn chỉnh bằng di tích Phước Tịnh nằm trên trục Bắc Nam, ở bên kia sông Đà Rằng, và bằng một ngọn tháp nằm trên trục Đông Tây ở trên quả đồi tiếp theo bức tường xiên. Vị trí này chỉ nhận ra được nhờ nhiều gạch vè đổ nát và trên đỉnh đồi còn một ngọn cây tách cao lên và một tảng đá dựng dọc"[1]. Về ngôi tháp ở Phước Tịnh, đối diện Thành Hồ, ông H. Parmentier cho biết: "Đối diện với Thành Hồ, bên kia sông Đà Rằng chảy ven thành cách ụ đất ở tận cùng bức tường

1 H. Parmentier. *Inventaire descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909, Chương II, Phuoc Tinh, Thành Hồ.



Tây của toà thành quãng 800 mét, có một gò cao từ 50 đến 60 mét, cây cối rậm rịt. Gò thuộc ngôi chùa gọi là chùa Bà và nằm trong địa phận làng Phước Tịnh, tổng Hòa Bình, phủ Tuy Hòa. Trên đỉnh gò còn vết tích một ngôi đền Chàm. Kiến trúc xưa này chỉ còn lại có những đống gạch hỗn độn và những phiến đá trang trí..."[1].

Nhiều năm sau (năm 1965), khi viết công trình *Non nước Phú Yên*, tác giả Nguyễn Đình Tư đã đi nghiên cứu thành Hồ và mô tả toà thành trong cuốn sách của mình như sau: "Vì trong thành có hồ sen lớn nên thành có tên là Thành Hồ. Toà thành nằm trên tỉnh lộ số 7, ở cây số 13, trong địa vực làng An Nghiệp, xã Hoà Định. Thành có hai lớp: nội và ngoại. Thành ngoại hình chữ nhật với chiều Đông Tây dài khoảng gần 1km và chiều Bắc Nam khoảng 1,5km. Thành dựa lưng vào chân núi, phía Bắc và phía Đông thành giáp ruộng vườn, phía Tây là núi, phía Nam là sông Đà Rằng. Bờ thành có chân rộng 30 mét, cao 6-7 mét, mặt thành rộng 1-15 mét, trên thành có lối đi. Trên mặt thành, tại bốn góc và cứ cách nhau khoảng hai đến ba trăm mét, thành lại được xây cao lên như pháo đài, có lẽ là chòi canh. Xưa kia, các cụ còn lên chơi thành, chạy đùa trong đường thành ấy. Theo các cụ, mỗi phía thành có mở hai cửa ra vào gọi là cửa sinh và cửa tử. Cửa tử để cho địch vào. Kể là khi Lương Văn Chánh đánh thành Hồ, viên tướng Cao Các đã vào thành bằng cửa tử nên đã tử trận. Hiện nay trên tỉnh lộ số 7 bên sườn núi có đền thờ

1 H. Parmentier. *Inventaire descriptif des Monuments Chams de L'Annam*, Paris, 1909, Chương II, Phuoc Tinh, Thành Hồ.

Cao Các, thường gọi là Dinh Ông. Và cho đến nay, trong dân gian còn có câu ca:

Nhìn lên trên núi Dinh Ông
Thiên hạ xào xáo em không thấy chàng!
Tóc dài bỏ xoã rối ngang
Tay buồn lược gỗ, miệng than bóng đèn.

Thành nội cách thành ngoại 150 thước, xây bằng đất, hình chữ nhật. Trên mặt thành nội không có đường rãnh và pháo đài như thành ngoại. Mỗi mặt thành nội cũng có cửa sinh và cửa tử. Giữa thành có hồ hình mặt nguyệt. Các vua triều Nguyễn cho san hồ làm ruộng, cho nên thành bị phá, ở góc thành ngoại phía Tây Bắc có Hòn Mốc, một hòn núi không cao lắm. Trên núi có một cái sân khá rộng bằng gạch hình vuông, có đường tam cấp lên xuống thành. Trên núi có tảng đá lớn, phẳng, khắc bàn thờ, hiện còn. Vì sông lở nên một phần thành nội và ngoại bị đổ xuống sông nên còn tìm thấy những cổ vật Chàm. Khi đắp đập Đồng Cam (từ năm 1924 đến năm 1929), người Pháp cho đào mương chảy qua thành Hồ. Rồi con đường số 7 được đắp và cắt qua thành. Trong khi làm đường và đào mương, đã tìm thấy các cổ vật[1].

Năm 1980, chúng tôi đã đến và đã khảo sát lại thành Hồ. Đúng như những nhà nghiên cứu đi trước đã mô tả, thành Hồ có bình đồ gần chữ nhật với kích thước các mặt tường phía ngoài như sau: tường thành phía Nam chạy dọc theo bờ Bắc

1 Nguyễn Đình Tư, *Non nước Phú Yên*, Nxb Tiền Giang, 1995.



sông Đà Rằng dài 824m, tường thành phía Tây dài 940 mét, tường thành phía Đông dài 732m. Trong khu thành có bức tường thành thứ năm chạy theo hướng Bắc Nam, song song và cách tường thành phía Đông 700m. Như vậy là thành có hai khu Đông và Tây. Khu Tây, theo chúng tôi, có thể là khu thành nội phía trong và cao hơn khu thành phía đông. Trong khu Tây, hiện còn một quả đồi, trên có một mỏm đất cao chừng 10m mà nhân dân gọi là mỏm Sân Cờ. Nơi đây hiện còn nhiều gạch ngói của một kiến trúc xưa đã đổ nát. Song song về phía ngoài tường thành phía Tây là bức tường thành thứ sáu, xây hẳn lên sườn núi như một lá chắn, dài 360m, mà nhân dân trong vùng gọi là "Thành Chắn". Ngoài bốn chòi canh ở bốn góc thành, hiện còn nhận thấy, tại tường thành phía Đông, cách góc Đông Nam 300m, có thêm một chòi canh thứ năm. Các chòi canh đều có bình đồ vuông (mỗi cạnh dài 11m) và cao hơn mặt thành chừng 3 mét. Tất cả các tường thành và chòi canh đều bằng đất và được ốp ở mặt ngoài và mặt trong bằng lớp tường dày 1,50 mét. Khoảng giữa bằng đất rộng 4 mét. Như vậy mặt thành rộng 7 mét. Chân các tường thành được đắp choãi ra. Gạch xây thành là gạch lớn (40cm x 20cm x 10cm, hoặc 38cm x 18cm x 9cm). Qua dấu vết còn lại, có thể thấy cả thảy có 8 cổng thành: hai cổng phía nam, một cổng phía bắc, một cổng phía Đông, hai cổng phía Tây, và hai cổng nối khu thành đông và khu thành tây. Ngoài ra, trong và ngoài thành hiện còn dấu vết các hào nước rộng và ba hồ lớn[1].

1 Ngô Văn Doanh, *Thành Hồ, một công trình quân sự của người Chăm*, NPHMKCH năm 1980, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1981, tr.190-191;

Sau này, vào những năm 90 và vào năm 2000 vừa rồi, chúng tôi còn nhiều lần ghé lại thành Hồ. Thế nhưng, giờ đây, nhà cửa, xóm làng đã gần như che phủ kín cả khu thành. Mặc dầu vậy, cứ mỗi lần tới đây, là mỗi lần chúng tôi lại như phát hiện ra một hiện vật hay một bí ẩn gì đấy về tòa thành rất đặc biệt này của vương quốc cổ Chămpa.

B. Thủ phủ của nước Hoa Anh

Điều đặc biệt thứ nhất nằm ngay trong lịch sử tồn tại của toà thành. Theo ghi chép của sách Đại Nam nhất thống chí mà chúng tôi đã trích dẫn thì mãi tới tận cuối thế kỷ 16 (năm 1578), nghĩa là sau hơn 100 năm kinh đô Đồ Bàn bị mất (năm 1471), thành Hồ mới bị "quận công Lương Văn Chánh đánh lấy". Vậy từ năm 1470 đến 1578, thành Hồ có còn là của Chiêm Thành (Chămpa) không? Cũng sách *Đại Nam nhất thống chí*, khi viết về đạo Phú Yên, có đoạn: "Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, chiếm lấy đất này (Phú Yên) đặt làm huyện Tuy Viễn, lấy núi Thạch Bi làm giới hạn nhưng từ Cù Mông về nam còn thuộc về người Man, người Lạo"[1]. Về sự việc này, Lê Quý Đôn (thế kỷ XVIII chép khá kỹ trong *Phủ biên tạp lục*: "Tháng 2 (năm Hồng Đức thứ 2 [1471]), đánh phá thành Chà Bàn. Quân Thuận Hoá bắt sống được Trà Toàn. Tướng nước ấy là Bồ Trì chạy đến Phan Lung (vùng Phan Rang ngày nay), giữ đất ấy xưng vương, chỉ còn được 2 phần 5 đất nước, sai người vào cống. Bèn phong Bồ Trì là

1 *Đại Nam nhất thống chí*, Tập 3, Sđd, tr.64



Chiêm Thành vương, lại phong Hoa Anh vương và Nam Bàn vương, chia làm ba nước"[1]. Trước nữa, Ngô Sĩ Liên (thế kỷ XV), người sống cùng thời với cuộc bình Chiêm của vua Lê Thánh Tông, chép về tình hình Chiêm Thành sau năm 1471 như sau: "Trà Toàn đã bị bắt, tướng là Bồ Trì chạy đến Phiên Lung, giữ lấy đất ấy, xưng là vua Chiêm Thành. Trì lấy được 1 phần 5 đất của nước Chiêm, sai sứ sang xưng thần tiến cống. Vua phong cho làm vương. Vua lại phong

vương cho Hoa Anh và Nam Bàn, làm ba nước, để ràng buộc"[2]. Về nước Chiêm Thành thì rõ, còn về hai nước Nam Bàn và Hoa Anh thì hầu như không có sử liệu nào cho biết rõ cả.

Khi làm hiệu đính, chú giải và khảo chứng bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhà sử học Đào Duy Anh có cho rằng, Nam Bàn có lẽ là miền Ban - mê - thuật và Công - tum, còn Hoa Anh, có lẽ là ở khoảng giữa Đèo Cả và Bình Định là miền Lê Thánh Tông chiếm lấy, tức là đất Phú Yên[3]. Không ít các nhà khoa học chia sẻ quan điểm trên của Đào Duy Anh[4].

---

1 *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1; Nxb KHXH, Hà Nội,1977, tr. 42-43.

2 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr.237 và chú giải 147, tr.357. Và Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964, tr.180.

3 *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập 3, Nxb KHXH, Hà Nội, 1972, tr.237 và chú giải 147, tr.357. Và Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964, tr.180.

4 Nguyễn Quốc Lộc - Vũ Thị Việt, *Các dân tộc thiểu số ở Phú Yên*, Sở Văn hoá - Thông tin Phú Yên, 1990, tr.35.

Dù có là Hoa Anh quốc hay không, thì vùng đất Phú Yên, theo các sử liệu Việt Nam, từ năm 1471 đến 1611 là vùng đệm giữa một bên là Chiêm Thành ở phía Nam và Đại Việt ở phía bắc. Các sử liệu của Việt Nam cho biết, dù không còn thuộc Chiêm Thành nữa và dù đã được nhập vào đất Đại Việt rồi, vùng đất Phú Yên gần như nằm ngoài sự kiểm soát của cả Đại Việt và Chiêm Thành. Sách Đại Nam nhất thống chí ghi rõ: "Lê Thánh Tông đánh Chiêm Thành, chiếm lấy đất này đặt làm huyện Tuy Viễn, lấy núi Thạch Bi làm giới hạn nhưng từ Cù Mông về nam còn thuộc về người Man, người Lạo. Bản triều Thái Tổ Gia Dụ hoàng đế bắt đầu mở mang đất này, đặt phủ Phú Yên và với hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hoà."[1]. Sự việc trên bắt đầu từ năm 1578, khi chúa Nguyễn Hoàng cử Lương Văn Chánh vào làm trấn biên qua mở vùng đất phía Nam đèo Cù Mông và kết thúc vào năm Tân Hợi 1611, khi Nguyễn Hoàng dẹp yên người Chiêm Thành xâm lấn, lập ra phủ Phú Yên gồm hai huyện Đồng Xuân và Tuy Hòa.

Mặc đầu đã thành phủ Phú Yên vào năm 1611, nhưng chỉ từ sau năm 1653, Phú Yên mới thực sự được yên vì người Chiêm Thành luôn ra quấy rối. Các sử liệu Việt Nam cho biết, năm 1653, vua nước Chiêm Thành là Bà Tấm quấy rối đất Phú Yên, sai cai cơ Hùng Lộc hầu làm tổng binh và sai Minh Võ làm tham mưu, đem 3000 quân đi đánh. Đến phủ Phú Yên, ngày 3 tháng 4, nhân đêm qua đèo Hổ Dương núi Thạch Bi, ruổi thẳng tới trại của Bà Tấm, phóng lửa đánh gấp, phá tan, đuổi dài tới sông Phan Lang (tức Phan Rang bây giờ). Bà

1 Đại Nam nhất thống chí, Tập 3, Sđd, tr.64



Tấm sai con là Xác Bá Ân nộp lễ xin hàng. Phúc Tần cho, bắt chia địa giới, lấy đất tự phía đông sông ấy đến Phú Yên đặt làm hai phủ Thái Khang và Diên Ninh, đặt dinh trấn thủ Thái Khang, phía tây sông vẫn là nước Chiêm Thành, khiến giữ bờ cõi mà nộp cống"[1].

Mặc dầu là vùng đệm, nhưng rõ ràng là, trong suốt gần một thế kỷ rưỡi (1471-1611), cả khu vực giờ thuộc tỉnh Phú Yên mà sách *Đại Nam nhất thống chí* khái quát: "phía đông giáp biển, phía tây dựa núi, phía bắc giáp tỉnh Bình Định, có đèo Cù Mông hiểm trở, phía nam giáp tỉnh Khánh Hoà, có đèo Đại Lĩnh cao dốc, núi cao thì có Đại Lĩnh và Thạch Bi, sông lớn thì có Đà Diễn... Địa thế tuy nhỏ, nhưng dân cư đông đúc, cũng là một đất quan trọng vậy."[2] vẫn nằm trong vòng cương tỏa của người Chămpa xưa. Không phải ngẫu nhiên mà Lương Văn Chánh, người đánh lấy được thành Hồ, đã được sách *Đại Nam nhất thống chí* ca ngợi: "Lương Văn Chánh: người huyện Tuy Hoà, đầu bản triều làm chỉ huy sứ, đánh được nước Chiêm Thành. Thăng phụ quốc thượng tướng quân, sau làm tham tướng dinh Trấn Biên, có công chiêu tập dân xiêu tán khai khẩn ruộng hoang, chết tặng quận công, phong phúc thần"[3].

Thế nhưng, các sử liệu Việt Nam cho biết, nước Chiêm Thành thật sự từ sau năm 1471 là vùng đất phía Nam núi Thạch Bi. Lời chú của Nguyễn Thư Hiên trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi (1380-1442) nói: "Khoảng niên hiệu Hồng Đức, Trà Hoà

1 *Lê Quý Đôn toàn tập*, Sđd, tr. 56.
2 *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 65.
3 *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd. tr. 81.

nước Chiêm vào cướp Hóa Châu, Thánh Tông thân đi đánh, phá được thành Đồ Bàn thu phục bờ cõi, lại mở đất đến núi Thạch Bi, đặt phủ Hoài Nhân, có ba thuộc huyện; phía Nam bốn phủ phiên định là địa giới nước Chiêm."[1].

Từ tất cả những tài liệu lịch sử hiện được biết, có thể thấy, đất Phú Yên, nơi có toà thành Hồ của Chiêm Thành chỉ thực sự trở thành lãnh thổ của Đại Việt vào năm 1611. Còn từ 1471 đến 1611, nghĩa là trong vòng gần một thế kỷ rưỡi, đất Phú Yên vẫn là đất của Chiêm Thành, dù rằng có được mang danh hiệu là nước Hoa Anh.

Như các nhà khoa học trước đây đã giả định, qua nhiều lần đi nghiên cứu trên điền dã, chúng tôi nhận thấy có nhiều cơ sở để cho rằng đất Phú Yên xưa là nước Hoa Anh mà vua Lê Thánh Tông đã phong năm 1471. Ngoài những tư liệu sử sách, trong nhiều năm qua, các nhà nghiên cứu ngày càng phát hiện thêm nhiều những hiện vật Chămpa ở Phú Yên có niên đại trong thế kỷ XV. Theo J. Boisselier, những tác phẩm điêu khắc đá tìm thấy ở Phước Tịnh (tức khu vực Núi Bà, địa điểm đối diện với thành Hồ ở bên kia sông Đà Rằng đều thuộc phong cách Yang Mun (thế kỷ XV)[2]. Gần đây, chúng tôi đã đến nghiên cứu nhiều lần tòa tháp đổ Đông Tác ở thị trấn Phú Lâm, huyện Tuy Hoà mới phát hiện, và nhận thấy (qua kết cấu và phong cách) toà tháp có nhiều nét gần với tháp Pô Rômê (thế kỷ XVI-XVII) ở Ninh Thuận. Mà gạch của Đ

1 *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr.236.
2 J. Boisselier, *La Statuaire du Champa*, EFEO, Paris, 1963, tr.367



Tác lại giống và cùng kích cỡ với gạch thành Hồ (phổ biến là gạch to, cỡ 40cm x 20cm x 8cm).

Thế nhưng, vì chỉ tồn tại trong một thời gian quá ngắn, cho nên, ngoài một câu nhắc tới tên gọi, không một tài liệu lịch sử nào cho chúng ta biết về nước Hoa Anh. Trong khi đó, do còn tồn tại lâu mãi về sau này, nước Nam Bàn lại được nhắc tới khá nhiều trong các tư liệu lịch sử Việt Nam. Ví dụ trong *Phủ biên tạp lục*, Lê Quý Đôn có viết một đoạn dài về nước Nam Bàn như sau: "Nước Nam Bàn xưa do Thánh Tông phong ở phía tây đầu nguồn Phú Yên xứ Quảng Nam... Nước ấy có chừng hơn 50 thôn, trong nước có núi Bà Nam rất cao lớn, là trấn sơn một phương, Thuỷ vương ở phía đông núi, Hỏa vương ở phía tây núi, đều có địa phận riêng, gác cây làm nhà, bộ thuộc đều vài trăm người, cày bằng dao, trồng bằng lửa, tháng giêng gieo, tháng năm lúa chín, không gặt mà chỉ tuốt, không biết ngày tháng...[1] Mà, con đường duy nhất từ biển và đồng bằng dẫn lên nước Nam Bàn là con đường đi từ thành Hồ (nay là quốc lộ số 25 từ Tuy Hoà lên Plâycu). Về con đường này, Đại Nam nhất thống chí ghi: "Đồn Phước Sơn: ở xã Củng Sơn phía nam huyện Tuy Hoà, đặt từ đời Minh Mạng - Xét: Đồn Phước Sơn phía tây có một con đường đi đến sách Man Nam Bàn đi 6 ngày đến địa giới hai nước Thuỷ Xá và Hoả Xá[2].

Giờ đây, nhìn lên bản đồ, thì thấy thành Hồ không chỉ nằm chắn ngang con đường từ biển và đồng bằng lên Tây

1 *Lê Quý Đôn toàn tập*, Sđd, tr. 122.

2 *Đại Nam nhất thống chí*, Sđd, tr. 77.

Nguyên (quốc lộ số 25) mà còn nằm ở ngay cửa ngõ chuyển tiếp từ vùng đồng bằng phù sa mới lên vùng đồng bằng phù sa cũ (cách biển chừng 20km). Thế nhưng vài trăm năm trước đây, thành Hồ gần như mở thông ra biển (có thể là thông qua một đầm hay phá lớn nào đấy). Nhiều dấu tích chứng tỏ xưa kia phần lớn đồng bằng Tuy Hoà rộng lớn hiện nay (500km2) là vùng đồng bằng hình thành lên từ lớp phù sa mới[1]. Chỉ từ cuối thế kỷ XVI, khi Lương Văn Chánh "chiêu tập dân xiêu tán khai khẩn đất hoang", rồi sau đấy với việc đắp đập Đồng Cam, hay Củng Sơn (xây từ năm 1924 đến năm 1929 hoàn thành) thì đồng bằng Tuy Hoà mới trở thành "vựa lúa Miền trung" như hiện nay. Chứ thời xưa, thời Chămpa, các di tích văn hoá còn lại chủ yếu tập trung ở miền cao vùng chân núi mà không ít những hiện vật quan trọng và có ý nghĩa đã được phát hiện ở vùng xung quanh thành Hồ (như Phước Tịnh - Núi Bà) và trong vùng cao nguyên đất đỏ bao la phía sau thành Hồ (như Củng Sơn). Vùng cao nguyên đất đỏ bao la phía sau thành Hồ đó là huyện Sơn Hoà (diện tích rộng 938km^2, gấp đôi đồng bằng Tuy Hòa). Sơn Hòa, xét về mặt địa lý tự nhiên, là điểm cuối phía Đông Nam của cả một vùng thung lũng cao nguyên rộng lớn ở huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai (diện tích rộng 1994km^2) và huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai (diện tích rộng 1800km^2 - nơi cho đến nay vẫn còn hậu duệ của vua Lửa (Hỏa Vương của nước Nam Bàn xưa). Trong khu vực thung lũng và đồng bằng bóc mòn tích tụ (thuật ngữ chuyên môn)

1 Lê Bá Thảo, *Việt Nam - lãnh thổ và các vùng địa lý*, Nxb Thế giới, Hà Nội, 1998, tr. 430.



của Tây Nguyên này đã phát hiện ra không ít những di tích và di vật cổ Chămpa như tháp Yang Prông (ở Đắc Lắc), Yang Mun (ở Cheo Reo, huyện Ayun Pa, tỉnh Gia Lai) các điêu khắc đá ở Đắc Bằng (huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai) [1]. Như vậy, xét dưới góc độ địa văn hoá, có thể có đủ cơ sở để khẳng định, thành Hồ là một tòa thành có vị trí chiến lược như cửa ngõ duy nhất mở vào vùng văn hoá Chămpa trên Tây Nguyên (có thể là châu Thượng Nguyên). Chính chức năng có ý nghĩa chiến lược này đã khiến thành Hồ có một vị trí cũng như cấu trúc rất khác những toà thành Chămpa truyền thống. Thành Hồ nằm về phía Bắc sông Đà Rằng và giáp núi ở phía Tây để lấy sông và núi củng cố thêm cho hai mặt thành phía Tây và phía Nam chứ không nằm giữa đồng bằng và lấy sông che chở phía bắc như thường thấy. Vì phía Tây mới là hậu phương, là nơi cần bảo vệ nên phần thành nội của thành Hồ nằm về phía Tây thành.

Cũng chính có vị trí địa lý, lịch sử và văn hóa đặc biệt, nên thành Hồ là toà thành lớn xuất hiện muộn hơn và cũng chấm dứt sự tồn tại của mình muộn hơn so với một loạt những tòa thành Chămpa khác. Thời điểm bị phá cũng đồng thời là thời điểm chấm dứt sự tồn tại của thành Hồ, theo các sử liệu Việt Nam, là năm 1578. Còn thời điểm xây dựng của thành Hồ thì thật khó xác định. Qua những hiện vật như gạch ngói

1 Có thể tham khảo: a/ Ngô Văn Doanh, *Tháp cổ Chămpa, sự thật và huyền thoại*, Nxb Văn hoá - thông tin, Hà Nội, 1994 (tái bản 1998); b/ Lưu Trần Tiêu - Ngô Văn Doanh - Nguyễn Quốc Hùng, *Giữ gìn những kiệt tác kiến trúc trong nền văn hoá Chămpa*, Nxb Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.

ở thành Hồ và ở các di tích quanh vùng như Núi Bà, chúng tôi cho rằng, thành Hồ có thể được xây dựng và tồn tại cùng thời với ngôi tháp Núi Bà, Tháp Nhạn ở thị xã Tuy Hoà và Đông Tác ở thị trấn Phú Lâm huyện Tuy Hoà.

C. Di tích Núi Bà và niên đại Thành Hồ

Núi Chùa Bà, hay được nhân dân quanh vùng gọi ngắn gọn là Núi Bà, là tên quả đồi cao chừng 50- 60 mét nằm sát ngay bên bờ hữu ngạn sông Đà Rằng thuộc địa phận thôn Mỹ Thạnh Đông, xã Hoà Phong, huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên (cách thị xã Tuy Hoà 11 km về phía tây nam. Từ Núi Chùa Bà, nhìn sang phía đối diện thuộc tả ngạn (phía bắc) của dòng sông, sẽ thấy một mỏm núi cao có tên là Núi Dinh Ông. Một sự đối xứng thật hoàn hảo: bên Tả- bên Hữu, Ông- Bà, Bắc- Nam, Đền (hay dinh)- Chùa. Núi Dinh Ông nằm ở phía trên (phía tây) của Thành Hồ (toà thành cổ của Chămpa), sát quốc lộ 25 (tỉnh lộ 7 trước đây).

Sở dĩ núi có tên Dinh Ông là vì bên sườn núi, có đền thờ Cao Các, vị tướng của Lương Văn Chánh đã tử trận khi đánh thành Hồ vào cuối thế kỷ XVI. Còn núi đối diện có tên Núi Chùa Bà hay Núi Bà, vì trên núi có ngôi chùa thờ Bà của người Việt. Chùa là của người Việt, những vị thần được thờ và tượng thờ chính trong chùa là nữ thần, là tượng một nữ thần có ba đầu, sáu tay của người Chăm xưa. Cả hai di tích đối diện nhau qua dòng sông Đà Rằng này đều nằm trong những khu di tích cổ của nước Chămpa.



Ngôi chùa Bà trên núi Bà của người Việt chắc là không cổ xưa lắm, vì chỉ cuối thế kỷ XVI, đầu thế kỷ XVII, người Việt mới theo Lương Văn Chánh đến khẩn hoang đến khẩn hoang ở vùng sông Đà Diễn (Đà Rằng). Thế nhưng, ngôi đền đã đổ nát của Chămpa thì rất cổ xưa.

Ngay từ đầu thế kỷ XX, nhà nghiên cứu người Pháp, ông H.Parmentier, đã tới điều tra và khảo tả những dấu tích Chămpa ở Núi Bà. Mặc dầu những ghi chép của H.Parmentier về di tích này không nhiều và không kỹ, nhưng, có thể nói, những khảo tả này là những tài liệu thật bổ ích để tìm hiểu di tích Chămpa này tại Núi Bà. Hơn thế nữa, cảnh vật, con người ở đây đã thay đổi rất nhiều trong suốt một thế kỷ qua. Do vậy, không chỉ bổ ích mà còn rất lý thú được thấy hình ảnh của di tích này cách ngày nay cả trăm năm, dù chỉ qua những mô tả bằng lời.

Khu di tích Núi Bà được ông H.Parmentier mô tả: "Đối diện với Thành Hồ, ở bên kia sông Đà Rằng chảy men thành, có một cái gò cây cối rậm rịt cao từ 50- 60 mét. Gò thuộc một ngôi chùa gọi là Chùa Bà và nằm trong địa phận làng Phước Tịnh, tổng Hoà Bình, phủ Tuy Hoà. Trên đỉnh gò, còn vết tích một ngôi đền Chăm. Kiến trúc xưa này chỉ còn lại có những đống gạch hỗn độn, còn những phiến đá trang trí và tượng thần của ngôi đền thì được tập trung trong ngôi chùa của người An Nam cũng xây bằng gạch Chăm. Chỉ có những phiến đá này là đáng lưu ý." Những hiện vật đáng lưu ý mà ông H.Parmentier mô tả gồm:



1. Một phiến đất nung uay 0,04m, cao và rộng 0,28m 0,21m, đã bị vỡ thành mảnh, nhưng vẫn còn đủ các phần. Trên mặt chính có một hình Phật ngồi trên đài sen trước một cái tán tạo bởi hình rắn Naga; hai bên hình Phật, có hai cây tháp mảnh dẻ dựng trên những con thú (không nhận ra chủng loại gì). Hình người ngồi xếp bằng, hai bàn tay đặt trong lòng; đầu và sọ nhọn lên, có thể là do Usnisa (chỏm sọ của Phật), có thể là một kiểu mũ nào đó kéo dài lên. Hình người không đeo một vật trang sức nào. Trên lưng của phiến đất nung có một dòng chữ.

2. Một trán cửa hình lá nhĩ bằng đá của một khám giả (cao 0,47m. rộng 0,75m và dày 0,13m) có đầu hình sư tử chạm nổi sơ sài với nanh to và mắt cuốn thành sừng.

3. Một pho tượng đứng gắn vào một tấm bia có trang trí ở mặt sau (rộng 0,40m, cao 1,30m, dày 0,25m). Tượng đứng thẳng, mặc ở phía dưới một sampot (váy quấn), ở phía trên một chiếc áo lót có dải ngang, đội trên đầu một mukuta (mũ giữ tóc), có nhiều hình trang trí trên thân tượng, có một dải bàlamôn vắt chéo. Tượng mang nhiều đồ trang sức.

4. Một trán cửa hình lá nhĩ bằng đá (rộng 0,65m, cao 0,85m, và dày 0,23m ở chỗ có hình chạm) chạm hình người thể hiện nữ thần Laksmi bốn tay ngồi xếp bằng trên một cái đệm bằng lá sen. Nữ thần có thân hình mảnh và dài, có cặp vú nhô cao; đôi tay đằng trước song song với đùi, cầm búp sen; đôi tay đằng sau đưa lên cao gần bằng vai, cầm chiếc tù và ở tay trái và chiếc đĩa rỗng ở tay phải; đầu đội một mukuta cao và nhọn; thân mặc một chiếc áo lót mỏng dính vào người làm nổi chỏm nhọn của cặp vú; đôi chân khoác một tấm sarong (vải quấn



làm váy) với vạt trước gấp nếp. Tượng đeo nhiều đồ trang sức, trong đó có thể thấy những chuỗi vòng đeo ở thuỳ tai căng dài.

5. Một hình tượng đục trên một phiến đá có khắc chữ (rộng 0,40m, cao 0,85m, và dày 0,24m ở chỗ chạm hình người). Tượng người là thần Siva ngồi trên bò Nandin với chân trái để thõng, chân phải co gập lên xếp bằng. Các tay gập lại, tay phải cầm kiếm, tay trái đưa ra xa ngực và cầm một cái chĩa ba. Giữa trán có một dấu dọc hình hạnh nhân thể hiện con mắt thứ ba của thần. Một dải bàlamôn hình con rắn vắt bắt chéo trước ngực. Đầu đội một mukuta hai tầng, phía trước trang trí hình ngọc. Y phục gồm một chiếc áo lót thêm viền ở cổ, một chiếc sampot có vạt trước lớn, thắt lưng rộng đeo tua có bốn hạt ngọc và nhiều đồ trang sức. Con bò Nandin được tạc thô như thường lệ, cổ đeo vòng nhạc, đuôi quắp ra trước. Trên lưng phiến đá và ở chính giữa bia ký có ba lỗ khá to (có thể là để dùng bắt phiến đá vào một vách đứng).

6. Tượng thần Ganesa bằng đá đã bị vỡ thể hiện ở tư thế ngồi xếp bằng, tay phải đặt lên đầu gối, tay trái bị vỡ nát nên không thấy được tay có cầm chiếc bát đụng đầu vòi voi hay không. Đầu tượng được tạc khá đẹp, đội một mukuta nhọn đầu có năm lớp. Dường như có một dải bàlamôn vắt chéo trên tấm thân bụng phệ. Đồ trang sức duy nhất còn nhận ra được là những chiếc vòng bằng các hạt ngọc đeo ở bắp tay.

Ngoài những hiện vật "đáng chú ý" kể trên, ông H.Parmentier còn kể thêm một số hiện vật khác: 1. Một phiến đá hình lá nhĩ lớn (rộng 0,90m, cao 1,20m) có hình người chỉ còn đầu và thân. Đầu tượng đội một mukuta hai tầng cao,

nhọn; 2. Một chậu nước thánh (yoni) tương ứng với chiếc bệ đá đặt ở trong chùa, trang trí hoa sen và những hạt ngọc nổi lên như những hình vú; 3. Phiến đá có hình hoa sen làm bệ cho chóp tháp bằng đá (cạnh rộng 1m, cao 0,35m); 4. Một bộ phận của phiến đá nóc; 5. Một loại đá điểm góc, trong đó hai chiếc có hình Macara; 6. Một hình bò Nandin ở đỉnh tháp bị vỡ làm hai mảnh.

Một số những hiện vật vừa kể trên có chữ khắc phía sau. Theo H.Parmentier, ở tượng Phật đất nung, có một câu công thức của Phật giáo "Ya dharma" và bốn dòng chữ thuộc thế kỷ 6 Saka(?); tấm bia tượng (hiện vật đáng chú ý thứ ba đã được mô tả ở trên) viết bằng chữ Chăm, có 14 dòng; bi ký trên phiến đá viết bằng chữ Chăm.[1]

Thế rồi, suốt từ khi ông H.Parmentier đến khảo cứu cho tới đầu những năm 90 của thế kỷ XX, khu di tích Phước Tịnh (giờ là làng Mỹ Thạnh, xã Hoà Phong, huyện Tuy Hoà, tỉnh Phú Yên) vốn đã hoang phế càng trở nên hoang phế. Năm 1990, chúng tôi có đến núi Chùa Bà. Sau đó, chúng tôi còn ghé Mỹ Thạnh vài lần nữa. Thế nhưng, có thể nói, giờ đây, khu di tích Chămpa xưa ở Núi Bà hầu như đã thành phế tích. Chùa Bà và tượng Bà đã biến mất; chỉ còn lại ngổn ngang gạch đá.

Biết được tầm quan trọng của khu di tích, cuối năm 1990, các cán bộ Bảo tàng tổng hợp tỉnh Phú Yên cùng các n khảo cổ ở Viện Khảo cổ học đã tiến hành khai quật khu di tích

1 H.Parmentier, *Inventaire descriptif des monuments Chams de l'Annam*, Paris, 1909, Phuoc Tinh.



Núi Bà. các nhà khảo cổ đã làm lộ ra phần móng ngôi tháp nằm chính giữa mặt bằng đỉnh Núi Bà. Móng tháp có bình đồ vuông, mỗi cạnh dài 8,60m và có tường dày 2,30m. Gạch xây móng có màu đỏ son hoặc vàng nhạt được nung già, độ cứng cao. Kích thước gạch thường là 35 cm x 15 cm x 6 cm và 40 x 19 x 8 cm. Cũng trong đợt khai quật này, nhà Bảo tàng tổng hợp tỉnh Phú Yên đã cho đưa hầu hết những hiện vật đá Chămpa của khu di tích Núi Bà về kho để bảo quản[1].

Các hiện vật đã được đem về có nhiều loại, nhưng, đáng lưu ý và có giá trị là một số những hiện vật mà ông H.Parmentier chưa phát hiện ra. đó là: 1. Viên đá trang trí góc phần trên thân tháp (hiện vật ký hiệu 90 NB 06) dài 1,15m, bản rộng nhất 0,85m, chỗ hẹp nhất 0,45m, dày 0,15m, thể hiện mặt thuỷ quái Macara nhìn nghiêng; 2. Mảnh phù điêu thể hiện linga-yoni bằng đá (ký hiệu 90.NB.11) có hình như hình trái tim. Linga được tạc chạy dọc ở chính giữa hình phù điêu và hình Yoni; 3. phù điêu đá thể hiện thần điểu Garuda nhìn nghiêng. Ngoài ra, nhà Bảo tàng còn đem cất giữ cả những vật liệu xây dựng và các trang trí kiến trúc của ngôi tháp cổ đã đổ nát. Đó là: 1. Bốn trụ cửa bằng đá vuông (rộng từ 0,25 đến 0,35m và dài từ 2,70m đến 3m); 2. Một mi cửa bằng đá dài 2,70m, rộng 0,37m và dày 0,27m; 3. Mười chóp đá của các trang trí hình tháp trên các tầng trên của tháp được tạo dáng như nhau với phần dưới là đế hình vuông, phần trên hình trụ tròn nhô lên từ hai lớp cánh sen (kích thước: cao từ 0,33m đến 0,40m; cạnh đế từ 0,60m

1 Có thể tham khảo: Lê Đình Phụng, Nguyễn Tiến Đông, *Núi Bà- dấu tích một tháp Chăm cổ*, Khảo cổ học, 3/1992, tr.54-61.

đến 0,63m); 4. Một phiến đá hình cánh cung được khắc tạc hoa văn hình lá lật lượn cong (kích thước: dài 0,80m, rộng 0,14m và dày 0,10m); 5. Hai mươi hai hình trang trí điểm góc các tầng tháp bằng đá và bằng đất nung.

Nếu đem so với những gì mà ông H.Parmentier đã thấy và mô tả, thì hiện nay một số hiện vật quan trọng đã mất: 1. Hình Phật bằng đất nung; 2. Pho tượng đứng gắn với tấm bia có chữ phía sau; 3. Lá nhĩ bằng đá có hình nữ thần Laksmi; 4. Hình thần Siva ngồi trên bò Nandin được khắc trên một phiến đá có chữ; 5. Tượng thần Ganesa. Mặc dầu vậy, những gì còn lại ở tháp cổ Núi Bà, cho đến nay, vẫn là mảng hiện vật cổ Chămpa lớn nhất, phong phú nhất của Bảo tàng tổng hợp tỉnh Phú Yên.

Những dấu tích và những hiện vật đã được phát hiện còn chứng tỏ khu vực Núi Chùa Bà xưa kia đã từng là một trung tâm tôn giáo lớn và quan trọng của Chămpa. Với kích thước tường dày 2,30m và bình đồ vuông lớn (cạnh dài 8,60m), ngôi tháp chính ở Núi Bà xưa phải cao trên 20m, tương đương ngôi tháp chính Pô Klaung Girai ở Phan Rang (tường dày 2,14m, cạnh dài 8,20m và chiều cao 22,30m). Rất tiếc là ngôi tháp đã bị đổ nát hoàn toàn.

Vì ngôi tháp không còn nữa, cho nên, để định niên đại cho toà kiến trúc này, chỉ còn cách duy nhất là nghiên cứu phong cách của các thành phần kiến trúc còn lại. Mà, một trong những thành phần kiến trúc có nhiều và đã được tìm thấy ở Núi Bà là các hình điểm góc bằng đá. Do có hình dáng giống



đuôi chim phượng, nên người dân địa phương thường gọi các đá điểm góc mà họ phát hiện được ở Núi Bà là những "hình đuôi phượng". Chúng tôi đã xem những hình đuôi phượng này và nhận thấy chúng là một khối trang trí đặc có đầu nhọn vểnh lên uốn cong về phía trước như một cái móc. Dọc theo hình đuôi phượng có một đường gờ nổi lên. Ngoài ra, ấn tượng về chiếc đuôi phượng còn được nhấn mạnh bằng những chĩa nhỏ nhô ra từ khối móc lớn. Theo các nhà nghiên cứu, những nét mà chúng tôi vừa mô tả lại là những đặc trưng cơ bản tạo nên kiểu đá điểm góc phổ biến của các tháp cổ Chămpa thuộc phong cách Bình Định (thế kỷ XII- XIV)[1]. Có thể dễ dàng nhận thấy những đá điểm góc của Núi Bà giống với các đá điểm góc của các ngôi tháp Chămpa ở tỉnh Bình Định, như các tháp Thủ Thiện, Cánh Tiên và của ngôi tháp Pô Klaung Girai ở Phan Rang (tỉnh Ninh Thuận).

Trong số những hiện vật thuộc loại dùng để trang trí cho ngôi tháp ở Núi Bà, có một đầu Macara rất đẹp. Theo nhận xét của chúng tôi, đầu Macara này là thành phần bên ngoài của một thanh đá trang trí điểm góc lớn. Trên hình Macara ở Núi Bà, còn giữ lại tất cả những thành tố vốn có của Macara Chămpa thời kỳ đầu, mà tiêu biểu là các Macara của phong cách Mỹ Sơn A1 (thế kỷ X) với các nét đặc trưng: có một vòi cuốn về phía trước. Một loạt răng nanh lớn ở hàm trên và một răng nanh ở hàm dưới, mắt tròn mở ra dưới một vòng lông mày biến thành đường nổi cong trang trí, toàn bộ

---

1 P.Stern, L'art du Champa et son evolution, Toulouse,1942. VI. Pieces d'accent.

chiếc đầu bị lấn bởi yếu tố trang trí lớn hình ngọn lửa. Thế nhưng, ở Macara Núi Bà, đã có một số thay đổi lớn: chiếc vòi không uốn cong đầu ra mà lại xoắn vào phía trong; một chiếc răng nanh ở hàm trên dài và cong về phía vòi trông như ngà voi; hai chiếc răng nanh (một ở hàm trên và một ở hàm dưới) to và dài ra, làm quăn cả hai làn môi; dưới cằm có bộ râu ngắn; sọ biến mất kéo theo cả việc mất đi cái tai. Rõ ràng, ở Macara Núi Bà, đã diễn ra những thay đổi như ở các hình Macara tiêu biểu của phong cách điêu khắc Tháp Mắm (hay phong cách nghệ thuật kiến trúc Bình Định)[1]. Như vậy là, qua một số yếu tố trang trí kiến trúc, có thể xác định ngôi tháp cổ Chămpa ở Núi Bà được xây dựng vào khoảng thời gian từ thế kỷ XII đến XIV (thuộc phong cách kiến trúc Bình Định hay phong cách nghệ thuật Tháp Mắm).

Rất có thể là một số hiện vật đẹp mà ông H.Parmentier đã thấy ở Núi Bà từ đầu thế kỷ XX nay đã không còn. Thế nhưng, qua những mô tả của ông, ba hiện vật lớn là pho tượng đứng gắn vào tấm bia, chiếc lá nhĩ có hình nữ thần Laksmi (có thể là tượng mà nhân dân địa phương gọi là tượng Bà) và tượng thần Siva ngồi trên bò Nandin đều có một nét rất chung là cả ba đều mặc một chiếc áo lót mỏng dính vào người. Mà, theo các nhà nghiên cứu, chiếc áo lót mặc dính vào thân mình là một trong những tiêu chí hay đặc điểm quan trọng trong nghệ thuật tạc tượng người của phong cách điêu khắc Tháp Mắm. Hơn thế nữa, tượng đứng, nữ thần Laksmi

1 J.Boisslier, La statuaire du Champa; EFEO, Paris, 1963, tr.296-297



và đầu một hình người khắc trên lá nhĩ đều đội một bộ giữ tóc (mukuta) cao, nhọn, kiểu đồ đội tiêu biểu của phong cách Tháp Mẫm[1].

Như vậy là, có thể nhận thấy khu đền tháp Bàlamôn giáo ở Núi Bà được xây dựng và tồn tại trong khoảng thời gian từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV. Và, không chỉ các tác phẩm nghệ thuật, mà tài liệu bia ký cũng cho chúng ta niên đại tương ứng. Do bị mờ nên không thể đọc được hết các dòng bia ký, nhưng, rất may là những chữ đọc được lại là những chữ viết về một niên đại: năm 1333 Saka (tức năm 1411 sau CN.)[2]

Qua những hình tượng thể hiện trên các vật thờ và các vật trang trí đã được biết, như linga, yoni, tượng Siva, hình Laksmi, tượng Ganesa..., có thể nhận thấy tính chất Siva giáo rất rõ của ngôi đền tháp cổ Chămpa trên Núi Bà thời xưa.

Thế nhưng, cũng những hiện vật đã được tìm thấy ở Núi Bà còn cho chúng ta những chứng cứ rất xa xưa của di tích Núi Bà. Trong số những hiện vật mà ông H.Parmentier tìm thấy và khảo tả, có một hiện vật có niên đại khá sớm: phiến đất nung có hình Phật ngồi và có chữ phía sau. Theo H.Parmentier, ở hình Phật đất nung này, có một câu công thức của Phật giáo "ya dharma" và bốn dòng chữ thuộc thế kỷ 6 Saka (thế kỷ VI và VII CN.). Trong công trình *Nghệ thuật tạc tượng Chămpa* của mình, J.Boisslier đã xếp bức phù điêu nhỏ đất nung ở Phước

1 J.Boisslier, La statuaire du Champa; EFEO, Paris, 1963, tr. 257-259.

2 R.C.Majumdar, *The inscriptions of Champa*, Delhi, 1985, tr.223.

Tịnh này vào nhóm những bức tượng Phật giáo Chămpa thuộc thời kỳ trước thế kỷ VII[1].

Vào tháng Bảy năm 1999, nghĩa là gần 100 năm sau khi khu di tích Núi Chùa Bà hay Phước Tịnh được phát hiện, nhân dân địa phương đã tình cờ phát hiện một tác phẩm điêu khắc đá rất đặc biệt ở khu vực gần Núi Bà (thôn Mỹ Thạnh Tây, xã Hoà Phong, huyện Tuy Hoà). Cuối tháng Mười Hai năm 1999, chúng tôi đến Nhà Văn hoá huyện Tuy Hoà (hình điêu khắc đã được đem về cất giữ ở đây) để nghiên cứu tác phẩm điêu khắc đá vừa mới phát hiện được ở Mỹ Thạnh Tây.

Sau khi nghiên cứu kỹ hình khắc, chúng tôi cho rằng, tác phẩm điêu khắc đá Mỹ Thạnh Tây là hiện vật cổ Chămpa thể hiện nội dung Phật giáo và có niên đại khá sớm. Tuy đã bị vỡ mất phần trên, nhưng vẫn dễ dàng nhận ra phiến đá mang hình điêu khắc là phiến đá sa thạch hình trứng, cao 0,97m, rộng 0,65m và dày 0,10m. Trên một mặt của phiến đá, là hình đức Phật ngồi trầm tư trên tấm trải đặt trên bông sen nở xoè. Hình đức Phật bao chiếm toàn bộ phần trên của phiến đá. Đức Phật được thể hiện ngồi xếp bằng với chân trái gác lên chân phải, người thẳng, hai tay buông xuống đặt trước bụng. Một đường gân nổi cong chạy từ vai này sang vai kia thể hiện vòng hào quang phía sau đầu Phật. Mặc dầu những nét khắc vạch nông và thô phác, nhưng vẫn nhận thấy hình đức Phật có đôi tai to với thuỳ tai chảy dài gần chấm vai, mặt lim dim, mũi ngắn nở rộng ra hai cánh, Tuy đã bị vỡ, nhưng vẫn nhận thấy

1 J.Boisslier, *La statuaire du Champa*; EFEO, Paris, 1963, tr.28.

đầu đức Phật hơi nhọn về phía đỉnh đầu. Đức Phật ngồi trầm tư trên một tấm trải cùng với hai hình tháp đối xứng ở hai bên. Cả hai ngôi tháp đều có hình dạng và cấu trúc giống nhau, gồm: đế hình vuông, thân hình tròn, đỉnh hình lọng ô có 10 tán chĩa ra hai bên và hình tròn trên chóp.

Toàn bộ phần dưới của phiến đá mang hình một đoá sen nở xoè, nhô lên đỡ lấy hình đức Phật cùng hai hình tháp toạ lạc trên tấm thảm. Chỉ bằng những nét khắc nông, nhẹ nhàng, uyển chuyển, người nghệ nhân Chămpa xưa đã làm hiện lên một đoá sen hai lớp cánh: các cánh sen của lớp dưới ngửa, uốn cong xuống, còn các cánh sen của lớp trên xoè ra và hướng lên trên để làm ngai đỡ hình đức Phật. Toàn bộ bông sen đang nở xoè trên đầu một cuống sen thẳng nhô cao.

Nếu hình bông sen được thể hiện bằng những đường nét khắc và hiện lên như một hình vẽ thì các hình tháp và đức Phật phía trên lại là những hình được thể hiện bằng những khối hình dẹt, phẳng hơi nhô lên khỏi bề mặt phiến đá do phần trống còn lại của bề mặt phiến đá bị đục sâu xuống chừng một milimét. Do vậy, nếu nhìn vào tác phẩm chạm khắc này, sẽ thấy toàn bộ những hình ảnh trên bề mặt phiến đá hiện lên như một bức tranh đồ hoạ hơn là một tác phẩm phù điêu.

Một điều đặc biệt nữa ở tác phẩm chạm khắc đá Mỹ Thạnh Tây này là tính "thô phác" hay "non kém" trong biểu hiện nghệ thuật tạo hình. Các đường nét và các mảng hình không cân đối, và vì điều đó mà hình đức Phật hơi bị mất cân đối; còn hai hình tháp thì được thể hiện không chỉ không cân

xứng mà còn đổ nghiêng xiêu vẹo. Duy chỉ có hình bông sen là được thể hiện thật sinh động và khá khéo léo.

Tất cả những đặc trưng tạo hình ít nhiều mang tính tự nhiên và hơi vụng khiến chúng tôi nghĩ rằng, hình khắc Mỹ Thạnh Tây là một tác phẩm nghệ thuật dân gian. Tính dân gian còn được thể hiện ở chỗ, trên mặt phiến đá bên ngoài các hình ảnh được thể hiện (hình đức Phật, hình hai ngôi tháp và hình đoá sen), có khá nhiều chữ cổ (có thể là các chữ Sanscrit?). Theo cảm nhận của chúng tôi, những đặc trưng nghệ thuật của hình khắc đá Mỹ Thạnh Tây có nhiều nét gần với các hình khắc trên các lá vàng tìm thấy trong các di chỉ của văn hoá Óc Eo và ở Cát Tiên thế kỷ VII-VIII.

Như vậy là, những hiện vật vật chất đã được phát hiện ở xung quanh Núi Bà đã chứng tỏ khu di tích này đã từng tồn tại trong một thời gian dài (từ thế kỷ VII-VIII đến thế kỷ XV) và qua hai thời kỳ: thời kỳ là ngôi đền Phật giáo và thời kỳ là đền thờ Bàlamôn giáo.

Còn ở thành Hồ, ngoài những viên gạch lớn như của Núi Bà và Đông Tác, chúng tôi còn phát hiện trong khu thành nội phía tây những viên ngói ống có trang trí hình "mặt hề" đường kính 14cm hoặc 8-10cm - loại ngói ống có niên đại khoảng những thế kỷ từ thế kỷ XII đến thế kỷ XV[1].

Do vậy, chúng tôi cho rằng thành Hồ được xây dựng vào khoảng thế kỷ XIII- XV, nghĩa là cùng thời với các ngôi tháp Núi Bà và được sử dụng liên tục cho đến cuối thế kỷ XVI.

---

1 Lê Đình Phụng, Đầu ngói ống Chămpa, Khảo cổ học 1/2000, tr.96-103.

THAY LỜI KẾT

Thành cổ Chămpa: Một cuộc hành trình

Không giống với các quốc gia cổ đầu tiên ở Đông Nam Á ra đời vào những thế kỷ đầu CN từ những trung tâm thương mại đã ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, nước Lâm Ấp, tiền thân của nhà nước Chămpa, hình thành ở một vùng đất mà người Trung Quốc đã chiếm làm quận huyện. Và, toà thành đầu tiên của nước Lâm Ấp - thành Khu Túc- được sử sách Trung Quốc (Thuỷ kinh chú) nói tới vào năm 248 chính là toà thành mà người Lâm Ấp chiếm được từ vùng đất mà người Trung Quốc cai trị. Thế nhưng, đến thế kỷ V, Khu Túc đã biến thành một toà thành kiên cố, vững chắc, như Lý Đạo Nguyên (469- 527) đã mô tả trong sách *Thuỷ kinh chú* : "Thành ở khoảng giữa hai con sông, ba mặt giáp núi, về phía Nam và phía Bắc thành nhìn ra sông; về phía Đông và phía Tây, khe núi chảy về dưới thành. Về phía Tây thành bẻ một góc. Chu vi thành là 6 lý 170 bộ. Chiều Đông Tây là 650 bộ. Thành xây gạch cao 2 trượng, trên thành lại có tường gạch cao 1 trượng, có mở nhiều lỗ vuông. Trên tường gạch có dựng ván, trên ván lại dựng năm tầng gác, trên gác lại có nóc, trên nóc lại dựng lầu,

lầu cao là 7, 8 trượng, lầu thấp là 5, 6 trượng. Thành mở mười ba cửa. Phàm các điện đều xoay mặt về hướng Nam. Nhà ở có hơn 2100 cái. Xung quanh thành có chợ. Địa thế hiểm trở, cho nên binh khí của Lâm Ấp chứa hết ở đó.".

Chắc hẳn, thành lớn Khu Túc mà người Lâm Ấp xây vào thế kỷ V là toà thành được xây dựng trên và theo mô hình của thành Khu Túc thế kỷ III của người Trung Quốc mà Lâm Ấp đã chiếm được vào năm 248. Chính vì vậy, có thể dễ dàng nhận thấy, qua mô tả của "*Lâm Ấp ký*", một mô hình toà thành thời Hán của thành lớn Khu Túc. Ngay thuật ngữ "thành" mà các sử liệu Trung Quốc dùng để chỉ công trình kiến trúc Khu Túc đã phần nào cho thấy cái mô hình Hán đó. Không giống như các đô thị cổ của Ấn Độ và của các quốc gia cổ ít nhiều chịu ảnh hưởng của văn hoá Ấn Độ, thành Khu Túc không phải là một đô thị buôn bán hay đô thị thiêng, mà là một trung tâm quyền lực của chính quyền và là một kiến trúc quân sự.

Chính những ảnh hưởng của kiến trúc thành kiểu Trung Quốc mà Khu Túc đã ít nhiều mô phỏng vẫn còn lưu lại trong quốc đô đầu tiên của nước Lâm Ấp – thành Điển Xung. Cũng qua mô tả của *Thuỷ kinh chú*, có thể nhận thấy hình bóng của Khu Túc ở đô thành Điển Xung : " Kinh đô Lâm Ấp lập ở Điển Xung, cách bờ biển 40 hải lý... Về phía tây nam giáp núi, phía đông bắc nhìn sông. Nhiều lớp hào nước bao quanh châu thành và ở nơi ngoài các hào về phía đông nam thì sông dựa theo bờ thành. Bể đông tây cửa thành thì dài, bề nam bắc thì hẹp. Bên bắc, đầu tây thì sông quanh co chảy vào thành. Chu vi thành 8 lý, 120 bộ. Thành gạch cao 2 trượng, trên thành có



tường gạch cao 1 trượng có trổ lỗ vuông, ở trên dựng ván, trên ván có gác, trên gác có mái, trên mái lại có lầu, lầu cao thì 6, 7 trượng, lầu thấp thì 4, 5 trượng... Cách chế tạo mạnh mẽ mà vụng về." Thế nhưng, cũng những ghi chép của người Trung Quốc đã cho thấy một số yếu tố "phi Hoa", tức các ảnh hưởng của Ấn Độ ở toà đô thành Điển Xung này: "Xét tục xưa của dân Di thì thấy thành có bốn cửa: phía đông là cửa tiền, nhìn ra bãi của hai sông Hoài. Tại chỗ đường cong có cái bia xưa, khắc chữ Di để tán tụng công đức của vua trước là Hồ Đạt. Cửa tây nhìn ra hai lớp hào đi quanh lên núi, phía tây núi tức là sông Hoài vậy. Cửa nam qua hai lớp hào là đối với lũy Ôn Công... Cửa bắc giáp với sông Hoài, nhưng đường đứt không thông. Trong thành (chính) có thành nhỏ chu vi 230 bộ." Chắc hẳn, theo truyền thống Ấn Độ, trong đô thành Điển Xung, đã phải có khu đền thờ linh thiêng (có thể nằm trong khu vực "thành nhỏ"), nên mới có chuyện, như sử sách đã ghi chép về việc viên tướng Trung Quốc tên là Đàn Hoà Chi, trong lần đánh kinh đô của Lâm Ấp vào năm 446, đã "đúc chảy cả người vàng (có thể là tượng các vị thần Hindu giáo) của Lâm Ấp được vài chục vạn cân vàng."

Thế nhưng, chỉ đến khi người Chămpa xây toà đô thành Sinhapura (Thành Sư Tử) ở Trà Kiệu, quốc đô của một nước Chămpa vừa hợp nhất vào khoảng nửa sau thế kỷ V, thì mô hình một toà đô thành kiểu Ấn Độ mới thực sự để lại những dấu ấn thực sự. Các tài liệu khảo cổ học cho thấy, những dấu tích còn lại chủ yếu được phát hiện ở Trà Kiệu đều là những gì liên quan đến việc thờ phụng, như các đền thờ, các ngẫu tượng… Không phải ngẫu nhiên mà, đội quân của nhà Tuỳ

chiếm được quốc đô của Lâm Ấp vào đầu thế kỷ VII một cách dễ dàng và không gặp phải một sự kháng cự nào. Về sự kiện đánh Lâm Ấp này của viên tướng Lưu Phương nhà Tuỳ, sách Tuỳ thư cho biết: "Tùy Dạng đế Quảng, Đại nghiệp năm thứ 1 (605), Phương thân suất lãnh bọn đại tướng quân Trương Tốn đem thủy quân xuất tự quận Tỉ Ảnh. Tháng ấy (tháng Giêng), quân đến cửa Hải khẩu. Tháng 3, vua Lâm Ấp là Phạm Chí sai quân ra giữ nơi hiểm yếu, Lưu Phương đánh tan...Mùa hạ, tháng 4, Phạm Chí bỏ thành chạy ra biển. Phương vào thành, phá hư cung thất của Lâm Ấp, lấy được 18 bộ thần chủ trong miếu, đều đúc bằng vàng (tức là 18 đời vua), khắc đá để ghi công rồi về."Rồi thì, ngay sự việc Lưu Phương phá hư cung thất và lấy được 18 bộ thần chủ trong miếu đã ít nhiều cho thấy, như một đô thành thiêng kiểu Ấn Độ, đô thành Sinhapura của Chămpa có hai khu vực chính là cung điện của vua chúa và đền miếu thờ thần linh.

Vào khoảng giữa thế kỷ VIII, ở Chămpa xảy ra một cuộc khủng hoảng nội bộ. Kết quả là, một vương triều mới có tên là Hoàn Vương ở phía nam đất nước lên nắm quyền cai trị toàn cõi Chămpa. Và, với sự trỗi dậy của vương triều phía nam này, đô thành của Chămpa cũng được chuyển từ phía bắc xuống phía nam. Tuy rằng, cho đến nay, vẫn chưa tìm ra được những dấu tích của toà đô thành kế tiếp sau kinh đô Sinhapura, thế nhưng, những bia ký cổ đương thời lại ít nhiều cho chúng ta biết về quốc đô của nước Chămpa dưới thời trị vì của vương triều Hoàn Vương vào thế kỷ VIII: đô thành Virapura. Các tài liệu bia ký không chỉ đã khẳng định Indravarman, vị vua đầu tiên của vương triều Hoàn Vương, là người "cai trị toàn



cõi Chămpa", mà còn ca tụng đức vua là người có sức mạnh và phẩm giá như của các vị thần tối thượng của Bàlamôn giáo, như Visnu (Hari, Vikrama), Indra… Ngoài ra, trong bài bia ký, còn có đoạn nói rằng, sở dĩ Indravarman được ngợi ca còn là: "nhờ những đô thị lớn cũng như nhờ có một đô thành đẹp đẽ như thành phố của các thần." Mặt bên của một bia ký (bia ký Yang Tikuh) mở đầu bằng việc ca tụng chiếc linga xưa của thần Siva, rồi sau đó cho biết vị trí chiếc linga mới được đặt và thờ phụng chính là trong đô thành Virapura: "Thoạt đầu đức vua gặp may này dựng ở Virapura một Indrabhadresvara. Sau đấy ngài dựng tiếp một Sri Indrabhadresvara nữa."

Như vậy là, những ghi chép rất cô đúc và đáng tin cậy của các bia ký cổ đã cho chúng ta thấy ít nhiều về đời sống cung đình của các vua Chămpa thời Hoàn Vương. Điều đặc biệt nhất và cũng dễ nhận thấy nhất là sự gắn kết chặt chẽ giữa vương triều với đô thành: đô thành của vua chính là khu trung tâm của một dòng tộc đã trở thành hoàng tộc được nâng cấp lên. Nét đặc trưng thứ hai cũng dễ nhận thấy qua những dòng bia ký của vương triều Hoàn Vương là đô thành không chỉ là trung tâm quyền lực mà còn là nơi đặt biểu tượng tôn giáo linh thiêng của quốc gia, một trong những nét đặc trưng quan trọng của các đô thành thiêng của khu vực Đông Nam Á thời cổ. Cũng qua các dòng bia ký của vương triều Hoàn Vương, chúng ta có thể nhận thấy tính không lâu dài trong việc định đô của các vua Chămpa. Qua nghiên cứu so sánh với sự hình thành và phát triển của các đô thị cổ trong khu vực Đông Nam Á, chúng tôi cho rằng, những đặc trưng trên của đời sống đô thị Chămpa thời Hoàn Vương cũng là những nét tiêu biểu

nhất của đời sống các đô thị cổ ở khu vực Đông Nam Á. Và, như các nhà nghiên cứu đã phân tích, các đô thị, đặc biệt là các đô thành, của các nhà nước cổ đại Đông Nam Á được hình thành trên cơ sở của một kiểu cấu trúc nhà nước đặc biệt: nhà nước Mandala.

Và, như truyền thống của các quốc gia cổ khác cùng thời trong khu vực Đông Nam Á, khi một vương triều mới lên cầm quyền, đô thành của Chămpa được dời ngay về thủ phủ dòng tộc của vị tân vương. Như các sử liệu cho biết, ngay sau khi được tôn lên làm vua Chămpa, vị vua mới, người sáng lập ra tân triều đại đã dời thủ đô của vương quốc từ phía nam ra thủ phủ dòng học của mình ở phía bắc. Kết quả là, toà đô thành thứ tư của Chămpa, thành Indrapura (tức thành Đồng Dương), xuất hiện vào năm 875.

Rất may là, toà đô thành kế tiếp sau kinh thành Virapura của Chămpa, thành Indrapura (Đồng Dương) lại để lại cho hôm nay khá nhiều di vật và di tích. Có thể dễ dàng nhận thấy, như một số đô thành của các quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều của văn hoá Ấn Độ, thành Đồng Dương là một toà thành "thiêng" với khu kiến trúc tôn giáo linh thiêng chiếm vị trí trung tâm. Bởi vậy, cũng như ở các đô thành cổ đương thời khác trong khu vực Đông Nam Á, chỉ còn lại duy nhất ở Đồng Dương là những dấu tích và hiện vật của các công trình tôn giáo. Theo chúng tôi, như mô tả của H.Parmentier: "Toàn bộ khu di tích là những cụm kiến trúc kế tiếp nhau chạy dài suốt 1.330 mét theo hướng từ tây sang đông. Trong quần thể kiến trúc lớn này, khu đền thờ Phật giáo nằm trong một vành



đai hình chữ nhật dài 326 mét và rộng 155 mét, có tường bao quanh. Nhìn trên tổng thể, khu đền thờ Phật giáo nằm ở trung tâm và là khu duy nhất để lại những dấu tích các đền thờ bằng gạch và các tác phẩm điêu khắc bằng đá và đồng.", thì thành Đồng Dương có khá nhiều nét và chi tiết giống với đô thành Chok Gargyar (Koh Ker), toà thành có niên đại sớm nhất của Chân Lạp mà các nhà khoa học có thể phục dựng được qua những phế tích.

Thế rồi, đến đầu thế kỷ XI, quốc đô của nước Chămpa lại di chuyển một lần nữa. Nguyên nhân của lần chuyển đô này cũng gắn với việc trỗi dậy của một vương triều mới. Thế nhưng, trước khi vương triều mới lên nắm quyền, thì toà thành Indrapura đã bị tàn phá nặng nề. Việc thành Indrapura bị vua Lê Đại Hành san phẳng vào năm 982 liên quan đến cuộc chiến giữa triều đình Chămpa với nhà Tiền Lê của người Việt. Về sự việc này, sử liệu Việt Nam cho biết, do hai sứ thần của mình phái đi xứ Chiêm Thành bị bắt giữ, vua Lê Đại Hành mới tự làm tướng đi đánh. Kết quả là, cũng như các sử liệu của Việt Nam cho biết, Chiêm Thành thua to, quân của vua Lê Đại Hành chém được vua Phê Mị Thuế tại trận, bắt sống rất nhiều tù binh, bắt được kỹ nữ trong cung trăm người và một người thầy tăng người Thiên Trúc, lấy các đồ quý mang về, thu được vàng bạc của báu kể hàng vạn, san phẳng thành trì, phá huỷ tôn miếu… Những điều mà sử liệu Việt Nam cho biết về cuộc chiến trên phần nào cho thấy kinh thành Indrapura của Chămpa không chỉ là một trung tâm chính trị, nơi có cung điện của nhà vua, mà còn là một đô thành thiêng, nơi có tôn miếu, đền thờ, chùa Phật…

Sự kiện vua Lê Đại Hành của Đại Việt tiến vào kinh đô Indrapura vào năm 982 đã khiến cho lịch sử Chămpa bước sang một trang mới : chấm dứt sự tồn tại của vương triều Indrapura, bắt đầu thời kỳ Vijaya, và trung tâm quyền lực của đất nước lại một lần nữa phải di chuyển (lần này thì vào vùng Vijaya).

Các tài liệu lịch sử cho biết, khi quân của vua Lê Đại Hành tiến vào đánh chiếm đô thành Indrapura, thì vị vua mới của Chămpa là Indravarman IV chạy thoát vào phương Nam, và đất nước Chămpa trở nên hỗn loạn. Năm 988, người Chiêm tôn một vị lãnh đạo của mình lên ngôi vua ở Phật Thệ (Vijaya) mà sử sách của Việt Nam gọi là Băng Vương La-duệ. Vị vua mới lên ngôi ở Phật Thành này chính là Harivarman II. Sau đấy, vào năm 1000, vị vua kế nghiệp và là con của Harivarman II mà chúng ta chỉ biết tên không đầy đủ là Yang Pu Ku Vijaya Sri (trị vì từ năm 999) đã vĩnh viễn rời đô về Vijaya. Như vậy là, từ Harivarman II, lịch sử Chămpa đã chuyển sang một trang mới: thời kỳ Vijaya. Bằng chứng cho sự thay đổi mang tính vương triều này là việc các vua Chămpa từ Harivarman II trở đi, tên các vua xuất hiện đều có chữ "Vijaya Sri" ở đầu. Bằng chứng nữa là, trong một bức thư gửi hoàng đế Trung Quốc, Harivarman II nói rằng ông là vua của "Vương quốc Vijaya" mới thành lập".

Thế nhưng, kể từ sau thời điểm năm 1000 đến tận năm 1043, chúng ta không hề có một tài liệu bia ký nào để xác định tên tuổi các vua Chămpa và để hiểu tình hình đất nước Chămpa trong giai đoạn này. Đến năm 1043, chúng ta mới có được những thông tin về Chămpa liên quan đến một vị vua



có tên là Sạ Đẩu (lên ngôi vua vào năm 1042). Sử liệu Việt Nam cho biết, ngay sau khi lên ngôi được khoảng một năm, vào năm 1043, Sạ Đẩu đã sai quân đi cướp bóc vùng ven biển của Đại Việt và đã bị tướng của Lý Thái Tông là Đào Xứ Trung dẹp yên. Sự kiện trên đã khiến vua Lý Thái Tông quyết định đem quân đi đánh Chiêm Thành vào năm 1044. Về cuộc hành quân này của vua Lý Thái Tông, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi lại khá cụ thể : "...Đến cửa biển Tư Dung. Vua nghe tin Chiêm Thành đem quân và voi bày trận ở bờ bên nam sông Ngũ Bồ, muốn chống lại quan quân. Vua xuống chiếu cho quân bỏ thuyền lên bộ, đem quân sĩ đến bờ sông bên bắc. Vua mới cắt đặt quân sĩ, dựng cờ, nổi trống, sang tắt ngang sông để đánh. Hai bên chưa giao chiến, quân Chiêm đã tan vỡ, quan quân đuổi chém được 3 vạn thủ cấp. Quách Gia Nghi chém được đầu vua Chiêm là Sạ Đẩu tại trận, đem dâng nộp. Bắt được 30 voi nhà, bắt sống được 5000 người... Mùa thu, tháng 7, vua đem quân vào thành Phật Thệ, bắt vợ cả, vợ lẽ vua Sạ Đẩu và các cung nữ kẻ nào giỏi hát múa khúc điệu Tây Thiên. Sai sứ đi khắp các hương ấp, phủ dụ nhân dân... Tháng 8, đem quân về."

Như vậy là, với cái chết của Sạ Đẩu (Jaya Sinhavarman II) và với việc thành Phật Thệ bị chiếm, đã chấm dứt sự tồn tại của vương triều I tại Vijaya, hay vương triều VII của Chămpa, trị vì từ năm 991 đến năm 1044 và trải qua 6 đời vua. Và, thủ phủ của vương triều I tại Vijaya, tức quốc đô của nước Chămpa thời kỳ này, là toà thành mà sử sách Việt Nam gọi là thành Phật Thệ.

Sau khi quân Đại Việt rút đi (năm 1044), một quý tộc có nguồn gốc không rõ đã lên ngôi vua Chămpa và lấy tên hiệu là Jaya Paramesvaravarman I (sử Việt gọi là Ung Ni). Bắt đầu từ ông vua này trở đi, chúng ta có những tài liệu bia ký nói về nội tình Chămpa. Theo các bia ký, Jaya Paramesvaravarman I phải đương đầu với chính người Chiêm ở Panduranga "luôn luôn nổi dậy, chống lại nhà vua" và không thừa nhận ông. Vì thế, nên vào năm 1050, vị tân vương đã phái cháu mình là Yuvaraja Sri Devaraja Mahasenapati đi chinh phục Panduranga.

Như vậy, như các bia ký cho biết, sau vương triều Indrapura, nước Chămpa lại bị phân tách ít nhất thành hai: nhà nước Vijaya và nhà nước Panduranga. Chỉ đến năm 972 Saka (năm 1050) vua Sri Paramesvaravarman của Vijaya mới lại liên kết và thống nhất được Mandala Chămpa.

Tuy đã ổn định xong tình hình ở Panduranga, Jaya Paramesvaravarman vẫn sợ và phải triều cống triều đình nhà Lý của Đại Việt và giữ quan hệ tốt với Trung Quốc. Không chỉ Jaya Paramesvaravarman I, mà hai vị vua kế nghiệp ông là Bhadravarman II và Rudravarman II vẫn tiếp tục giữ những mối quan hệ tốt đẹp với Đại Việt. Thế nhưng, ngay từ khi mới lên ngôi, Rudravarman III (tức Chế Củ trong sử liệu Việt) đã bắt đầu gây hấn với Đại Việt. Năm 1068, Rudravarman III đánh vào biên giới Đại Việt. Và, lập tức, ngay năm sau (1069), vua Lý Thánh Tôn thân chinh đem quân đi đánh Chiêm Thành. Kết quả của cuộc chiến này đối với toà thành Phật Thệ, như sử sách ghi chép là, sau khi tiến vào quốc đô của Chiêm Thành, vua Lý Thánh Tôn đãi yến quần thần tại điện vua Chiêm Thành, sai



kiểm tất cả các nhà trong và ngoài thành, cả thảy hơn 2.560 khu, đều sai đốt hết...

Như vậy là, với cuộc viễn chinh đánh chiếm Chămpa của vua Lý Thánh Tông, toà thành Phật Thệ ban đầu của vương triều Vijaya đã bị tàn phá nặng nề. Và, cũng theo điều tra nghiên cứu của chúng tôi, dấu tích hiện còn của thành Phật Thệ ban đầu chính là toà thành thường được gọi là thành Cha ở Bình Định. Cũng theo những nghiên cứu của chúng tôi, nếu nhìn trên tổng thể, có thể thấy thành Cha nằm ở vị trí trung tâm trong một hệ thống liên hoàn gồm các cụm kiến trúc Chămpa với những chức năng khác nhau bố cục dọc theo dòng sông Kôn: cụm cảng Thi Nại ở cửa sông phía đông, trung tâm quyền lực thành Cha ở trung tâm và khu tôn giáo ở phía tây với những khu đền tháp thế kỷ XI, như Núi Cấm, Thủ Thiện... Phức thể cấu trúc của thành Cha có nhiều nét giống phức thể của kinh thành Trà Kiệu trên bờ, dọc theo sông Thu Bồn: cửa Đại Chiêm, thành Trà Kiệu và Mỹ Sơn. Hơn thế nữa, theo như chúng tôi được biết, một số truyện cổ được sưu tập tại huyện An Nhơn đều cho rằng, trước khi về định đô ở kinh đô mới (tức Vijaya), kinh đô Phật Thệ của các vua Chămpa chính là toà thành mà người Việt sau này gọi là thành Cha[1]. Ngoài ra, theo các nhà nghiên cứu văn hoá dân gian của tỉnh Bình Định, những mô tả về hai lần đánh vào Phật Thệ của hai vua nhà Lý có nhiều chi tiết phù hợp với thành Cha, như thành nằm phía nam sông Côn (các khúc sông mang các tên sông Ngũ Bồ, sông Tu Mao trong lịch

1 Nguyễn Xuân Nhân, Truyện cổ thành Đồ Bàn, Nxb.Đồng Nai, 2000, tr.60.

sử), thành có bến sông Đồng La (hiện trong khu vực thành Cha vẫn còn các địa danh Đồng La, Đồng Mảng)[1].

Cũng các truyền thuyết được sưu tập trong tỉnh Bình Định (chú thích 1) cho biết, ngày xưa, sau 100 năm giao tranh với người Chân Lạp, nhất là những năm tháng người Chân Lạp thống trị chiếm đóng, thành Đồ Bàn bị chiến tranh phá huỷ. Nhờ sự khôn khéo của một ông Hoàng đã từng được nuôi dưỡng ở Chân Lạp trở về làm vua, nước Chămpa mới lấy lại nền tự chủ. Khi lên ngôi vua, vị vua này đã dời bỏ kinh thành Đồ Bàn (thành Cha) xây dựng kinh đô mới là thành Xà Bàn theo lời khuyên: vùng này có long mạch vệ quốc ấn sâu trong lòng đất của một thầy chiêm tinh nổi tiếng. Thế nhưng, như các tài liệu lịch sử cho biết, không hề có một sự thay đổi quốc đô nào khi ông Hoàng người Chăm từ Chân Lạp về làm vua Chămpa. Do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan, như bia ký Chămpa có ghi, vào năm 1220, người Chân Lạp đã phải rút về nước. Và, đến năm 1226, một hoàng thân có tên là Angsaraja, cháu nội của vua Jaya Harivarman I, đã từng được được nuôi dưỡng ở triều đình vua Khơme nhiều năm, đã lên ngôi vua Chămpa với vương hiệu Jaya Paramesvaravarman II. Đúng là các bia ký có nói nhiều tới những công việc xây dựng đền thờ và cúng tiến cho các thần của vị vua này. Thế nhưng, không có một thông tin nào cho biết vị tân vương mới xây một đô thành mới tại một chỗ khác. Vậy thì, toà đô thành Vijaya thứ hai (thành Đồ Bàn) của Chămpa được xây dựng vào khi nào.

---

1 Nguyễn Thanh Mừng- Trần Thị Huyền Trang, *Văn hoá dân gian vùng thành Hoàng Đế*, Nxb.KHXH, Hà Nội, 2004, tr.109-111.



Theo những nghiên cứu của chúng tôi, thời điểm xuất hiện của đô thành Đồ Bàn là vào cuối thế kỷ XI, khi hoàng thân Than lên ngôi vua Chămpa với vương hiệu là Harivarman IV.

Các tài liệu lịch sử cho biết, từ sau khi thành Phật Thệ bị chiếm và bị phá huỷ vào năm 1069, đất nước Chămpa không được thống nhất. Chỉ đến năm 1074, một vị hoàng thân có tên là Than thuộc một dòng họ nổi tiếng mà cha thuộc tộc dừa và mẹ thuộc tộc Cau đã lên nắm quyền. Với sự lên ngôi của hoàng thân Than, bắt đầu một vương triều mới (vương triều thứ IX) của nước Chămpa. Các bia ký so sánh vị vua đầu của triều đại mới với các vị thần nổi tiếng như Visnu, Kama, Indra, Siva, Brahma… và cho biết đức vua đã ra sức đem lại cho nước Chămpa sự tráng lệ cũ vốn có. Chắc hẳn, dưới thời vị vua mới, đất nước Chămpa đã trở nên mạnh. Có thể vì vậy, mà, như các tài liệu lịch sử cho biết, trong suốt thời gian trị vì của mình (1074- 1081), Harivarman IV đã nhiều lần đánh Đại Việt và đã thành công trong các cuộc hành quân đánh phá đất nước Chân Lạp. Chắc hẳn, như truyền thống, sau khi đã đánh dẹp hơn mười lãnh chúa xưng làm vua ở các địa phương và chiến thắng thế lực của vua Rudravarman và khiến vị vua này phải cùng vợ con chạy sang Đại Việt, vị tân vương Harivarman IV của vương triều mới đã định đô ở một chỗ mới. Qua những nghiên cứu cụ thể các dấu tích vật chất còn lại, chúng tôi cho rằng, bắt đầu từ triều vua Harivarman IV cho đến năm 1470, quốc đô Vijaya của Chămpa nằm ở khu vực toạ lạc của toà thành Đồ Bàn (sử sách thường gọi là Chà Bàn) hôm nay.

Không chỉ những di vật và di tích, mà ngay cả những tài liệu thành văn cũng cho thấy, từ thế kỷ XII cho đến gần cuối thế kỷ XV, dù bao biến cố đã xảy ra, nhưng toà đô thành Vijaya của Chămpa không những không bị tàn phá nhiều mà còn không bị di chuyển đi chỗ khác. Để chứng minh cho điều này, chúng tôi xin đưa ra đây một vài sự kiện.

Có thể nói, từ sau sự kiện năm 1069 đến gần 100 năm, chỉ khi bị người Khơme chiếm, đô thành Vijaya mới lại được nói tới liên tục. Các tài liệu lịch sử cho biết, vào năm 1145, để phục thù cho lần bị tấn công và cướp phá trước đây, vua Chân Lạp là Suryavarman II đem quân đánh Chămpa, chiếm được Vijaya và làm chủ toàn bộ nước này. Sự kiện này mở đầu cho cả một thế kỷ chiến tranh liên miên giữa Chămpa và Chân lạp. Chính do luôn luôn phải đánh chiếm, tranh giành ngôi báu, nên, trong suốt cả 100 năm này, toà đô thành Vijaya luôn được các tài liệu nhắc tới. Ví dụ, sau khi đã bị người Khơme chiếm vào năm 1145, ba năm sau, vào năm 1148, vị vua Chămpa mới lên ngôi là Jaya Harivarman I đã tiến quân về Vijaya, giết chết Harideva, một hoàng thân người Khơme do vua Suryavarman II dựng lên làm vua Chămpa và làm lễ thụ phong chính thức. Lần kế tiếp mà đô thành Vijaya được sử sách nhắc tới là vào năm 1190. Các tài liệu bia ký cho biết, mười năm sau kể từ ngày giải phóng hoàn toàn được đất nước khỏi quân xâm lược Chămpa, vào năm 1190, vua Jayavarman VII của Chân Lạp mới "lao vào cuộc tiến công Vijaya". Theo một bia ký ở tháp Bà Pô Nagar (thành phố Nha Trang), Jayavarman VII "đã xâm lược toàn bộ lãnh thổ, chiếm đóng



thủ đô của Chămpa và cướp đi tất cả các linga." Quân Khơme do vị hoàng thân trẻ người Chăm đã từng được nuôi dưỡng ở Chân Lạp tên là Vidyanandana chỉ huy đã hạ được thành Vijaya, bắt vua Chămpa là Indravarman IV giải về Campuchia và đưa hoàng thân In, em vợ của vua Jayavarman VII lên ngôi vua ở Vijaya với vương hiệu là Suryajayavarmadeva. Còn bản thân Vidyanandana thì trở về trị vì Rajapura ở Panduranga dưới tước hiệu Suryavarmadeva. Thế là, nước Chămpa bị chia làm hai do hai vị vua, một vua người Khơme, nột vua người Chăm, trị vì. Bia ký Khơme có niên đại 1191 coi hai vị vua trên đều là chư hầu của Campuchia. Thế nhưng, việc đất nước Chămpa bị chia cắt chỉ kéo dài có hai năm. Năm 1192, người Chăm do một hoàng thân tên là Rasupati lãnh đạo đã nổi dậy ở Vijaya và đuổi được vị vua người Khơme khỏi Vijaya và lên ngôi với tước hiệu Indravarmaeva. Ngay lập tức, cũng vào năm 1192, Jayavarman VII phái quân đến Rajapura để chuẩn bị đánh chiếm lại Vijaya. Năm đó, Suryavarmadeva chiếm được Vijaya, lên ngôi vua và lập lại sự thống nhất của vương quốc. Vì không kiểm soát nổi Suryavarmadeva, nên vua Khơme đã hai lần (năm 1193 và 1194) cho quân đánh Vijaya, nhưng đều bị vua Chăm đánh bại. Không chịu thua, vào năm 1203, vua Khơme sai quân đánh đuổi được Suryavarmadeva ra khỏi Vijaya. Từ thời điểm này trở đi, Chămpa trở thành thuộc quốc của Chân Lạp. Thế rồi, do nhiều nguyên nhân, vào năm 1220, người Khơme đã tự rút khỏi Chămpa và đến năm 1226, một hoàng thân người Chăm, cháu nội vua Jaya Harivarman I, người đã được nuôi dưỡng ở triều đình vua Jayavarman VII

nhiều năm và được đưa về từ trước năm 1220, đã lên ngôi vua với vương hiệu là Jaya Paramesvaravarman II[1].

Dù rằng các tài liệu luôn luôn nhắc tới đô thành Vijaya và vùng Vijaya trong suốt cả một thời kỳ lịch sử dài gần một trăm năm, thế nhưng, không có một thông tin nào nói tới việc đô thành Vijaya được chuyển từ chỗ này sang chỗ khác. Chắc rằng, vào năm 1283, đô thành Đại Châu (Vijaya) của Chămpa mà quân Nguyên Mông chiếm được vẫn là toà đô thành được xây dựng từ cuối thế kỷ XI. Và, cũng như trước đây, đô thành của nước Chămpa vào cuối thế kỷ XIII vẫn là một "thành phố thiêng" kiểu Ấn Độ chứ không phải là một thành luỹ quân sự kiên cố kiểu Trung Hoa. Không phải ngẫu nhiên, mà, như sử sách đã ghi chép, trong cuộc kháng chiến anh dũng chống quân Nguyên Mông của quân và dân Chămpa, các cuộc chiến đều diễn ra ở các địa điểm bên ngoài đô thành, và, khi bị thua, quan quân rút đi các nơi chứ không về đô thành.

Có lẽ từ giữa thế kỷ XIII, vì những lý do phòng thủ, đô thành của nước Chămpa được củng cố vững chắc như một toà thành quân sự. Bằng chứng đầu tiên cho thấy thành Chà Bàn là một toà thành vững chắc và kiên cố là sự kiện vua Trần Duệ Tôn bị thua và tử nạn khi tiến đánh quốc đô của nước Chiêm Thành vào năm 1377. Sự kiện tiếp theo là việc Hồ Hán Thương đem đại quân đi đánh Chămpa vào năm 1403. Các tài

---

1 Các sự kiện trong lịch sử Chămpa được trình bày khá cụ thể trong một số công trình nghiên cứu, như: G.Maspero, *Le Royaume de Champa*, Paris, 1928; G.Coedes, Les Etats hindouises d"Indochine et d"Indonesie, Paris, 1948…



liệu cho biết, quân của Hồ Hán Thương vây thành Chà Bàn sắp lấy được, nhưng vì quân đi đã 9 tháng, hết lương ăn, nên không lấy được thành phải rút về. Sự kiện thứ ba là vào năm 1446, vua nhà Lê sai đại quân đi đánh Chiêm Thành. Sử sách cho biết, tháng 4 năm ấy (1446) quân của vua Lê đánh phá thành Chà Bàn, bắt vua nước ấy là Bí Cai đem về. Và, sự kiện cuối cùng là cuộc hành quân đánh Chiêm Thành của vua Lê Thánh Tôn vào năm 1471. Như hai lần trước, lần này quân của vua Lê Thánh Tôn đánh phá thành Chà Bàn, bắt sống được vua nước đó là Trà Toàn.[1] Và, từ sau lần bị đánh phá này, thành Chà Bàn chỉ còn lại là một di tích.

Các truyền thuyết lưu truyền trong dân chúng khu vực thành Đồ Bàn nói nhiều đến vị thế đắc địa cũng như cấu trúc của toà thành này. Các truyền thuyết kể rằng, thành Đồ Bàn (tức Chà Bàn) ngoảnh mặt về hướng Nam, có bốn cửa: cửa Tiền là cửa Nam, cửa Hậu là cửa Bắc, cửa Tả là cửa Đông, cửa Hữu là cửa Tây. Tương truyền rằng trong các cuộc chiến ác liệt đánh thành Đồ Bàn, nếu chiếm được cửa Đông thì các cửa khác phải quy thuận, vì mặt bắc và mặt tây có sông ngăn chạy dài ven thành nên dễ bề chống giữ, mặt nam dính liền với đất liền lại có gò Tam Tháp ở gần làm điểm tựa, còn mặt đông hướng về biển, đại quân kéo lên có thể công phá thành và vượt tường cao. Biết được vị trí của toà thành, sau khi đánh chiếm được quân cảng Thị Nại, vua Lê Thánh Tông đã sai tướng mang quân đánh chiếm gò Tam Tháp, làm chủ núi Long Cốt án ngữ

1 Tất cả các tư liệu của sử sách Việt Nam, chúng tôi đều trích dẫn từ một số bộ sử lớn, như: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Việt sử lược...

mặt tiền thành, rồi điều quân vây kín cả bốn mặt thành. Sau đấy, vua cho quân đánh nghi binh vào mặt bắc và mặt tây để hút một phần lực lượng của quân Chiêm. Cuối cùng, vua mới cho quân tinh nhuệ đánh phá cửa đông. Cửa đông bị vỡ, quân Việt tràn vào tiến chiếm Cấm Thành.[1]

Qua những dấu tích còn lại, có thể dễ dàng nhận thấy, như Ăngco Thom cùng thời của nước Chân Lạp láng giềng, thành Chà Bàn, quốc đô cuối cùng của nước Chămpa, cũng được làm theo mô hình một đô thành linh thiêng của các Thần với thần sơn Mêru là ngôi tháp Cánh Tiên ngự trên quả đồi cao ở chính giữa thành, với khu dinh thự của vua chúa nằm về phía tây. Cũng như ở Ăngco Thom, bốn bức tường thành và những dòng sông và hào nước bao quanh thành Chà Bàn chính là hình ảnh của những dãy núi và đại dương linh thiêng của đại vũ trụ. Cũng qua những di tích, dấu tích và hiện vật còn lại, có thể thấy đô thành Chà Bàn là một đô thị thiêng mang ý nghĩa như là một trung tâm tôn giáo, chính trị và văn hoá hơn là một thành thị. Không phải ngẫu nhiên mà trong khu vực thành Chà Bàn, những di tích, dấu tích và hiện vật còn lại chủ yếu là của các công trình tôn giáo và của khu cung điện. Thế nhưng, như đã mô tả và phân tích, với tất cả những đặc thù của mình, thành Chà Bàn còn là một trong những di tích đô thành điển hình được xây dựng không chỉ theo mô hình thần thoại Hindu giáo mà còn tuân th một cách nghiêm ngặt và thành công các luật phong thủy của

1 Nguyễn Xuân Nhân, *Truyện cổ thành Đồ Bàn*, Nxb.Đồng Nai, 20 tr.114-115



Trung Hoa hiếm hoi còn lại khá nguyên vẹn không chỉ ở Việt Nam mà còn ở cả khu vực Đông Nam Á.

Và, toà thành cuối cùng hiện còn lại dấu tích của Chămpa là toà thành mà người Việt gọi là thành Hồ hay thành An Nghiệp ở tỉnh Phú Yên. Sách *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc sử quán triều Nguyễn chép về toà thành Hồ hay thành cổ An Nghiệp trong một đoạn rất ngắn: "Thành cổ An Nghiệp: ở phía Bắc sông Đà Diễn, thuộc xã An Nghiệp huyện Tuy Hòa, chu vi 1400 trượng; tương truyền do người Chiêm Thành xây, tục gọi thành Hồ. Năm Mậu Dần (1578) đời Thái Tôn bản triều, quận công Lương Văn Chánh đánh lấy được thành này. Nay vẫn còn nền cũ". Vì trong thành có hồ sen lớn nên thành còn có tên là Thành Hồ. Thành có hai lớp: nội và ngoại. Thành ngoại hình chữ nhật với chiều Đông Tây dài khoảng gần 1km và chiều Bắc Nam khoảng 1,5km. Thành dựa lưng vào chân núi, phía Bắc và phía Đông thành giáp ruộng vườn, phía Tây là núi, phía Nam là sông Đà Rằng. Bờ thành có chân rộng 30 mét, cao 6-7 mét, mặt thành rộng 1-15 mét, trên thành có lối đi. Trên mặt thành, tại bốn góc và cứ cách nhau khoảng hai đến ba trăm mét, thành lại được xây cao lên như pháo đài. Tương truyền, mỗi phía thành có mở hai cửa ra vào gọi là cửa sinh và cửa tử. Cửa tử để cho địch vào. Dân trong vùng còn kể là khi Lương Văn Chánh đánh thành Hồ, viên tướng Cao Các đã vào thành bằng cửa tử nên đã tử trận. Hiện nay trên tỉnh lộ số 7 bên sườn núi có đền thờ Cao Các, thường gọi là Dinh Ông.

Theo nghiên cứu của chúng tôi, thành Hồ ở phú yên là một toà thành được xây dựng muộn hơn đô thành Chà Bàn

ở Bình Định, và, có thể đã là quốc đô của nước Hoa Anh, một trong ba nước mà vua Lê Thánh Tôn đã chia ra trên phần đất còn lại của nước Chiêm Thành vào năm 1471. Cũng theo nghiên cứu của chúng tôi, thành Hồ là một toà thành quân sự được xây dựng với những tính toán rất kỹ về địa hình cũng như về vị trí chiến lược vừa nhìn ra đồng bằng và biển vừa án ngữ và bảo vệ lối cửa (cả đường bộ và đường thuỷ) thông lên vùng cao nguyên rộng lớn và trù phú (châu Thượng Nguyên của Chiêm Thành). Và, qua tất cả những dấu tích còn lại,có thể dễ dàng nhận thấy, như quốc đô Chà Bàn, thành Hồ và khu vực xung quanh vừa là trung tâm quyền lực và tôn giáo theo truyền thống đô thị thiêng của Ấn Độ, mà cũng vừa là một toà thành quân sự vững trãi được xây dựng theo thuật phong thuỷ của Trung Hoa.

Như vậy là, từ toà thành ban đầu được kế thừa của người Trung Quốc là thành Khu Túc cho đến toà thành cuối cùng hiện còn là thành Hồ, thì các đô thị của Chămpa đã có cả một lịch sử dài hơn 1.300 năm (từ năm 248 đến năm 1578). Điều đặc biệt và cũng đồng thời là điều may mắn là hầu như tất cả những toà thành cổ Chămpa được sử sách nói tới, từ toà thành đầu tiên đến toà thành cuối cùng đều còn để lại những dấu tích và những di vật quý giá. Chính vì vậy, các toà thành cổ hiện còn và hiện được biết không chỉ là những chứng tích mà còn là những cái mốc thầm lặng, trung thực và cô đúc về những bước thăng trầm của vương quốc Chămpa trong suốt chiều dài lịch sử. Qua những dấu tích của các đô thị hiện còn, chúng ta có thể đã phần nào thấy được đặc thù



lịch sử và văn hoá khá riêng biệt của Chămpa, một quốc gia nằm trong khu vực các quốc gia "Ấn Độ hoá" cổ đại ở Đông Nam Á, nhưng lại ra đời từ một vùng biên viễn của đế chế Trung Hoa. Chặng đường hình thành và phát triển của các đô thị cũng đã cho thấy, tuy ra đời từ trong quỹ đạo của văn hoá Trung Quốc, nhưng nhà nước Chămpa lại dần dần hoà mình và nhập thân vào khu vực các quốc gia "Ấn Độ hoá" của khu vực. Vì vậy, sau hai toà thành Khu Túc và Điển Xung được xây dựng theo mô hình của Trung Quốc, từ thế kỷ VI trở đi, các quốc đô tiếp theo của Chămpa được hình thành theo tinh thần và mô hình "đô thị thiêng" của Ấn Độ. Thế rồi, cuối cùng, cũng chính hoàn cảnh lịch sử đã khiến, vào thời kỳ cuối, nhà nước Chămpa đã phải "gần gũi" hơn và ít nhiều phải thần phục các triều đình của Trung Quốc. Chính vì vậy, từ thế kỷ XII trở đi, trong kiến trúc đô thị của Chămpa, mô hình toà thành quân sự và những quy tắc phong thuỷ của Trung Quốc đã nhập vào mô hình đô thị thiêng của Ấn Độ. Kết quả là hai toà thành kiên cố mang tính chất của những quân thành của Chămpa đã ra đời: đô thành Chà Bàn ở Bình Định và thành Hồ ở Phú Yên.

MỤC LỤC



NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI
Trụ sở: 46 Trần Hưng Đạo, Hà Nội, Việt Nam
Tel: 84.4.38253841 - 38262996 Fax: 0084.4.38269578
Chi nhánh: 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Q1, TP.HCM, Việt Nam
Tel: 84.8.38220102
Email: thegioi@hn.vnn.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

Thành cổ Chămpa

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Lê Thanh Hương
Thiết kế bìa: Trung Dũng
Trình bày: Nguyễn Phước Ngọc Diệp
Sửa bản in: Lê Thanh Hương

In 1000 bản, khổ 14x20.5cm, tại Trung tâm Chế bản và In - Nhà xuất bản Thế Giới. Giấy chấp nhận đăng ký kế hoạch xuất bản số: 732-2011/CXB/8-107/ThG cấp ngày 21 tháng 7 năm 2011.
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2011.

THÀNH CỔ

Chămpa

NHỮNG DẤU ẤN CỦA

THỜI GIAN



Giá: 69.000 đ